

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nghiên cứu nêu trong luận án là trung thực. Những kết luận của luận án chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nào khác.

Huế, tháng 5 năm 2021

Tác giả

Nguyễn Thăng Long

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án này, ngoài sự nỗ lực của cá nhân, tôi còn nhận được sự giúp đỡ, động viên quý báu của nhiều tập thể và cá nhân, tôi xin chân thành cảm ơn:

1. GS.TS. Ngô Văn Lệ và PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng, những người hướng dẫn khoa học đã tận tình chỉ bảo, góp ý, chỉnh sửa cho tôi từ ý tưởng đến việc tiến hành thu thập dữ liệu, viết và hoàn thành luận án.

2. Xin tỏ lời tri ân đến quý thầy, cô giáo ở bộ môn Nhân học - Khảo cổ - Văn hóa Du lịch thuộc Khoa Lịch sử - Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế đã nhiệt tình chỉ bảo, góp ý từ nội dung, cách giải quyết vấn đề cho đến hình thức trình bày để tôi có thể hoàn thành luận án.

3. Tôi xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo và anh chị em đồng nghiệp tại Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam và Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam tại Huế đã luôn quan tâm, động viên và tạo điều kiện giúp đỡ tôi hoàn thành luận án.

4. Tôi không thể thực hiện được luận án nếu không có sự cảm thông, giúp đỡ và động viên về tinh thần, vật chất của gia đình và người thân - những người luôn lo lắng và dõi theo bước đi của tôi. Đây là nguồn động lực luôn tiếp thêm sức mạnh giúp tôi vượt qua mọi khó khăn để hoàn thành luận án.

Mặc dù đã hết sức cố gắng, tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu, thực hiện luận án sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, tôi rất mong nhận được sự góp ý của quý thầy cô giáo và các nhà khoa học để luận án được hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Thăng Long

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BCH:	Ban chấp hành
Cb:	Chủ biên
CNH:	Công nghiệp hóa
CV:	Mã lực
GS:	Giáo sư
HĐH:	Hiện đại hóa
KHXH:	Khoa học Xã hội
NCS:	Nghiên cứu sinh
Nxb:	Nhà xuất bản
PGS:	Phó Giáo sư
PL:	Phụ lục
Tp:	Thành phố
Tr:	Trang
TS:	Tiến sĩ
TƯ:	Trung ương
UBND:	Ủy ban Nhân dân
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc
VHNT:	Văn hóa Nghệ thuật
VHTT:	Văn hóa Thông tin

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Số hộ và nhân khẩu làng Thai Dương Hạ.....	32
Bảng 1.2. Số hộ và nhân khẩu làng An Bằng.....	35
Bảng 2.1. Các loại ghe thuyền truyền thống làng Thai Dương Hạ và An Bằng	49
Bảng 3.1. Tình hình lao động trong các ngành nghề ở làng Thai Dương Hạ và An Bằng năm 1998	81
Bảng 3.2. Sự chuyển đổi trong hoạt động đánh bắt và chế biến thủy sản.....	82
truyền thống làng ở làng Thai Dương Hạ hiện nay.....	82
Bảng 3.3. Làng nghề chế biến thủy sản vùng biển huyện Phú Vang năm 2015	86
Bảng 3.4. Biến động diện tích đất ở của người dân.....	90
làng Thai Dương Hạ và An Bằng	90
Bảng 3.5. Các loại hình nhà ở làng An Bằng.....	90
Bảng 3.6. Biến đổi niềm tin tín ngưỡng của cư dân Thai Dương Hạ.....	102
Bảng 3.7. Biến đổi niềm tin tín ngưỡng của cư dân làng An Bằng.....	103
Bảng 3.8. Thực trạng thực hành tín ngưỡng của người dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng.....	105
Bảng 3.9. Mức độ tham gia vào các sinh hoạt nghi lễ, lễ hội làng của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng	106

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ

BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1. Tỷ lệ hộ gia đình có người thân ở hải ngoại (làng Thai Dương Hạ)	79
Biểu đồ 3.2. Tỷ lệ hộ gia đình có người thân ở hải ngoại (làng An Bằng)	80
Biểu đồ 3.3: Cơ cấu ngành nghề của người dân làng Thai Dương Hạ hiện nay.....	84
Biểu đồ 3.4. Số lượng ghe thuyền làng An Bằng qua thời gian	85
Biểu đồ 3.5. Hiện trạng nhà ở bị bỏ hoang ở làng An Bằng.....	91
Biểu đồ 3.6: Thành phần dân cư làng Thai Dương Hạ và An Bằng.....	108
tham gia các sinh hoạt tín ngưỡng, lễ hội.....	108

SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1. Khung phân tích.....	23
Sơ đồ 2.1. Mô hình hóa tổ chức làng truyền thống vùng ven biển Thừa Thiên Huế...	51
Sơ đồ 3.2. Mô hình hóa tổ chức làng vùng ven biển Thừa Thiên Huế hiện nay	95

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	ii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	iv
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ	v
MỤC LỤC	vi
MỞ ĐẦU.....	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu.....	2
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	3
4. Nguồn tư liệu của luận án	4
5. Đóng góp của luận án	4
6. Bố cục của luận án.....	5
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ LUẬN, PHƯƠNG PHÁP VÀ KHÁI QUÁT ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU	6
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu	6
1.2. Cơ sở lý luận	16
1.3. Phương pháp nghiên cứu.....	23
1.4. Khái quát về địa bàn nghiên cứu.....	25
Tiểu kết Chương 1	36
CHƯƠNG 2. VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CỦA CƯ DÂN LÀNG THAI DƯƠNG HẠ VÀ AN BẰNG.....	37
2.1. Văn hóa sản xuất	37
2.2. Văn hóa vật chất.....	45
2.3. Văn hóa xã hội	50
2.4. Văn hóa tinh thần	57
Tiểu kết Chương 2.....	74
CHƯƠNG 3. BIẾN ĐỔI VĂN HÓA CỦA CƯ DÂN LÀNG THAI DƯƠNG HẠ VÀ AN BẰNG TRONG QUÁ TRÌNH HIỆN ĐẠI HOÁ	76
3.1. Bối cảnh kinh tế, xã hội vùng ven biển Thừa Thiên Huế sau Đổi mới (1986)	76
3.2. Biến đổi trong văn hóa sản xuất.....	80
3.3. Biến đổi trong văn hóa vật chất	88
3.4. Biến đổi trong văn hóa xã hội	93
3.5. Biến đổi trong văn hóa tinh thần.....	98
Tiểu kết Chương 3.....	114

CHƯƠNG 4. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA CỦA CƯ DÂN LÀNG VEN BIỂN Ở THỪA THIÊN HUẾ HIỆN NAY	116
4.1. Nguyên nhân biến đổi văn hóa của cư dân làng ven biển ở Thừa Thiên Huế ..	116
4.2. Xu hướng biến đổi văn hóa của cư dân làng ven biển ở Thừa Thiên Huế	121
4.3. Một số vấn đề đặt ra đối với biến đổi văn hoá của cư dân làng ven biển ở Thừa Thiên Huế.....	126
4.4. Giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của cư dân làng ven biển ở Thừa Thiên Huế hiện nay	129
Tiểu kết Chương 4.....	137
KẾT LUẬN	139
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ	142
TÀI LIỆU THAM KHẢO	143

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Thế kỷ XXI là thế kỷ của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, văn hóa được xác định là nguồn lực để xây dựng kinh tế và phát triển xã hội một cách bền vững. Vấn đề bảo tồn, phát huy truyền thống văn hóa dân tộc của mỗi địa phương, vùng miền, đã và đang đặt ra như một nhiệm vụ quan trọng để góp phần xây dựng nền tảng văn hóa, tinh thần của xã hội đúng như nội dung của Nghị Quyết Trung ương 5, Khóa VIII đã đề ra.

Việt Nam là một quốc gia có bờ biển dài, với hơn 3260 km, đã mang lại nhiều tiềm năng và lợi thế về kinh tế và môi trường sống, góp phần hình thành các cộng đồng cư dân biển với nhiều giá trị đặc trưng, làm phong phú bức tranh văn hóa của dải đất hình chữ S, trong đó vùng văn hóa biển Trung bộ có một vai trò đặc biệt. Trong vùng văn hóa biển Trung bộ, tiểu vùng ven biển Thừa Thiên Huế là nơi có cộng đồng cư dân ngư nghiệp sinh sống từ lâu đời, nối tiếp qua nhiều thời kỳ lịch sử. Trong quá trình hình thành và phát triển, các làng ven biển Thừa Thiên Huế đã sáng tạo, đúc kết và lưu truyền những giá trị văn hóa truyền thống, hình thành nên một hệ thống văn hóa vật chất và tinh thần mang đậm yếu tố biển như các thiết chế tín ngưỡng cộng đồng, tập quán cư trú, tập quán ăn mặc, phương tiện đi lại, hệ tri thức dân gian/bản địa trong nghề biển; tổ chức xã hội cổ truyền với các thiết chế quản lý làng xã, các mối quan hệ cá nhân, gia đình, xã hội; đời sống văn hóa tinh thần với những tín ngưỡng như thờ cá Ông, thờ các vị thủy thần, thờ Cô hồn/Cô bác, sinh hoạt lễ hội với lễ hội Cầu ngư nổi trội; văn học và các loại hình diễn xướng dân gian...

Những năm gần đây, quá trình đô thị hóa phát triển nhanh chóng ở vùng ven biển Trung bộ nói chung và Thừa Thiên Huế nói riêng, cơ cấu ngành nghề dịch chuyển theo hướng từ nghề biển sang các nghề khác như dịch vụ, du lịch, lao động trí óc, thậm chí ly hương... là những tác nhân làm thay đổi trong đời sống văn hóa vật chất, văn hóa xã hội và văn hóa tinh thần. Cuộc sống của người dân ven biển dần xa rời với môi trường biển, nhiều gia đình có cuộc sống dựa chủ yếu vào nguồn viện trợ kinh tế từ người thân ở các đô thị lớn, đặc biệt là ở hải ngoại... làm mất dần môi trường, điều kiện duy trì các hoạt động thực hành văn hóa biển. Thực trạng biến đổi văn hóa ở các làng ven biển ở Thừa Thiên Huế nói chung và làng Thai Dương Hạ, An Bằng nói riêng, đã và đang làm phai nhạt các giá trị văn hóa biển, gây nên sự đứt gãy, xung đột văn hóa trong quá trình giao lưu, tiếp nhận các yếu tố văn hóa mới, ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống văn hóa vật chất, văn hóa xã hội và văn hóa tinh thần của người dân hiện nay.

Trước thực trạng những mảng màu văn hóa biển đang dần phai nhạt, biến đổi mạnh mẽ trong bức tranh văn hóa biển Thừa Thiên Huế cũng như vùng duyên hải

Bắc Trung Bộ, đặt ra sự cấp thiết trong vấn đề bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống trong bối cảnh hiện đại hóa. Nghiên cứu, khảo sát biến đổi văn hóa ở địa phương có bờ biển dài như Thừa Thiên Huế là điều khó có thể thực hiện ở tất cả các làng ven biển. Do đó, luận án đã lựa chọn hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng là những địa phương có vị trí địa lý quan trọng, có lịch sử hình thành lâu đời, bề dày truyền thống văn hóa biển phản ánh qua hệ thống các công trình kiến trúc tín ngưỡng, xã hội, tín ngưỡng, đời sống văn hóa vật chất và tinh thần tiêu biểu, có mối quan hệ chặt chẽ trên nhiều phương diện với các cộng đồng dân cư trong vùng cũng như trên thế giới. Hơn nữa, sự biến đổi các thành tố văn hóa ở hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng đang diễn ra một cách mạnh mẽ dưới nhiều phạm vi, mức độ thể hiện khác nhau dưới sự tác động mạnh mẽ và toàn diện của quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa gắn với chủ trương phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế trong những năm qua. Do đó, kết quả nghiên cứu biến đổi văn hóa của cư dân làng ven biển ở Thừa Thiên Huế trong quá trình HDH sẽ góp thêm cơ sở, luận cứ cho các cấp chính quyền địa phương, các cơ quan quản lý văn hóa đề xuất các chính sách bảo tồn, phát triển các giá trị văn hóa của cộng đồng dân cư một cách đúng đắn, hiệu quả.

Xuất phát từ những lý do trên, nghiên cứu sinh chọn vấn đề “*Biến đổi văn hóa của cư dân làng ven biển ở Thừa Thiên Huế trong quá trình hiện đại hoá (Nghiên cứu trường hợp hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng)*” làm đề tài Luận án tiến sĩ Dân tộc học.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu đời sống văn hoá truyền thống và hiện nay của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng, luận án làm rõ sự biến đổi văn hóa ở hai cộng đồng dân cư này từ 1986 đến nay, đồng thời nhận diện các yếu tố tác động làm biến đổi văn hoá của cộng đồng dân cư, từ đó đề xuất giải pháp bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa đó.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu đặt ra, luận án sẽ thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- Hệ thống hóa lý thuyết về văn hóa, biến đổi văn hóa và văn hóa làng ven biển trong bối cảnh hiện đại hóa.

- Mô tả sự biến đổi văn hóa của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng với các thành tố văn hóa vật chất, văn hóa xã hội và văn hóa tinh thần.

- Phân tích những nguyên nhân gây nên biến đổi văn hóa của cư dân trong quá trình HDH tại làng Thai Dương Hạ và An Bằng.

- Đánh giá sự biến đổi ở hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng trên các mặt văn hóa vật chất, văn hóa xã hội, văn hóa tinh thần, dự báo các xu hướng biến đổi trong thời gian tới ở các làng ven biển trước tác động của quá trình HDH. Từ kết quả nghiên cứu

hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng, luận án đề xuất giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của cư dân làng ven biển.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án nghiên cứu biến đổi văn hóa của cư dân ở hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng trong quá trình HĐH. Luận án tiếp cận nội hàm văn hóa của đối tượng nghiên cứu trên theo phân loại của UNESCO, trong đó, tập trung vào các diện mạo văn hóa vật chất, văn hóa xã hội và văn hóa tinh thần.

Cụ thể ở các đối tượng như sau:

- Biến đổi văn hóa vật chất thông qua nghiên cứu nhà cửa và hệ thống công trình kiến trúc tín ngưỡng; hoạt động sản xuất, công cụ sản xuất; tập quán cư trú, ăn, mặc, đi lại của người dân;
- Biến đổi văn hóa xã hội thông qua nghiên cứu cơ cấu tổ chức làng, vạ; các mối quan hệ từ phạm vi gia đình, dòng họ và xã hội;
- Biến đổi văn hoá tinh thần thông qua nghiên cứu các nghi lễ, lễ hội cộng đồng; phong tục, tập quán; văn học dân gian.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Phạm vi không gian

Không gian nghiên cứu của luận án là vùng ven biển Thừa Thiên Huế, trong đó, tập trung vào hai làng Thai Dương Hạ (thị trấn Thuận An) và làng An Bằng (xã Vinh An), huyện Phú Vang. Luận án lựa chọn hai điểm nghiên cứu vì những lý do sau: [i]. Về vị trí địa lý: Đây là hai địa phương đại diện cho những đặc điểm tự nhiên, khí hậu của vùng ven biển Thừa Thiên Huế, nơi hội tụ các điều kiện về cửa sông, đầm phá và cồn cát ven biển; [ii]. Về sinh kế: Địa bàn nghiên cứu là những cộng đồng dân cư đã và đang sinh sống, tồn tại và phát triển dựa chủ yếu vào nghề biển. Hiện nay, làng An Bằng đang chuyển dần sang các nghề dịch vụ, du lịch, di cư lao động; Thai Dương Hạ vẫn duy trì và phát triển nghề biển; [iii]. Về đặc trưng văn hóa: Địa bàn nghiên cứu đảm bảo tính đặc thù về các giá trị văn hóa biển, gắn liền với đời sống sinh kế của người dân. Dù có những biến đổi với các mức độ khác nhau, nhưng những yếu tố văn hóa gắn liền với biển vẫn xuyên suốt và giữ vai trò quan trọng trong đời sống cộng đồng dân cư.

3.2.2. Phạm vi thời gian

Luận án tập trung nghiên cứu văn hóa của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng từ năm 1986 đến nay. Từ sau Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), đây được xem là mốc “Đổi mới” trên nhiều phương diện và trên phạm vi toàn quốc. Bên cạnh đó, HĐH được hiểu là quá trình chuyển biến từ tính chất truyền thống cũ sang trình độ tiên tiến, hiện đại, tương ứng với thời kỳ tri thức hóa. Quá trình HĐH mà luận án đề cập là khoảng thời gian từ “Đổi mới” cho đến hiện nay, và mức độ “HĐH” ở nhiều địa phương, lĩnh vực

diễn ra không đồng đều. Phạm trù “hiện nay” là khoảng thời gian không cố định. Tuy nhiên, mốc “hiện nay” mà luận án hướng đến là thời điểm mà tác giả tiếp cận, thu thập được các nguồn tài liệu thành văn cũng như tư liệu điền dã thực địa, gần đây nhất, cụ thể là năm 2021.

4. Nguồn tư liệu của luận án

4.1. Tư liệu thành văn

Để hoàn thành luận án, chúng tôi sử dụng các công trình nghiên cứu khoa học của các tác giả trong nước và ngoài nước. Từ những công trình nghiên cứu mang tính khái luận, lý thuyết của các tác giả như Levis Strauss, Malinowski, Leslie White, A.L. Kroeber và Kluckhohn, E. Taylor, L. Morgan, Ronald Inglehart, Wayne E. Baker, John Kleinen,... đến các công trình của các tác giả Việt Nam với các cách tiếp cận về nhân học văn hóa, văn hóa học như Ngô Văn Lê, Vương Xuân Tình, Nguyễn Văn Mạnh, Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang, Ngô Đức Thịnh, Nguyễn Duy Thiệu, Phan Thị Yến Tuyết... được chúng tôi quan tâm tham khảo, vận dụng vào luận án.

Bên cạnh đó, luận án cũng sử dụng các nguồn sử liệu như *Ô Châu cận lục* do Dương Văn An nhuận sắc tập thành, *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, cũng như các bộ lịch sử, địa chí được viết dưới thời nhà Nguyễn như *Đồng Khánh địa dư chí*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*... các tài liệu của Viện Khoa học xã hội, Viện Dân tộc học, các công trình do tỉnh Thừa Thiên Huế xuất bản, điển hình là các tập sách *Địa chí Thừa Thiên Huế* (Phần Tự nhiên; Phần Lịch sử; Phần Hành chính và dân cư; Phần Văn hóa; Phần Kinh tế)... Ngoài ra, các bài viết đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước và nước ngoài, hội thảo, tọa đàm, website chuyên ngành cũng là một trong những nguồn tư liệu quan trọng được tham khảo để thực hiện luận án như các tạp chí: *Những người bạn cố đô Huế* (BAVH), *Văn hóa học*, *Văn hóa dân gian*, *Dân tộc học*, *Huế Xưa và Nay*... với các nội dung về lịch sử hình thành làng xã, tổ chức xã hội, văn hóa truyền thống của cư dân ven biển.

4.2. Tư liệu điền dã

Luận án sử dụng nguồn tư liệu điền dã chủ yếu thông qua các cuộc khảo sát, điền dã dân tộc học trải dài nhiều năm ở các ngôi làng ven biển Thừa Thiên Huế như làng Hải Nhuận (xã Phong Hải, huyện Phong Điền), làng Mỹ Lợi (xã Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc), làng Phương Diên (xã Phú Diên, huyện Phú Vang), Cảnh Dương (xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Vang)..., đặc biệt là hai làng Thai Dương Hạ (thị trấn Thuận An) và An Bằng (xã Vinh An, huyện Phú Vang). Từ những hình ảnh chụp, ghi âm, phỏng vấn, quan sát, tham dự các lễ hội, hoạt động sinh kế, văn hóa... được chúng tôi sử dụng, nghiên cứu đối sánh trong nội dung luận án.

5. Đóng góp của luận án

Trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu của các tác giả đi trước, trên cơ sở lý thuyết về sự biến đổi văn hóa truyền thống trước tác động của xã hội hiện đại, đặc biệt là các nguồn

tư liệu nghiên cứu điền dã thực địa tại hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng, luận án “*Biến đổi văn hoá của cư dân làng ven biển ở Thừa Thiên Huế trong quá trình hiện đại hoá (nghiên cứu trường hợp hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng)*” có những đóng góp về mặt khoa học và thực tiễn, như sau:

5.1. Về mặt khoa học

- Luận án có thể được coi là chuyên khảo nghiên cứu một cách có hệ thống về biến đổi văn hóa của cư dân làng ven biển Thừa Thiên Huế thông qua 2 ngôi làng cụ thể và đặc trưng, trong quá trình HĐH; đi sâu khảo sát, mô tả những giá trị văn hóa truyền thống đặc trưng vùng biển; phân tích những biến đổi văn hóa dưới tác động của các nhân tố khác nhau trong bối cảnh HĐH.

- Luận án góp phần nêu lên những thách thức, các vấn đề đặt ra, cũng như dự báo các xu hướng biến đổi văn hóa của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế trong quá trình HĐH nông nghiệp, nông thôn.

5.2. Về mặt thực tiễn

Thông qua kết quả nghiên cứu của luận án sẽ thấy được những biến đổi của cấu trúc văn hóa, các thành tố văn hóa truyền thống trong xu hướng hội nhập hiện nay. Từ đó, luận án sẽ cung cấp những luận chứng khoa học để giúp cho các nhà quản lý kinh tế, văn hoá - xã hội, các nhà hoạch định chính sách ở địa phương có cái nhìn tổng quan về quá trình và kết quả biến đổi văn hóa của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế, là cơ sở để ban hành những chính sách quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa một cách phù hợp, hiệu quả.

Cùng với những nghiên cứu khác, luận án góp phần xây dựng nguồn dữ liệu phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy về vấn đề văn hoá truyền thống và biến đổi văn hoá của cư dân vùng ven biển Việt Nam.

6. Bố cục của luận án

Ngoài Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, phần nội dung của luận án được chia thành 4 chương.

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu, cơ sở lý luận, phương pháp và khái quát địa bàn nghiên cứu

Chương 2. Văn hoá truyền thống của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng

Chương 3. Biến đổi văn hoá của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng trong quá trình hiện đại hoá

Chương 4. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của cư dân làng ven biển ở Thừa Thiên Huế hiện nay

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ LUẬN, PHƯƠNG PHÁP VÀ KHÁI QUÁT ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Công trình nghiên cứu mang tính lý thuyết, khái quát về văn hóa của cư dân ven biển trên thế giới và Việt Nam

Văn hóa biển, văn hóa biển đảo là chủ đề nhận được sự quan tâm của nhiều học giả trên thế giới từ khá sớm. Về mặt lý luận, một vài công trình nghiên cứu về văn hóa biển dưới góc độ là một vùng lịch sử, văn hóa gắn liền với yếu tố địa lý tự nhiên trong đời sống sinh hoạt của con người, điển hình như *Hiện tượng văn hóa biển và văn minh biển* của E.Ju. Tereshchenko (2010); “Đảo như một tập hợp chuỗi” (2015) của Owe Krister Ronstrom [67]... Trong nghiên cứu của mình, E.Ju. Tereshchenko đã phân tích các nguyên tắc, phương pháp luận nghiên cứu văn hóa biển dưới góc độ là một vùng lịch sử - văn hóa. Tác giả đã so sánh văn hóa biển với văn minh biển: “Văn hóa biển là một khái niệm đã được xác định vững chắc, nó giả định có sự hiện diện của một quốc gia có phúc lợi gắn liền với đại dương thế giới; nền kinh tế và chính trị của quốc gia đó phụ thuộc sâu sắc vào hoạt động ở vùng mặt nước đại dương thế giới. Khác với văn minh biển, văn hóa biển gắn liền với các lối thức thích nghi của cộng đồng đó vì sự sống còn của mình trong môi trường cạnh tranh” [31, tr. 44]. Có thể thấy trong những nghiên cứu này, đôi khi phạm trù văn hóa biển và đảo được phân định khá rạch ròi với những biểu hiện khác nhau, dù vậy, có lúc lại được đề cập một cách đồng nhất, họ cho rằng văn hóa biển bao gồm cả các giá trị của văn hóa đảo.

Cùng với các dạng thức văn hóa vùng miền khác, văn hóa biển đã trở thành đối tượng nghiên cứu phổ biến trong giới khoa học trên thế giới với các phạm trù, khái niệm được đề ra như: Marine and Island Culture, Coastal and Island Culture... Một số quốc gia có thể mạnh về biển như Nhật Bản, Australia, Canada, New Zealand... đã xuất hiện những chuyên ngành nghiên cứu chuyên sâu về văn hóa biển như Nhân học biển, Văn hóa biển...

Trong nghiên cứu về *Traditional community-based coastal marine fisheries management in Viet Nam* (1998) [137], Kenneth Ruddle đã giới thiệu khá chi tiết về nghề cá và vai trò của các làng chài trong quản lý nghề cá nhỏ ven bờ ở vùng ven biển Việt Nam trước đây. Bên cạnh đó, tác giả đi sâu phân tích cấu trúc, tổ chức xã hội của các vựa chài. Ngoài ra, tác giả còn đề cập đến vấn đề hệ thống quản lý dựa trên tiếp cận đồng quản lý nghề cá hiện nay.

Ở trong nước, những nghiên cứu sớm nhất đề cập đến văn hóa biển và các cộng đồng dân cư sinh sống ven biển là các công trình thuộc lĩnh vực khảo cổ học. Một số công trình nghiên cứu như *Biển với cư dân tiền sử vùng Đông Bắc* (1995) và *Văn hóa biển tiền sử Việt Nam: Mô hình và giả thiết* (1997) của Nguyễn Khắc Sử [74], [75]... Đây là những công trình nghiên cứu không chỉ đơn thuần mang giá trị khảo cổ học mà nội dung còn đề

cập đến các vấn đề lý luận văn hóa biển, về sự hình thành, thiên di và tiếp biến văn hóa giữa các cộng đồng cư dân biển thời tiền sử.

Với nội dung chủ đạo về khảo học vùng biển, công trình *Biển với người Việt cổ* (1996) [125] trên cơ sở tiếp cận khảo cổ học để nghiên cứu về biển, và đã nêu được vai trò và tầm quan trọng của sự hình thành các cộng đồng cư dân ven biển. Đồng thời, tác giả cũng đề xuất cần có chiến lược biển ở Việt Nam. Tập trung vào chủ đề ngư dân, trong *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam* (2002) [86], tác giả Nguyễn Duy Thiệu đã đưa ra các nội dung khái quát nhất về ngư dân Việt Nam như sự hình thành các cộng đồng ngư dân, đời sống văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần,... Về địa bàn nghiên cứu, tác giả tập trung nghiên cứu khá sâu về đời sống ngư dân ven biển miền Trung và Nam Bộ, những nơi điển hình cho nghiên cứu về ngư dân, nghề cá.

Năm 2010, trong bài viết “Phác thảo yếu tố biển trong văn hóa Việt Nam” [1], tác giả Trần Thị Mai An đã nêu lên các vấn đề như khái niệm văn hóa, nguồn gốc văn hóa biển, phân tích các yếu tố biển trong tri thức dân gian của người Việt... Tác giả khẳng định văn hóa biển dù không phải là yếu tố hàng đầu định hình nên văn hóa Việt Nam bản địa, nhưng có vai trò và vị trí quan trọng trong đời sống cư dân vùng duyên hải và không thể không được nhắc đến trong các yếu tố cấu thành văn hóa Việt. Tương đồng với chủ đề về khái niệm văn hóa biển, tác giả Ngô Đức Thịnh cho rằng: “Văn hóa biển được hiểu như là hệ thống các tri thức của con người về môi trường biển, các giá trị và biểu trưng rút ra từ những hoạt động sống trong môi trường ấy. Cùng với nó là những cảm thụ, hành vi ứng xử, những nghi lễ, tập tục, thói quen của con người tương thích với môi trường biển” [93, tr. 15].

Các chủ đề về văn hóa biển, truyền thống biển, tư duy biển được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, công bố những luận điểm với những cách nhìn đa dạng. Trong *Người Việt với biển* (2011), Nguyễn Văn Kim và các tác giả cho rằng: “cơ tầng văn hóa biển được xây đắp từ những huyền thoại thời lập quốc, những tín hiệu tâm linh cho tới những câu chuyện dân gian đời thường được tích lũy qua nhiều thời đại, tạo nên ý thức về biển ngày một rộng lớn, sâu sắc” [47, tr. 33]. Năm 2011, tác giả Nguyễn Hữu Thông với bài viết “Biển trong lịch sử Việt Nam dưới góc nhìn của Charles Wheeler (dẫn liệu từ vùng Thuận Quảng)” đã cho rằng sự vắng mặt của biển trong lịch sử Việt Nam là do bị những định kiến khi đánh giá trên mặt hiện tượng các vấn đề liên quan đến địa hình, lịch sử, kinh tế cũng như những hoạt động trong quá trình ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc” [100, tr. 35].

Tại Hội thảo khoa học toàn quốc *Văn hóa biển đảo ở Khánh Hòa* (2011), vấn đề “truyền thống biển” được đặt ra và được nhiều tác giả quan tâm, thảo luận. Tác giả Trần Ngọc Thêm cho rằng cần phân biệt “văn hóa biển” với “văn hóa đất liền”, “văn hóa biển cận duyên”, “văn hóa đồng bằng”. Bên cạnh đó, tác giả cho rằng: “Văn hóa biển là hệ thống các giá trị do con người sáng tạo ra và tích lũy được trong quá trình tồn tại lấy biển làm nguồn sống chính” [85]. Cùng chung mối quan tâm đó, tác giả Ngô Đức Thịnh trong bài viết “Văn hóa biển cận duyên (Từ tiếp cận Nhân học văn hóa)” (2014) cho rằng Việt Nam chỉ có truyền thống “văn hóa biển cận duyên” chứ không có “văn hóa biển đại dương” và nó quán xuyến truyền thống biển Việt Nam từ xưa tới nay, cho nên mặc dù sống cạnh biển

và nương nhờ vào biển rất nhiều, nhưng người dân ven biển từ miền Trung trở ra vẫn không thoát khỏi tâm lý “sợ biển” [94].

Nhận diện các khía cạnh trong đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của con người vùng biển cũng được đề cập dưới nhiều góc nhìn, quan điểm qua các công trình nghiên cứu, bài viết như: *Biển trong văn hóa người Việt* (2009) [49] của Nguyễn Thị Hải Lê; *Một góc nhìn về văn hóa biển* (2014) [58] của Nguyễn Thanh Lợi; “Văn hóa biển đảo vùng Đông Bắc - Bảo vệ và phát huy giá trị” (2015) [53] của Từ Thị Loan; “Bước đầu tìm hiểu giá trị văn hóa biển đảo Nam Trung bộ” (2015) [78] của Bùi Quang Thanh; *Đời sống xã hội - kinh tế, văn hóa của cư dân vùng biển Nam Bộ* (2016) [106] của Phan Thị Yến Tuyết; *Đời sống xã hội và văn hóa của cộng đồng ngư dân ven biển và hải đảo từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa, góc nhìn dân tộc học* (2018) [29] của Bùi Xuân Đính...

Nhìn chung, những công trình này cũng mới chỉ nêu khái quát vai trò của văn hóa biển trong tổng thể văn hóa Việt Nam, chưa có nội dung nổi bật về lý luận trong nghiên cứu văn hóa biển.

1.1.2. Công trình nghiên cứu về văn hóa của cư dân ven biển ở khu vực Trung bộ

- *Các nghiên cứu tổng quan, lý thuyết về văn hóa dân gian*

Vùng ven biển Trung bộ được xem là “vùng văn hóa” có phạm vi trải dài từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, trong đó phân chia thành Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. Các công trình nghiên cứu về văn hóa biển, cư dân ven biển vùng Trung bộ dưới góc độ văn hóa dân gian khá nhiều, dù vậy ít có các công trình mang tính hệ thống. Phổ biến nhất là các khảo cứu về đời sống văn hóa của các cộng đồng cư dân ven biển, hải đảo, đầm phá. Năm 1983, bài viết “Đôi nét về làng biển ở nước ta” [81] của Lê Ngọc Thắng và Đào Bá Đậu đã bước đầu khái quát những nét tiêu biểu nhất của văn hóa dân gian làng ven biển trên những khía cạnh kinh tế, tập quán, tín ngưỡng... đây được xem là nguồn tư liệu nghiên cứu có giá trị về văn hóa làng ven biển.

Đề cập đến yếu tố văn hóa dân gian của cư dân ven biển, đáng chú ý hơn cả là công trình *Văn hóa dân gian làng ven biển* (Viện nghiên cứu văn hóa dân gian) (2000) [126]. Nghiên cứu của các tác giả đề cập đến nhiều khía cạnh liên quan đến văn hóa biển, cư dân ven biển như lịch sử hình thành làng xã ven biển, trong đó có đề cập đến các làng biển ở vùng Trung bộ thông qua việc khảo cứu những thành tố văn hóa như tín ngưỡng, lễ hội, phong tục tập quán, các di tích văn hóa... kết quả nghiên cứu đã cung cấp cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu tổng thể, chiến lược về đặc điểm văn hóa, con người ở mỗi vùng biển trong bối cảnh hiện nay.

Năm 2002, công trình *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam* [86] của tác giả Nguyễn Duy Thiệu thông qua nghiên cứu, khảo sát ba cộng đồng cư dân ven biển ở Cửa Sốt (Hà Tĩnh), đầm phá Tam Giang - Cầu Hai (Thừa Thiên Huế) và cộng đồng ngư dân ở Nam Trung Bộ đã nêu lên những vấn đề mang tính khái quát về ngư dân Việt Nam, từ quá trình hình thành, đời sống văn hóa vật chất, đời sống văn hóa tinh thần... và cả những sự biến đổi các khía cạnh đó trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Năm 2016, qua công trình *Văn hóa dân gian của cư dân ven biển Quảng Ngãi* [128] của Nguyễn Đăng Vũ, tác giả đã khái quát một cách có hệ thống về cộng đồng cư dân Việt ở Quảng Ngãi nói chung, cư dân ven biển Quảng Ngãi nói riêng. Đặc biệt, nghiên cứu nhấn mạnh đến sự đa dạng trong vấn đề nguồn gốc hình thành, trong đó chủ yếu là cư dân vùng Thanh - Nghệ di cư vào lập, đến quá trình giao thoa, tiếp biến văn hóa với người Chăm bản địa, thể hiện ở nhiều thành tố văn hóa từ tín ngưỡng, phong tục tập quán, lễ hội... đến nghệ thuật tạo hình, diễn xướng dân gian.

Những năm gần đây, nhiều công trình nghiên cứu về văn hóa dân gian của cư dân ven biển ở phạm vi khu vực, vùng miền, điển hình như: *Văn hóa biển và bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa biển vùng duyên hải Nam Trung Bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa* (2016) [79] do tác giả Hà Đình Thành chủ biên; *Văn hóa biển đảo Việt Nam - Văn hóa biển đảo vùng Bắc Trung Bộ* (2018) [107] do tác giả Vũ Anh Tú (Chủ biên); *Văn hóa dân gian các làng biển Bình Trị Thiên (Sưu tầm và nghiên cứu)* (2018) [39] của tác giả Trần Hoàng; *Văn hóa dân gian biển đảo vùng Trung bộ* (2021) [8] của tác giả Nguyễn Chí Bền, Phạm Lan Oanh... Các công trình này đã cung cấp cho người đọc những mảng màu về đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, phong tục tập quán, văn học dân gian..., cùng những sự chuyển đổi của các cộng đồng cư dân vùng ven biển miền Trung dưới tác động của nhiều yếu tố như công nghiệp hóa, hiện đại hóa, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường...

- *Các nghiên cứu về phong tục, tín ngưỡng, lễ hội*

Về tín ngưỡng, có nhiều công trình nghiên cứu về tín ngưỡng của cư dân ven biển nói chung, cư dân ven biển Trung Bộ nói riêng, sớm nhất là những tác phẩm như: *Tục thờ cúng của ngư phủ lưới đăng Khánh Hòa* (1974) [63] của Lê Quang Nghiêm; “Tục thờ cá Ông ở Việt Nam” (2006) [56] của Nguyễn Thanh Lợi; “Tục thờ cúng âm hồn ven biển Nam Trung Bộ” (2007) [127] của Nguyễn Đăng Vũ; *Tín ngưỡng cư dân ven biển Quảng Nam - Đà Nẵng (Hình thái, giá trị và đặc trưng)* (2009) [41] của Nguyễn Xuân Hương, “Thờ phụng cá Ông” (2017) [46] của Thái Văn Kiểm,... Các nghiên cứu này hầu hết đều tập trung khảo cứu các tập tục truyền thống gắn liền với đời sống sinh kế biển của các cộng đồng ngư dân như tục thờ nữ thần biển, thờ cá Ông, thờ âm hồn... Các tập tục này đều hiện diện ở các cộng đồng cư dân ven biển Trung Bộ, nhưng có không ít khác biệt ở từng địa phương, vùng miền. Đây được xem là nguồn tư liệu quý giá cho các nhà nghiên cứu quan tâm trong sự đối sánh giữa các điểm nghiên cứu khác nhau.

Về lễ hội, có nhiều tác giả quan tâm đến chủ đề này, đáng chú ý là các công trình nghiên cứu như: “Lễ hội Cầu ngư của làng ven biển” (1990) [129] của Lê Trung Vũ; “Lễ hội cầu ngư của những người dân biển Ngư Lộc” (2006) [108] của Hoàng Minh Tường; “Lễ hội cầu ngư ở Khánh Hòa” (2012) [54] của Hình Phước Long,... Hầu hết các nghiên cứu này đều cấu trúc nội dung theo một bố cục khá tương đồng, từ giới thiệu về địa lý, lịch sử vùng đất, khái quát và làm nổi bật vai trò, giá trị của lễ hội truyền thống của cư dân vùng biển trong tương quan với các thành tố văn hóa khác.

Năm 2014, công trình *Lễ hội cộng đồng truyền thống và biến đổi* [66] (Nhiều tác giả) là tập hợp các bài viết liên quan đến chủ đề lễ hội cộng đồng được ấn hành, trong đó, tập trung một số bài viết giới thiệu về lễ hội của cộng đồng cư dân ven biển miền Trung và Nam Bộ như: lễ hội Cầu ngư, nghi lễ thờ cúng cá Ông. Đặc biệt, nhiều bài viết đề cập khá chi tiết đến thực trạng, xu hướng biến đổi lễ hội truyền thống trong bối cảnh xã hội hiện đại.

Nhìn chung, đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến chủ đề tín ngưỡng, lễ hội của cư dân vùng biển đảo, những công trình này đã cung cấp cho người đọc những khía cạnh về đời sống kinh tế, văn hóa, tín ngưỡng, tập quán... và những sự biến động của các giá trị đó trong bối cảnh xã hội chuyển đổi mạnh mẽ trong thời kỳ CNH, HĐH.

- Các nghiên cứu về tri thức dân gian/bản địa trong nghề biển

Trong cuộc sống thường nhật cũng như hoạt động sinh kế, cư dân vùng biển luôn phải đối mặt với những hiểm nguy từ biển khơi, bão tố nên họ đã tích lũy được vốn tri thức nhằm ứng phó với biển rất phong phú. Những tri thức đó không chỉ giúp họ giữ an toàn, thành công trong đánh bắt, đi biển mà còn mang lại cuộc sống bình an, ổn định về vật chất, tinh thần. Tri thức dân gian/bản địa của ngư dân thể hiện trên nhiều phương diện, như: hiểu biết về biển, về kinh nghiệm đi biển, kỹ thuật chế tác tàu thuyền, kỹ thuật đánh bắt và chế biến hải sản... điển hình như các công trình, bài nghiên cứu: “Tìm hiểu thuyền bè truyền thống Việt Nam” (1984) [91] của Ngô Đức Thịnh; “Thuyền và kỹ thuật đóng thuyền ở Đàng Trong cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX” (2001) [52] của Li Tana; *Cộng đồng ngư dân Việt Nam* (2002) [86] của Nguyễn Duy Thiệu; “Nhật trình đi biển của người Bò Lô tại vùng biển Bắc Trung Bộ” (2006) [88] của Nguyễn Duy Thiệu; “Ghe bầu miền Trung” (2008) [57] của Nguyễn Thanh Lợi... những nghiên cứu này đã bước đầu giới thiệu và khẳng định vai trò quan trọng của tri thức dân gian/bản địa của ngư dân trong đánh bắt, trong đời sống, giúp họ ngày càng gìn giữ và phát huy được giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng, vững tin vươn khơi, bám biển.

Nhìn chung, văn hóa biển nói chung và đời sống văn hóa cư dân ven biển Trung bộ đã thu hút được sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả trong và ngoài nước. Nhiều công trình được thực hiện công phu, chuyên sâu về tổng quan văn hóa biển cũng như các khía cạnh trong đời sống văn hóa của ngư dân, cư dân ven biển. Mặc dù vậy, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào các chủ đề tín ngưỡng, lễ hội hay tri thức dân gian/bản địa của cư dân ven biển, trong khi đó, các khía cạnh khác như quan hệ xã hội, di tích, kiến trúc, văn học dân gian... còn khá trống vắng, chưa nhận được nhiều sự quan tâm, nghiên cứu của các học giả, nhà nghiên cứu.

1.1.3. Công trình nghiên cứu về văn hóa của cư dân ven biển ở Thừa Thiên Huế và những biến đổi trong quá trình hiện đại hóa

- Các nghiên cứu về đặc điểm và sự hình thành các cộng đồng dân cư ven biển ở Thừa Thiên Huế

Về chủ đề nguồn gốc và quá trình hình thành các cộng đồng dân cư ven biển ở Thừa Thiên Huế, đã có nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu, nhưng mới chỉ là những bài viết đơn lẻ, chưa có khảo cứu công phu. Một số công trình tiêu biểu như: *Địa chí văn*

hóa làng Mỹ Lợi (1999) [104] của Lê Văn Thuyền và Lê Nguyễn Lưu; “Tên làng xã ở Thừa Thiên Huế qua các thời kỳ lịch sử” (2002) [121] của Trần Đại Vinh; *Địa chí Thừa Thiên Huế - Phần Lịch sử* (2005) [111] của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế; *Văn hóa Huế xưa - đời sống văn hóa làng xã* (2006) [59] của Lê Nguyễn Lưu... Các công trình này đã cung cấp cho độc giả cái nhìn tổng quát về sự hình thành và phát triển của các nhóm cư dân cư trú ở vùng ven biển Thừa Thiên Huế; các chủ đề về nguồn gốc di cư, các đặc điểm làng xã (tên gọi, văn hóa, sinh kế...) cũng như những sự biến thiên, chia tách làng xã do tác động của các yếu tố lịch sử, địa lý tự nhiên.

Năm 2010, tác giả Nguyễn Văn Đăng với bài viết “Một số vấn đề về làng xã ven biển miền Trung qua tư liệu Hán Nôm làng Hà Thanh” [27] đã khảo cứu khá kỹ lưỡng về ngôi làng Hà Thanh (xã Vinh Thanh, huyện Phú Vang) dưới nhiều phương diện như lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội. Đây là ngôi làng ven biển nhưng có cấu trúc kinh tế, văn hóa, xã hội đa dạng và có vài nét tương đồng với làng An Bằng (xã Vinh An). Nghiên cứu đã cung cấp cho luận án những nguồn tư liệu đối sánh về lịch sử, văn hóa của cư dân hai làng ven biển cận kề.

Trong những năm gần đây, đã có không ít công trình nghiên cứu về cư dân đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, điển hình như công trình *Cư dân mặt nước ở sông Hương và đầm phá Tam Giang - Cầu Hai (Thừa Thiên Huế)* của tác giả Lê Duy Đại Chủ biên (2012) [21]. Nhóm tác giả đề cập đến đặc điểm môi trường sinh thái vùng đầm phá cũng như đời sống văn hóa xã hội của cư dân nơi đây. Công trình này đã cung cấp cho độc giả cái nhìn từ tổng quan đến chi tiết về đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của cư dân đầm phá Tam Giang - Cầu Hai.

Năm 2017, tác giả Trần Đại Vinh với bài viết “Từ phường An Đồi đến làng An Bằng” [122] đã đề cập đến lịch sử hình thành làng trong bối cảnh các chúa Nguyễn đi vào khai phá vùng đất phía Nam. Đặc biệt, tác giả tập trung tìm hiểu những người có công khai phá, lập làng cũng là những người xuất thân từ một ngôi làng ven biển vùng cửa Nhật Lệ, Quảng Bình.

Liên quan đến làng Thai Dương Hạ, bài viết “Thuận An từ 1883 đến ngày nay”, tác giả H. Bogaert đã miêu tả về vị trí chiến lược của Thuận An, nơi cửa biển có con đường thủy độc đạo và chỉ cách kinh thành Huế vài cây số. Ngoài ra, tác giả còn miêu tả về các đồn lũy có tính chiến lược thời của nhà Nguyễn và sự chiếm đóng của quân Pháp, đồng thời xây dựng đồn đóng quân ở đây. Đặc biệt, sự biến động về địa lý thủy văn vùng Thuận An cũng được đề cập từ khá sớm qua khảo sát của H. Bogaert thông qua miêu tả về trận bão lớn kèm theo sóng thần đổ bộ vào cửa biển này vào năm 1897 khiến chỉ sau một đêm, một cửa biển rộng 50 m được mở ra, biến bán đảo Thuận An thành ra một hòn đảo [32, tr. 422].

- Các nghiên cứu về đặc điểm, giá trị các thành tố văn hóa của cư dân ven biển ở Thừa Thiên Huế

Về văn hóa của cư dân ven biển, đây là một phạm trù rộng lớn, thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều tác giả trên nhiều lĩnh vực khác nhau, từ văn hóa sản xuất

(văn hóa sinh tồn), văn hóa vật chất, văn hóa xã hội, đến văn hóa tinh thần..., có thể kể đến một số công trình tiêu biểu như: “Biên niên: Tang lễ Cá Ông ở Thuận An” (1974) [139] của Tran Van Phuoc; “Một số tín ngưỡng, tục lệ của cư dân vùng biển từ Bình Trị Thiên đến Bình Thuận” (1982) [9] của Tôn Thất Bình; *Tục thờ thần ở Huế* (1998) [44] của Huỳnh Đình Kết; “Dinh Ông và tín ngưỡng thờ cá voi ở làng Mỹ Lợi (Thừa Thiên Huế)” (2006) [55] của Nguyễn Thăng Long; “Yếu tố không gian và thời gian trong tri thức biển của ngư dân Thuận An” (2007) [35] của Nguyễn Thị Tâm Hạnh; “Truyền thống kinh tế biển của một số dòng họ ở xã Phú Thuận và Phú Hải, tỉnh Thừa Thiên Huế” (2018) [28] của Nguyễn Văn Đăng, Mai Văn Đước; *Về các lối, tri thức dân gian đi biển của người Việt* (2017) [6] của Ngô Văn Ban; “Tín ngưỡng thờ thần của cư dân ven cửa biển Tư Hiền trong đời sống đương đại” (2020) [20] của Trần Văn Dũng... Các công trình này đã cung cấp cho độc giả cái nhìn đa chiều về các thành tố văn hóa truyền thống của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế, tuy nhiên, vẫn tập trung nhiều hơn vào đời sống văn hóa tinh thần với các nghiên cứu về tập tục, tín ngưỡng gắn liền với sinh kế biển.

Một nghiên cứu khá sớm về tục thờ cá Ông có tên là “Chronique: Funéraire d’une Baleine, Thuan An [Thua Thien]” (Biên niên: Tang lễ cá Ông ở Thuận An) (1974). Tác giả Trần Văn Phước đã ghi chép lại một cách đầy đủ, công phu nhất theo lối khảo tả biên niên về một đám tang cá Ông ở làng Thai Dương Hạ, từ diễn trình Ông lụy, các bước thực hiện, lịch lễ nghi, cúng tế cá Ông. Giá trị đặc biệt của công trình này là kho thông tin tư liệu đồ sộ, chi tiết, có giá trị tham khảo, đối chiếu với việc thực hành tín ngưỡng thờ cúng cá Ông của cư dân vùng Huế so với các địa phương khác cả nước [139].

Năm 1982, tác giả Tôn Thất Bình có bài nghiên cứu “Một số tín ngưỡng, tục lệ của cư dân vùng biển từ Bình Trị Thiên đến Bình Thuận” [9]. Qua 5 trang viết, tác giả đã đề cập tới một số tục lệ, nghi lễ của cư dân vùng biển miền Trung: Tục thờ thần Hoàng làng, tục thờ cá ông Voi và các loài hải tộc khác, cùng các hội hè, nghi lễ liên quan đến sinh hoạt nghề biển. Ngoài ra, công trình còn đề cập tới tín ngưỡng vật linh miền biển như Rùa biển được gọi là Bà, hiệu là “Đệ bát Thánh phi nương tôn thần”; hay ông Sứa, ông Nược, ông Hèo... Đây là nguồn tư liệu quý, góp phần quan trọng đối với những nhà nghiên cứu quan tâm tới văn hóa tâm linh của ngư dân ven biển.

Năm 1998, cuốn sách *Tục thờ thần ở Huế* (1998) của tác giả Huỳnh Đình Kết [44] đã đề cập khá chi tiết về tục thờ thần của các cộng đồng dân cư, trong đó tác giả có đề cập đến các vị thần của cư dân ven biển như Thai Dương Phu nhân, thần cá Ông... Cùng chủ đề về tục thờ cá, bài viết “Tục thờ cá và kiêng kỵ về cá của ngư dân đầm phá Thừa Thiên Huế” (2000) [105] của Trần Văn Tuấn đã khảo sát các tập tục đặc thù gắn liền với đời sống sinh kế sông nước của ngư dân đầm phá Tam Giang, là tục thờ cá và những kiêng kỵ về cá trong đời sống sinh hoạt hàng ngày cũng như đời sống tín ngưỡng.

Liên quan trực tiếp đến điểm khảo sát là làng Thai Dương Hạ, công trình “*Văn hoá truyền thống vùng biển Thuận An*” (2000) [48] của Lê Văn Kỳ và nhóm tác giả đã nghiên cứu, khảo sát về đời sống văn hóa truyền thống của cư dân vùng biển Thuận An, ở đây, tác giả tập trung chủ yếu vào làng Thai Dương Hạ. Từ các đặc điểm vùng đất, con người

đời sống văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần bao trùm thể hiện tinh thần, khí chất của con người vùng biển Thuận An... được khái quát, phân tích một cách công phu. Năm công trình *Địa chí Thuận An* của các tác giả Phan Thuận An, Lê Khai, Phan Trọng Phiêm (2004) là một nghiên cứu khá chi tiết và đầy đủ về lịch sử, đời sống văn hóa, sinh hoạt kinh tế... của cộng đồng cư dân làng Thai Dương Hạ [2]. Cuốn sách đã cho chúng ta cái nhìn khái quát trên nhiều khía cạnh từ địa lý, lịch sử, văn hóa của cư dân ven biển với sinh kế chủ yếu là nghề biển trong suốt chiều dài lịch sử.

Trong đời sống tinh thần của cư dân ven biển, lễ hội Cầu ngư được xem là lễ hội quan trọng nhất của cộng đồng, chủ đề này cũng thu hút sự quan tâm của nhiều tác giả. Năm 2008, Đề tài nghiên cứu *Lễ hội Cầu ngư làng Thai Dương Hạ* [98] của Nguyễn Hữu Thông và nhóm tác giả đã cung cấp cho người đọc những nhận định khá chi tiết và mới mẻ về lễ hội Cầu ngư ở làng Thai Dương Hạ. Đồng thời, đề tài cũng đề cập đến các vấn đề liên quan đến đời sống kinh tế, văn hóa của cư dân làng Thai Dương Hạ như điều kiện tự nhiên, lịch sử khai thiết, lập làng, sinh hoạt kinh tế biển, đâm phá, thiết chế tín ngưỡng, đời sống văn nghệ dân gian...

- *Các nghiên cứu về lý thuyết biến đổi văn hóa và thực tiễn biến đổi văn hóa của cư dân làng ven biển nói chung và ở Thừa Thiên Huế*

Biến đổi văn hóa ở các làng quê Việt Nam trong giai đoạn hiện đại được xem như một đối tượng nghiên cứu “tiềm năng”, thu hút sự quan tâm của nhiều học giả và đã có những công trình khoa học thú vị được xuất bản.

Về lý thuyết biến đổi văn hóa nói chung và biến đổi văn hóa ở các làng quê, có nhiều công trình tiêu biểu của các tác giả trên thế giới cũng như Việt Nam, tiêu biểu như: *Cuộc cách mạng ở làng quê: truyền thống và biến đổi ở Bắc Việt Nam* (1992) [134] của Lương Văn Hy; *Hiện đại hóa, biến đổi văn hóa và sự duy trì những giá trị văn hóa truyền thống* (2000) [136] của Ronal Inglehart và Wayne E. Baker; *Biến đổi văn hóa ở các làng quê hiện nay (trường hợp làng Đồng Kỵ, Trang Liệt và Đình Bảng thuộc huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh)* (2009) [15] của Nguyễn Thị Phương Châm; *Những nhân tố tác động đến biến đổi văn hóa Việt Nam thập niên đầu TK XXI (2001-2010)* (2010) [69] của Đỗ Lan Phương...

Năm 2017, trong luận án tiến sĩ Văn hóa học *Biến đổi tín ngưỡng của cư dân ven biển Đà Nẵng trong quá trình đô thị hóa* [38], tác giả Lê Thị Thu Hiền đã đi sâu nghiên cứu các tín ngưỡng của cư dân ven biển Đà Nẵng, như lễ Cầu ngư, lễ Kỳ yên, lễ kỵ Tiền hiền, lễ cúng vũng, lễ cúng quẻ com Cô Bắc... Thông qua nghiên cứu đặc trưng, giá trị của các tín ngưỡng đó, tác giả đã phân tích, đánh giá những sự biến đổi trên nhiều khía cạnh của đời sống tín ngưỡng như niềm tin tín ngưỡng, đối tượng và cơ sở thờ tự, biến đổi trong các nghi lễ, lễ vật. Từ đó, tác giả cho thấy những xu hướng biến đổi của tín ngưỡng cư dân ven biển Đà Nẵng dưới tác động của nhiều yếu tố khác nhau.

Năm 2018, tác giả Nguyễn Thị Việt Hưng với luận án *Biến đổi văn hóa của cộng đồng cư dân ven biển huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa từ năm 1986 đến nay* [42] đã đề cập đến dấu ấn biển đã ăn sâu trong các khía cạnh của đời sống cư dân địa

phương, từ văn hóa sinh kế, văn hóa ẩm thực... đến đời sống tín ngưỡng, tập tục và lễ hội cổ truyền. Tác giả cho rằng, đây cũng là đặc trưng chung của hầu hết những cộng đồng cư dân ven biển Việt Nam. Tuy vậy, phải khẳng định, biển và quá trình khai thác, chinh phục, chế ngự tự nhiên; quá trình giao lưu văn hóa với các tiểu vùng bên ngoài đã tạo nên cho cư dân ven biển huyện Hậu Lộc một nền tảng văn hóa vật chất, tinh thần đa dạng, phong phú, đa dạng.

Năm 2020, công trình *Đời sống văn hóa của cư dân ven biển Hà Tĩnh thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa* [37] của tác giả Đặng Thị Thúy Hằng đã tập trung nghiên cứu các giá trị trong “đời sống văn hóa” của cư dân ven biển Hà Tĩnh trong thời kỳ hiện đại. Tác giả đi sâu quan tâm đến nhu cầu thụ hưởng văn hóa của cá nhân và cộng đồng, nó không đơn thuần xoay quanh “tín ngưỡng, lễ hội hay phong tục” mà còn bao gồm những lĩnh vực gắn liền với xã hội đương đại: biểu diễn văn nghệ, phim ảnh, bảo tàng, thể dục thể thao, thư viện... Đặc biệt, tác giả cũng đặt các yếu tố của “đời sống văn hóa” trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa phát triển mạnh mẽ ở Hà Tĩnh trong những năm gần đây để thấy được những sự biến đổi dưới nhiều chiều kích khác nhau.

Liên quan trực tiếp đến chủ đề biến đổi văn hóa của cư dân làng ven biển ở Thừa Thiên Huế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cho đến nay, không có nhiều tác giả quan tâm đến vấn đề này. Thắng hoặc, xuất hiện một số những bài viết đề cập đến một vài khía cạnh như tín ngưỡng, biến đổi văn hóa gia đình, lễ hội... Năm 2015, tác giả Nguyễn Thị Tâm Hạnh với bài viết “Toàn cầu hóa và sự biến đổi văn hóa gia đình, làng xã: trường hợp ở làng Việt kiều An Bằng (xã Vinh An, huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế)” [36], đã nêu lên một vấn đề khá thời sự, đó là trong bối cảnh toàn cầu hóa về kinh tế, các luồng di cư, sự bùng nổ của công nghệ thông tin đã dẫn đến sự giao lưu, tiếp biến văn hóa trên phạm vi rất rộng, toàn cầu hóa văn hóa như một xu thế tất yếu. Đồng thời, tác giả đề cập và xem An Bằng như là một ngôi làng “toàn cầu” và những tác động của toàn cầu hóa đến đời sống văn hóa của cư dân làng An Bằng, trong đó có những yếu tố tích cực, thúc đẩy sự phát triển, bảo lưu và phục hồi giá trị văn hóa truyền thống, tuy nhiên, ở đó cũng không ít những hệ quả, vấn đề nảy sinh như tệ nạn xã hội, đứt gãy văn hóa truyền thống hay sự phai nhạt các giá trị văn hóa, mâu thuẫn, xung đột, đổ vỡ của văn hóa gia đình...

Như vậy, có thể thấy rằng, cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào về chủ đề biến đổi văn hóa của cư dân làng ven biển ở Thừa Thiên Huế, đặc biệt là hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng. Do đó, chúng ta chưa có được cái nhìn tổng quan về sự biến đổi văn hóa của cư dân ven biển, đặc biệt là trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Vì vậy, vấn đề nghiên cứu của luận án là có tính mới. Luận án kế thừa những nguồn tư liệu của các nhà nghiên cứu đã công bố, đồng thời trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn để làm sáng tỏ những vấn đề biến đổi văn hóa của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế trong quá trình HĐH.

1.1.4. Những kết quả luận án kế thừa và các vấn đề đặt ra cần được giải quyết

1.1.4.1. Những kết quả luận án kế thừa

Qua nghiên cứu, tìm hiểu các công trình khoa học có liên quan đến đề tài, có thể thấy nghiên cứu về làng xã, đời sống văn hóa cư dân làng xã ven biển và biến đổi văn hóa của cư dân làng ven biển nói chung và làng ven biển Thừa Thiên Huế nói riêng đã thu hút được sự quan tâm nghiên cứu của nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước. Các công trình được khảo cứu và công bố khá phong phú như sách chuyên khảo, bài viết, tạp chí, bài báo, luận án, đề tài khoa học,... đã cung cấp cho tác giả nhiều tư liệu quý liên quan đến đề tài luận án, đó là: (i) Tư liệu về đặc điểm, lịch sử hình thành các cộng đồng dân cư ven biển của các tác giả, như Lê Quang Nghiêm, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Ngô Đức Thịnh, Nguyễn Văn Kim, Nguyễn Duy Thiệu; (ii) Tư liệu về đặc trưng, cấu trúc làng xã ven biển của các tác giả Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Nguyễn Duy Thiệu, Lê Duy Đại, Phan Thuận An, Lê Khai, Phan Trọng Phiếm... (iii) Tư liệu về đặc trưng, giá trị văn hóa cư dân ven biển của các tác giả, như Lê Văn Kỳ, Phan Thuận An, Trần Văn Tuấn, Lê Nguyễn Lưu, Nguyễn Thanh Lợi, Nguyễn Văn Đăng, Trần Hoàng...; (iv) Tư liệu về lý thuyết và các trường hợp thực tiễn biến đổi văn hóa cư dân làng và làng ven biển của các tác giả, như Lương Văn Hy, Nguyễn Thị Phương Châm, Lương Hồng Quang, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, Nguyễn Thị Tâm Hạnh, Lê Thị Thu Hiền... Đây là những nguồn tư liệu quý giá cung cấp cho tác giả bước đầu về lịch sử hình thành và phát triển làng xã ven biển Trung bộ cũng như Thừa Thiên Huế, về đặc trưng cũng như sự biến đổi văn hóa của cư dân ven biển dưới tác động của nhiều yếu tố khác nhau và những vấn đề đặt ra trong công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa trong quá trình HĐH.

1.1.4.2. Những vấn đề đặt ra luận án cần được giải quyết

Qua hệ thống hóa và khảo cứu tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án, chúng tôi nhận thấy, trên bình diện chung về nội dung vẫn còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết, nhiều khoảng trống cần được tiếp tục nghiên cứu. Đã có nhiều tác giả quan tâm và ấn hành nhiều công trình nghiên cứu về biến đổi văn hóa của cư dân làng nông nghiệp ở vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng trong bối cảnh trước và sau Đổi mới. Miền Trung với vai trò quan trọng của dải đất gắn liền với tầm nhìn “hướng biển” của người Việt trên con đường Nam tiến, cũng đã thu hút không ít tác giả quan tâm nghiên cứu. Tuy nhiên, vấn đề “biến đổi văn hóa cư dân làng ven biển trong quá trình hiện đại hóa” thì chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu.

Do đó, tiến hành nghiên cứu về đời sống văn hóa cư dân làng ven biển và biến đổi văn hóa của cộng đồng này trong quá trình HĐH là vấn đề cấp thiết, nhằm giúp cho việc nhận thức được những kết quả của sự vận động, biến đổi các giá trị văn hóa trong một xã hội có nhiều thay đổi dưới nhiều chiều kích tác động.

Để đáp ứng yêu cầu đó, trong luận án này chúng tôi đặt ra một số vấn đề cần giải quyết như:

- Tiếp tục nghiên cứu, hệ thống hóa khung lý thuyết nghiên cứu về sự biến đổi văn hóa.

- Nhận diện những biến đổi văn hóa của cộng đồng cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng nói riêng và cư dân làng ven biển Thừa Thiên Huế nói chung trong bối cảnh xã hội hiện đại.

- Tìm hiểu, đánh giá những nhân tố tác động làm biến đổi đời sống văn hóa của cư dân làng Thai Dương Hạ, An Bằng cũng như cư dân làng ven biển Thừa Thiên Huế.

- Nhận diện, đánh giá xu hướng biến đổi văn hóa của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng trong hiện tại và tương lai.

- Đề xuất một số giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng trong bối cảnh hiện nay.

1.2. Cơ sở lý luận

1.2.1. Một số khái niệm

1.2.1.1. Văn hóa

Về khái niệm văn hóa, trên thực tế đã có nhiều cách hiểu, cách tiếp cận, phân loại văn hóa theo những quan điểm, nội hàm khác nhau. Mỗi định nghĩa phản ánh cách nhìn nhận và đánh giá khác nhau. Theo *Đại từ điển Tiếng Việt*, “văn hóa” có nghĩa là “*Những giá trị vật chất, tinh thần do con người tạo ra trong lịch sử*”; “*Đời sống tinh thần của con người*”; “*Tri thức khoa học, trình độ học vấn*”; “*Lối sống, cách ứng xử có trình độ cao, biểu hiện văn minh*”... [132, tr. 1796]. Trong khi đó, Hồ Chí Minh cho rằng “*Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặt ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa*” [62, tr. 431]. Định nghĩa của Hồ Chí Minh giúp cho chúng ta hiểu văn hóa một cách cụ thể và đầy đủ hơn.

Dưới góc độ khác, các nhà nghiên cứu xem văn hóa như là một hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo, tích lũy trong hoạt động thực tiễn qua quá trình tương tác giữa con người với tự nhiên, xã hội và bản thân. Ở góc nhìn Dân tộc học, tác giả Trần Từ nhận định, văn hóa được xem là toàn bộ cuộc sống - cả vật chất, xã hội, tinh thần - của từng cộng đồng [16]; và văn hóa của từng cộng đồng tộc người sẽ khác nhau nếu nó được hình thành ở những tộc người khác nhau trong những môi trường sống khác nhau. Tác giả Ngô Đức Thịnh quan niệm rằng: “*Văn hóa là những sáng tạo của con người, mang lại giá trị cho con người, trong đó bao gồm cả giá trị vật chất và giá trị tinh thần*” [92, tr. 18]. Cũng có góc nhìn tương đồng, tác giả Trần Ngọc Thêm cho rằng, “*Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình*” [83, tr. 27].

Gần đây, khi đề cập đến khái niệm văn hóa, một số nhà nghiên cứu cả trong và ngoài nước thường vận dụng định nghĩa, quan niệm mới về văn hóa do UNESCO khởi thảo vào năm 1994. Theo UNESCO, văn hóa được hiểu theo hai nghĩa: nghĩa rộng và

nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng thì “*Văn hóa là một phức hệ - tổng hợp các đặc trưng diện mạo về tinh thần, vật chất, tri thức và tình cảm... khắc họa nên bản sắc của một cộng đồng gia đình, xóm làng, vùng, miền, quốc gia, xã hội... Văn hóa không chỉ bao gồm nghệ thuật, văn chương mà còn cả lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống giá trị, những truyền thống, tín ngưỡng...*”; còn hiểu theo nghĩa hẹp thì “*Văn hóa là tổng thể những hệ thống biểu trưng (ký hiệu) chi phối cách ứng xử và giao tiếp trong cộng đồng, khiến cộng đồng đó có đặc thù riêng*”...[18, tr. 314]. Năm 2001, một lần nữa, UNESCO lại khẳng định “*Văn hóa phải được coi là một tập hợp những đặc thù về mặt tinh thần, vật chất, tri thức và tình cảm của xã hội hay là một nhóm xã hội và rằng, nó bao gồm cả nghệ thuật, văn học, lối sống, cách chung sống, hệ thống giá trị, truyền thống và tín ngưỡng*”.

Tóm lại, từ những quan điểm, nhận thức về văn hóa của các tác giả nêu trên, luận án tiếp cận văn hóa của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế dưới các thành tố như sau:

- *Văn hóa sản xuất* (hay còn gọi văn hóa sinh tồn/văn hóa đảm bảo đời sống: Là các hoạt động sản xuất đảm bảo đời sống của con người ở môi trường ven biển. Trong phạm vi nghiên cứu, đề tài tập trung vào các hoạt động sản xuất chính như: ngư nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

- *Văn hóa vật chất*: Là tổng hòa các sản phẩm vật chất, hữu hình do con người lao động sáng tạo ra trong môi trường tự nhiên và xã hội nhất định như cơ sở tôn giáo, nhà ở, trang phục, ẩm thực, công cụ sản xuất, phương tiện di chuyển... Trong phạm vi nghiên cứu, tác giả tập trung đề cập đến các yếu tố như hệ thống di tích kiến trúc tín ngưỡng cộng đồng, về phương tiện cư trú, về các hoạt động sản xuất gắn liền với môi trường biển, về nếp ăn, mặc, phương tiện vận chuyển, đi lại...;

- *Văn hóa xã hội*: Là những loại hình, hành vi ứng xử trong gia đình, cộng đồng, xã hội, các qui tắc xã hội về hôn lễ, tang lễ, hội đoàn, tổ chức hôn nhân gia đình, xã hội, đời sống pháp luật, tổ chức chính trị... Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, tác giả tập trung đề cập đến các phạm trù tổ chức xã hội và mối quan hệ xã hội;

- *Văn hóa tinh thần*: Là những khía cạnh vô hình được con người sáng tạo ra nhằm phục vụ cho tinh thần cộng đồng và xã hội như tôn giáo tín ngưỡng, phong tục tập quán, các loại hình sân khấu, văn học dân gian, nghệ thuật, lễ hội... Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, tác giả tập trung nghiên cứu các nhân tố trong đời sống tôn giáo, tín ngưỡng cộng đồng, phong tục tập quán và lễ hội truyền thống, văn học dân gian... cũng như những biến đổi của các thành tố đó trong bối cảnh xã hội đương đại.

1.2.1.2. Văn hóa biển

“*Văn hoá biển*” là một khái niệm khá mới mẻ, có nội hàm rộng, chưa được nhiều người đề cập, nghiên cứu. Theo Trần Ngọc Thêm, văn hoá biển là khái niệm dùng để chỉ sản phẩm văn hoá phân loại theo điều kiện sinh thái, hay khái quát hơn là văn hoá xét theo không gian, bên cạnh những khái niệm như “*văn hoá núi*” - “*văn hoá đồng bằng*”; “*văn hoá xứ nóng*” - “*văn hoá xứ lạnh*”; “*văn hoá gió mùa*”,... Tác giả Trần Ngọc Thêm tổng

kết văn hóa biển gồm sự kết hợp của hai yếu tố văn hóa và biển. Văn hóa (hệ thống, giá trị, do con người sáng tạo và tích lũy); biển (chất - có nguồn gốc từ biển, lượng) [85].

Theo Ngô Đức Thịnh, văn hoá biển là một dạng thức thuộc nhóm “*văn hoá sinh thái*” [92]. Ông cho rằng, đó là hệ thống tri thức của con người về môi trường biển, các giá trị và biểu tượng rút ra hoạt động sống trong môi trường ấy. Cùng với nó là những cảm thụ, hành vi ứng xử, những lễ nghi, tập tục, thói quen của con người trong tương thích với môi trường biển.

Như vậy, với những nhận định trên, đời sống văn hóa của cộng đồng cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng được hiểu là những hệ thống, giá trị do chính cộng đồng sáng tạo, tích lũy và bồi đắp qua nhiều thế hệ. Trong phạm vi nghiên cứu, luận án áp dụng theo cách hiểu về văn hóa của UNESCO như đã đề cập. Đồng thời, dựa vào các đặc điểm của các điểm nghiên cứu, tác giả tập trung nghiên cứu văn hóa và biến đổi văn hóa của cư dân làng ven biển Thừa Thiên Huế qua trường hợp làng Thai Dương Hạ và An Bằng theo ba thành tố là văn hoá vật chất, văn hóa xã hội và văn hoá tinh thần.

1.2.1.3. Biến đổi văn hóa

Biến đổi văn hóa là sự hợp thành của biến đổi và văn hóa. Theo *Đại từ điển Tiếng Việt*, biến đổi là “*sự thay đổi thành khác trước, sự thay đổi khác với trước*” [132, tr. 160]. Trên bình diện ngữ nghĩa, tự thân từ biến đổi không có ý nghĩa đầy đủ, mà phải gắn với các khái niệm cụ thể như “biến đổi xã hội”, “biến đổi văn hóa”, “biến đổi khí hậu”... và văn hóa được hiểu ngắn gọn là “những giá trị vật chất, tinh thần do con người tạo ra trong lịch sử”, và “biến đổi văn hóa có thể diễn ra trên từng lĩnh vực hay toàn bộ” [34, tr. 67]. Như vậy, biến đổi văn hóa được hiểu là quá trình thay đổi một phần hoặc toàn bộ các giá trị vật chất, tinh thần do con người tạo ra trong quá trình lịch sử của mỗi cộng đồng, hay rộng hơn là quốc gia, dân tộc.

1.2.1.4. Làng biển

Liên quan đến khái niệm làng biển là làng tập hợp những người làm nghề chài lưới, đánh bắt cá và hải sản chuyên hoạt động trên biển. Nhà nghiên cứu Nhật Bản Sakurada Katsunori (1953) đã định nghĩa về làng chài là “*làng cư trú của những người theo ngư nghiệp..., hoặc là làng cư trú bao gồm cả những người theo ngư nghiệp và những người sinh sống trong mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp với những người theo ngư nghiệp*”. Trong khi đó, Takeuchi Toshimi (1958) định nghĩa làng chài là “*xã hội làng xóm được tạo nên bởi những người sinh sống chủ yếu bằng nghề thủy sản*” [32, tr. 401]. Theo hướng này, Yabuchi Yoshihiko (1958) và Takakuwa Morihumi (1976) đưa ra tiêu chuẩn là một làng sẽ được coi là làng chài nếu tổng số nhân khẩu lao động theo ngư nghiệp trong làng là 20% (trở lên) [32, tr. 402].

Như vậy, làng biển (làng vạn chài) là một loại hình làng của cư dân sinh sống trong các ghe, thuyền trên sông nước, đầm phá, cửa sông thông ra biển. Sinh kế chính của họ là nghề chài lưới. Sự xuất hiện của làng vạn chài là do trước kia những nhóm người ngư cư đánh cá ven biển thường không được chia đất đai của làng xã, thậm chí nhà của họ cũng

chỉ là những túp lều tạm bợ dựng bên các bờ sông, bãi biển, không an toàn, họ sống tách biệt với dân làng, cư dân trên bờ gọi họ là dân thủy điện, thủy cư hoặc hạ bạn.

1.2.1.5. Làng ven biển

Theo Ngô Đức Thịnh, cộng đồng ngư dân ở Việt Nam ngoài bộ phận ngư dân thủy cư trên sông hồ với số lượng không lớn lắm, bộ phận chính khai thác nguồn lợi ở biển Đông là bộ phận ngư dân sống ở ven biển. Bộ phận này trong cách phân loại của ngành quản lý thủy sản ở Việt Nam lại được chia ra thành hai bộ phận nhỏ: ngư dân bãi dọc và ngư dân bãi ngang [93, tr. 36 - 37]. Tác giả Vũ Anh Tú cho rằng, “*Làng ven biển là nơi có cư dân sống chủ yếu bằng nghề đánh cá biển, thành thạo vận hành ghe thuyền, chài lưới. Bên cạnh đó, ở những làng này cũng có một bộ phận cư dân lao động thuần nông, hỗn hợp cả nông nghiệp và ngư nghiệp, hoặc làm các nghề liên quan đến ngư nghiệp, công nghiệp, buôn bán dịch vụ và ngư nghiệp*” [107, tr. 120].

Quy mô dân số và cấu trúc làng ven biển thường không lớn và nếu phân theo đặc điểm của địa bàn cư trú, các làng ven biển có thể chia thành hai loại làng khác nhau là làng “bãi ngang” và làng “bãi dọc”. Làng bãi ngang là cộng đồng cư dân cư trú dọc theo ven biển, không gần các cửa sông. Do không ở cửa sông, không có luồng lạch để thuyền lớn ra vào tránh trú bão nên cư dân ở đây chỉ có thể sử dụng thuyền nhỏ, dễ dàng kéo lên bờ vào mùa biển động, tránh bão, do đó, nghề cá cũng chỉ có thể khai thác, phát triển ở khu vực gần bờ (biển lộng). Làng bãi dọc là cộng đồng ngư dân cư trú ở các cửa sông, cửa lạch nơi sông thông ra biển, nơi có đầm phá sát biển. Đây là những nơi có điều kiện để phát triển nghề cá xa bờ. Ngư dân các làng bãi dọc thường đóng thuyền lớn để ra khơi đánh cá nên có nghề cá phát triển.

Với nội hàm và tiêu chuẩn mà các định nghĩa, quan niệm như trên, quy chiếu vào hai điểm nghiên cứu là làng Thai Dương Hạ và An Bằng, có thể xếp đây là những ngôi *làng ven biển* ở Thừa Thiên Huế. Vì, xét về yếu tố lịch sử, tổ tiên họ là những người đầu tiên khai phá các vùng đất ven biển để lập làng, là những ngư dân giỏi giang, có ý định chọn những vùng cồn cát sát biển để định cư; Làng Thai Dương Hạ tọa lạc ở vùng cửa sông Hương đổ ra biển (cửa Thuận An), được xem là điển hình cho “làng bãi dọc”; Làng An Bằng tọa lạc ở cồn cát ven biển, không ở vùng cửa sông, đầm phá tiêu biểu cho “làng bãi ngang”. Với những điều kiện và đặc điểm lịch sử hình thành, phát triển như vậy, hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng được xem là điển hình cho các làng ven biển của Thừa Thiên Huế với nghề cá là sinh kế chính của cư dân trong suốt chiều dài lịch sử.

1.2.1.6. Hiện đại hóa

Theo *Đại từ điển Tiếng Việt* do tác giả Nguyễn Như Ý, hiện đại hóa là “*cách tân, làm cho mang tính thời đại mới..., làm cho có tính chất tinh xảo, đầy đủ, tiêu chuẩn của một nền khoa học tiến bộ nhất: hiện đại hóa nền công nghiệp nước nhà, hiện đại hóa các trang bị máy móc*” [132, tr. 803].

Trong Văn kiện Hội nghị lần thứ 7, Ban Chấp hành Trung ương khóa VII (1994), vấn đề CNH, HĐH được xác định là: “Quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính,

sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học, công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao” [25, tr. 42]. Bên cạnh đó, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá cũng được Đảng Cộng sản Việt Nam xác định từ Đại hội VIII (1996): “...*đặc biệt coi trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản...*” [26, tr. 86].

Ở Việt Nam, khái niệm HĐH vẫn là một quá trình luôn được giới nghiên cứu xã hội học quan tâm, chú ý hơn tới khái niệm rộng hơn. Theo cách hiểu phổ biến hiện nay, HĐH là quá trình chuyển biến từ tính chất truyền thống cũ sang trình độ tiên tiến, hiện đại, tương ứng với thời kỳ tri thức hóa. Theo một nghĩa hẹp, HĐH gắn liền với công nghiệp hoá và đô thị hoá, và kéo theo nó là quá trình chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, là quá trình di dân từ các khu vực sản xuất nông nghiệp sang các dịch vụ ở đô thị và làm việc ở khu công nghiệp; Sự thay thế lao động giản đơn bằng lao động máy móc đã làm giảm sút sự chênh lệch cổ truyền trong quan hệ giới. HĐH cũng tác động mạnh đến khía cạnh tâm lý của con người. Cùng với quá trình HĐH là sự phát triển với tốc độ nhanh của các hình thức truyền thông đại chúng. Nhờ đó mọi người trong xã hội có thể cập nhật tin tức, tri thức về nhiều lĩnh vực của xã hội và tự nâng cao hiểu biết của mình. Quá trình HĐH ở vùng đồng bằng ven biển được hiểu là sự phát triển của khoa học kỹ thuật - công nghệ, áp dụng vào lĩnh vực sản xuất, nâng cao năng suất và sản lượng, làm thay đổi diện mạo đời sống kinh tế, xã hội của người dân.

Với định nghĩa và những cách hiểu như trên, trong phạm vi nghiên cứu, đề tài không sử dụng cả cụm từ CNH, HĐH mà chỉ áp dụng khái niệm HĐH. Lý do là CNH không thực sự phát triển một cách đồng bộ ở vùng nông thôn (đồng bằng và ven biển). Quá trình HĐH ở các làng quê ven biển Thừa Thiên Huế biểu hiện ở nhiều khía cạnh, có cả quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên nhiều phương diện, sự phát triển của khoa học kỹ thuật, công nghệ dẫn đến sự thay thế của những phương tiện máy móc hiện đại giúp cho năng suất lao động, sản lượng tăng cao; sự tiếp cận thông tin ngày một dễ dàng và đa chiều, đồng thời, luận án cũng xem xét sự biến đổi đó trong bối cảnh hội nhập mạnh mẽ của địa phương, khu vực cũng như đất nước.

1.2.2. Một số lý thuyết nghiên cứu

1.2.2.1. Lý thuyết biến đổi văn hóa

Biến đổi văn hóa (cultural change) là chủ đề nghiên cứu của nhiều ngành khoa học như Nhân học, Văn hóa học, Xã hội học... Các lý thuyết về biến đổi văn hóa được hình thành chủ yếu dựa trên các lý thuyết về biến đổi xã hội được các học giả phương Tây xây dựng trong ngành Nhân học và Xã hội học. Thế kỷ XIX, chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ của thuyết tiến hóa về sinh học, các nhà Nhân học như Edward Burnett Tylor, Lewis Henry Morgan đã xây dựng thuyết tiến hóa luận văn hóa (hay còn gọi là tiến hóa luận về xã hội) và được gọi là Tiến hóa luận đơn tuyến thế kỷ XIX để giải thích về các nét tương đồng và khác biệt giữa các nền văn hóa của con người trên thế giới [34, tr. 33]. Thời gian sau, các nghiên cứu về biến đổi văn hóa ngày càng trở nên phát triển với nhiều góc độ khác nhau, điển hình như quan điểm tương đối văn hóa của Franz Boas.

Trong bài giảng “The Forces and Factors of Culture Change” của Malinowski (1884-1942) [5] tại Copenhagen vào năm 1938, thuật ngữ “biến đổi văn hóa” ông nêu ra: “Biến đổi văn hóa là một tiến trình, trong đó trật tự hiện hành của xã hội - cách thức tổ chức của nó, các tín ngưỡng và tri thức, công cụ và của cải tiêu thụ - biến đổi nhanh chóng. Sự thay đổi có thể do các nhân tố và lực tác động từ sáng kiến tự phát và do tăng trưởng, hay do sự tiếp xúc giữa hai nền văn hóa với nhau. Kết quả của trường hợp thứ nhất là một quá trình tiến triển độc lập, còn trường hợp thứ hai thường được gọi là truyền bá”.

Bước sang thế kỷ XX, các quan điểm, lý thuyết liên quan đến văn hóa và biến đổi văn hóa trở nên đa dạng, phong phú hơn. Một trường phái của lý thuyết Hiện đại hóa (Modernization) từng được coi là công cụ hữu hiệu cho các xã hội kém phát triển trở thành xã hội công nghiệp (Inglehart và Baker, 2000) đã nhấn mạnh sự khác biệt giữa các đặc điểm, thiết chế văn hóa truyền thống với tính hiện đại [34, tr. 34].

Từ năm 1920 đến năm 1950, một phương pháp tiếp cận biến đổi văn hóa có ảnh hưởng lớn ở nước Anh là thuyết chức năng, trong đó phải kể đến hai nhà nghiên cứu Radcliffe Brown và Malinowski. Theo quan điểm của các nhà chức năng luận, “một nền văn hóa thay đổi khi nó chịu những tác động bên ngoài”. Với quan điểm này, các nhà chức năng luận muốn nghiên cứu mối quan hệ qua lại về chức năng của các hệ thống văn hóa, xã hội, chứ không phải nghiên cứu cách thức hệ thống này được thay đổi.

Cuối thế kỷ XX, có nhiều nghiên cứu biến đổi văn hóa ở các không gian địa lý khác nhau. Năm 2000, công trình *Hiện đại hóa, biến đổi văn hóa và sự duy trì những giá trị văn hóa truyền thống* của Ronald Inglehart và Wayne E. Baker đã cung cấp một cái nhìn tổng quan và các lý thuyết về sự biến đổi văn hóa trong các xã hội đang trong tiến trình hiện đại hóa [34, 34].

Như vậy, những luận giải trên về biến đổi văn hóa đều có điểm chung là đề cao yếu tố tích cực nhưng cũng cảnh báo các yếu tố tiêu cực nảy sinh trong quá trình biến đổi do chịu sự tác động của bên ngoài. Vận dụng các luận điểm trên của lý thuyết Biến đổi văn hóa, trên cơ sở tiếp cận tổng thể về văn hóa vật chất, văn hóa xã hội và văn hóa tinh thần, luận án xem xét sự biến đổi văn hóa của hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng. Ngoài ra, những nhân tố như chủ trương, chính sách của Nhà nước; sự tăng trưởng về kinh tế; sự phát triển và tiến bộ của khoa học công nghệ; sự chuyển dịch cơ cấu ngành nghề của người dân; quá trình giao lưu, hội nhập và tiếp nhận các yếu tố văn hóa mới hay biến đổi khí hậu theo chiều hướng cực đoan... đã tác động làm biến đổi văn hóa của cộng đồng dân cư cũng được luận án đặc biệt quan tâm tìm hiểu.

1.2.2.2. Lý thuyết Sinh thái văn hóa

Thuyết sinh thái văn hóa gắn liền với tên tuổi của Julian H. Steward trong trào lưu tiến hóa đa tuyến như một hướng phát triển tách ra khỏi ảnh hưởng của quan điểm đặc thù luận lịch sử vốn chiếm ưu thế trong nhân học Mỹ vào nửa đầu thế kỷ XX.

Theo Julian H. Steward (1955), sinh thái (ecology) trong mối quan hệ với con người là một công cụ trải nghiệm để hiểu về sự tác động của môi trường đến văn hóa. Và để phân biệt với mục đích và phương pháp của những hướng tiếp cận khác liên

quan đến các khái niệm sinh thái sinh học (biological ecology), nhân học sinh thái (human ecology) và sinh thái xã hội (social ecology). Ông đã dùng khái niệm sinh thái văn hóa (culture ecology). Theo ông, sinh thái có nghĩa là “sự thích nghi với môi trường”. Như vậy, sinh thái văn hóa của Julian H. Steward tập trung vào sự thích nghi của các nền văn hóa riêng biệt với các môi trường cụ thể. Ông phân biệt rất rõ cách tiếp cận sinh thái văn hóa khác với sinh thái nhân văn và sinh thái xã hội ở chỗ nó đi tìm kiếm để giải thích nguồn gốc các đặc điểm và dạng thức văn hóa cụ thể đặc trưng cho các vùng khác nhau thay vì tìm kiếm các nguyên tắc chung áp dụng cho bất kỳ các tình huống môi trường văn hóa nào [143].

Từ những năm 1960 của thế kỷ XX, nhân học Mỹ chuyển hướng quan tâm đến việc tìm kiếm những quy luật có tính chất phổ quát lý giải cho các nguyên nhân văn hóa về hành vi của con người từ góc độ thích nghi môi trường hay nền tảng vật chất của đời sống. Do vậy, các nhà lý thuyết này được gọi là các nhà duy vật văn hóa (Cultural materialism). Theo đó, họ xem xét các yếu tố kỹ thuật kinh tế hay kỹ thuật môi trường như các biến độc lập để lý giải cho các thay đổi văn hóa. Sinh thái văn hóa là quá trình một tộc người thích nghi với môi trường tự nhiên xung quanh, cùng với môi trường xã hội. Sinh thái văn hóa của một tộc người còn là sự nhận thức về thế giới quan, phương thức sản xuất, phương thức sinh hoạt, cấu trúc xã hội, tôn giáo tín ngưỡng, phong tục tập quán... Trong đó, con người phải thích nghi với môi trường sinh thái tự nhiên, bao gồm đất đai, sông suối, ao hồ, rừng rậm, biển cả... cùng với hệ thống thực vật, điều kiện khí hậu và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác. Thông qua sự nhận thức hợp lý về môi trường sinh thái tự nhiên, con người quyết định phương thức sản xuất và lựa chọn hình thức cư trú, hành vi ứng xử và khế ước nhất định với thế giới tự nhiên.

Quan điểm của lý thuyết Sinh thái văn hóa cho thấy việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên của mỗi tộc người đều liên quan chặt chẽ với đặc điểm địa lý từng vùng. Con người đã biết dựa vào điều kiện tự nhiên để sinh tồn và phát triển, do đó *“Môi trường sinh thái dù có tốt hay xấu đều cũng tác động đến khả năng thích nghi của con người, tạo nên một đặc trưng văn hóa gắn liền với vùng đất đó”* [106, tr. 10].

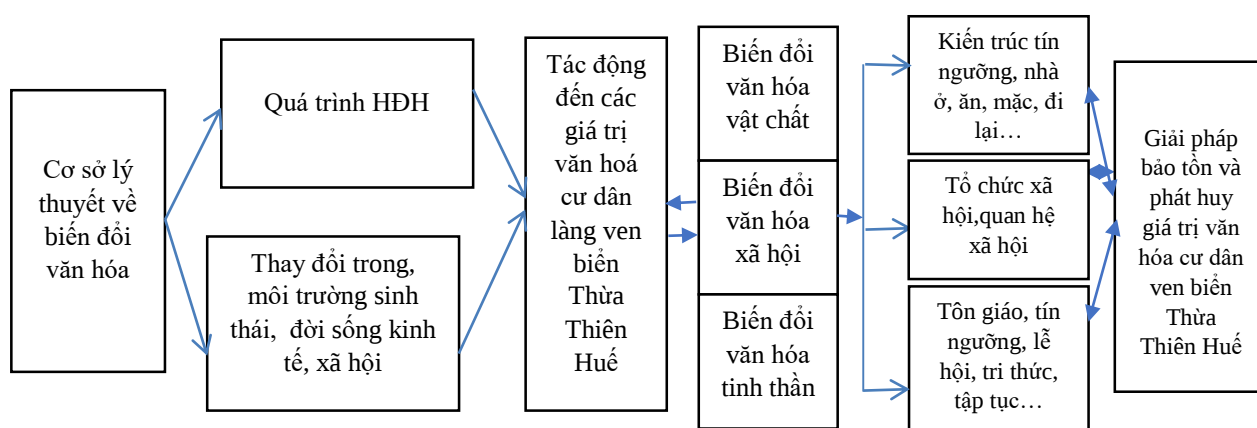
Vận dụng quan điểm của lý thuyết Sinh thái văn hóa, luận án tìm hiểu sự thay đổi về môi trường sinh thái có phải là tác nhân quan trọng làm thay đổi ít nhiều đời sống văn hóa của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế. Hiện tượng biến đổi khí hậu, bão lũ diễn ra bất thường, trái quy luật tự nhiên, nguồn lợi thủy hải sản ven bờ ngày càng suy kiệt... làm cho người dân chuyển đổi sinh kế, dẫn đến văn hóa truyền thống cũng chịu sự biến đổi dưới nhiều chiều kích khác nhau.

Như vậy, từ những luận điểm, lý thuyết nghiên cứu về biến đổi văn hoá trong bối cảnh hiện đại hoá, luận án đặc biệt quan tâm đến vấn đề biến đổi văn hoá trong bối cảnh xã hội chuyển đổi ở các làng quê, do đó, chúng tôi chọn một số luận điểm để áp dụng vào nghiên cứu của mình. Đó là các luận điểm nghiên cứu của Malinowski, E.Taylor, Ronald Inglehart, Wayne E.Baker, Julian H. Steward... khi nhấn mạnh đến sự tồn tại bền bỉ của các giá trị truyền thống trong một xã hội chuyển đổi; hay cụ thể hơn, luận điểm của các

tác giả Lương Văn Hy, Tô Duy Hợp, John Kleinen, Nguyễn Thị Phương Châm... về quá trình phục hồi văn hoá truyền thống trong bối cảnh làng quê những năm sau Đổi mới, sức mạnh cùng những sự biến đổi văn hoá truyền thống trong xã hội hiện đại... là những tiền đề lý luận quan trọng cho chúng tôi tìm hiểu về những vấn đề tương tự ở trường hợp nghiên cứu của mình.

Áp dụng các quan điểm của lý thuyết biến đổi văn hóa và sinh thái văn hóa nêu trên vào nghiên cứu biến đổi văn hóa của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng trong quá trình hiện đại hóa, tác giả đưa ra sơ đồ khung phân tích cụ thể (Sơ đồ 1.1) như sau:

Sơ đồ 1.1. Khung phân tích



[Nguồn: Tác giả]

1.3. Phương pháp nghiên cứu

1.3.1. Phương pháp điền dã Dân tộc học

Đây được xem là phương pháp chủ đạo trong quá trình triển khai thu thập tư liệu tại địa bàn nghiên cứu với nhiều công cụ cụ thể. Đối tượng nghiên cứu của đề tài là “*Biến đổi văn hóa của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế*” nên hoạt động điền dã để quan sát, khảo sát, nghiên cứu, thu thập tài liệu,... trên cả hai khía cạnh lịch đại và đồng đại là yếu tố tiên quyết và bắt buộc. Với yêu cầu và mục đích của luận án, tác giả luận án chọn triển khai điền dã tại hai điểm khảo sát là làng Thai Dương Hạ (thị trấn Thuận An) và làng An Bằng (xã Vĩnh An). Ở hai điểm nghiên cứu trên, bên cạnh việc thu thập tư liệu bằng phương pháp nghiên cứu điền dã Dân tộc học như: Quan sát, mô tả, thu thập tư liệu bằng kỹ thuật phỏng vấn bán cấu trúc, tác giả luận án còn triển khai hoạt động thảo luận nhóm như là một hình thức nghiên cứu có sự tham dự của cộng đồng.

Thông qua các hoạt động quan sát, tham dự, khảo tả, nghiên cứu phỏng vấn, chụp ảnh, vẽ sơ đồ... là những kỹ năng của phương pháp điền dã Dân tộc học được triển khai trong suốt quá trình nghiên cứu thực hiện luận án. Cụ thể hơn, tác giả luận án đã thực hiện những công việc như:

[i] Quan sát tổng thể các điểm nghiên cứu một cách có chủ ý nhằm thu thập thông tin khái quát và nhận định, thực hiện quan sát để miêu tả, ghi chép Dân tộc học.

[ii] Tiến hành ghi chép, chụp ảnh, vẽ sơ đồ, ghi âm... các hoạt động, mô hình, hiện vật, di tích... trong đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa của cộng đồng dân cư.

[iii] Tham dự trực tiếp vào các hoạt động thực hành nghi lễ, lễ hội diễn trong nhiều năm ở hai địa bàn nghiên cứu để hiểu rõ hơn về vai trò, ý nghĩa của các yếu tố văn hóa này trong đời sống người dân, đồng thời thấy được những sự biến đổi trong chính các nghi lễ, lễ hội đó qua thời gian.

[iv] Việc nghiên cứu biến đổi văn hóa của cư dân làng ven biển ở Thừa Thiên Huế trong quá trình HĐH cần phải sử dụng phương pháp điều tra Xã hội học. Đây là phương pháp quan trọng cho phép luận án tiếp cận các vấn đề về biến đổi văn hóa của người dân thông qua phỏng vấn bảng hỏi để từ đó có cái nhìn toàn diện và chân xác.

Tác giả luận án tiến hành thảo luận, phỏng vấn sâu người dân địa phương, phỏng vấn chuyên gia, nhà nghiên cứu, cán bộ địa phương... theo các nội dung đã được thiết kế để thu thập thông tin liên quan đến vấn đề nghiên cứu của đề tài. Triển khai thảo luận có sự tham gia của người dân địa phương gồm các nhóm:

- Nhóm người dân đang sinh sống tại làng Thai Dương Hạ và làng An Bằng
- Nhóm người dân là Việt kiều trở về quê hương trong các dịp Tết Nguyên đán, thăm người thân, tham dự lễ hội truyền thống của cộng đồng...
- Nhóm người lớn tuổi, có vai trò trong làng, trong hội đồng làng
- Nhóm người thuộc các *vạn* đánh cá, nuôi trồng thủy hải sản
- Nhóm người trong độ tuổi thanh niên
- Nhóm người là lãnh đạo, cán bộ công chức cấp cơ sở.

Để thu thập số liệu phục vụ cho việc phân tích, đánh giá thực trạng và biến đổi các giá trị văn hóa cư dân ven biển Thừa Thiên Huế trong quá trình HĐH, tác giả tiến hành điều tra 220 phiếu ở làng Thai Dương Hạ (120 phiếu) và làng An Bằng (100 phiếu). Trong đó có 136 nam, 84 nữ; những người được hỏi bao gồm ngư dân; người làm nghề buôn bán, dịch vụ; cán bộ, công chức cấp xã, thị trấn và một số người thuộc các thành phần khác (như nông dân, sinh viên, thất nghiệp, Việt kiều, người trong thời gian chờ xuất ngoại...). Sự khác nhau về số phiếu điều tra giữa hai điểm nghiên cứu dựa trên sự chênh lệch về dân số giữa hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng. Kết quả phiếu được xử lý bằng phần mềm SPSS 22.0. Dù vậy, với nội dung khảo sát khá rộng nên có những vấn đề mà bảng hỏi định lượng không thể giải quyết được một cách triệt để, do đó, tác giả kết hợp với phỏng vấn sâu với những câu hỏi mang tính gợi mở nhằm bổ sung cho những thông tin định lượng. Qua đó, công trình có thể phác họa nên bức tranh đa diện về biến đổi văn hóa của cư dân nơi đây.

1.3.2. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

Nội dung luận án có liên quan nhiều đến hệ thống các công trình nghiên cứu, các bài viết thuộc lĩnh vực tư liệu thành văn đã được công bố trong và ngoài nước khá phong phú. Vì vậy, để triển khai thu thập nguồn tư liệu này, tác giả đã sử dụng cách thức phân loại tư liệu thành văn thành các nhóm tư liệu, bao gồm nhóm tư liệu liên quan đến lý thuyết biến đổi văn hóa, lý thuyết sinh thái văn hóa và các quan điểm về

vấn đề HDH... Nhóm tư liệu về lịch sử, văn hóa truyền thống của các cộng đồng cư dân ven biển; Nhóm tư liệu về sự biến đổi, giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng dân cư... Các tư liệu được lưu giữ, tập hợp thành file, folder để làm luận cứ thứ cấp trong quá trình triển khai nghiên cứu vấn đề.

1.3.3. Phương pháp so sánh và đối chiếu

So sánh, đối chiếu là phương pháp cần thiết trong nghiên cứu khoa học xã hội nói chung và nghiên cứu về đời sống văn hóa, biến đổi văn hóa nói riêng. So sánh đối chiếu không chỉ từ nguồn tư liệu điền dã với tư liệu thành văn bởi có nhiều phiên bản khác nhau cùng lý giải một nội dung đề cập. Ngoài ra, so sánh đối chiếu một sự vật, hiện tượng theo lịch đại và đồng đại nhằm tìm ra những nét tương đồng và khác biệt của sự vật hiện tượng đó trong những khoảng không gian và thời gian khác nhau. Để thực hiện đề tài của luận án này, tác giả tiến hành so sánh đời sống văn hóa của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng trước, trong và sau quá trình hiện đại hóa (mốc 1986). Qua phương pháp này, tác giả luận án thu thập được tư liệu liên quan một cách có hệ thống, từ đó có thể hiểu biết một cách sâu sắc đặc điểm văn hóa của cộng đồng cư dân làng ven biển, đặc biệt là sự biến đổi trong quá trình HDH, xu hướng phục hồi hay phai nhạt các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng.

1.3.4. Phương pháp phân tích và tổng hợp

Từ quá trình điền dã cũng như thu thập tư liệu thành văn, trên nền tảng của tư duy logic biện chứng, tư duy lịch sử và hướng tiếp cận lý thuyết của Nhân học văn hóa, luận án tiến hành lý giải và phân tích các khía cạnh liên quan đến đời sống văn hóa của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế. Phân tích tổng hợp từ các tư liệu của quá trình điền dã cũng như tư liệu thành văn, từ điểm đến diện. Với các thành tố từ văn hóa vật chất, văn hóa xã hội và văn hóa tinh thần của cư dân hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng, khối lượng tư liệu thu thập được sẽ rất nhiều. Như vậy, quá trình xác minh và phân tích cần một khoảng thời gian khá dài. Trong hoàn cảnh này, luận án đã lược bỏ dần những tư liệu không cần thiết dựa trên việc kế thừa các kết quả đã được ghi nhận của các tác giả đi trước trong cùng một vấn đề để quá trình tiến hành phân tích, tổng hợp được hợp lý hơn.

1.3.5. Phương pháp nghiên cứu liên ngành

Luận án nghiên cứu biến đổi văn hóa của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng tập trung vào các thành tố văn hóa vật chất và tinh thần, do đó, sử dụng các phương pháp nghiên cứu liên ngành, điền dã Dân tộc học, Lịch sử - Văn hóa, Văn hóa dân gian, Nhân học văn hóa... để làm rõ thêm các vấn đề liên quan đến quá trình, đặc điểm, tính chất và xu hướng của sự biến đổi.

1.4. Khái quát về địa bàn nghiên cứu

1.4.1. Điều kiện tự nhiên, đặc điểm dân cư và văn hoá truyền thống cư dân vùng ven biển Thừa Thiên Huế

1.4.1.1. Đặc điểm môi trường tự nhiên vùng ven biển Thừa Thiên Huế

Về vị trí địa lý, địa hình vùng ven biển: Là tỉnh thuộc vùng duyên hải Bắc Trung Bộ, bao gồm phần đất liền và phần lãnh hải thuộc thềm lục địa biển Đông. “Phần đất liền

Thừa Thiên Huế có tọa độ địa lý: Điểm cực Bắc: $16^{\circ}44'30''$ vĩ Bắc và $107^{\circ}23'48''$ kinh Đông tại thôn Giáp Tây, xã Điền Hương, huyện Phong Điền. Điểm cực Nam: $15^{\circ}59'30''$ vĩ Bắc và $107^{\circ}41'52''$ kinh Đông ở đỉnh núi cực nam, xã Thượng Nhật, huyện Nam Đông. Điểm cực Tây: $16^{\circ}22'45''$ vĩ Bắc và $107^{\circ}00'56''$ kinh Đông tại bản Paré, xã Hồng Thủy, huyện A Lưới. Điểm cực Đông: $16^{\circ}13'18''$ vĩ Bắc và $108^{\circ}12'57''$ kinh Đông tại bờ phía Đông đảo Sơn Chà, thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc" [110, tr. 9].

Thừa Thiên Huế là địa phương nằm trong vùng duyên hải Bắc Trung Bộ có cấu tạo địa hình dài theo hướng Bắc - Nam, hẹp theo hướng Đông Tây - Tây, bị chia cắt bởi nhiều dòng chảy và hệ thống đồi núi, do đó đã tạo nên một hệ không gian văn hoá đa dạng, phong phú từ vùng biển đảo, duyên hải đến đồng bằng và trung du miền núi. Địa hình Thừa Thiên Huế hội đủ các yếu tố của đặc điểm địa hình nước ta, có đồi núi cao, có đồng bằng, vùng ven biển và đầm phá với hệ sinh thái và đa dạng sinh học rất riêng biệt, được chia thành các loại như sau: Địa hình khu vực núi trung bình; Địa hình khu vực núi thấp và gò đồi; Địa hình khu vực đồng bằng duyên hải; Địa hình khu vực đầm phá và biển ven bờ [110, tr. 37].

Điểm đặc biệt trong đặc điểm địa hình cũng như hệ sinh thái vùng đồng bằng ven biển của Thừa Thiên Huế là hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai. Hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai có chiều dài 68km, tổng diện tích mặt nước 216km^2 và do ba đầm, phá hợp thành: phá Tam Giang, đầm Thủy Tú và đầm Cầu Hai. Vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai và cồn cát ven biển chiếm 4,5% diện tích đất tự nhiên của tỉnh, tạo thành một dải hẹp chạy dọc bờ biển có tác dụng như là vùng đệm ngăn cách đồng bằng với biển. Phần lớn các sông ở Thừa Thiên Huế đều chảy vào hệ thống đầm phá rồi qua 2 cửa Thuận An và Tư Hiền để ra biển. Cả bốn vùng địa hình trên có liên quan chặt chẽ với nhau, hợp nhất trên lãnh thổ Thừa Thiên Huế và tạo ra những nét đặc trưng riêng về khí hậu mà các tỉnh khác không có được [140].

Về khí hậu vùng ven biển Thừa Thiên Huế: Là tỉnh cực Nam của miền duyên hải Bắc Trung Bộ, thuộc vùng nội chí tuyến nên thừa hưởng chế độ bức xạ phong phú, nền nhiệt độ cao, đặc trưng cho chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm. Bên cạnh đó, do nằm ở trung đoạn Việt Nam, lại bị dãy núi trung bình Bạch Mã án ngữ theo phương á vĩ tuyến ở phía Nam nên khí hậu Thừa Thiên Huế mang đậm nét vùng chuyển tiếp khí hậu giữa hai miền Nam - Bắc nước ta.

Tương tự, các tỉnh duyên hải Trung Bộ, Thừa Thiên Huế cũng chịu tác động của chế độ gió mùa khá đa dạng. Ở đây, luôn luôn diễn ra sự giao tranh giữa các khối không khí xuất phát từ các trung tâm khí áp khác nhau từ phía Bắc tràn xuống, từ phía Tây vượt Trường Sơn qua, từ phía Đông lấn vào, từ phía Nam di chuyển lên [110]. Đường bờ biển của tỉnh Thừa Thiên Huế dài 120 km, có cảng Thuận An và vịnh Chân Mây với độ sâu 18 - 20m đủ điều kiện xây dựng cảng nước sâu với công suất lớn, có cảng hàng không Phú Bài nằm trên đường Quốc lộ 1A và đường sắt xuyên Việt đi qua tỉnh theo chiều Bắc - Nam [110].

Nhìn chung, môi trường tự nhiên vùng ven biển Thừa Thiên Huế chứa đựng đầy đủ các điều kiện thuận lợi cho con người sinh sống và phát triển. Là nơi vừa có dải bờ

biển chạy dài theo hướng Bắc - Nam, vừa có đầm phá Tam Giang - Cầu Hai sát biển, một hệ đầm phá nước lợ rộng lớn, nơi cư trú của hàng ngàn loại thủy sinh khác nhau.

1.4.1.2. Lịch sử hình thành và đặc điểm dân cư làng ven biển Thừa Thiên Huế

Vùng đất Thừa Thiên Huế đã từng là địa bàn cư trú của những cộng đồng cư dân mang nhiều sắc thái văn hóa khác nhau. “*Tương truyền vào thời kỳ hình thành Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, Thừa Thiên Huế là một vùng đất của bộ Việt Thường. Tới đầu thời kỳ Bắc thuộc, vùng đất này thuộc Tượng Quận*” [111]. Khi nhà Hán áp đặt ách đô hộ trên đất Âu Lạc, thì Thừa Thiên Huế thuộc địa bàn của quận Nhật Nam. Sau khi nước Lâm Ấp thành lập, nơi đây trở thành vùng phía Bắc của Lâm Ấp. Về sau, cư dân vùng này đã xây dựng nên một bộ phận của nền văn hóa Chăm pa đặc sắc.

Đến đầu thế kỷ XIV, nhà Trần đã tổ chức di dân người Kinh từ phía Bắc vào chung sống cùng người Chăm và các sắc dân thiểu số bản địa, xây dựng nên một vùng châu Hóa với các huyện: Bồ Đào, Bồ Lăng, Trà Kệ, Sạ Lệnh, Lợi Bồng, Thế Vinh [114, tr. 10]. Đến thế kỷ XV, xứ Thuận Hóa đông đúc dần dưới triều nhà Lê. Nhất là từ năm Hồng Đức thứ 2 (1471) khi biên giới Đại Việt kéo đến đèo Cù Mông, châu Hóa bước vào thời kỳ ổn định, kinh tế xã hội bắt đầu phát triển. Trong thời gian này, nhà nước khuyến khích di dân khai phá các vùng đất mới. Lóp người di dân chủ yếu là bộ phận cư dân nông nghiệp từ các tỉnh phía Bắc (chủ yếu vùng Thanh - Nghệ Tĩnh), bên cạnh đó cũng có nhiều cộng đồng cư dân vốn sống bằng nghề chài lưới đi cùng và họ đã dừng chân ở vùng ven biển, đầm phá để tiếp tục hành nghề. Về mặt hành chính, thời điểm này, “huyện Phú Vang đã có 6 tổng với 52 xã” [30].

Với lời sấm truyền “*Hoành sơn nhất đại, vạn đại dung thân*” (một dải Hoành Sơn, có thể yên thân muôn đời), năm 1558, Nguyễn Hoàng xin vào trấn giữ xứ Thuận Hóa, khởi đầu cơ nghiệp của các chúa Nguyễn [111]. Kể từ sau sự kiện này, lưu dân miền Bắc di cư vào khai phá các vùng đất mới ở phía Nam đèo Ngang ngày một nhiều hơn. Thậm chí, để khuyến khích dân chúng đi khai hoang, chúa Nguyễn Hoàng còn có chủ trương là ngoài những vùng đất để khai phá lập làng, gọi là đất công, còn cho những người đến khai khẩn đất ngoài làng, gọi là đất tư. Đây chính là một trong những lý do khiến trong một thời gian ngắn, số dân trong khu vực này tăng lên nhanh chóng [107, tr. 114].

Ở vùng đồng bằng và ven biển Thừa Thiên Huế, ban đầu, những lưu dân từ phía Bắc vào lập nghiệp ở vùng đất mới chủ yếu làm nghề nông. Khi làng xã được thành lập, các cá nhân, gia đình có công khai phá được ưu tiên hơn, thường có làm chủ làng. Những người đến sau thì gần như không có quyền hành gì cả. Do nguồn tài nguyên dồi dào của biển cả, cộng với việc sinh sống cận kề biển nên đã dần hình thành một cộng đồng cư dân chỉ sống dựa vào việc đánh cá trên biển. Theo thời gian, ngày càng có nhiều người đến định cư ở các thôn, xóm ven biển, hình thành nên các cộng đồng dân cư sống gần bó với biển hoặc bằng nghề đi biển [107].

Sự thích ứng của cư dân Việt ở môi trường mới còn thể hiện trong nền kinh tế với cơ cấu đa nghề. Các làng ven biển Thừa Thiên Huế ban đầu đều có sự kết hợp nông - ngư, vừa làm ruộng vừa đánh bắt hải sản. Với đặc điểm đất cát ven biển khô cằn diện tích trồng

lúa ít, sản lượng thấp, nông nghiệp chỉ mang tính phụ trợ. Sinh kế chính của người dân chủ yếu dựa vào nghề đi biển. Những làng ven đầm phá Tam Giang - Cầu Hai thì có thêm nghề đánh bắt, nuôi trồng thủy sản trên mặt nước. Một số làng ở phía Nam gần với đèo Hải Vân như làng Cảnh Dương, làng Phụ An thì có thêm nghề sơn tràng đốt than, lấy củi.

Mặc dù đã đặt chân đến vùng đất này khá sớm, nhưng với môi trường khắc nghiệt, không phù hợp với thói quen của những lưu dân quen với canh tác lúa nước qua nhiều đời, nên đến đầu thế kỷ XX, cư dân ở các làng ven biển Thừa Thiên Huế vẫn còn khá thưa thớt, chỉ mật tập ở một số nơi có vị thế quan trọng như cửa sông, trung tâm của huyện lỵ. Nhà cửa đa phần được làm từ tranh tre, đơn sơ, một số gia đình làm nghề trên phá Tam Giang cư trú hẳn trên các con đò nhỏ hoặc *nhà chõ* để tiện lợi cho hoạt động đánh bắt thủy sản.

Các làng ven biển Thừa Thiên Huế được hình thành khá muộn, gắn liền với quá trình Nam tiến của người Việt. Vào những năm từ 1471 đến 1600 trên dải đất cát duyên hải nằm kẹp giữa biển Đông và đầm phá chỉ có một số ít làng mạc mới thành lập. Phía Bắc là làng Thai Dương Hạ, làng Hoà Duân, An Dương, tiếp đến là Kế Sung. Xa hơn một chút về phía Nam là các làng: Diêm Trường, Phụng Chính, Nghi Giang, Vinh Hoà, Đông Dương. Còn lại là vùng rú cát hoang hoá đầy lùm bụi, hoặc trắng cát mênh mông [118, tr. 228]. Cho đến những năm đầu thế kỷ 21, mật độ dân cư ở vùng ven biển Thừa Thiên Huế vẫn không thể hiện sự tăng trưởng cao. Theo khảo sát của tác giả Hà Xuân Thông, mật độ dân cư vùng ven biển Thừa Thiên Huế là khá thưa thớt so với mật độ trung bình (369 người/km²) và so với các vùng ven biển và các vùng khác. “*Từ Hải Phòng tới Ninh Bình, mật độ trung bình năm 2001 là 981 người/km², từ Thanh Hoá đến Thừa Thiên Huế là 198 người/km², ở đồng bằng sông Cửu Long là 577.46 người/km²* [101, tr. 4].

Đặc điểm dân cư ở vùng ven biển Thừa Thiên Huế cũng thể hiện sự đa dạng, với nhiều xuất thân khác nhau, gắn liền với sự hình thành các ngôi làng ven biển nơi đây. Một số làng được khai phá và phát triển bởi những người vốn xuất thân là ngư dân tài giỏi ở cổ hương, người có truyền thống đánh bắt, vận tải biển, người có công phò giúp các chúa Nguyễn trên con đường khai phá xứ Đàng Trong bằng đường biển. Điển hình như trường hợp các vị khai canh làng An Bằng là các ngài Nguyễn Lĩnh quý công, Trần quý công và Hoàng quý công là “các lái” quê gốc thôn An Ba, xã Cù Hà định cư ở vùng cửa Nhật Lệ, Quảng Bình ngày nay. Các ngài đã có công dùng thuyền phò giúp chúa Nguyễn Hoàng trên con đường khai phá vùng đất phía Nam Đèo Ngang. “*Ba ngài có công phò tá này vào lập phường An Đồi, thuộc tổng Diêm Trường, huyện Phú Vang... Do có công phò tá, dân phường được miễn thuế má, sưu dịch, hàng năm chỉ nạp cá cảm vào các lễ kỵ của vương triều*” [122, tr. 14]; Hay trường hợp ngài khai canh làng Thai Dương Hạ là Trương Quý Công (Trương Thiệu) quê gốc ở Thanh Hoá, vốn là người giỏi nghề biển, đã có công dạy cho dân trong vùng nghề đánh cá và buôn bán ghe mành [2].

Như vậy, không kể những cư dân tiền sử và sơ sử từng sống trên địa bàn Thừa Thiên Huế, những cư dân vùng ven biển Thừa Thiên Huế ngày nay “*chủ yếu là người Việt từ miền Bắc di cư vào dân bám trụ và tụ cư ở ven biển*” [107, tr. 117]. Trong đó, có

nhiều thành phần khác nhau, kể cả cư dân nông nghiệp lẫn ngư nghiệp. Bên cạnh việc giữ nguyên truyền thống nông nghiệp ở đất Bắc, họ đã dần thích nghi và tận dụng được điều kiện địa lý của vùng ven biển Thừa Thiên Huế, là nơi có địa hình đa dạng, nhiều sông ngòi, núi đá đâm ra biển, nhiều cửa sông, cửa vịnh cũng là vùng biển có dòng hải lưu nóng lạnh, nơi hội tụ nhiều đàn cá, thuận lợi cho phát triển ngư nghiệp.

Về tổ chức đơn vị hành chính vùng ven biển Thừa Thiên Huế hiện nay như sau: Có 4 huyện ven biển gồm: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang và Phú Lộc; tổng diện tích là 212.282 ha; dân số năm 2019 là 522.991 nghìn người. Có 20 xã, thị trấn ven biển gồm: Điền Hương, Điền Môn, Điền Lộc, Điền Hòa, Điền Hải, Phong Hải, Quảng Ngạn, Quảng Công, Hải Dương, Thuận An, Phú Thuận, Phú Diên, Vinh Thanh, Vinh Xuân, Vinh An, Vinh Mỹ, Vinh Hải, Vinh Hiền, Lộc Vĩnh, Lăng Cô. *“Thừa Thiên Huế có nhiều làng cá bãi ngang nhất với 30/42 làng”* [101, tr. 14].

1.4.1.3. Đặc điểm văn hoá truyền thống

Nói đến cư dân ven biển là người ta liên tưởng đến những nét văn hóa đặc trưng gắn liền với môi trường tự nhiên, đời sống sinh kế biển. Với quá trình tụ cư, sinh sống bằng nghề biển qua hàng trăm năm, người dân vùng ven biển Thừa Thiên Huế đã sáng tạo nên những nét văn hóa đặc trưng, mang đậm dấu ấn biển như hệ tri thức trong đánh bắt, trong chế tác tàu thuyền; tính cách con người vùng biển can trường, đoàn kết; sáng tạo, bồi đắp và duy trì đời sống tín ngưỡng, lễ hội phong phú, đa dạng; tạo nên hệ di tích kiến trúc, tín ngưỡng cộng đồng mang nhiều giá trị trong đời sống tinh thần của người dân.

Tri thức biển: Là một trong những giá trị văn hoá truyền thống tiêu biểu của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế. Trong quá trình đánh bắt, đối mặt với biển khơi, sóng dữ, ngư dân đã sáng tạo, tích lũy những kinh nghiệm về biển cả và trao truyền qua nhiều thế hệ... Đó là tri thức liên quan đến đánh bắt như việc nhận biết đặc điểm các loài cá, luồng cá, nhìn trăng sao, con nước, dự báo thời tiết cho biết thời điểm nào nên đi, lúc nào nên tránh... hay kinh nghiệm định hướng như nhìn nhận, bám vào các điểm cao là những ngọn núi trong đất liền để tránh cho thuyền khỏi mất tầm kiểm soát trên biển, dễ dàng nhắm hướng đi vào bờ. Những tri thức/kinh nghiệm đó không chỉ mang lại cho họ bát cơm mà còn là bảo bối phòng thân, giúp họ vượt qua những hiểm nguy, bất trắc, bảo toàn tính mạng trên biển khơi.

Tính cách con người miền biển: Đời sống sinh kế gắn liền với biển khơi, thường xuyên phải đương đầu với hiểm nguy, bão tố đã tạo nên tính cách con người miền biển Thừa Thiên Huế can trường, phóng khoáng, trượng nghĩa... Buổi đầu sống ở dải đất ven biển này, ngư dân cũng như nông dân chắc chắn sẽ không khỏi ngỡ ngàng trước bao điều mới lạ từ sông biển, núi non, khí hậu đến phong tục, tập quán của người bản địa. Đặc điểm văn hóa của cư dân miền biển Thừa Thiên Huế đã được Dương Văn An đề cập *“Về người thì nam vẫn cương cường, nữ quen mềm mại. Tiếng nói giống tiếng châu Hoan, y phục so với Trung Hoa chẳng khác. Đồng bằng làm ruộng nuôi tằm, miền biển làm nghề mắm muối... tôm cá đánh ở biển, hồ, không đâu không có...”* [3, tr. 68 - 69].

Đời sống tín ngưỡng, tâm linh biển: Với cuộc sống sinh kế luôn phải đối diện với nhiều bất trắc, người dân các làng ven biển Thừa Thiên Huế phải tìm đến chỗ dựa tinh

thần cao cả, thiêng liêng đó là thế giới thần linh. Do đó, tín ngưỡng trong đời sống văn hoá của họ cũng đa dạng hơn các làng nông nghiệp. Thờ đa thần là nét văn hoá nổi bật trong tín ngưỡng dân gian các làng ven biển. Họ thờ từ những vị thần có nguồn gốc mang theo từ làng quê nông nghiệp xứ Bắc như Thành hoàng bản xứ, các vị nhân thần có công khai canh, khai khẩn; thần Cao Các; các vị thủy thần như Đông hải Ngọc lân - thần cá Ông, Long Vương, thờ nữ thần Thiên Y A Na, Thủy Long Thần nữ, Đại Càn Quốc gia Nam hải, Ngũ hành tiên nương; thờ âm linh, thờ vật linh,...

Hệ thống công trình kiến trúc tín ngưỡng cộng đồng: Gắn liền với hệ thống tín ngưỡng đa dạng, phong phú ở các ngôi làng ven biển là các cơ sở thờ tự như đình làng, lăng, miếu... Đình làng là sản phẩm được những lưu dân Việt mang theo trong quá trình mở mang bờ cõi xuống phía Nam. Ở các ngôi làng ven biển Thừa Thiên Huế, đình làng vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống tín ngưỡng của cộng đồng. Sau khi lập làng, người ta thường xây dựng đình làng để có nơi cúng tế, hội họp. Chịu sự tác động của thiên tai, lũ lụt, chiến tranh tàn phá... các ngôi đình đều trải qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo nên thường có sự thay đổi kết cấu, chất liệu so với ban đầu. Bên cạnh đình làng, làng ven biển Thừa Thiên Huế còn hiện hữu những cơ sở thờ tự khác như miếu thờ cá Ông, miếu thờ Ngũ hành, miếu thờ thần Cao các, miếu thờ Âm linh, miếu vạn... Ở phạm vi tiểu gia đình, niềm tin vào thần linh của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế cũng khá đa dạng, gồm nhiều đối tượng, trong đó phổ biến là thờ cúng tổ tiên, thờ Táo quân, thờ Phật...

Hệ thống lễ hội biển: Khi nói đến văn hoá của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế chúng ta không thể không đề cập đến hệ thống các lễ lệ, lễ hội thường niên như: lễ tế Thành hoàng, lễ cúng Âm linh/Cô Bắc, lễ cúng/cầu mùa mà điển hình là lễ hội Cầu ngư... Cùng với các hình thức diễn xướng dân gian mang sắc thái riêng của cư dân vùng biển như hát Bả trạo, Hò đưa linh, trong đời sống văn hóa của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế còn có những loại hình sinh hoạt văn nghệ đặc sắc như hát Hò khoan đối đáp, hát Bài chòi,... Bên cạnh đó, cư dân ven biển Thừa Thiên Huế còn có một nền văn hóa ẩm thực đa dạng và phong phú với những món ăn được hình thành từ hệ sản vật dồi dào, đặc trưng đến từ biển và đầm phá.

1.4.2. Tổng quan về làng Thai Dương Hạ và làng An Bằng

Luận án đã lựa chọn 2 điểm nghiên cứu: (i) làng Thai Dương Hạ: Là ngôi làng ven biển tọa lạc ở vùng cửa Thuận An nơi sông Hương đổ ra biển, có một mặt tiếp giáp với biển, một mặt tiếp giáp với đầm phá Tam Giang; (ii) làng An Bằng: Là một trong những làng đánh cá bãi ngang điển hình của tỉnh Thừa Thiên Huế.

1.4.2.1. Làng Thai Dương Hạ

- Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

Tọa lạc ở 16°33'22'' độ vĩ Bắc, 107°39'03'' độ kinh Đông, làng Thai Dương Hạ cách trung tâm thành phố Huế 12km về phía Đông Bắc, ngày nay thuộc thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế [2]. Được bao bọc bởi phá Tam Giang ở phía Tây Nam, biển Đông về phía Đông Bắc, phía Tây Bắc giáp với xã Hải Dương (thị xã Hương Trà), phía Đông Nam giáp xã Phú Thuận (huyện Phú Vang). Với vị trí sau lưng là biển

Đông, trước mắt là đầm phá, người dân Thai Dương Hạ lấy nghề đánh cá làm sinh kế chính từ buổi đầu lập làng, dần hình thành nên một cộng ngư dân chuyên biệt với những đặc trưng văn hóa, xã hội riêng có.

Không chỉ khai thác nguồn lợi thủy sản dồi dào từ biển khơi rộng lớn, người dân Thai Dương Hạ còn được thụ hưởng nguồn lợi từ hệ đầm phá Tam Giang với hàng trăm loài cá, tôm, rong tảo, các loại thủy sản thân mềm có giá trị kinh tế. Hơn nữa, tọa lạc vùng cửa Thuận An, nơi có diện tích mặt nước đầm phá rộng lớn, không chỉ thuận tiện cho việc neo đậu thuyền trú tránh bão mà còn dễ dàng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

So với các làng ven biển khác, điều kiện tự nhiên, địa hình của Thai Dương Hạ ở vùng cửa sông, dễ bị hải triều dâng, nước lũ sông Hương đổ về, khiến địa hình của làng nhiều lần bị cắt xẻ, bồi lấp, gây nên không ít khó khăn trong cuộc sống của người dân.

- Lịch sử lập làng

Thai Dương Hạ là một trong những ngôi làng có lịch sử hình thành khá sớm trên vùng đất Thuận Hoá. Cùng với cửa Tư Hiền, cửa Thuận An (tên gọi ban đầu là Cửa Eo) từ lâu đã trở thành hải khẩu quan trọng trong lịch sử, đầu mối giao thương hàng hải quan trọng cả nội thương lẫn ngoại thương. Do đó, vai trò và vị trí của làng Thai Dương Hạ càng trở nên quan trọng hơn trong tiến trình hình thành và phát triển của vùng ven cửa biển Thuận An.

Vào giữa thế kỷ XVI, “*Thai Dương lúc bấy giờ là một trong 60 làng của huyện Kim Trà, phủ Triệu Phong*” (huyện Hương Trà sau này) [3, tr. 33]. Đến thời các chúa Nguyễn (1558 - 1775), do chịu sự tác động của những biến động địa lý tự nhiên ở cửa biển Thuận An, làng Thai Dương bị chia tách ra làm hai. Dưới triều Nguyễn, ranh giới của làng Thai Dương Hạ được ghi trong một tư liệu viết về công điền, công thổ của làng vào năm 1873 (Tự Đức) như sau: “*Bốn xã địa phận: Đông cận hải khẩu, Tây cận bốn Huyện Thai Dương Thượng xã, dĩ nhị xã lập một vi giới, Nam cận đại giang, Bắc cận hải*”. Thời vua Đồng Khánh, “*Thai Dương là một trong 19 xã, giáp thuộc tổng Vĩnh Trị, huyện Hương Trà*” [96, tr. 1419]. Đến năm 1904, một trận bão lớn xảy ra tại Huế và vùng phụ cận, hải triều dâng cao cộng với nước lũ từ thượng nguồn sông Hương đổ về đã lấp đi cửa Thuận An cũ (Cửa Eo) và mở ra cửa Thuận An mới (cách cửa Thuận An cũ khoảng 4km về phía Tây Bắc), chia làng Thai Dương Hạ ra làm hai, lấy cửa biển mới làm ranh giới, làng trên gọi là Thai Dương Hạ thượng giáp, làng dưới gọi là Thai Dương Hạ hạ giáp. Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, tổng Vĩnh Trị được đổi tên thành xã Hương Hải (thuộc huyện Hương Trà), lúc này làng Thai Dương Hạ thuộc xã Hương Hải.

- Tổ chức hành chính và dân cư

Năm 1976, tỉnh Bình Trị Thiên ra đời trên cơ sở sáp nhập ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên, xã Hương Hải lúc này lại trực thuộc vào huyện Hương Điền (gồm ba huyện Hương Điền, Quảng Điền và Hương Trà hợp lại). Năm 1981, thực hiện chủ trương mở rộng địa bàn thành phố Huế, xã Hương Hải trở thành một xã trực thuộc thành phố Huế. Đến năm 1983, để thuận tiện cho việc quản lý và đi lại của nhân dân trong vùng, chính quyền thành phố Huế đã tách Thai Dương Hạ hạ giáp ra thành một xã riêng

gọi là xã Thuận An, ba thôn 2, 3 và 4 được lập thành một xã riêng khác gọi là xã Hải Dương. Cả hai xã này đều trực thuộc thành phố Huế. Năm 1989, tỉnh Bình Trị Thiên lại chia tách thành tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Trị và Quảng Bình. Theo đó, xã Thuận An (Thai Dương Hạ hạ giáp) tách khỏi thành phố Huế trực thuộc huyện Phú Vang.

Từ năm 1999 đến nay, sau khi được sáp nhập với xã Phú Tân hình thành nên Thị trấn Thuận An, quy mô diện tích, dân số cũng như cơ cấu kinh tế của xã Thuận An (làng Thai Dương Hạ) vẫn giữ vai trò chủ đạo. Thị trấn Thuận An gồm 12 tổ dân phố hợp thành, trong đó có 05 tổ dân phố (An Hải, Minh Hải, Hải Bình, Hải Thành, Hải Tiến) vốn là những xóm của làng Thai Dương Hạ hạ giáp, có số dân chiếm $\frac{3}{4}$ dân số thị trấn Thuận An.

Ngày nay, làng Thai Dương Hạ là sự hợp thành của 05 tổ dân phố là Hải Tiến, Hải Bình, An Hải, Minh Hải và Hải Thành với số dân chiếm trên $\frac{3}{4}$ dân số thị trấn Thuận An, gồm 12.432 người, 2.719 hộ. Là trung tâm của thị trấn Thuận An, Thai Dương Hạ trở thành trung tâm giao lưu, trao đổi hàng hóa trong vùng thông qua hệ thống chợ và siêu thị. Bên cạnh đó, tọa lạc gần cảng Thuận An, là cảng cá lớn nhất của tỉnh Thừa Thiên Huế, do đó dân làng có điều kiện tham gia hoạt động buôn bán thủy sản, tạo nên không ít công ăn việc làm ổn định.

Bảng 1.1. Số hộ và nhân khẩu làng Thai Dương Hạ

STT	Tổ dân phố	Số hộ	Số nhân khẩu		
			Nam	Nữ	Tổng
1	Hải Tiến	667	1633	1523	3156
2	Hải Bình	630	1477	1434	2911
3	An Hải	790	1753	1784	3537
4	Minh Hải	293	676	682	1358
5	Hải Thành	339	740	730	1470
Tổng		2719	6279	6153	12.432

[Nguồn: Thống kê dân số năm 2019, UBND thị trấn Thuận An]

- Đời sống kinh tế

Với chiều dài khoảng 5km, làng Thai Dương Hạ có gần 350 ha đất tự nhiên, nhưng chủ yếu là gò bãi, đất hoang nên khó phát triển nông nghiệp. Thay vào đó, với 350 ha mặt nước đầm phá cùng với ngư trường biển rộng lớn đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngư nghiệp phát triển. Đến nay, vẫn có hơn 60% thành phần dân cư Thai Dương Hạ theo nghề ngư với hai hoạt động chính là đánh bắt và chế biến thủy sản như làm mắm, nước mắm, ruốc...

Là một trong số ít làng ven biển ở Thừa Thiên Huế có truyền thống đánh bắt xa bờ, Thai Dương Hạ ngày nay vẫn là địa phương đi đầu, có sản lượng đánh bắt hải sản cao của toàn tỉnh Thừa Thiên Huế, dù hiện nay nhiều người dân đã chuyển đổi nghề nghiệp, tham gia các ngành nghề khác nhau. Kinh tế biển vẫn chiếm vai trò chủ đạo là một trong những nguyên nhân quan trọng duy trì và phát triển đời sống văn hóa truyền thống gắn liền với môi trường biển, đặc biệt là tín ngưỡng, lễ hội. Bên cạnh khai thác trên biển, hoạt động trên đầm phá cũng là nguồn sống không kém phần quan trọng của người dân Thai Dương Hạ.

Với địa thế trước sông, sau biển, ngoài nguồn hải sản, làng Thai Dương Hạ có điều kiện khai thác nguồn thủy sản nước lợ trên phá Tam Giang. Đánh bắt thủy sản nước lợ trên phá thường mang tính nhỏ lẻ hơn đánh bắt trên biển nhưng lại có nhiều ưu thế: có thể làm quanh năm (trừ những ngày có bão lũ lớn), vốn đầu tư ít, công việc ít nguy hiểm nên huy động được nhiều thành viên của gia đình, kể cả phụ nữ và trẻ em. Cũng như nghề biển, có nhiều hình thức đánh bắt khác nhau trên phá, có thể chia làm các nhóm chính: nghề rờ, nghề lưới, nghề đáy và nghề nò sáo.

Cùng với ngư nghiệp, với lợi thế bờ biển đẹp, gần trung tâm thành phố Huế, du lịch và dịch vụ ngày càng được chú trọng khai thác và phát triển ở Thai Dương Hạ, đặc biệt là từ khi thị trấn Thuận An được thành lập. Bên cạnh đó, với vị thế là thị trấn ven biển của tỉnh Thừa Thiên Huế, trong xu hướng phát triển đô thị, nhiều diện tích đất ven biển được chuyển đổi mục đích sử dụng để phục vụ các dự án xây dựng các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng... làm cho đời sống văn hóa truyền thống của cộng đồng bị ảnh hưởng ít nhiều.

Những năm gần đây, thị trấn Thuận An trở thành trung tâm giao lưu, trao đổi hàng hóa trong vùng thông qua hệ thống chợ và siêu thị. Ngoài ra, tọa lạc ở vị trí gần cảng Thuận An, là cảng cá lớn nhất của tỉnh Thừa Thiên Huế, nơi tàu thuyền đánh cá tập nập ra vào, đã thu hút không nhỏ lực lượng lao động địa phương, đặc biệt lao động nữ tham gia vào các hoạt động buôn bán thủy hải sản. Ngày 01 tháng 7 năm 2021, thị trấn Thuận An chính thức được sáp nhập trở thành đơn vị hành chính cấp phường trực thuộc thành phố Huế. Đây là cơ hội trong sự nghiệp phát triển kinh tế, du lịch của địa phương, nhưng đồng thời cũng là thách thức không nhỏ trong việc bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của người dân vùng biển, một khi quá trình đô thị hóa được đẩy mạnh.

1.4.3.2. Làng An Bằng

- Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

Làng An Bằng tọa lạc ở 16°13' độ vĩ Bắc, 107° độ kinh Đông, nằm ở vùng đồng bằng ven biển phía Đông Nam của Thừa Thiên Huế. Nằm trên dải cát vàng từ cửa Thuận An đến cửa Tư Hiền. Địa bàn làng An Bằng giáp làng Hà Thanh (xã Vinh Thanh) về phía Tây Bắc, Đông Bắc giáp biển Đông, Đông Nam giáp làng Mỹ Lợi (xã Vinh Mỹ), Tây Nam giáp làng Hà Úc (xã Vinh An). Cấu trúc hình thể, không gian làng trải dài theo cồn cát (khu Bạch sa) ven biển (5km), hẹp bề ngang.

Khác với làng Thai Dương Hạ, nơi hội tụ các điều kiện thuận lợi từ biển cả, đầm phá, An Bằng là ngôi làng thuần bãi ngang, đời sống người dân phụ thuộc hầu hết vào sinh kế biển. Mẫu số chung của các cư dân vùng bãi ngang là họ không có nơi để giấu thuyền khi có bão hoặc mùa biển động. Cho nên bộ phận này chỉ đóng thuyền bé, thậm chí nhiều nơi chỉ đóng bè để khai thác các nguồn lợi thủy sản trong vùng biển lộng, và họ chỉ khai thác một mùa - mùa biển lặng (từ tháng 3 đến tháng 7 âm lịch hằng năm). Mùa biển động hoặc những lúc có bão tố, họ phải khiêng bè hoặc đẩy thuyền lên trên bãi cát để bảo vệ [90, tr. 37 - 38].

- Lịch sử lập làng

Lịch sử hình thành làng An Bằng gắn liền với quá trình khai phá, tạo dựng vùng đất Đàng Trong của chúa Tiên Nguyễn Hoàng¹. Theo đó, thủy tổ khai canh của làng là Nguyễn Quý Công, người có công dùng thuyền “Trường đà” đưa chúa Nguyễn vào trấn thủ vùng đất Thuận Hóa. Sau khi xong việc, ba ngài về quê đưa vợ con, bạn bè vào miền biển huyện Phú Vang, phủ Triệu Phong lập nên làng xóm, đặt tên là phường An Đồi. Sau đó vì nhiều lý do mà đổi thành nhiều tên gọi khác nhau, như: ấp An Đồi, ấp An Bằng, phường An Bằng thuộc tổng Diêm Trường, huyện Phú Vang, phủ Triệu Phong. Đến năm Minh Mạng thứ 20 (1839), theo cuộc cải cách hành chính, làng được đổi thành ấp An Bằng thuộc tổng Kế Mỹ, huyện Phú Vang².

Năm 1964, làng An Bằng được hình thành riêng một xã là xã An Bằng, đến năm 1975, nhập lại với Hà Úc thành xã Vinh An (huyện Phú Vang) cho đến ngày nay.

- Đời sống kinh tế

Là ngôi làng nằm gọn trên dải Tiểu Trường Sa³, không có đất ruộng, người dân An Bằng chủ yếu mưu sinh bằng nghề đánh bắt hải sản ở vùng biển lồng. Dưới thời phong kiến, trong các loại hải sản đánh bắt được, có một loại cá có tên là *cá cảm*, là sản vật được dâng nạp lên các chúa Nguyễn, đồng thời được định lệ thành một loại thuế, hàng năm kê khai nộp cho chính quyền phong kiến nhà Nguyễn. Địa bạ năm Cảnh Thịnh thứ 7 (1669) đã đề cập đến nghề ngư của làng qua “Bảng kê khai các loại ghe của phường An Bằng” như sau: “*Các loại ghe thả lưới ở vùng biển cận năm trước và mới thêm năm nay, trên từ cửa Eo, dưới đến Cảnh Dương, tổng cộng 14 chiếc. Năm trước khai thác thả lưới ở vùng biển cận: 8 chiếc ghe. Năm nay mới thêm ở vùng thả lưới, ở vùng biển cận: 6 chiếc*” [5, tr. 4].

Với đường bờ biển dài gần 5km là điều kiện thuận lợi cho người dân An Bằng trong phát triển kinh tế ngư nghiệp, cũng là sinh kế chính của người dân An Bằng từ thuở khai canh, lập ấp. Tuy nhiên, với đặc điểm của bờ biển bãi ngang, chủ yếu phát triển ghe thuyền nhỏ nên hoạt động đánh bắt hải sản truyền thống của người dân An Bằng chỉ là đánh bắt gần bờ. Trong khi đó, với điều kiện địa hình ven biển, cồn cát chạy dài theo chiều Bắc Nam, diện tích đất ruộng An Bằng chiếm tỷ lệ rất thấp (diện tích đất tự nhiên 408 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm khoảng 96 ha), phần lớn là cát trắng và đất pha cát, thường bị khô hạn vào mùa hè nên khó khăn trong canh tác nông nghiệp.

¹ “Nguyên vào nửa cuối thế kỷ XIV, Nguyễn Hoàng tức chúa Tiên vào trấn thủ Thuận Hóa năm 1558. Năm 1569, ông lại ra Thanh Hóa vào chầu vua Lê. Qua năm 1570, một số lái buôn người thôn An Ba, xã Cừ Hà, phủ Tân Bình (nay là tỉnh Quảng Bình) đi thuyền ra buôn bán tại xứ Thanh, trong số đó có 3 ngài họ Nguyễn, Trần, Hoàng. Ba vị này đứng ra tình nguyện dùng thuyền trường đà chở chúa Tiên trở vào Ái Tử, lại làm hướng đạo đưa ngài đi đánh dẹp Mĩ quận công, tham gia trừ Lập quận công (Nguyễn Bạo). Sau khi xong việc, ba ngài đưa vợ con, bạn bè vào miền biển huyện Phú Vang, phủ Triệu Phong lập nên làng xóm, đặt tên là phường An Đồi. Nhờ có công lao phò tá, chúa cho dân phường được miễn thuế má, sưu dịch hàng năm chỉ nộp cá cảm làm lễ phẩm kỵ giỗ nơi tôn miếu...” [5, tr. 2]; ngoài ra, từ công lao đó, người dân làng An Bằng cũng được các Chúa cho “trung” vùng biển cận để đánh bắt [59, tr. 237].

² Theo Bản Khai trưng đóng thuế năm Minh Mạng 20 (1839): “Lý trưởng Lê Văn Vượng và nhân dân ấp An Bằng thuộc tổng Kế Mỹ, huyện Phú Vang xin kê khai ghe chài hà bạc bốn ấp hai chiếc, lệ nộp thuế tiền và thuế cá cảm nộp tiền thay, mỗi hạng bao nhiêu biên chép đầy đủ dưới đây...” [5, tr. 31].

³ Sách *Phủ biên tạp lục* chép rằng: “Theo ven biển từ phía Nam cửa Nhật Lệ đến cửa Minh Linh gọi là Đại Trường Sa; từ phía Nam cửa Việt Hải đến cửa Tư Dung gọi là Tiểu Trường Sa” [30].

Tuy nhiên, để phần nào khắc phục nạn thiếu lương thực, thực phẩm, dân làng đã trồng một số loài cây thích nghi với điều kiện đất cát khô hạn như sắn, khoai, dưa hấu, ớt, đậu xanh, rau xà lách, rau cải, cà... góp phần tăng thêm nguồn lương thực.

Từ những năm cuối thập niên 70 của thế kỷ XX, cuộc sống mưu sinh gặp nhiều khó khăn, những người An Bằng đầu tiên bắt đầu vượt biên trái phép bằng đường biển với mong muốn di cư ra Hải ngoại⁴. Làn sóng này đặc biệt phát triển mạnh mẽ vào những năm đầu thập niên 80 của thế kỷ XX. Đây cũng là một trong những nguyên nhân lý giải vì sao đời sống kinh tế của người dân làng An Bằng hiện nay khá giả hơn hẳn so với người dân ở những ngôi làng lân cận⁵.

Cuộc sống phụ thuộc vào biển khơi, không chủ động được nguồn lương thực, thực phẩm từ nông nghiệp, do đó, cư dân làng An Bằng thường có cuộc sống bấp bênh, luôn phải chịu nạn thiếu lương thực, thực phẩm, đặc biệt vào mùa biển động. Từ sau những năm đầu của thế kỷ XXI, người dân làng An Bằng dần bỏ nghề biển, chuyển đổi sinh kế sang nhiều ngành nghề khác nhau, như kinh doanh dịch vụ, du lịch, đi làm ăn xa... Đặc biệt, các ngành dịch vụ như kinh doanh vật liệu xây dựng, bán hàng tạp hóa, nghề áo cưới, trang điểm, chăm sóc sắc đẹp... ngày càng phát triển mạnh do nhu cầu xây dựng nhà cửa, lăng mộ, chăm sóc bản thân. Đến năm 2018, chỉ còn khoảng 5% số hộ dân còn tham gia các hoạt động liên quan đến nghề biển như đi biển, chế biến các sản phẩm từ biển...

- Tổ chức hành chính và dân cư

Hiện nay, làng An Bằng gồm ba đơn vị hành chính cấp thôn là Bắc Thượng, An Mỹ và Trung Định Hải, thuộc xã Vinh An, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Làng có 43 hộ tộc, trong đó có 4 họ khai canh là Trương, Nguyễn, Hoàng, Trần và 3 họ khai khẩn là Lê, Văn, Đào.

Bảng 1.2. Số hộ và nhân khẩu làng An Bằng

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu
1	Bắc Thượng	248	1052
2	Trung Định Hải	429	1713
3	An Mỹ	230	927
	Tổng	907	3692

[Nguồn: Thống kê dân số năm 2019, UBND xã Vinh An]

⁴ Theo Văn Đình Xuân, “cuối tháng 4 năm 1975, do tình hình chính trị lúc bấy giờ, một số người dân làng An Bằng theo dòng người di tản ra hải ngoại. Từ năm 1978 trở đi, do cuộc sống khó khăn, lại có sẵn tàu thuyền đánh cá, một số dân làng An Bằng vượt biển ra hải ngoại định cư, làm ăn sinh sống. Chuyến vượt biển đầu tiên của ngư dân An Bằng được ghi dấu vào ngày 10 tháng 6 năm 1978 với 7 thanh niên người trong làng trên một chiếc thuyền nan, loại thuyền đánh cá nhỏ” [131, tr. 182].

⁵ Là ngôi làng nổi tiếng ở Thừa Thiên Huế về số lượng người dân định cư ở nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là Mỹ. Theo thống kê chưa chính thức của Ban Hương lễ làng An Bằng, hiện nay có đến hơn 90% các hộ gia đình trong làng có người thân ở Hải ngoại, với hơn 2000 người đang định cư ở nhiều quốc gia như Hoa Kỳ, Canada, Anh, Úc,... So với nhiều ngôi làng lân cận, hiện nay đời sống kinh tế của người dân An Bằng được xem là khá dư dả, phần nhiều nhờ vào nguồn lực được hỗ trợ từ người thân ở Hải ngoại, đó cũng là lý do khiến không còn nhiều người dân theo nghề biển truyền thống.

Như vậy, cũng như các làng ven biển khác ở Thừa Thiên Huế, làng Thai Dương Hạ và An Bằng mang những đặc điểm lịch sử của thời mở cõi, của những người con xứ Bắc theo chân các chúa Nguyễn, theo chính sách của triều đình phong kiến vào khai phá vùng đất phía Nam. Những người có công khai phá, lập làng cũng là những người đã đóng góp công sức trong quá trình khai phá, phát triển vùng đất Đàng Trong.

Tiểu kết Chương 1

Với điều kiện địa lý đa dạng, gồm vùng núi cao, đồng bằng tiếp giáp với hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai chạy song song với bờ biển, các làng ven biển ở Thừa Thiên Huế dần hình thành và tạo nên những nét khác biệt so với các làng biển ở Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. Những ngôi làng này vừa mang đậm dấu ấn biển nhưng cũng pha trộn những nét của văn hoá vùng đầm phá, nội đồng. Cùng tọa lạc trên sinh cảnh vùng ven biển, nhưng vị thế của làng Thai Dương Hạ và An Bằng lại không thực sự hoàn toàn tương đồng, một làng có vị trí nằm ở cửa sông đổ ra biển, “hướng mặt ra đầm phá, tựa lưng về biển” hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi, tạo nên sự đa dạng trong sinh hoạt kinh tế, một làng hoàn toàn thuần bãi ngang, sinh cảnh có nhiều bất lợi, người dân chỉ có một nghề ngư duy nhất, không duy trì được cuộc sống mưu sinh vào mùa biển động. Với đặc điểm sinh thái văn hóa như vậy, các thành tố văn hóa biển của cư dân hai ngôi làng này có nhiều điểm tương đồng nhưng cũng không ít khác biệt.

Để thấy được biến đổi văn hoá cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng trong quá trình hiện đại hóa, tập trung vào giai đoạn từ năm 1986 đến nay, luận án dựa trên cơ sở một số khái niệm và lý thuyết nghiên cứu. Một số khái niệm mang tính công cụ như: văn hóa, biến đổi văn hoá, cư dân ven biển, HĐH. Các lý thuyết biến đổi văn hóa, lý thuyết sinh thái văn hóa hay một vấn đề liên quan đến thực tiễn của sự phát triển kinh tế xã hội ở nước ta nói chung, ở các làng quê nói riêng là CNH, HĐH được áp dụng trong luận án nhằm giải thích và làm rõ diện mạo văn hóa truyền thống cũng như sự biến đổi các thành tố văn hoá của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng cũng như cư dân ven biển Thừa Thiên Huế trong quá trình HĐH, đặc biệt là từ sau Đổi mới (1986) đến nay.

CHƯƠNG 2. VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CỦA CƯ DÂN LÀNG THAI DƯƠNG HẠ VÀ AN BẰNG

Văn hóa truyền thống của cư dân làng ven biển Thừa Thiên Huế thể hiện trên nhiều khía cạnh, tuy nhiên, trong phạm vi đề tài, tập trung vào các loại hình: Văn hóa sản xuất (hay còn có thể được gọi là văn hóa sinh tồn/văn hóa đảm bảo đời sống), văn hóa vật chất, văn hóa xã hội, văn hóa tinh thần. Văn hóa sản xuất là các hoạt động sinh kế gắn liền với môi trường biển mà ở đây là ngư nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; Văn hóa vật chất bao gồm những yếu tố như kiến trúc trú ẩn, không gian cư trú, hoạt động sản xuất, phương tiện cư trú, thiết chế tín ngưỡng cộng đồng, trang phục, phương tiện vận chuyển, đi lại. Trong đó, hoạt động sản xuất tập trung đề cập đến ngư nghiệp lấy sinh kế biển làm chủ đạo; ngoài ra, các hoạt động kinh tế khác như nông nghiệp, thương nghiệp, thủ công nghiệp... cũng được đề cập; Văn hóa xã hội là các tổ chức xã hội, các mối quan hệ xã hội với nhiều cấp độ, từ gia đình, làng xã đến xã hội; Văn hóa tinh thần là hệ thống các tín ngưỡng, lễ hội, phong tục tập quán... gắn liền với nghề ngư, với môi trường sinh thái biển và đầm phá

2.1. Văn hóa sản xuất

Văn hóa sản xuất là các phương thức hoạt động kinh tế của con người trong xã hội, phản ánh những đặc điểm cụ thể về sản xuất, phân phối và đổi mới hệ thống giá trị chủ đạo của hoạt động kinh tế. Văn hóa sản xuất thể hiện đặc điểm về phân công lao động; trình độ thực hiện các mục tiêu kinh tế; trình độ phát triển lực lượng sản xuất (công cụ lao động, công nghệ); tính chất phát triển của chủ thể hoạt động sản xuất. Ở hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng, hoạt động sản xuất chính tập trung vào các ngành nghề đánh cá, chế biến thủy sản. Đây cũng là sinh kế truyền thống của cộng đồng. Gắn liền với sinh kế biển, thương nghiệp cũng phát triển bắt nguồn từ việc mua bán, trao đổi nguồn lợi thủy hải sản lấy các nông sản khác. Không có nhiều đất đai, nông nghiệp không có vai trò quan trọng nhưng cũng là yếu tố tạo nên bức tranh kinh tế của người dân ven biển. Ngoài ra, các ngành nghề thủ công gắn liền với sinh kế biển như đóng thuyền, đan lưới... cũng phát triển, nhưng chỉ trong phạm vi gia đình.

2.1.1. Ngư nghiệp

Sinh kế từ bao đời nay của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng vẫn chủ yếu đến từ biển và đầm phá. Ngư nghiệp luôn là thế mạnh hàng đầu, là nguồn sống chủ yếu của người dân nơi đây. Đặc biệt, thiên nhiên đã ưu đãi cho làng Thai Dương Hạ một diện tích mặt nước đầm phá rộng lớn, biển Đông là ngư trường chủ yếu để nhân dân đánh bắt hải sản, một nguồn hải sản phong phú và giàu có ở vùng biển miền Trung.

2.1.1.1. Đánh bắt thủy hải sản

- Đánh bắt trên biển ở làng Thai Dương Hạ

Cư dân làng Thai Dương Hạ đã sáng tạo ra nhiều loại hình khai thác, đánh bắt hải sản từ nhỏ đến lớn, từ thô sơ đến hiện đại, với nhiều hình thức khác nhau tùy thuộc vào đối tượng, môi trường đánh bắt,... mang đậm nét đặc trưng của một ngôi làng ven biển.

Về khai thác hải sản trên biển ở Thai Dương Hạ, căn cứ vào các loại hình ngư cụ, có thể phân chia làm ba nghề chính là nghề bủa lưới, nghề câu và nghề đánh khuyết.

+ Nghề bủa lưới

Nghề bủa lưới có nhiều loại tùy theo mức độ lớn nhỏ của các vầng lưới, tuy nhiên, người dân làng Thai Dương Hạ thường dùng phổ biến các loại lưới rồng, lưới chuồn, lưới cản và màn phao.

- Nghề lưới rồng: Đây là nghề cổ truyền đã có từ lâu đời của làng. Lưới rồng là loại lưới dài khoảng 800m, rộng chừng 3m, do nhiều tay lưới kết lại với nhau, trên kết phao, dưới kết chì, căng gần đứt ở giữa vầng lưới thì mặt lưới đan càng dày. Nghề lưới rồng có thể dùng để đánh bắt được nhiều loại hải sản lớn nhỏ khác nhau như cá thu, cá ngừ, cá sòng, cá chám, cá bẹ, cá cơm, mực, tôm,... Sau mỗi đợt đánh bắt, ngư dân họp tại nhà ngư chủ để chia phần theo tỉ lệ mỗi gó⁶ 4 phần, lưới 8 phần, mỗi lao động một phần, phụ nữ và trẻ em (nếu có) mỗi thuyền viên/trao bạn nửa phần.

- Nghề lưới chuồn⁷: Là nghề đánh bắt xa bờ từ 30 - 70km. Đặc điểm của nghề này là đánh bắt cá trên mặt biển, nên mặt lưới cũng đan khá thưa, gồm từ 100 đến 200 tay lưới, mỗi tay lưới khoảng bằng 40 sải tay. Mùa vụ đánh bắt chính từ tháng 1 đến tháng 5 âm lịch. Khi đánh bắt, lưới được thả xuống thành một hình vòng cung, cắt ngang dòng nước đang chảy, để đón đầu đàn cá đang xuôi theo dòng nước kiếm mồi. Mỗi chuyến đi như vậy chủ thuyền/gó được chia 5 phần, lưới 10 phần, mỗi trao bạn một phần.

- Nghề lưới cản (còn gọi lưới rê)⁸: Là nghề lưới đánh bắt ở vùng biển cách bờ khoảng 30 - 45km, sử dụng ngư lưới cụ và kỹ thuật đánh bắt gần giống nghề lưới chuồn. Tuy nhiên, quy mô đánh bắt của nghề lưới cản rộng hơn, đối tượng đánh bắt đa dạng hơn, có nhiều loại cá lớn như cá ngừ, cá thu, cá ngého. Vầng lưới cản dài khoảng 4000 đến 5000m, lườn rộng khoảng 7m, trên phao, dưới chì. Kết quả thu được sẽ được phân chia thành 25 phần: chủ thuyền/gó 5,5 phần; lưới (dài 200 sải) được hưởng một phần; mỗi trao bạn hưởng một phần. Mùa vụ đánh bắt của nghề này bắt đầu từ tháng 1 đến tháng 5 âm lịch hàng năm.

- Nghề màn phao⁹: Là hình thức đánh bắt bằng cách thả một ổ cá nhân tạo xuống biển và giữ cố định, bên trên có phao để dễ nhận biết. Khi thả lưới, ngư dân phải tính

⁶ Là tiếng địa phương không chỉ ở Thai Dương Hạ mà cả vùng ven biển Thừa Thiên Huế sử dụng để gọi chiếc ghe/thuyền.

⁷ Ngư dân Thai Dương Hạ còn gọi là *lưới cổ*.

⁸ Lúc đánh bắt, lưới được thả đứng, vuông góc với mặt nước để chặn ngang dòng hải lưu đón đầu đàn cá nên ngư dân gọi là lưới cản.

⁹ Ở các địa phương khác còn gọi là nghề *màn chà*. Ngư dân Thai Dương Hạ còn gọi là *màn chót*. Đây là loại lưới dài khoảng 20 sải tay.

toán cho vừa khớp với độ sâu nơi ổ cá trú ngụ, đồng thời phải đúng với hướng nước chảy. Ổ cá nhân tạo ấy được làm bằng các vật liệu sẵn có như các cây tre kết lá chuối khô, được thả ở độ sâu từ 25 - 30m. Sau đó họ dùng các vật dụng gây ra tiếng động lớn để lừa đàn cá trong ổ chạy vào lưới. Nghề mành phao đánh bắt các loại cá nục, cá chim, cá trích... Sản phẩm thu được chia làm 12 phần, chủ thuyền/gọi 4 phần, lưới 2 phần, mỗi trai bạn được chia một phần (mỗi thuyền mành phao ở Thai Dương Hạ thường có 6 thuyền viên tham gia).

+ Nghề câu

Nghề câu ở làng Thai Dương Hạ gồm các hình thức câu lộng và câu khơi. Câu khơi (câu ngoài khơi, cách bờ khoảng 60 - 70km, độ sâu 70 - 90m) và câu lộng (cách bờ 10 - 15km, sâu khoảng 50m), sử dụng các vầng câu có nhiều dây cước gắn lưỡi câu, trên phao dưới chì, câu các loài cá có kích thước lớn và vừa như: cá thu, cá ngừ, cá dờ, cá gống, cá gà, cá đồng, câu mực... ở làng Thai Dương Hạ chủ yếu phát triển nghề câu lộng với phương tiện tàu thuyền nhỏ, công suất thấp và số lượng lao động ít, nên năng suất thấp. Thêm vào đó, thời tiết diễn biến thất thường, thị trường tiêu thụ bấp bênh nên thu nhập không ổn định. Bên cạnh đó, ở Thai Dương Hạ còn có nghề câu mực khá phổ biến. Cách bờ biển Thuận An về hướng đông khoảng 5km, có một số rạn nước ngầm là môi trường sinh sống rất tốt cho loài mực, với nhiều loại như mực ống, mực nang, mực com... Ngư trường ổn định, thời gian câu có thể trải dài trong năm¹⁰, có giá trị kinh tế cao và không cần nhiều lao động, mang tính chất cá thể, gia đình, nên từ rất sớm nghề câu mực đã được người dân chú trọng duy trì và phát triển đến tận ngày nay.

+ Nghề đánh khuyết:

Đánh khuyết là một trong những nghề truyền thống đặc trưng không chỉ riêng Thai Dương Hạ mà của ngư dân vùng biển Thừa Thiên Huế nói chung. Con khuyết¹¹ thường xuất hiện ở vùng biển gần bờ, theo đàn, theo mùa trăng và con nước. Nơi sóng càng êm thì khuyết nổi càng nhiều, nhiều khi làm đổ cả một vùng nước. Trên cơ sở nắm bắt quy luật di chuyển và hoạt động của đàn khuyết, ngư dân Thai Dương Hạ đã sáng tạo ra nhiều hình thức đánh bắt hiệu quả như gạt gĩa, xúc quệu, kéo mức. Gạt gĩa là phương thức đánh bắt khuyết ở cách bờ biển từ 2 - 4km. Ngư dân dùng vầng gĩa hình chóp dài khoảng 8m đón đầu đàn khuyết ngược với chiều thuyền chạy. Hình thức gạt gĩa khai thác từ tháng 8 đến tháng 2, tập trung cao điểm vào các tháng 9, 10, 11 (Âm lịch), vì đây là thời điểm khuyết tập trung thành đàn để đi trú đông; Xúc quệu là phương thức dùng lưới vầng quệu mắc vào hai cây tre dài từ 2m đến 4m đặt trước mũi thuyền để xúc khuyết nổi trên bề mặt nước; Kéo mức là hình thức sử dụng hai đầu vầng mức cột vào hai thanh tre dài để hai người cầm và kéo. Cái mức tạo thành hình vòng cung, khuyết bị lừa vào trong mức và bị giữ lại.

¹⁰ Ở vùng biển Thai Dương Hạ, mùa vụ câu mực cao điểm là từ tháng 4 đến tháng 6 âm lịch, khi gió Nam bắt đầu thổi, cũng là thời điểm có nhiều mực tập trung nhất.

¹¹ Ngư dân miền Trung và vùng Huế còn gọi là con *ruốc*. Ngư dân vùng biển phía Nam gọi là con tép, phía Bắc gọi là con *moi*. Đây là loài giáp xác có 10 chân, giống như con tôm nhỏ, lớn khoảng 1 - 4cm.

- Đánh bắt thủy hải sản trên đầm phá ở làng Thai Dương Hạ

Bên cạnh hoạt động khai thác nguồn lợi thủy sản trên biển, người dân làng Thai Dương Hạ còn khai thác thủy sản nước lợ trên phá Tam Giang, tuy chỉ mang tính cá thể, nhỏ lẻ. Phá Tam Giang chảy qua địa bàn Thai Dương Hạ là một ngư trường rộng, có nhiều loại cá, tôm nước lợ cư trú, phát triển. Ngư dân vùng đầm phá có thể đánh bắt quanh năm, kỹ thuật đơn giản, ít rủi ro hơn, phụ nữ, trẻ em trong gia đình cũng có thể làm được. Một số nghề chính phổ biến của ngư dân trên phá khu vực làng Thai Dương Hạ như nghề kéo rớ, nghề bủa lưới, nghề đáy, nghề nò sáo...

+ Nghề kéo rớ¹² trên phá Tam Giang có các hình thức khai thác chính như rớ giàn, rớ đề, rớ nồc. Đây là các hình thức khai thác đơn giản nhưng hiệu quả mang lại cũng khá cao. Nhân lực nghề kéo rớ chủ yếu là đàn ông, bởi cần đến sức khỏe để có thể kéo rớ có sức nặng lớn.

+ Nghề bủa lưới: Nghề này chủ yếu sử dụng lưới lợi (do lợi xuống nước để bủa lưới) và lưới kén (do đối tượng bủa lưới chính là cá kén) có thể đánh bắt quanh năm, vốn đầu tư ít nhưng hiệu quả kinh tế mang lại không cao.

+ Nghề đáy¹³: Nghề này chủ yếu làm về ban đêm. Ngư dân dùng lưới giăng từ mặt nước xuống tận đáy, những dải lưới được đóng sát nhau tạo thành một hàng ngang trên bề mặt phá.

+ Nghề nò sáo: Nò sáo là nghề truyền thống có từ lâu đời, gắn liền với các cộng đồng cư dân đầm phá Tam Giang khi còn định cư theo từng làng chài trên mặt nước. Công cụ đánh bắt chính là những tay sáo vót bằng tre, được buộc lại bằng mây, cột nối vào nhau và buộc chặt vào các cọc gỗ, đóng xuống mặt nước theo hình chữ V để đón tôm cá theo dòng nước chảy xuôi vào trong sáo. Nghề này đánh bắt quanh năm, có hiệu quả kinh tế cao, đặc biệt là vào mùa mưa lũ.

- Đánh bắt trên biển ở làng An Bằng

Làng An Bằng sinh sống bằng nghề biển, tuy nhiên tính chất, đặc điểm trong sinh kế biển của người dân nơi đây lại có phần khác biệt với làng Thai Dương Hạ. Trước đây, người dân An Bằng sinh sống chủ yếu dựa vào hoạt động đánh bắt hải sản trên biển. Với bờ biển dài gần 5km, là điều kiện thuận lợi cho ngư dân đánh bắt hải sản. Các thế hệ tổ tiên bao đời rất hiểu rõ các biến động của thời tiết biển, độ nông sâu, dòng chảy, chế độ thủy triều, chu kỳ con nước, các loại hải sản và ngư cụ đánh bắt. Bởi vậy, người dân An Bằng còn lập ra “Hội bạn thuyền” - một tổ chức xã hội cộng đồng trong nghề biển, từ đó truyền đạt lại kinh nghiệm cho con cháu. Trước đây, mỗi ghe có khoảng từ 6 đến 8 ngư dân giàu kinh nghiệm đánh bắt. Theo liệu Hán Nôm của làng còn lưu trữ cho thấy nghề chài lưới lâu đời nhất ở An Bằng là nghề đánh lưới vùng biển cạn. Một trong những nghề chính thời bấy giờ là nghề lưới cao (hay còn gọi lưới rồng). Cách thức đánh bắt bằng cách chõ lưới ra

¹² Rớ là một loại lưới hình vuông, có kích cỡ to nhỏ khác nhau, được đặt xuống tận đáy phá để bắt tôm, cá.

¹³ Người dân Thai Dương Hạ còn gọi là nghề húng do đặc thù của nghề là đặt lưới theo dòng nước chảy đứng hứng cá.

ngoài vùng có cá, thấy cá thì thả lưới bủa vây, xong những người trên bờ kéo ép lại để bắt cá hoặc cùng hợp sức kéo lưới vào bờ. Đây là nghề có phạm vi sinh hoạt khá gần bờ.

Dưới thời các vua Nguyễn, nghề biển ở An Bằng phát triển chủ yếu là nghề Mành Chốt. Nghề này chủ yếu hoạt động trong thời điểm nước trong, ngư dân ra khơi đặt phao, xong chờ cá đứng theo phao rồi neo ghe để giăng mành mà bắt. Bên cạnh đặt phao giăng mành, ngư dân còn có nghề phụ trong thời điểm ra khơi là câu và đặt lừ. Về mùa nước đục, ngư dân An Bằng còn có nghề cào ruốc (đánh giã ruốc). Ghe thuyền di chuyển trên biển lúc bấy giờ chỉ nhờ vào sức chèo hoặc căng buồm nhờ sức gió mỗi khi có gió mạnh, nên nhiều khi ngư dân phải chèo suốt đêm khi không có gió. Đến năm 1964, các ghe đi biển ở An Bằng mới bắt đầu được gắn động cơ [131].

Năm 1975, nghề đánh cá bằng đèn vào ban đêm gọi là nghề mành vây phát triển ở An Bằng, mang lại thu nhập ổn định cho nhiều gia đình trong làng. Từ năm 1976 trở đi, nghề cá gần bờ ở An Bằng (xã Vinh An) phát triển khá mạnh, cả làng có 27 đội tàu ngư nghiệp, trở thành một trong những địa phương đi đầu về năng suất và sản lượng đánh bắt hải sản ở vùng phía Nam của Thừa Thiên Huế.

2.1.1.2. Chế biến thủy hải sản

Nguồn lợi thủy, hải sản đánh bắt được, ngoài việc trao đổi, mua bán, cư dân các làng ven biển nói chung, làng Thai Dương Hạ, An Bằng nói riêng, đã sử dụng để chế biến thành thực phẩm có thể bảo quản, dự trữ lâu dài, một mặt tự cung tự cấp trong các gia đình, nhất là vào mùa mưa gió, bão lụt không đi biển được phải “gác chèo”, một mặt làm sản phẩm mua bán. Từ các hình thức sơ chế đơn giản như kho, nướng, chiên, luộc, hấp, làm gói, đến phức tạp như phơi khô, làm mắm... Cùng với các hoạt động khai thác, đánh bắt, chế biến hải sản giữ vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của người dân Thai Dương Hạ, An Bằng phổ biến và phát triển nhất là các nghề: làm mắm, làm nước mắm và làm ruốc.

- Nghề làm mắm

Người dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng có hình thức chế biến hải sản rất đặc biệt, có thể lưu trữ để sử dụng trong một thời gian dài. Đặc biệt, làng Thai Dương Hạ là một trong những địa phương nổi tiếng với các loại mắm như mắm thính, mắm cá và đặc biệt là mắm tôm chua.

+ Mắm thính: Là loại mắm được làm từ các loại cá có kích thước lớn như cá chuồn, cá bẹ, cá đục,... Cá sau khi được làm sạch, ướp muối trong vài ngày để vị muối ngấm vào xác cá, sau đó mỗi lớp cá có một lớp thính cho vào lu, đậy kín bề mặt và đổ nước muối vào. Thính được làm từ gạo hoặc bắp ngô rang vàng và giã nhuyễn. Con cá sau khi làm thính vẫn giữ nguyên được màu sắc và hình dáng.

+ Mắm cá: Là loại mắm được làm từ các loại cá nhỏ như cá cơm, cá rô,... Cá sau khi được rửa sạch, đem trộn với muối theo tỷ lệ 7 cá, 7 muối (theo trọng lượng), rồi bỏ vào lu, vại, hũ,... lấy lá chuối đậy lại và nén chặt bằng que tre. Cá được ủ khoảng 15 ngày là có thể dùng được. Mắm cá có thể bảo quản rất lâu mà không bị hư thối.

+ Mắm tôm chua: Là loại mắm được làm từ tôm rằn (vằn) cỡ nhỏ. Tôm sau khi được cắt đuôi, bỏ đầu sẽ được ướp muối trong khoảng 12 tiếng theo tỷ lệ một chén tôm, một thìa muối và một ít phèn chua để tạo độ dai và giữ nguyên hình dáng con tôm. Sau đó, trộn đều gạo nếp nấu sôi để nguội, hai thìa rượu, một thìa mật ong với phần tôm đã ướp muối. Cho tất cả vào hũ/lọ, phủ một lớp riêng mỏng lên phía trên rồi đậy kín để khoảng 12 tiếng là mắm tự lên men và chín. Mắm tôm chua là một đặc sản không chỉ của riêng vùng biển Thuận An mà của nhiều địa phương ở Thừa Thiên Huế.

Các loại mắm là món ăn ưa thích không chỉ đối với người dân ven biển mà cả vùng đồng bằng, thành thị.

- Nghề làm nước mắm

Cũng như các làng ven biển Thừa Thiên Huế, nghề làm nước mắm ở Thai Dương Hạ và An Bằng được làm chủ yếu từ các loại cá biển. Con cá sau khi được rửa sạch, để ráo nước, trộn với muối theo tỷ lệ bốn cá, một muối sẽ cho vào vại, lu đậy kín, bên trên rắc thêm một lớp muối. Thời gian ngâm và phơi nắng khoảng nửa năm thì mắm chín. Sau đó, người làm sẽ tiến hành chắt lọc những giọt nước mắm ấy theo những cách khác nhau, phổ biến nhất là nấu mắm thành nước mắm hoặc rút nước mắm từ mắm.

- Nghề làm ruốc

Là nghề truyền thống nổi tiếng của nhiều địa phương ven biển ở Thừa Thiên Huế. Ruốc là một loại mắm, chủ yếu được làm từ con khuyết. Khuyết sau khi đánh bắt về được rửa sạch, trộn với muối theo tỷ lệ tám khuyết, một muối rồi ủ kín trong vại sành khoảng 6 tiếng. Sau đó, người ta vớt ra ép hết nước, xác con khuyết được phơi khô, giã mịn rồi cho vào lu chứa nước đã ép từ khuyết ra, trộn đều và đậy kín. Hỗn hợp đó được phơi dưới nắng khoảng 15 ngày là ruốc chín. Kinh nghiệm để nhận biết ruốc chín là khi nào trên bề mặt lu ruốc có một lớp nước màu đỏ sẫm chính là nước mắm ruốc, một loại nước mắm ngon hảo hạng mà ít nơi nào có được. Ruốc là một gia vị không thể thiếu trong chế biến các món ăn của người Huế, đặc biệt là các món canh, tạo nên một hương vị đậm đà, khó tả.

2.1.2. Thương nghiệp

Gắn liền với nghề khai thác, đánh bắt, chế biến hải sản ở các làng ven biển là hoạt động trao đổi, mua bán giữa những chủ thuyền với các thương lái, với các làng nông nghiệp lân cận. Bên cạnh những ngành nghề chính liên quan đến biển, trước đây, người dân Thai Dương Hạ còn có một số nghề khác như buôn bán, làm thợ mộc, thợ rèn, thợ may, hớt tóc, dạy học, chữa bệnh, thầy cúng, thợ làm vàng mã...

Trước đây, hoạt động thương nghiệp khá phát triển ở Thai Dương Hạ. Theo lịch sử dòng họ Trương, có công khai canh, tạo dựng nên ngôi làng cho biết, ông họ Trương do không biết làm ruộng, chỉ thích hợp với công việc “buôn ghe bán mành”. Do có vị trí địa lý thuận lợi, Tọa lạc ở cửa Thuận An, nơi tàu thuyền buôn bán hàng hóa ra vào kinh đô, hoạt động thương nghiệp, trao đổi hàng hóa ở Thai Dương Hạ cũng trở nên phát triển, trở thành một trong những nghề chính của người dân Thai Dương Hạ. Nghề buôn bán ở Thai Dương Hạ từ xưa được chia ra các loại: buôn cá, bán hàng tạp hóa, bán mắm ruốc. Hầu hết lực

lượng lao động hoạt động trong các ngành nghề này là phụ nữ. Trước đây, trong làng có một số gia đình chuyên sống về nghề làm mắm ruốc rồi mang đi bán ở các chợ hoặc tích trữ lại đợi khi giá lên cao mới đem ra bán ở chợ Thuận An. Làm nghề này dễ giàu vì khi mua vào thì rẻ, nhưng bán ra thì đắt. Một số nhà giàu có nhiều vốn liếng thường tích trữ với số lượng lớn, đợi đến mùa đông, biển động dài ngày, đồ ăn khan hiếm họ đem ra bán với giá cao, mang lại lãi suất lớn. Những gia đình làm ăn kiểu này từ xưa tới nay đều là những người giàu có trong làng.

Bên cạnh các sản vật từ biển, người dân Thai Dương Hạ trước đây cũng phát triển dịch vụ bán hàng tạp hóa. Ở mỗi xóm có vài ba gia đình chuyên môn bán hàng tạp hóa với nhiều mặt hàng phục vụ nhu cầu sinh hoạt cũng như sản xuất của người dân trong vùng như vải vóc, gạo, đậu, đường, bánh kẹo, thuốc men, giấy, bút mực, đèn dầu, chén bát, dây nhợ, gấc, lõi, phao chì, hoa trái, thuốc men... Những tiểu thương này vài ngày lại lên mua sỉ hàng hóa ở các cửa tiệm ở Huế, chợ Đông Ba về bán lẻ kiếm lời. Một số tiểu thương tập trung bán ở chợ Thuận An, dần trở thành nơi giao thương quan trọng của người dân trong vùng.

Tuy thương nghiệp cũng xuất hiện ở làng An Bằng nhưng không phát triển như ở Thai Dương Hạ, ban đầu chỉ đơn thuần là hoạt động buôn bán nhỏ lẻ của một số hộ gia đình và người dân các làng lân cận. Hoạt động trao đổi, mua bán ở đây thể hiện thông qua sự trao đổi mua bán cá, tôm, mắm ruốc với cư dân các làng lân cận như Hà Úc, Hà Thanh, Mỹ Lợi,... để lấy các loại lương thực, thực phẩm như gạo, khoai, sắn, rau quả, thịt các loại... là những nông sản khá hiếm hoi ở ngôi làng chuyên nghề biển này. Về sau, chợ An Bằng được hình thành và là nơi trao đổi, mua bán các mặt hàng hải sản của địa phương. Bên cạnh đó, các mặt hàng phục vụ nhu cầu đời sống thường nhật và hoạt động sản xuất được các tiểu thương lên Huế mua hàng sỉ về bán lẻ cho người dân để kiếm lời, dần hình thành trung tâm giao lưu, trao đổi, mua bán hàng hóa cho người dân trong vùng.

2.1.3. Nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Với đặc điểm của vùng đất cát ven biển nên việc phát triển nông nghiệp không phải là thế mạnh của các làng ven biển như Thai Dương Hạ và An Bằng. Phần lớn diện tích đất cát chỉ thích hợp cho việc trồng các loại cây lâm nghiệp với mục đích chắn gió, cát như bạch đàn, phi lao (dương),... Những dải đất phù sa nhỏ hẹp bên cạnh phá Tam Giang như Vũng Đoi, Vũng Đài, Bàu Sen của làng Thai Dương Hạ cũng chỉ trồng được các loại rau màu đặc thù của vùng cát như khoai lang, ớt, hoa màu...

Cũng như nhiều vùng ven biển khác, từ buổi đầu lập làng cho đến ngày nay, canh tác nông nghiệp ở làng Thai Dương Hạ chỉ là hoạt động mang tính phụ trợ bên cạnh hoạt động kinh tế chính là khai thác đánh bắt trên biển và đầm phá. Nguyên nhân do đất đai trồng trọt có diện tích ít ỏi, lại thường xuyên bị nhiễm mặn, chỉ có thể trồng những loại cây phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng như cây ớt, sắn, khoai, đậu, cà... Ngoài ra, chỉ toàn hệ cây dại, rau dại mọc tự nhiên trên sinh cảnh cát ven biển. Người dân địa phương, với tri thức

của mình, có thể tận dụng những loại cây, rau dại này để phục vụ cho bữa ăn hàng ngày, kết hợp với các loại hải sản đánh bắt được từ biển.

So với làng Thai Dương Hạ, làng An Bằng có canh tác nông nghiệp, nhưng có những điểm khác biệt với các làng xã lân cận như Hà Úc, Mỹ Lợi... Diện tích đất khả dĩ cho canh tác nông nghiệp ở An Bằng chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng diện tích đất tự nhiên (khoảng 96,46 ha/408 ha). Đặc điểm của đất tự nhiên làng An Bằng với phần lớn là cát trắng và đất cát pha, thường bị thiếu nước vào mùa hè, do đó sản xuất nông nghiệp cũng chỉ đóng vai trò thứ yếu trong cơ cấu kinh tế ở ngôi làng này.

Địa bạ làng An Bằng năm Gia Long 13 (1814) cho thấy, đặc điểm tự nhiên của làng phần lớn là cát trắng bao phủ, trong đó: có tới 1201 mẫu 1 sào cát trắng, trong khi đó chỉ có 3 sào đất tam bảo (nhà chùa) [5, tr. 32]. Tuy nhiên, để khắc phục thiếu lương thực, thực phẩm, dân làng đã trồng một số loài cây thích nghi với điều kiện đất cát khô hạn như sắn, khoai, ớt, dưa hấu, đậu xanh, cải, cà... nhằm góp phần cung cấp nguồn lương thực, thực phẩm bên cạnh nguồn hải sản mang lại từ biển. Trong các loại cây trồng, khoai và sắn là những cây lương thực quan trọng của làng An Bằng, thậm chí thay cho lúa gạo những khi nông nghiệp mất mùa.

Bên cạnh trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm cũng chỉ phát triển trong phạm vi gia đình ở hai ngôi làng này. Vật nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gà... để hỗ trợ cho việc làm ruộng và cung cấp thực phẩm. Trong đó, lợn, gà được nuôi phổ biến hơn, hầu như gia đình nào cũng nuôi dưới hình thức chuồng trại nhỏ trong gia đình.

Nhìn chung, với đặc điểm môi trường tự nhiên, sinh thái không thuận lợi cho hoạt động canh tác, kinh tế nông nghiệp chỉ mang tính phụ trợ trong đời sống người dân làng Thai Dương Hạ cũng như An Bằng. Các loại cây trồng, vật nuôi chỉ góp phần hỗ trợ người dân phần nào trong cuộc sống thường nhật.

Bên cạnh nông nghiệp, một số ngành nghề tiểu thủ công nghiệp cũng không thực sự phát triển trong hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng. Một số nghề liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác thủy sản có điều kiện phát triển như nghề thủ công đóng thuyền, đan lưới... Đóng thuyền và sửa chữa tàu thuyền là nghề thủ công truyền thống có từ lâu đời, gắn liền với sự hình thành và phát triển của cư dân ven biển.

Nghề đóng thuyền, ghe cũng rất được người dân các làng chú trọng. Ở Thai Dương Hạ phổ biến các tên gọi ghe, xuồng, thuyền... nhưng cũng để chỉ chiếc thuyền sử dụng đánh bắt trên biển. Thuyền có nhiều kích cỡ khác nhau, thuyền lớn nhất có chiều dài từ 10 - 12m, rộng 1,8 - 2m, sâu 1,5 - 1,8m. Loại trung bình có chiều dài từ 5 - 6m, rộng 1 - 1,2m, sâu 0,5 - 0,8m. Loại nhỏ nhất dài khoảng 3 - 3,5m, rộng 0,8 - 1m, sâu từ 0,8 - 1m. Từ năm 1955 về trước, tất cả các loại thuyền được làm bằng tre, từ bộ khung đến tấm mê. Từ năm 1955 về sau, thuyền được cải tiến bộ khung, được thay thế bằng các loại gỗ như sao, chò, lim. Riêng tấm mê vẫn được làm bằng nan tre. Trước đây, ngư dân trong làng phải mua nguyên liệu về tự làm thuyền hoặc thuê thợ đến làm, có khi phải đi mua ở các nơi khác đóng. Bên cạnh thuyền, từ năm 1960 trở đi, ở Thai Dương Hạ xuất hiện một loại thuyền gỗ

được gọi là *Gọ*. *Gọ* có hình dáng giống chiếc ghe lớn, lớn hơn ghe chùng 1 - 2m. Toàn thân *gọ* đều được đóng bằng gỗ, chắc khỏe hơn ghe. Ngư dân Thai Dương Hạ không tự đóng *gọ* mà phải đi mua ở nơi khác như Lăng Cô (Thừa Thiên Huế), Đà Nẵng...

Ở làng An Bằng, với đặc điểm đánh bắt ở vùng biển ven bờ, loại ghe phổ biến mà dân làng thường làm là thuyền nan (xuồng), thường có kích cỡ lớn nhất có chiều dài từ 5 - 8m, rộng từ 0,8 - 1,5m, sâu 0,5m. Mê nan được dùng tre để đan và lặn vồng xuống tạo thành lòng ghe. Sau khi tạo hình, người ta lấy phân trâu, bò tươi trét lên cả lòng và phần ngoài ghe rồi phơi nắng đến khi khô hẳn là hoàn tất quy trình làm nên một chiếc thuyền. Về sau, người ta thay phân bò bằng dầu hắc để quét lên mê. Trước đây, ghe lớn thường có 6 cọc chèo và gắn các loại buồm để sử dụng sức gió. Khi thuyền được lắp máy thì buồm không còn được sử dụng nữa, chỉ để lại 1 - 2 nọc chèo phòng khi máy hỏng.

Hoạt động đan lưới chủ yếu ở quy mô nhỏ, trong các gia đình ngư dân. Trước đây, lưới dùng để đánh bắt cá được làm từ sợi gai và một số loại rễ cây khác, mãi về sau người ta mới dùng sợi cước để dệt lưới. Các thành viên trong gia đình đều có thể tham gia vào công việc này, nhưng người phụ nữ vẫn là lao động chính trong nghề đan lưới.

2.2. Văn hóa vật chất

2.2.1. Loại hình kiến trúc và không gian cư trú

2.2.1.1. Không gian và kiến trúc cộng đồng

Khác với đặc điểm khép kín của những ngôi làng thuần nông vùng đồng bằng Bắc bộ, địa giới và không gian của những ngôi làng ven biển Thừa Thiên Huế thường có cấu trúc mở, gắn liền với hệ sinh thái vùng ven biển và đầm phá. Sự ngăn cách giữa các làng cận kề được xác định bằng những mốc giới khá nhỏ, có thể là những hói nước tự nhiên, rừng cây lâu năm hay phổ biến hơn cả là những “ông mốc” bằng đá được lên bởi chính dân làng. Những ông mốc này thường có sự xô dịch do tác động bởi điều kiện tự nhiên như gió bão, bờ biển bị bồi lấp hay xâm lấn, thậm chí bởi chính sự tác động có chủ ý của con người với mục đích lấn chiếm đất đai¹⁴.

Đa phần làng phát triển một cách tự phát, nhưng qua quá trình hình thành và phát triển, đã dần hình thành nên các thiết chế cốt yếu, gắn liền với đời sống văn hóa, tín ngưỡng của mỗi cộng đồng. Bộ khung của cấu trúc làng thường là: cổng làng, đường giao thông chính, các công trình kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng (đình, chùa, nhà thờ công giáo, miếu thờ thần...), nhà thờ họ (chi, phái)...

Cũng như các làng ven biển khác trong vùng, người dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng thường cư trú tập trung ở vùng đất cát cao ráo, phần lớn các ngôi nhà được quay mặt về phía phá Tam Giang, quay lưng với biển để tránh gió bão. Những con đường trong làng dù lớn nhỏ, quanh co nhưng đều có hướng tiếp cận đến bờ biển.

Trung tâm văn hóa, tín ngưỡng của làng là đình làng. Đình làng luôn được xây dựng ở vị trí trung tâm, nơi cao ráo, để tránh ngập lụt. Bên cạnh đình làng, hệ thống thiết chế tín

¹⁴ Trong quá khứ, “Ông mốc đá” - mốc đánh dấu ranh giới giữa làng An Bằng và làng Mỹ Lợi (xã Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc) thường xuyên bị xô dịch, do diễn ra sự tranh chấp đất đai giữa hai làng.

ngưỡng cộng đồng ở làng biển có những nét tương đồng và khác biệt so với các ngôi làng nông nghiệp. Điểm chung của các ngôi miếu thờ thần ở những ngôi làng ven biển nói chung, làng Thai Dương Hạ và An Bằng nói riêng thường tọa lạc ở những vị trí cao ráo, hướng mặt ra biển. Cũng là các vị thần được nhân dân phụng thờ điển hình như: Thành hoàng¹⁵, nhân thần, nhiên thần trong hệ thống tín ngưỡng của người Việt như: Đại càn quốc gia Nam Hải tứ vị thánh nương, miếu Cao các, miếu Thành hoàng, miếu Nam Hải Ngọc Lân (Ông ngư), miếu Âm hồn... nhưng, sự khác biệt trong tương quan so sánh với các ngôi làng vùng đồng bằng là biểu hiện ở sự tồn tại phổ biến của những miếu thờ các vị thần liên quan đến sông nước, biển cả, một đặc trưng riêng biệt ở những ngôi làng biển. Trong đó, miếu Nam Hải Ngọc Lân (Ông Ngư) là một trong những tự sở phổ biến và có vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa người dân các làng ven biển vùng Trung và Nam Bộ nói chung, ở làng Thai Dương Hạ và An Bằng nói riêng.

2.2.1.2. Nhà ở

Nếu như ở các làng thuần nông, phương tiện cư trú thường là những căn nhà kiên cố hoặc bán kiên cố với nhiều chất liệu khác nhau, thì ở vùng ven biển và đầm phá, nhà không chỉ là phương tiện cư trú duy nhất mà còn có cả những con thuyền hay những căn “nhà chõ” trên mặt nước đầm phá Tam Giang vẫn còn hiện hữu cho đến ngày nay.

Đặc điểm chung của nhà cửa ở vùng biển Thừa Thiên Huế trước đây thường nhỏ hẹp, thấp để tránh gió bão. Thông thường, những công trình kiến trúc quan trọng trong làng như đình, chùa, miếu... thường có bộ khung kết cấu được làm bằng gỗ, xây tường gạch, mái lợp ngói, còn lại nhà dân đều làm bằng gỗ tạp, mái tranh vách đất. Ban đầu, phần lớn bộ rường nhà được làm bằng tre, những gia đình có điều kiện kinh tế khá giả hơn thì làm bằng gỗ, tuy nhiên chỉ chiếm số ít. Ở làng Thai Dương Hạ và An Bằng cũng vậy, trước năm 1975 (đặc biệt là từ năm 1945 về trước), đời sống kinh tế của hầu hết người dân trong làng đều nghèo, hoạt động đánh bắt thủy hải sản phụ thuộc nhiều vào thời tiết, điều kiện kinh tế bấp bênh nên trong làng không có nhà rường mà chỉ có nhà rọ/rội, là nhà gỗ, mái lợp tranh hoặc ngói, kết cấu theo kiểu một gian hai chái, ba gian hai chái và một căn nhà phụ làm bếp. Đến năm 1945, ở làng Thai Dương Hạ cũng chỉ có 5 căn nhà ngói, là nhà của các ông Cử Hội, Âm Vay, Nghè Bá, Lê Thước và Trương Phạm [2, tr. 67]. Nhà thường hạn chế chiều cao để tránh bão. Về thiết trí, gian giữa luôn là không gian bài trí bàn thờ gia tiên. Nơi tiếp khách thường là ở mép trước của gian nhà bên phải, nửa sau của hai gian bên đăng đối qua gian thờ là nơi kê giường ngủ. Hai bên chái cũng là không gian để ở, nơi cất giữ đồ đạc, dụng cụ đi biển và cũng có thể dùng làm nhà bếp. Ngoài ra, hầu như nhà nào cũng có một khoảng sân nhỏ để phơi khô các loại hải sản dư thừa,... Ngay sau cổng nhà hoặc trước cửa của gian chính giữa thường có một bức bình phong để che chắn những tà khí, gió độc theo quan niệm truyền thống. Bình phong có nhiều kiểu dáng thiết kế với nhiều vật liệu khác nhau, có thể xây bằng gạch hoặc tạo hình bằng cây cảnh.

¹⁵ Ở làng Thai Dương Hạ và An Bằng, thần Thành hoàng không thờ ở đình làng mà được thờ ở miếu riêng là miếu Thành hoàng. Hàng năm, làng có lễ hội, thần được rước từ miếu về đình làng để thực hành nghi lễ.

Không gian cảnh quan, nhà cửa ở vùng ven biển cũng khác nhiều với nhà ở các ngôi làng thuần nông, nhà được xây dựng trên sinh cảnh đất cát, nên vườn thường để trống, chỉ có một vài cây được trồng để làm bóng mát, có thể sinh trưởng trên điều kiện khô cằn. Sự phân biệt giữa nhà này và nhà khác thường chỉ mang tính ước lệ, đôi khi chỉ là những cột mốc có tính tạm thời. Điều này cũng thể hiện đặc điểm cũng như tính cách phóng khoáng của cư dân vùng biển. Tất cả biểu hiện của phương tiện cư trú cũng cho ta thấy rằng cư dân vùng biển nói chung, cư dân Thai Dương Hạ, An Bằng nói riêng phụ thuộc nhiều vào biển cả.

Đối với cư dân đầm phá Tam Giang, cuộc sống của họ từ khi sinh ra đến khi trưởng thành, lập gia đình, sinh con đẻ cái đều chỉ gắn liền với chiếc ghe, nôốc, sau khi chết mới đem chôn trên đất liền. Thậm chí, một số gia đình vì quá nghèo, không có ghe, nôốc để sống buộc phải sống tạm bợ trong những cái mui lợp lá, kết nối lại với nhau thường gọi là cái *cum*¹⁶. Trên thuyền, bên cạnh sinh hoạt kinh tế, sinh hoạt thường nhật, mọi hoạt động tín ngưỡng cũng đều được thực hiện trong không gian chật hẹp của nó.

Bên cạnh những ngôi nhà chính của người dân các làng ven biển, đối với cộng đồng cư dân sinh sống và làm nghề trên phá Tam Giang nói chung và bộ phận thuộc địa phận làng Thai Dương Hạ nói riêng còn cư trú trong những căn “nhà chồ”. Đây là những ngôi nhà được dựng trên mặt nước, không gian cư ngụ của những ngư dân hay người dân *thủy diện* sống bằng nghề đánh bắt, nuôi trồng thủy sản trên đầm phá. Nhà chồ có diện tích khá nhỏ, chỉ chừng 2 - 3m². Nhà chồ có kết cấu khá đơn giản, bộ khung chịu lực được làm bằng các vật liệu như gỗ, tre nứa, mái lợp tranh, sàn nhà dùng tre đan thành tấm phên như những con thuyền làm nghề. Mỗi khi phá Tam Giang vào vụ mùa cá, những ngôi nhà chồ lại tập nập người, công việc cũng nhiều hơn thường ngày, từ việc cho cá ăn, phòng bệnh, tháo nước, đắp kè, canh trộm. Dù không phải là nhà ở chính thức, nhưng có không ít người, nhiều khi ở nhà chồ cả tháng không về, cuộc sống gắn liền với con tôm, con cá trên mặt nước đầm phá. Dù vậy, nguồn lợi thủy sản trên đầm phá ngày càng suy giảm, do đó, những căn nhà chồ trên mặt nước ngày càng ít hơn so với trước đây.

2.2.2. Ăn uống và trang phục

2.2.2.1. Về tập quán ăn uống

Đặc trưng ăn uống của người dân vùng biển thể hiện sự phong phú trên nhiều nguyên liệu chế biến các món ăn, gắn liền với nguồn lợi thủy hải sản từ đầm phá, biển cả.

Người dân Thai Dương Hạ và An Bằng trước đây chỉ ăn một ngày hai bữa, ít có khi người ta ăn quà vặt. Cơ cấu bữa ăn thường nhật của cư dân Thai Dương Hạ và An Bằng là “com với cá như mạ với con”. Dù là làng ven biển nhưng không phải khi nào họ cũng có cá tươi để ăn. Trong những tháng mùa đông gió rét, biển động gió to, không thể ra khơi được thì họ chỉ ăn đồ ăn phơi khô hoặc hải sản qua chế biến như mắm, ruốc, khuyết, cá, mực phơi khô,...

¹⁶ *Cum* là tiếng địa phương vùng đầm phá Tam Giang ở Thừa Thiên Huế để chỉ những cái chòi làm bằng tranh tre rất nhỏ, lợp xúp.

Với đặc trưng của những ngôi làng ngư nghiệp, người dân không trực tiếp sản xuất lúa gạo mà phải mua hoặc trao đổi từ các địa phương khác. Trước đây, bữa ăn thường nhật thường rất đạm bạc, thịt với họ là một món xa xỉ. Vì vậy, mỗi dịp lễ, tết cổ truyền người ta lại rất hứng khởi, không phải chỉ vì là dịp vui chơi, sinh hoạt chung của cộng đồng mà còn là dịp họ được ăn uống no say. Trong mâm cơm của người dân vùng biển Thai Dương Hạ và An Bằng trước đây ít thấy sự xuất hiện của bát nước mắm, bởi hệ thức ăn của họ đã có sẵn vị mặn rồi. Trong thói quen ăn uống hàng ngày, người dân hai làng cũng có thói quen dùng tay gỡ xương cá, họ kiêng dùng đũa lật con cá lại, bởi họ quan niệm rằng, làm vậy là sẽ bị sóng đẩy lật thuyền khi ra khơi.

Cư trú trên sinh cảnh cồn cát ven biển, lại sát đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, cư dân làng Thai Dương Hạ có những nét văn hóa đa dạng thể hiện trên nhiều phương diện, trong đó có văn hóa ẩm thực. Bữa ăn của người dân vùng đầm phá bên cạnh món chủ đạo là cơm như những địa phương khác, các món ăn của họ còn được chế biến từ hai nguồn nguyên liệu chính, là động thực vật thủy sinh trong tự nhiên và động thực vật nuôi trồng, trong đó, chủ yếu là hệ tôm cá được đánh bắt trên đầm phá theo nguyên tắc “mùa nào thức ấy”. Mùa xuân là các loại cá ong, cá bóng thệ, cá hồng, cá mú; mùa hè là các loại cá ong bầu, cá kình, cá nâu, cá hồng, cá mú, cá diêu, rau câu... Các loại thủy sản bốn mùa (như cua, ghẹ, tôm...) có trữ lượng khá dồi dào, phong phú.

Bên cạnh đó, hệ sinh thái xứ Huế cũng mang đến cho thực đơn của cư dân thủy diện sự đa dạng trong nguyên liệu chế biến các món ăn. Sự phong phú, đa dạng về chủng loại đã mang đến cho người dân nhiều sự lựa chọn trong việc sáng tạo, chế biến thực phẩm thường nhật. Ngoài các loại động thực vật trong môi trường tự nhiên, thực đơn của người dân đầm phá còn được bổ sung bởi các loại thịt từ động vật và các loại rau, củ, quả được người dân trồng ở vùng cát hoặc mọc hoang ở ven bờ (như mã đề, rau ngót, rau khoai, môn, rau muống, lá bát lát, rau mồng tơi hay con nhông, rắn mối, ếch...) và hệ cây dại mọc hoang ở các vùng gò đồi bán sơn địa gần nơi cư trú.

2.2.2.2. Về trang phục truyền thống

So với phục trang thường ngày của người dân vùng đồng bằng, trang phục của người dân miền biển ở Thai Dương Hạ và An Bằng cũng thể hiện những sự tương đồng và khác biệt. Trang phục của cư dân hai làng này cũng rất đơn sơ và tiện dụng, phù hợp với ngành nghề của mình. Đàn ông thường mặc áo bà ba cụt tay, quần ngắn, đội nón lá để dễ thao tác đánh bắt. Ở nhà, đàn ông, đàn bà đều mặc áo bà ba, quần dài và thường đi chân đất. Đặc biệt, đàn ông thường cởi trần. Màu sắc trang phục thường là nâu, đen. Trong các ngày hội, lễ hay những dịp trọng đại của làng, người dân thường mặc những bộ trang phục đẹp nhất của mình là áo dài đen hoặc xanh, quần dài màu trắng, đội khăn đóng, mang guốc mộc [2, tr. 101]. Nhìn chung, trang phục truyền thống cũng như cách ăn mặc của người dân làng Thai Dương Hạ, An Bằng cũng như các làng ven biển Thừa Thiên Huế khá đơn giản, phù hợp với tính chất, đặc trưng của cuộc sống vùng đầm phá, biển khơi. Đó cũng chính là

những yếu tố tạo nên sự khác biệt trong đời sống văn hóa, trong sinh hoạt thường nhật, của cộng đồng ngư dân của hai ngôi làng này.

2.2.3. Phương tiện đi lại và vận chuyển

Phương tiện đi lại trước đây của người dân Thai Dương Hạ và An Bằng chủ yếu là đi bộ. Hoạt động đi lại hàng ngày của người dân làng ven biển là đi từ nhà ra biển, đi từ nhà ra chợ cũng như đi lại trong phạm vi làng chủ yếu bằng hình thức đi bộ, về sau có thêm phương tiện xe đạp, nhưng không thực sự phổ biến. Bên cạnh việc đi bộ bằng đôi chân, và các phương tiện khác, đi lại bằng thuyền là hình thức di chuyển khá phổ biến ở vùng ven biển trong một khoảng thời gian dài.

Con thuyền, phương tiện vận chuyển, đánh bắt quan trọng trong đời sống của người dân vùng biển. Người dân ven biển Thừa Thiên Huế gọi thuyền là ghe, nồc. Trước đây, việc đi lại bằng thuyền trên biển không thể thiếu được những kỹ năng cần thiết, từ việc xác định phương hướng, nhận định con nước, hướng gió... để lái thuyền đi đúng hướng, an toàn. Theo các lão ngư kể lại, trước đây đi lại bằng thuyền là hoạt động diễn ra thường xuyên trong cuộc sống. Do đó, việc xác định phương hướng khi đại lại trên biển được người dân đặc biệt quan tâm và đã tích lũy thành kinh nghiệm, tri thức quý báu trong cuộc sống, trao truyền qua nhiều thế hệ cho tới ngày nay. Giữa biển trời mênh mông sóng nước, nếu trời quang mây tạnh, những ngọn núi cao luôn là điểm tựa cho ngư dân định vị để nhắm hướng vào bờ. Nếu trời sương mù dày đặc, mặt trăng bị che khuất không thể định hướng, ngư dân buộc phải căn cứ vào con nước, sóng biển mà xét hướng gió mà đi.

Bảng 2.1. Các loại ghe thuyền truyền thống làng Thai Dương Hạ và An Bằng

TT	Tên làng	Tên ghe/thuyền	Đặc điểm	Vùng hoạt động
1	Thai Dương Hạ	Ghe chèo	Kích thước: dài 10 - 12m, rộng 1,8 - 2m, sâu 1,5 - 1,8m. Sử dụng mái chèo và chèo buồm	Đánh bắt gần bờ
		Ghe máy (Gọ)	Kích thước: Dài 12 - 15m, rộng 2 - 3m, sâu 1,8 - 2,5m. Toàn thân gọ được làm bằng gỗ tốt. Thuyền gỗ gắn động cơ. Bắt đầu xuất hiện từ những năm 1958 - 1960.	Đánh bắt xa bờ
		Thuyền thúng	Kích thước: Đường kính 2m. Sử dụng trong lúc hành nghề ngoài biển, thu hoạch cá, đi từ thuyền vào bờ...	Ngoài khơi, trong ven bờ
		Ghe nhôm	Kích thước: Dài 4 - 6m, rộng 1m. Xuất hiện từ những năm 1970 (Thế kỷ XX). Phần lớn thân bằng nhôm, chỉ có be bằng gỗ.	Chỉ sử dụng trên đầm, phá.
2	An Bằng	Ghe chèo	Kích thước: Dài từ 5 - 8m, rộng từ 0,8 - 1,5m, sâu 0,5m. Sử dụng mái chèo và chèo buồm	Vùng biển gần bờ
		Ghe máy	Dài từ 5 - 8m, rộng từ 0,8 - 1,5m, sâu 0,5m. Thuyền gỗ và thuyền nan gắn động cơ. Bắt đầu xuất hiện từ những năm 1958 - 1960.	Vùng biển gần bờ

(Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát năm 2019)

Với điều kiện địa hình vùng cát ven biển, lại bị chia cắt bởi phá Tam Giang, nên người dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng muốn lưu thông, giao thương với các vùng khác, trước hết phải đi bộ và sử dụng thuyền, dò ngang qua vùng đầm phá. Các tuyến đường thủy phong phú hơn, từ biển cả, đầm phá đến sông ngòi. Người dân Thai Dương Hạ có thể đi thuyền ngược theo sông Hương lên đến kinh thành Huế, thậm chí lên tận vùng thượng nguồn sông Hương.

2.3. Văn hóa xã hội

2.3.1. Tổ chức xã hội

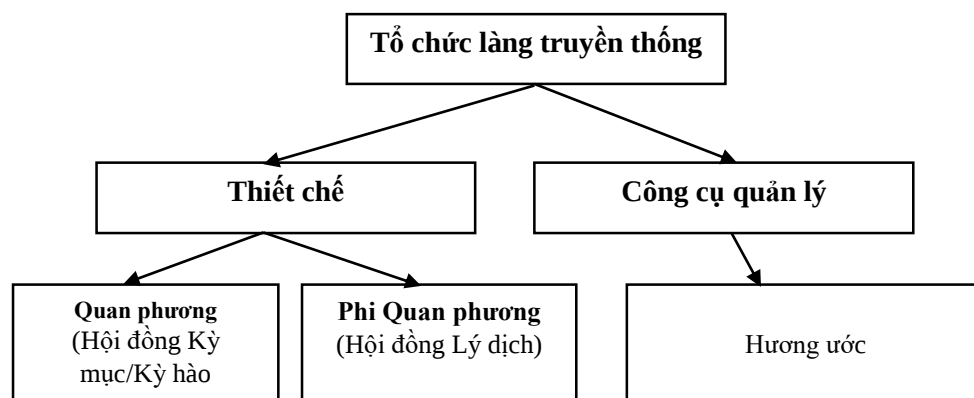
Làng Thai Dương Hạ và An Bằng đều có tổ chức xã hội khá chặt chẽ, vận hành theo các trục tổ chức hành chính địa phương và theo tổ chức nghề nghiệp. Trong đó nổi bật là hai tổ chức xã hội chính, cơ bản là làng và vạ, là nền tảng tạo sự vận hành các mối quan hệ xã hội theo ba trục như đã đề cập.

2.3.1.1. Tổ chức làng

Đối với cư dân nông nghiệp trồng lúa nước như người Việt thì làng là hiện thân của sự ổn định bền vững của kinh tế sản xuất. Cơ cấu tổ chức của làng mang nặng tính cộng đồng và tính độc lập cao. Điều này thể hiện rõ trong những quy tắc, lễ thói, phong tục tập quán, lối sống,... và câu tục ngữ “phép vua thua lệ làng” chính là đề chỉ về tính độc lập của làng Việt. Mối quan hệ giữa làng và nước là mối quan hệ biện chứng tác động qua lại lẫn nhau. Nước có phép nước, làng có lệ làng, nhưng làng vẫn phải chịu sự quản lý của nhà nước thông qua hệ thống pháp luật thành văn. Nhà nước quản lý toàn bộ đất đai và người dân có trách nhiệm, nghĩa vụ đóng tô thuế cho nhà nước. Nhưng trên thực tế, đất làng nào làng ấy quản, nhà nước chỉ quản lý các thành viên của làng thông qua tổ chức tự quản của làng là già làng, chủ làng,... Những người đảm trách các công việc của làng được dân bầu lên trên cơ sở của sự tín nhiệm tài năng, đức độ chứ chưa có sự can thiệp hay chỉ định của nhà nước.

Về bộ máy quản lý của làng, trong buổi đầu thời chúa Nguyễn, quan viên đứng đầu mỗi làng là chức Tướng thân xã trưởng, Hương trưởng. Thời Tây Sơn có chức Xã sử; thời Gia Long (nhà Nguyễn) có xã trưởng. Từ thời Minh Mạng đến năm 1945, người đứng đầu làng là Lý trưởng, đến Phó lý, Hội đồng Ngũ hương (5 người) [13, tr. 30]. Đó là những người trực tiếp thừa hành nhiệm vụ của Nhà nước giao phó cho làng xã. Đến thời Pháp thuộc, chính sách cải lương hương chính (1921) nhằm tăng cường quyền kiểm soát của chính quyền thực dân tới tận làng xã, nên bộ máy tổ chức ở làng thời kỳ này gọn hơn. Giai đoạn này, xã đồng nhất với làng, là đơn vị hành chính nhỏ nhất.

Sơ đồ 2.1: Mô hình hóa tổ chức làng truyền thống vùng ven biển ở Thừa Thiên Huế



[Nguồn: Tác giả, 2021]

Đối với làng Thai Dương Hạ, ban đầu là một xã lớn bao gồm ba làng cùng mang tên Thai Dương là Thai Dương Thượng, Thai Dương Hạ thượng giáp và Thai Dương Hạ hạ giáp. Cả ba làng đều nằm trên dải đất ven biển với diện tích khoảng 10km². Buổi đầu khai phá, lập nên làng làng Thai Dương do 3 ngài khai canh, hai ông họ Võ và họ Nguyễn giỏi nghề nông, ông họ Trương thạo buôn bán ghe mành, về sau, ông họ Trương xin về làm ăn ở khúc dưới của xã để tiện làm nghề biển. Do đó, làng Thai Dương được phân chia ra làm Thai Dương Thượng và Thai Dương Hạ. Về sau, Thai Dương Thượng lại phân chia thành hai làng là Thai Dương Thượng và Thai Dương Hạ thượng giáp. Để tránh nhầm lẫn, Thai Dương Hạ được đổi tên thành Thai Dương Hạ hạ giáp. Làng Thai Dương Hạ hạ giáp chính là làng Thai Dương Hạ, thuộc xã Thuận An về sau.

Ban lãnh đạo làng Thai Dương Hạ trước đây có Hội đồng Hương lý [2]. Đầu thế kỷ XX, cửa biển bị lấp hẳn, cửa biển mới mở ra, làng Thai Dương Hạ bị chia ra làm hai làng trên, thôn dưới, do đó, Hội đồng Hương lý cũng bị chia đôi. Trụ sở hội đồng đóng ở khu dưới (Thai Dương Hạ hạ giáp) do đất ở đây rộng và dân cư cũng đông hơn. Hội đồng gồm có Lý trưởng và một số viên chức như Kiểm nã, Thủ sắc, Hương hộ, Hương dịch. Khu trên (Thai Dương Hạ thượng giáp) giao cho Phó lý, Thủ hộ, Hương kiểm đảm trách. Hai bộ phận quản lý này thỉnh thoảng vẫn gặp nhau để trao đổi và thống nhất công việc chung của làng. Sau này, tuy Thai Dương Hạ được tách thành hai đơn vị hành chính độc lập nhưng vẫn hoạt động theo nguyên tắc “đình riêng điền chung” trong một thời gian dài trước khi tách hẳn hoàn toàn (1975).

Luật pháp của nhà nước thể hiện sức mạnh thông qua các chức sắc của làng, còn cư dân trong làng chỉ biết đến tập tục của làng. Những tập tục ấy được người dân trong làng tuân thủ thực hiện gọi là hương ước, lệ làng. Ngày hội Cầu ngư làng Thai Dương Hạ được tổ chức theo “tam niên đáo lệ” là một ví dụ điển hình. Tuy không được ghi chép thành văn trong bất cứ một tài liệu thư tịch nào nhưng trong tâm thức mỗi người dân Thai Dương Hạ, đó là một tục lệ mà ai cũng phải nắm rõ.

Trường hợp làng An Bằng, trước đây ban lãnh đạo làng có Hội đồng Kỳ hào, Lý trưởng, Phó lý, Thủ bộ, Hương trưởng, Xóm trưởng hay Thôn trưởng, Kiểm xã [13]. Về

mặt hành chính, làng có 6 phường: An Bắc, An Thượng, An Trung, An Định, An Hải, An Mỹ. Các đơn vị “phường” ở đây không chỉ là tổ chức tự nguyện của những người cùng hoạt động nghề biển mà còn là tổ chức về mặt địa vực dưới làng. Sau năm 1954, làng An Bằng là đơn vị cấp thôn cùng với thôn Hà Úc thuộc xã Vinh An (Quận Vinh Lộc, tỉnh Thừa Thiên - chính quyền Việt Nam Cộng Hòa) [13]. Đến năm 1964, được tách ra thôn An Bằng thành xã An Bằng và thôn Hà Úc thành xã Hà Úc. Từ năm 1975 về sau, hai xã An Bằng và Hà Úc được nhập lại thành xã Vinh An thuộc huyện Phú Vang. Sáu phường của làng An Bằng được ghép thành 4 thôn/cụm: Bắc Thượng, Trung Hải, Định Hải, An Mỹ. Đến năm 2019, thực hiện quy định của Nhà nước về các tiêu chí cấp thôn, xã Vinh An chỉ còn lại 3 thôn là Trung Định Hải¹⁷, Bắc Thượng và An Mỹ.

Về điều hành, quản lý, các thành viên trong làng chịu sự quản lý, ràng buộc thông qua cơ sở pháp lý là pháp luật và hương ước. Tuy nhiên, với đặc trưng khép kín của làng xã, các làng vẫn duy trì tính tự trị, trong chừng mực nào đó, chính quyền trung ương khó can thiệp vào hoạt động trong làng.

2.3.1.2. Tổ chức Vạn và hội nghề nghiệp

Bên cạnh tổ chức làng thì đời sống xã hội của cư dân làng ven biển Thái Dương Hạ và An Bằng còn có một hình thức tổ chức rất đặc trưng, đó là tổ chức *vạn*.

Ban đầu, khi mới bờ ngõ đặt chân lên mảnh đất này, những cư dân làm ngư nghiệp sống nương tựa vào nhau tạo thành những nhóm nhỏ. Những nhóm người ấy sống quần cư với nhau dựa trên quan hệ huyết thống là chủ yếu, hình thành nên những vi tế bào của xã hội. Những đơn vị vi tế bào như vậy cùng sinh sống trên cùng một địa bàn cư trú, cùng hành nghề đánh bắt hải sản, cùng nhau khắc phục những điều kiện khó khăn, khắc nghiệt của tự nhiên cùng những áp lực xã hội khác đã dần hình thành nên một tổ chức xã hội lớn hơn, đó là vạn nghề cá [45, tr. 122].

Vạn là tổ chức nghề nghiệp của những người đánh bắt hải sản. Đứng đầu mỗi vạn là vạn trưởng, là người có uy tín và kinh nghiệm trong cuộc sống sông nước, được kính trọng cả tài và đức. Đó là người đại diện cho quyền lợi chung của toàn vạn, là người thay mặt cho toàn bộ các thành viên trong vạn một khi cần liên hệ với các làng xã cận cư. Vạn ra đời và đã có một vai trò nhất định trong việc quản lý làng xã. Sau này, khi những người dân chài đã định cư trên bờ, để phù hợp với điều kiện sống mới, hình thức vạn chuyển thành “hội làm nghề”. So với vạn, hội làm nghề có quy mô lớn hơn. Mỗi hội có thể bao gồm vài trăm hộ gia đình với lực lượng lao động rất lớn. Hội chủ cũng do các thành viên trong hội bầu ra, có nhiệm vụ lo việc cúng tế và những nhiệm vụ khác như vạn trưởng trước kia. Những thành viên trong hội có tinh thần đoàn kết thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau trong mọi lĩnh vực, họ làm việc và sống với nhau tương đối bình đẳng. Vì vậy tổ chức này duy trì lâu dài trong lịch sử.

¹⁷ Thôn Trung Định Hải được ghép từ thôn Trung Hải và Định Hải.

Trong tổ chức vạn cũng như hội làm nghề, từ lâu đã tồn tại mối quan hệ “chủ - bạn”, là sự kết hợp trong lao động, đánh bắt cá trên biển. *Chủ* là người có vốn liếng và công cụ (thuyền và ngư lưới cụ) và *bạn* - những ngư dân chỉ có sức lao động và kinh nghiệm nghề biển. Mối quan hệ giữa chủ và bạn thường không bắt buộc, dựa trên tình thân tự nguyện, nhưng trong công việc có những quy định về phân chia sản phẩm thu được rất rõ ràng. Sản phẩm đánh bắt được thường trích một nửa cho chủ, nửa còn lại chia đều cho người lao động, có sự chênh lệch tùy vào đặc điểm của mỗi công việc khác nhau. Người chủ có trách nhiệm đối với cuộc sống của bạn trong mỗi chuyến ra khơi, từ chăm lo ăn uống cho đến ốm đau. Thời gian biển động hoặc mất mùa, chủ có thể cho bạn vay mượn tiền để lo cho cuộc sống gia đình, khi nào đi làm sẽ trả lại. Mối quan hệ chủ - bạn là một trong những quan hệ nghề nghiệp điển hình của cộng đồng ngư dân, góp phần tăng thêm tính đoàn kết, tương trợ giữa những người “cùng hội cùng thuyền”.

Ở hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng, các vạn nghề nghiệp như vạn nghề câu, vạn nghề lưới... chính là nơi bảo lưu những truyền thống tốt đẹp, những tri thức, kinh nghiệm đánh bắt trên biển, trên đầm phá được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Vạn cũng là nơi tổ chức những nghi lễ tín ngưỡng chung của cộng đồng nghề nghiệp, là nơi tổ chức những sinh hoạt cộng đồng nhằm đem lại những giá trị văn hóa tinh thần lành mạnh cho người dân sau những tháng ngày lao động vất vả.

2.3.2. Quan hệ xã hội

2.3.2.1. Quan hệ làng xã/cộng đồng

Làng cổ truyền là tổng hòa của nhiều mối quan hệ xã trong xã hội, từ quan hệ Nhà nước với làng xã, giữa các giai cấp, dòng họ, làng này và làng khác... Người dân trong làng cũng được phân chia thành các tầng lớp có quyền lợi kinh tế, chính trị cũng như địa vị xã hội khác nhau. Các thứ bậc được phân chia trong làng gồm có quan viên, dân chính cư, dân ngụ cư. Tầng lớp quan viên có đặc quyền trong làng xã bao gồm những chức sắc (quan lại văn võ), chức dịch, những người có học vấn, có thế lực về kinh tế như địa chủ, cường hào. Tầng lớp thứ hai là dân đinh mà chủ yếu là nông dân, ngư dân.

Ở hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng, cũng có nhiều tầng lớp, giai cấp như các làng nông nghiệp, tuy nhiên, sự phân chia chỉ là tương đối và thể hiện nét đặc thù của cư dân ven biển. Thai Dương Hạ chỉ có một ít tầng lớp nông dân nghèo, trong khi đó, làng An Bằng lại không có cả hai tầng lớp nông dân và địa chủ. Hạng dân đinh (nam từ 18 - 59 tuổi), mới được vào sổ làng, gọi là dân nội tịch (hay dân chính cư), có nghĩa vụ đóng thuế đinh [13]. Dân chính cư là người có gốc tích lâu đời trong làng, họ được tham gia vào đời sống chính trị, xã hội của làng với tư cách là thành viên chính thức (chính cư), trở thành lực lượng nòng cốt, trực tiếp làm ra của cải cho xã hội và cũng tự coi mình là đẳng cấp bên trên đối với dân ngụ cư. Dân ngụ cư là những người nơi khác đến muộn hơn, không được coi là gốc của làng. Dân ngụ cư không được tham gia các tổ chức trong làng, không được hưởng quyền lợi ruộng công nhưng vẫn phải nộp sưu, vẫn bị làng điều đi phu,

đi lính mà không có diện mạo giữa làng, giữa xóm. Trong các buổi tế lễ, họ thường bị sai phái làm các công việc phục vụ. Dân ngụ cư có thể nhập làng sau 3 năm.

Cũng như các làng ven biển Thừa Thiên Huế, tập quán phân biệt, chia rẽ giữa dân chính cư và dân ngụ cư ở Thai Dương Hạ và An Bằng cũng không quá nặng nề. Điều này có thể lý giải từ xuất thân từ truyền thống ngư nghệ của dân làng. Những người nghèo khó hành nghề biển, đâm phá đến nương nhờ ở làng đều được dân làng tiếp nhận. Sự phân biệt đẳng cấp được thể hiện rõ trong hội họp và ăn uống, cúng tế ở đình làng. Một số chức danh chủ chốt như chủ tế, ông lệnh... trong lễ tế thì thường vẫn chọn người của các dòng lớn, đặc biệt là các họ khai canh, khai khẩn. Mỗi khi làng có lễ hay cúng bái, họp bàn, tiệc tùng tại làng thì các chức sắc trong làng sẽ đến dự cùng với tất cả các trưởng tộc trong làng [121, tr. 33 - 34].

Trong sinh hoạt nghề nghiệp, mối quan hệ giữa các cá nhân trong làng thể hiện sự gắn kết chặt chẽ thông qua các hội/vạn làm nghề như vạn nghề câu, nghề lưới, nghề giã ruốc... Đó là mối quan hệ sản xuất, làm ăn giữa những người là chủ và bạn thông qua các thỏa thuận về công việc, trách nhiệm, sự hưởng lợi trong nghề đánh bắt trên biển, trên đầm phá.

2.3.2.2. Quan hệ dòng họ

Tổ chức và quan hệ dòng họ ở các làng quê có tác dụng củng cố quan hệ tương thân, tương trợ lẫn nhau trong xây dựng kinh tế, giúp đỡ thân quyến khi gặp khó khăn và cùng nhau xây dựng xóm làng. Cũng giống những làng nông nghiệp, quan hệ dòng họ ở các làng ven biển nói chung, làng Thai Dương Hạ và làng An Bằng thể hiện đặc điểm nổi bật là tính đoàn kết, chặt chẽ thông qua các hoạt động sản xuất, sinh hoạt văn hóa dòng họ. Điều này được cho là xuất phát từ đặc điểm của nghề ngư, cần sự tập trung, tương hỗ của nhiều người, cũng như tính đoàn kết trong quá trình khai thác hải sản trên biển khơi mênh mông.

Sau khi tìm được nơi sinh sống thuận lợi, ông Trương Thiệu (khai canh làng Thai Dương Hạ) về quê đưa thêm 12 người có dòng họ khác nhau là: Trương, Nguyễn, Dương, Lê, Hồ, Trần, Phan, Phạm, Bùi, Đặng Thái vào cùng sinh sống, làm ăn. Những người này sau này cũng được xem là người có công lập làng, truyền nghề cho dân nên được tôn thành 12 vị Tổ rồi lập đình thờ gọi là “Thập nhị tôn phái”, trong đó, họ Trương chiếm đa số và có thế lực hơn trong làng. Về sau, có thêm nhiều người khác đến Thai Dương Hạ, họ vốn là những người nghèo khổ không có đất đai, vốn liếng, chỉ sống lênh đênh trên sông nước, được gọi là dân ở dưới “noốc” (dân ở dưới thuyền, thủy cư). Để được cư trú làm ăn, họ phải mang lễ vật đến xin làng làm tạm những túp lều nhỏ trên bờ phòng lúc ốm đau, bão lụt. Những hộ thủy cư này thường quần tụ ở cửa sông, cửa phá và tổ chức thành vạn chài theo những quy ước nhất định, vạn trưởng là người đứng đầu.

Sinh hoạt quan trọng trong quan hệ dòng họ truyền thống là *lễ giỗ/kỵ họ*. Nghi lễ này thường được tổ chức vào ngày mất của cụ tổ, ở các làng xã Thừa Thiên Huế thường gọi là lễ Kỵ. Việc cúng giỗ người đã chết không phải là tôn giáo mà là một tập tục và tập tục này đã ăn sâu vào trong đời sống văn hóa, xã hội cư dân làng xã.

Vào ngày này người ta sửa sang, thu dọn sao cho nhà thờ họ sạch sẽ hơn, gọn gàng hơn. Trong quá khứ, kinh phí cho tế lễ họ là nguồn hoa lợi thu được từ ruộng hương hỏa và sự đóng góp của các thành viên trong dòng họ. Khi ruộng hương hỏa không còn, mọi chi phí cho tế lễ, việc họ sẽ do các thành viên đóng góp. Trong ngày tế họ người ta phải biện lễ theo truyền thống của từng dòng họ. Những họ nhỏ sẽ là dịp gặp mặt của tất cả thành viên của dòng họ. Còn những họ lớn gồm nhiều chi phái, nhiều người chỉ có những người trưởng các chi phái và những người lớn tuổi trong dòng họ mới có cơ hội có mặt tại nhà thờ họ trong dịp này. Bởi vì, cũng vào thời gian đó tại các nhà thờ của các chi phái cũng sẽ tiến hành lễ tổ [51].

Quan hệ dòng họ trong cộng đồng cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng là mối quan hệ mang tính chất chung của truyền thống đạo lý Á Đông, hình thành và tồn tại trong mỗi người dân Việt Nam. Trong mỗi dòng họ, mối liên kết huyết thống vẫn được duy trì, củng cố bằng gia phả, tộc phả, từ đường và các hoạt động tế lễ. Ở làng Thai Dương Hạ, hầu hết các dòng họ lớn như họ Trần, họ Trương, họ Nguyễn... đều có tộc phả. Nhiều dòng họ vì lý do nào đó như chiến tranh loạn lạc, ngập lụt, hỏa hoạn mà mất đi tộc phả, các thành viên trong họ đều có tâm thức tìm kiếm và viết lại tộc phả. Trong mỗi dịp lễ, tết, ở Thai Dương Hạ, từ đường họ tộc là nơi để mọi người hội tụ lại cùng nhau trong một không khí đầm ấm, nhắc đến chuyện xưa tích cũ để con cháu thấy quý và kính trọng hơn về tổ tiên của mình, góp phần củng cố sức mạnh của cộng đồng dòng họ, làm cơ sở nền tảng cho sức mạnh của cộng đồng làng xã, quốc gia.

Trong cộng đồng cư dân đầm phá thuộc làng Thai Dương Hạ, quan hệ dòng họ cũng dựa trên quan hệ huyết thống. Tuy nhiên, với tập quán đánh bắt và đặc điểm cư trú của các tiểu gia đình trên không gian chật hẹp của những chiếc thuyền, do đó không thể cùng lúc cư trú nhiều thế hệ như trong ngôi nhà của cư dân trên đất liền. Vì vậy, quan hệ thân tộc ở cư dân đầm phá khá lỏng lẻo, ngược lại, mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình với vai trò của người chủ gia đình lại khá bền chặt. Vì vậy, quan hệ thân tộc của cư dân đầm phá biểu hiện qua việc cư trú là một vấn đề phức tạp, phản ánh đầy đủ đặc trưng văn hóa xã hội riêng biệt khác hẳn những cư dân làm nông nghiệp cũng như cư dân ngư nghiệp cư trú trên đất liền, đó cũng là nét đặc trưng rất riêng của cộng đồng cư dân thủy diện.

Ở làng An Bằng, xuất phát từ 3 ngài khai canh xuất thân từ một làng chài ở Quảng Bình trước đây là Nguyễn Quý Công, Trần Quý Công và Hoàng Quý Công, đến nay, cả làng có tất cả 41 họ tộc. Năm 1961, để tưởng nhớ công lao của những người đầu tiên khai phá, lập làng, tất cả các họ tộc trong làng đều thống nhất xây dựng một ngôi nhà thờ chung gọi là nhà thờ 12 họ tộc (thường gọi là Thập nhị tông phái) ngay bên cạnh đình làng.

Trong quan hệ dòng họ cũng có sự phân biệt vai vế, thứ vị. Sự phân biệt đẳng cấp đó được thể hiện rõ trong hội họp và cúng tế cũng như tổ chức ăn uống ở đình làng. Trong Hội đồng Hương tộc, các chức danh chủ chốt như chủ lễ, ông lệnh... thì thường vẫn

chọn người của dòng họ khai canh, khai khẩn. Mỗi khi có lễ cúng tế hay hội họp, tiệc tùng tại làng thì các chức sắc trong làng sẽ đến dự cùng với các trưởng tộc. Tầng lớp trên luôn chăm lo đời sống thôn xóm, dân làng lại cần cù mưu sinh.

Mối quan hệ giữa các họ tộc trong làng An Bằng thể hiện sự khăng khít, chặt chẽ, người dân gắn chặt với làng, đặc biệt là trong các ngày giỗ chạp ở các dòng họ, thể hiện sắc thái đoàn kết, tương trợ của cư dân làm nghề biển. So với các địa phương khác, tình thân đậm bọc lẫn nhau, tương thân tương ái của người dân làng An Bằng là một trong những nét đáng quý, cần phát huy giá trị. Hiện nay, bà con trong làng đi làm ăn xa quê, lập ra các Hội đồng hương làng An Bằng ở mỗi địa phương, luôn tương trợ giúp đỡ người thân trong làng. Đặc biệt, Hội đồng hương làng An Bằng đã có nhiều đóng góp trong việc xây dựng trường học cho con em trong làng, xây dựng cơ sở hạ tầng cho quê hương.

2.3.2.3. Quan hệ gia đình

Cũng như đặc điểm chung của các gia đình vùng nông thôn Việt Nam, gia đình ở các làng xã vùng ven biển và đầm phá Thừa Thiên Huế tồn tại dưới hai dạng: đại gia đình và tiểu gia đình. Đại gia đình hay còn gọi là “gia đình mở rộng”, gồm một cặp vợ chồng cùng với các con của họ chung sống với bố mẹ già, các em trai hoặc gái chưa chồng, vợ trong cùng một mái nhà. Mọi tài sản trong nhà như ruộng đất, trâu bò, vườn, ao, công cụ lao động... đều là của chung, ăn chung, làm chung [21, tr. 174]. Tiểu gia đình hay “gia đình hạt nhân” là dạng gia đình chỉ có một cặp vợ chồng và con cái họ cùng chung sống dưới một mái nhà, có đất đai, tài sản và đồ dùng riêng. Gia đình truyền thống rất coi trọng và khắt khe trong việc gìn giữ nền nếp gia phong. Mọi thành viên mặc nhiên phải tuân thủ theo những quy tắc chung đã thành lệ.

Ở làng Thai Dương Hạ và làng An Bằng trước đây hình thái gia đình mở rộng tồn tại trong một thời gian dài, chiếm phần lớn trong gia đình của cư dân nơi đây. Hình thái gia đình này phong phú về mối quan hệ, ngoài quan hệ vợ chồng, quan hệ giữa cha mẹ và con cái, còn có mối quan hệ giữa ông và các cháu, quan hệ giữa bố mẹ chồng và con dâu. Cũng mang những đặc điểm, chức năng của gia đình phụ quyền truyền thống Việt Nam, tuy nhiên, do sự chi phối của điều kiện kinh tế, văn hóa... nên gia đình ở làng Thai Dương Hạ, An Bằng vẫn có những nét tương đồng nhưng cũng hàm chứa những đặc trưng riêng của một cộng đồng cư dân vùng biển.

Trong gia đình phụ quyền của xã hội phong kiến, quan hệ vợ chồng không có sự bình đẳng, người chồng luôn có quyền uy tối cao trong gia đình, đặc biệt là đối với người vợ, vì vậy, người vợ không có vai trò quan trọng trong quan hệ thân tộc, dòng họ và ngoài xã hội. Tuy nhiên, ở các làng ven biển Thừa Thiên Huế nói chung, hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng nói riêng, mối quan hệ gia đình chịu sự chi phối nhiều của yếu tố kinh tế, hoạt động sản xuất, đánh bắt thủy hải sản nên thể hiện những nét độc lập tương đối trong tương quan giữa các thành viên trong gia đình, đặc biệt là giữa người đàn ông và phụ nữ. Nếu như người đàn ông có vai trò quan trọng do đảm nhận vị nhiệm vụ đánh bắt hải sản trên biển thì người phụ nữ đảm trách việc phân phối, trao đổi các sản phẩm ấy với các

vùng khác. Hơn nữa, các hoạt động chế biến thủy hải sản đều do bàn tay của người phụ nữ trong gia đình thực hiện, chính vì vậy, người phụ nữ có vai trò quan trọng trong đời sống gia đình, không kém người đàn ông, họ là người nắm “tay hòm chìa khóa”.

Bên cạnh quan hệ vợ chồng, mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái trong các gia đình vùng biển Thái Dương Hạ cũng như An Bằng thể hiện dựa trên các giá trị đạo đức, đạo hiếu truyền thống của gia đình Việt Nam. Cha mẹ có quyền hành dạy bảo, sai khiến đối với con cái. Người cha là người chịu trách nhiệm trước họ hàng, làng xã về những hành vi của con cái nên là người có vai trò quan trọng trong việc dạy dỗ con cái. Về phía con cái, ngoài việc sống theo nguyên tắc đạo lý mà gia đình thừa nhận còn phải luôn luôn chấp thuận ý kiến của cha mẹ một cách tuyệt đối.

Nhìn chung, mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình ở Thái Dương Hạ và An Bằng trước đây là quan hệ nằm trong khuôn pháp quy định của Nho giáo, tuy nhiên, mang những nét riêng đặc trưng của cư dân vùng biển. Hình thái gia đình có xu hướng chuyển dần từ gia đình mở rộng sang gia đình hạt nhân với nhu cầu tách hộ của con cái khi trưởng thành.

2.4. Văn hóa tinh thần

2.4.1. Tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội

2.4.1.1. Tôn giáo

- Phật giáo

Phật giáo là tôn giáo có ảnh hưởng rất lớn trong đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của người dân Thừa Thiên Huế nói chung, người dân các làng quê ven biển nói riêng. Cũng như nhiều làng quê khác, Phật giáo khá phát triển ở làng Thái Dương Hạ và An Bằng.

Đến nay, chưa có tài liệu nào cho biết Phật giáo xuất hiện ở Thái Dương Hạ từ khi nào, tuy nhiên, theo các vị cao niên - phật tử nơi đây cho biết, Khuông hội Phật giáo ở Thái Dương Hạ bắt đầu hình thành vào khoảng năm 1940, do sự khởi xướng và tích cực xây dựng của các thành viên như: Tôn Thất Từ, Đội Đạm, Phan Đức Tổng, Nguyễn Xuân Tùng... Người được bầu làm Khuông trưởng đầu tiên là Nguyễn Xuân Tùng. Ban đầu, khuông hội Thái Dương Hạ chưa có chùa, phải tập trung ở nhà một phật tử. Các phật tử phải làm một tượng phật bằng giấy để thờ. Sau đó, người ta chuyển tượng Phật tới đền Âm linh, nơi đây trở thành trụ sở tạm thời của Phật tử. Vào khoảng năm 1942, người dân Thái Dương Hạ mới bắt đầu xây chùa trên vị trí hiện nay. Chùa ban đầu có kích cỡ khá khiêm nhường, là ngôi nhà là hình vuông, móng đá, tường gạch, mái lợp tranh. Trước nhu cầu của các phật tử ngày một đông, cần nơi học kinh dâng hương vào ngày lễ tiết, ngày tuần, ngày rằm. Các phật tử đã cùng nhau góp tiền xây dựng ngôi chùa ngày một khang trang. Bắt đầu khởi công từ năm 1969, trải qua nhiều năm với nhiều hạng mục xây dựng nối tiếp như lợp ngói tiền đường (1977), làm nhà chuông, gác trống (1983), xây tầng cấp, làm nền (1987)... chùa Thái Dương Hạ được hình thành với quy mô kiến trúc khá bề thế. Chùa có kiến trúc theo hình chữ Công (I), hai bên có nhà chuông, nhà trống. Chính điện có diện tích 674,5m². Bên trái

tiền đường có một căn nhà làm nơi dạy kinh, giảng đạo. Ngày nay, chùa có tên là Thuận An tự, hướng mặt ra phá Tam Giang.

So với Thai Dương Hạ, Phật giáo xuất hiện khá sớm ở làng An Bằng. Chùa làng An Bằng được xây dựng vào khoảng năm 1742 dưới thời chúa Nguyễn. Đến năm 1954, hình thành Khuôn Tịnh độ An Bằng với sinh hoạt ban đầu chủ yếu là sám hối, cầu an, cầu siêu. Khuôn Tịnh độ có Ban trị sự với các chức sắc gồm Khuôn trưởng, Khuôn phó, Thư ký, Phụ trách tài chính, phụ trách văn hóa. Năm 1956, chùa An Bằng được xây dựng với quy mô khá lớn. Phần lớn cư dân An Bằng theo Phật nhưng không cuồng tín, tư tưởng Phật giáo kết hợp với tín ngưỡng cổ truyền của cư dân nông ngư nghiệp, tạo nên những nét riêng của cư dân nơi đây. Năm 1998, một tượng đài Quan Âm và khuôn viên được xây dựng phía trước chùa, hướng mặt ra bờ biển. Năm 1999, một thư viện được xây dựng để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu và tra cứu tài liệu cho Phật tử. Hiện nay, chưa có con số thống kê cụ thể, tuy nhiên, có đến trên 60% người dân An Bằng theo Phật giáo dưới nhiều hình thức khác nhau (quy y và không quy y).

- Thiên Chúa giáo

Sự xuất hiện Thiên Chúa giáo ở Thai Dương Hạ gắn liền với sự hình thành giáo xứ Tân Mỹ (xã Phú Tân trước đây) ở vùng cửa biển Thuận An.

Ngày nay, trên địa bàn Thị trấn Thuận An có 01 nhà thờ, 01 hội đồng giáo xứ, 01 họ đạo, 01 linh mục quản xứ, 09 nữ tu, 305 hộ dân theo đạo với 1320 giáo dân. Theo số liệu khảo sát, số lượng giáo dân làng Thai Dương Hạ chỉ chiếm 20% trong tổng số giáo dân của Thị trấn Thuận An [109, tr. 3].

Thiên Chúa giáo bắt đầu xuất hiện ở làng An Bằng từ năm 1894 gắn liền với sự phát triển của giáo xứ Hà Úc - một xứ đạo lớn giáp với làng An Bằng. Đến năm 1898, An Bằng có một Cộng đoàn gồm 25 giáo dân, sau đó tăng dần 52 người (1902), 92 người (1912), khoảng 500 người (1957). Năm 1937, một ngôi nhà 3 gian được xây dựng (trên đất nhà thờ hiện nay) để dạy giáo lý, đồng thờ để dạy học [13].

Năm 1955, từ giáo họ An Bằng được nâng lên thành giáo xứ. Tổng giáo phận bổ nhiệm linh mục Nguyễn Văn Tiên về trực tiếp cai quản giáo xứ An Bằng. Năm 1956, linh mục Tiên vận động kinh phí để trùng tu, mở rộng và nâng cao thánh đường quy mô hơn.

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, đa số giáo dân tản cư đi nơi khác lập nghiệp, cha Chánh xứ rời khỏi An Bằng. Sau khi hoà bình lập lại, hoạt động của giáo dân cũng dần đi vào ổn định trở lại, hoà cùng với sự phát triển với Công giáo của cả nước. Năm 1975, linh mục Lê Sĩ Hiền được về cai quản giáo xứ Hà Úc kiêm quản giáo xứ An Bằng. Năm 1994, giáo xứ An Bằng do linh mục Lê Văn Nghiêm cai quản, tổng số giáo dân lúc này là 550 người. Năm 1995, nhà thờ xuống cấp, linh mục Lê Văn Nghiêm vận động giáo dân trong và ngoài nước để tái thiết nhà thờ, công trình được thực hiện trong 2 năm. Năm 2001, số giáo dân ở An Bằng là 146 gia đình với 794 giáo dân.

Về sau, nhiều người dân An Bằng rời quê hương đến định cư tại Hoa Kỳ và các nước phương Tây, do đó, số lượng giáo dân ngày càng giảm. Tuy nhiên, dù định cư ở

nước ngoài, nhưng nhiều giáo dân vẫn hướng về quê hương, ủng hộ vật chất để trùng tu, tái thiết nhà thờ khi xuống cấp.

2.4.1.2. Tín ngưỡng

Là những người sinh sống dựa vào nghề biển nhiều rủi ro, bất trắc, do đó, việc tín bái và tin vào các yếu tố tự nhiên cũng như hệ thống thần linh biển của người dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng là điều tất yếu. Từ các hình thái tín ngưỡng chung của cộng đồng cư dân làng xã như thờ cúng tổ tiên, thờ Thành hoàng... cho đến các hình thái tín ngưỡng liên quan trực tiếp đến nghề nghiệp của cư dân biển như thờ cúng các vị thần biển (cá Ông, bà Thủy Long, Nam Hải Long vương...), thờ Mẫu/Nữ thần, thờ cúng Âm linh/âm hồn... được người dân thực hiện đều đặn hàng năm. Trong phạm trù nghiên cứu, luận án chỉ tập trung vào một số tín ngưỡng gắn liền với đặc trưng của cư dân ven biển như: tín ngưỡng thờ cúng Ông, tín ngưỡng thờ Thành hoàng, tín ngưỡng thờ Mẫu/Nữ thần (Thai Dương Phu Nhân) và tín ngưỡng thờ Cô hồn/Cô Bác.

- Tín ngưỡng thờ cúng cá Ông

Thờ cúng cá Ông là tín ngưỡng đặc sắc của cộng đồng ngư dân vùng ven biển Trung bộ và Nam bộ Việt Nam. Họ quan niệm cá Ông là vị phúc thần chuyên cứu giúp người gặp nạn trên biển. Những truyền thuyết, giai thoại và đặc biệt là nhân chứng sống với những câu chuyện kể có thực về hành động cứu người¹⁸ được lưu truyền trong dân gian càng gia tăng niềm tin của ngư dân đối với vị thần biển này.

Bên cạnh những câu chuyện được lưu truyền trong dân gian, triều đình phong kiến nhà Nguyễn cũng đã thể hiện sự quan tâm đến tín ngưỡng thờ cúng cá Ông của dân gian, đồng thời đề ra những quy định cụ thể liên quan đến nghi lễ chôn cất cũng như cử hành tang lễ cho cá Ông. Theo sách *Đại Nam thực lục*, lệ ban cấp tiền và lễ vật cho các địa phương chôn cất cá voi được ban hành dưới triều vua Minh Mạng. Tháng 6 năm Minh Mạng 17 (1836), vua cho rằng cá voi bấy lâu nay cứu người bị nạn gió bão, vẫn có linh nghiệm. Chuẩn định từ nay hễ có cá voi chết giạt vào các cửa biển thuộc Kinh kỳ thì phủ Thừa Thiên phải đem chôn, cấp cho một tấm vải, 10 quan tiền. Ngoài ra, nghi lễ thờ cúng cá Ông còn được diễn chế hóa như là một đại lễ, có khi còn vượt ra khỏi qui mô, ranh giới của làng xã. Đến tháng 3, năm Ất Hợi (1875), dưới triều vua Tự Đức, triều đình “mới định lệ chôn cá voi chết dạt đến các tỉnh hạt (theo lệ phủ Thừa Thiên, mỗi con cá cấp cho 1 tấm vải, 10 quan tiền) [72, tr. 178]. Do đó, khi phát hiện xác cá Ông trôi dạt vào bờ, nhân dân địa phương sẽ báo lên cho bộ Lễ để họ cử người về dự tang và ban lễ vật. Dân làng sẽ tiến hành tổ chức tang lễ với đầy đủ những nghi lễ trang trọng nhất. Thông thường, sau từ 2 đến 3 năm an táng, ngư dân thực hiện nghi lễ lấy ngọc cốt cá Ông đưa vào lăng thờ cúng, nhiều địa phương gọi là lễ “Thượng ngọc cốt”¹⁹.

¹⁸ Ở vùng ven biển Khánh Hòa, mỗi khi ngư dân được cá Ông cứu giúp trên biển, người ta thường trân trọng và tôn kính với cách gọi được “Ông độ”.

¹⁹ Các làng ven biển ở Khánh Hoà, thường là sau 3 năm an táng, bộ xương cá Ông được người dân tổ chức nghi lễ đào lên, lấy rượu rửa sạch đưa vào lăng thờ, gọi là lễ Thượng ngọc cốt.

Theo tục lệ lưu truyền, mỗi khi phát hiện thấy cá voi trôi dạt vào bờ, dù đã chết hay còn sống, dân các làng ven biển đều tìm cách thỉnh ngài lên bờ và chuẩn bị tang lễ long trọng. Người đầu tiên phát hiện xác Ông sẽ đứng ra chịu tang như chịu tang cha mình, phải túc trực bên linh cửu Ngài và cúi đáp lễ khách đến viếng. Bên cạnh đó, người ta treo các loại cờ đại cổ truyền, cờ quốc gia và các loại phan lớn màu đỏ xung quang nhà trưởng nam [9, tr. 177]. Người dân Thai Dương Hạ cũng có tục xin “phép Ngài”²⁰. Trong trường hợp cá voi khi chết không có Long Diên Hương thì dân làng cho đó là một điềm không hay. Ngoài ra, trong tục cúng cá voi còn có hoạt động “lên đồng” của người trưởng nam để truyền đạt những ý muốn của Ngài cá voi và mọi người đều phải thực hiện đầy đủ.

Năm 1973, ông Trần Văn Phước chứng kiến hiện tượng cá Ông lụy vào làng Thai Dương, ông đã ghi chép lại khá đầy đủ, theo diễn trình cúng tế từ lúc Ông lụy đến đến khi chôn cất, hành lễ cúng bái [139, tr. 271 - 283]. Lễ vật dâng cúng Ông gồm: một con cá sống, một con cá nướng, một bộ cung tên, bộ đồ câu, ống, cờ ngũ hành, vàng bạc, áo binh, nải chuối, hương đèn,... Cũng có khi người dân trong làng cúng phước bằng vải đỏ dài khoảng 2 đến 3 m để cắm trước lăng Ông. Tất cả lễ vật được đặt trên mộ cá Ông, người trưởng nam thắp hương khấn vái, cầu mong Ông phù hộ cho dân làng làm ăn thuận lợi, an toàn trên biển.

Bên cạnh hoạt động cúng lễ, tùy vào tình hình kinh tế, dân làng sẽ tổ chức các hoạt động hội như tổ chức các trò chơi dân gian như kéo co, hò đưa linh, nhưng tập nập nhất vẫn là hoạt động đua thuyền. Địa điểm đua là vùng biển trước linh cửu ngài và mang ý nghĩa khấn cầu những điều may mắn, lợi lộc trong mùa màng và cuộc sống thường nhật của ngư dân... Đêm trước khi đưa linh cửu cá Ông, dân làng sẽ tổ chức một lễ lớn trước quan tài Ngài với đầy đủ các nghi thức trọng thể nhất. Lễ phẩm dâng cúng gồm heo, bò, trái cây... Chủ tế sẽ đọc một bài văn tế ca ngợi công đức của Ông ngư tựa như đối với một người có công đức với làng khi già từ cuộc sống. Cũng như nhiều làng ven biển khác ở Thừa Thiên Huế, khu đất trong khuôn viên miếu thờ cá voi làng Thai Dương Hạ (thôn Minh Hải ngày nay) được sử dụng như nơi mai táng tập trung các cá thể cá voi lụy vào làng.

Ngoài ngày giỗ chính là ngày 20 tháng 5 âm lịch²¹, dân làng Thai Dương Hạ có tục cúng giỗ cá voi vào ngày rằm tháng giêng (cúng Xuân), rằm tháng tám (cúng Thu) và những ngày cúng Cầu ngư hàng năm. Mỗi khi gặp khó khăn, trước khi ra khơi, lo ngại những rủi ro ngư dân thường đến miếu Ông Ngư cầu khẩn mong có sự che chở và bảo vệ trước những hiểm nguy của biển cả mệnh mông. Dân làng An Bằng thường tổ chức lễ giỗ Ông Ngư vào ngày 15 tháng 8 (Âm lịch), là ngày cá Ông đầu tiên lụy vào địa phận của làng. Thần cá Ông làng An Bằng được triều đình nhà Nguyễn ban các sắc

²⁰ Tục Long Diên Hương, là nước miếng và máu của cá voi khi chết chảy ra từ mũi và miệng. Ngư dân tin rằng, nếu xin được thứ nước này đem về phơi khô, ai gặp ốm đau sắc uống sẽ khỏi bệnh, hoặc cũng có thể làm bùa đeo cho trẻ để tránh tà mà, chống giạt mình đêm khuya...

²¹ Theo tục lệ, ngày giỗ chính được ngư dân lấy ngày Ông Ngư đầu tiên lụy vào làng.

phong dưới triều Minh Mạng thứ 5: “Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân tôn thần (hạ) gia tặng Từ tế tôn thần” và Duy tân thứ 5: “Cự Tộc Ngọc Lân với mỹ tự Từ Tế Chương Linh Trợ Tín Trùng Trạ Dục Bảo Trung Hưng chi thần” [5, tr. 100].

Ở vùng ven biển Thừa Thiên Huế, các làng có sắc phong cho cá Ông thường được bảo quản ở đình mà không phải là lăng Ông, điển hình như các làng Thai Dương Hạ, An Bằng, Mỹ Lợi, Diêm Trường... Đối tượng thờ tự trong lăng chỉ duy nhất cá Ông, không có sự phối thờ đa thần như nhiều lăng Ông ở các làng biển vùng Nam Trung bộ [48, tr. 223].

Lăng Ông Ngư làng Thai Dương Hạ nằm bên trái đường Nguyễn Văn Tuyết (thị trấn Thuận An). Quy mô kiến trúc của ngôi miếu này khá nhỏ, mặt bằng mỗi bề dài 6m. Kết cấu lăng được chia làm hai phần là tiền tế và hậu cung. Phần hậu cung dùng để thiết trí bàn thờ, phần tiền tế để cử hành nghi lễ hàng năm. Mặt tiền lăng Ông Ngư đề 2 chữ “Nhân Ngư”, bên trái là hai chữ Hiên Hách, bên phải đề hai chữ “Âm linh”. Năm 1965, do bị xuống cấp nghiêm trọng, lăng được xây dựng lại với kiến trúc vôi vữa, mái lợp ngói. Không gian bên trái lăng là bãi cát rộng, được dùng làm nơi chôn cất xác cá voi lụy vào làng. Với quá trình tồn tại và ảnh hưởng trong đời sống tinh thần của người dân làng Thai Dương Hạ, thần cá Ông làng Thai Dương Hạ đã được triều đình nhà Nguyễn ban cấp cho 02 đạo sắc phong, một đạo sắc dưới triều vua Thành Thái (sắc năm 1890) và một đạo sắc thuộc triều vua Khải Định (sắc năm 1924).

Lăng Ông Ngư làng An Bằng trước đây cũng chỉ là ngôi miếu nhỏ. Năm 2007, dân làng quyên góp tiền và công sức xây dựng lăng có quy mô khá lớn, ở vị trí của lăng cũ, thuộc địa phận thôn Bắc Thượng. Lăng có diện tích 8x15m, xây dựng theo kiểu kiến trúc nhà 3 gian, mái kép, gồm tiền đường và hậu tẩm. Trong lăng hiện đang lưu giữ 25 bộ cốt cá Ông được quản trong các lồng kính, trong đó phần lớn là cốt cá Ông Chuông²². Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều cá thể cá Ông đang được an tang ở nghĩa địa cá Ông ngay phía bên trái lăng Ông. Sau này, dân làng An Bằng không còn thực hiện việc khai cốt cá Ông đưa vào lăng thờ như trước đây.

Thờ cúng cá Ông là một trong những tín ngưỡng cổ truyền phổ biến không chỉ của cư dân làng Thai Dương Hạ, An Bằng mà ở nhiều làng ven biển ở Thừa Thiên Huế. Trong dòng chảy chung của tín ngưỡng này, tín ngưỡng thờ cúng cá Ông ở Thừa Thiên Huế có những điểm tương đồng cũng như dị biệt mang tính địa phương. Bên cạnh cá Ông (cá voi), người dân hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng còn thờ cúng các ngài khác, được xem là hộ vệ của Ông Nam Hải như ngài Phướn, ông Chuông, ông Lộng, ông Nược...

- *Tín ngưỡng thờ Thành hoàng*

Gắn liền với công cuộc khai hoang, lập làng của người Việt trong hành trình đi mở cõi về phương Nam, tín ngưỡng thờ Thành hoàng thể hiện đạo lý “uống nước nhớ

²² Theo ngư dân làng An Bằng, cá Ông Chuông là một loại cá heo có kích thước khá lớn.

nguồn” của người Việt từ bao đời nay. Thờ cúng Thành hoàng là một biểu hiện sinh động của lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán của làng quê.

Ở khu vực Bình Trị Thiên, rất ít thần Thành hoàng làng có danh tính cụ thể mà được gọi chung là “Bồn thổ Thành hoàng” *hoặc* “Bồn cảnh Thành hoàng”, “Bồn xứ Thành hoàng” [39]. Trong quan niệm của người dân ven biển Thừa Thiên Huế, Thành hoàng là vị thần bảo hộ cho làng. Vị thần này có thể là một vị thần của thế giới tự nhiên, nhưng cũng có vị thần có nguồn gốc từ cộng đồng con người. Hầu hết các làng đều có nơi để thờ Thành hoàng, có thể là miếu hoặc đình làng.

Ở làng Thai Dương Hạ, Thành hoàng làng là ngài Trương Quý Công Trương Thiều, người có công khai phá, dạy cho dân nghề chài lưới trên biển. Với công lao to lớn trong việc khai phá, phát triển làng xóm, Thành hoàng làng Thai Dương Hạ được triều đình nhà Nguyễn ban cấp các sắc phong vào triều vua Đồng Khánh thứ 2: “Thành hoàng Trương Quý Công chi thần”, triều vua Duy Tân thứ 7: “Bồn thổ Thành hoàng Trương Quý Công chi thần” và triều vua Khải Định thứ 9: “Bồn thổ Thành hoàng Trương Đại lang” [2, tr. 163]. Miếu Thành hoàng làng Thai Dương Hạ nằm ở phía Tây làng, tọa lạc trên một gò đất cao nhất trong làng [PL 6, Ảnh 6]. Miếu có kết cấu hình chữ Đinh, với ba gian tiền đường (dài 6m, rộng 4m) và phần hậu tẩm nhô ra phía sau. Miếu có kiến trúc theo lối vì kèo, mái chảy, tường xây chịu lực. Hậu tẩm là nơi đặt bài vị và đồ tự khí. Vào các dịp làng mở hội, Thành hoàng được rước từ miếu về đình làng để thực hành nghi lễ. Bên phải miếu là ngôi mộ Thành hoàng với tấm bia có nội dung ghi công đức của Thành hoàng.

Lễ tế Thành hoàng làng Thai Dương Hạ được tổ chức vào ngày 12 tháng 2 (Âm lịch). Trong mâm cỗ dâng cúng ngài, đặc biệt không thể thiếu hai món là bánh khoai và rượu pha mật ong - là những phẩm vị mà tương truyền ngài Trương Thiều Trương Quý Công lúc sinh thời rất thích dùng.

Nếu như Thành hoàng làng Thai Dương Hạ cũng là ngài khai canh, là người có công khai phá lập làng, thì ở làng An Bằng, thành hoàng là một vị “Nhiên thần” - Bồn cảnh Thành hoàng. Trong danh mục “Bản kê khai nhiên thần làng An Bằng”, Thành hoàng là “Bồn Cảnh Thành hoàng Linh Ứng tôn thần (hạ) đã được tặng thêm Quảng Hậu tôn thần”. Lễ tế Thành hoàng làng An Bằng diễn ra tại miếu Thành hoàng vào ngày 12 tháng 11 (Âm lịch) hàng năm. Lễ vật gồm hương đăng, trầm trà, xôi chuối, bánh trái. Am Thành hoàng làng An Bằng hiện nay là một ngôi miếu khá nhỏ, tọa lạc ở đầu làng, thuộc thôn Bắc Thượng.

Thờ Thành hoàng là tín ngưỡng truyền thống mang nhiều ý nghĩa tốt đẹp của cộng đồng cư dân làng xã Việt Nam nói chung, làng Thai Dương Hạ và An Bằng nói riêng. Dù Thành hoàng là nhân thần hay thiên thần thì vẫn là vị thần luôn bảo bọc, che chở cho dân làng, đặc biệt là trong điều kiện cuộc sống đánh bắt trên biển gặp phải muôn vàn khốn. Do đó, tín ngưỡng thờ Thành hoàng này luôn được duy trì và thực hành trong đời sống văn hóa cư dân địa phương.

- *Tín ngưỡng thờ Mẫu/Nữ thần*

Bên cạnh các tục thờ cúng liên quan đến nghề ngư của cư dân vùng biển, trong đời sống tín ngưỡng của làng Thai Dương Hạ còn có tục thờ cúng Thai Dương Phu Nhân, người dân địa phương thường gọi là bà Dàng. Thai Dương Phu Nhân được dân làng xem là thần biển linh thiêng, ngư dân trong làng trước khi ra khơi đều đến miếu thắp hương cầu xin Bà cho nhiều cá.

Trong dân gian làng Thai Dương Hạ có nhiều truyền thuyết lưu truyền về Thai Dương phu nhân được nhiều người biết đến và lưu truyền đến ngày nay đó là truyền thuyết nói về nguồn gốc nữ thần Thai Dương²³. Dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Lan (1636 - 1648), Thần có giúp cho các đoàn thuyền của chúa được thuận buồm xuôi gió vận chuyển lương thực ra chiến trường nên được chúa phong tước hiệu là “Thai Dương Linh Ứng Đoan Thục Như Thuận Trinh Ý Từ Huệ Ý Đức Cẩn Hạnh Phu Nhân Chi Thần”. Đồng thời ban thêm tiền để dân làng sửa chữa lại ngôi đền khang trang hơn.

Miếu Thai Dương Phu Nhân tọa lạc tại ngã tư đường Trương Thiệu và đường Lầu, gần khu chợ trung tâm của thị trấn Thuận An. Trên cửa vòm của miếu vẫn còn tấm biển bằng đá thanh xây lõm vào vách, khắc 4 đại tự “Hách trạc khuyết linh” có nghĩa là “Oai linh lớn lao”. Miếu Bà lúc mới dựng được lợp bằng tranh. Vào đầu thời Gia Long, nữ thần được phong tước hiệu “Thai Dương Linh Thạch Đoan Thục Nhu Thuận Trinh Ý Đức Cẩn Hạnh phu nhân”. Hàng năm, đền thờ được triều đình cấp tiền để tu sửa và để cúng tế. Vào năm 1811, đền được xây lợp lại bằng gạch ngói. Qua đầu thời Minh Mạng, triều đình cho dựng một tấm bia trước đền để ghi công đức của nữ thần, cắt một viên Bá hộ (hàm cửu phẩm) và 5 từ phu để lo việc thờ phụng ở đền. Vào năm 1883, khi Thuận An thất thủ, lính Pháp vào đền đốt phá đồ thờ, moi hòm lấy các mảnh đá ra vứt xuống sông. Sau sự kiện đó, một số lính Pháp bị bệnh dịch tả mà chết. Đến đầu thời vua Đồng Khánh, dân làng Thai Dương lại lặn xuống nước tìm được các mảnh đá, bỏ vào một hòm khác để thờ lại trong đền. Tuy nhiên, vào năm 1897, khi cửa Sút mở rộng ra, luồng nước mạnh đã cuốn trôi cả ngôi đền. Sau khi nghe bộ lễ trình tâu về tình trạng ấy, vua Thành Thái cho cấp 300 đồng để xây dựng lại ngôi đền mới ở một chỗ khác trong làng, 26 đồng cúng tế hàng năm, một Bá hộ và 5 từ phu vẫn như cũ [2, tr. 172 - 173]. Dưới thời tiêu thổ kháng chiến, đền Thai Dương phu nhân bị phá dỡ gần như hoàn toàn, chỉ còn lại một phần tấm cung nhỏ để thờ cúng. Đến năm 2005, miếu

²³ Ngày xưa, một người ngư dân tên là Bô thấy ở ven bờ biển có một hòn đá lạ hình chữ nhật, dài khoảng 1m, có nhiều sắc vân như gấm rất đẹp. Tảng đá lạ này nhiều lần hiển linh giúp ngư dân đánh bắt được rất nhiều tôm cá trong những lần đi biển. Họ liền cùng nhau lập một ngôi nhà bằng mái tranh và đưa hòn đá vào đó thờ. Một hôm, có chiếc thuyền buôn của Nhật vào cửa Thuận An, thấy hòn đá đẹp liền nổi lòng tham đem lên thuyền chở về. Nhưng hòn đá quá nặng khiến chúng không thể khiêng được. Một người liền lấy búa đập vỡ tảng đá thì ngã bất tỉnh. Sau khi mang các mảnh vỡ xuống thuyền, biển không sóng gió nhưng đi được một đoạn thì thuyền bỗng dưng chìm hẳn, mọi người trên thuyền đều chết. Ngư dân trong làng thấy vậy liền lặn ra vớt các mảnh đá đó lên đặt vào trong một cỗ quan tài sơn son thếp vàng, chôn xuống một cái hầm ngay giữa đền và tiếp tục thờ cúng như cũ” [2, tr. 172].

được dân làng góp tiền xây dựng thêm 3 gian tiền đường, giữ nguyên hậu tấm như cũ, đồng thời xây dựng thêm bình phong, cổng ngõ [PL 2, Bản vẽ 2.1.2].

Lễ tế Thai Dương phu nhân được dân làng Thai Dương Hạ tổ chức trọng thể vào ngày 23 tháng Chạp hàng năm. Dân gian làng Thai Dương Hạ lưu truyền câu “hai mươi làm tốt, hăm một xỏ tai, hăm hai đeo hoa, hăm ba tế dâng (tức Thai Dương phu nhân)” chính là đề cập đến các hoạt động diễn ra trước ngày tế chính của bà Thai Dương. Người dân làng Thai Dương Hạ cũng kể lại rằng, ngày xưa, trong lễ tế, làng phải dùng một “trinh nữ” làm vật tế thần. Sau này, vật tế thần được thay thế bằng một con bò. Trong buổi tế cũng có lễ lên đồng. Người đứng ra làm lễ này là một nữ nhân và người nữ này được gọi là bà Dương. Về sau, người ta càng đơn giản hóa các lễ vật dâng cúng, vật tế thần cũng được làm bằng hình nhân nữ bằng giấy, sau buổi tế mang đi đốt cùng với giấy tiền, vàng, bạc.

Ngày nay, lễ cúng tế Thai Dương phu nhân vẫn là một trong những sinh hoạt văn hóa cổ truyền tiêu biểu của cư dân làng Thai Dương Hạ. Cùng với truyền thuyết về nữ thần Thai Dương, tục lệ cúng tế Thai Dương phu nhân là một nét đẹp trong các tập tục truyền thống cư dân làng Thai Dương Hạ còn bảo lưu đến tận ngày nay.

- Tín ngưỡng thờ Cô hồn/Cô Bác

Thờ cúng Cô hồn/Cô Bác là tín ngưỡng phổ biến ở các ngôi làng ven biển ở Việt Nam, đặc biệt là khu vực Trung và Nam Trung Bộ, ở làng Thai Dương Hạ và An Bằng cũng vậy. Theo các vị lão niên, tín ngưỡng thờ cúng âm linh đã có từ lâu đời, gắn liền với cuộc sống của người dân ven biển. Tục thờ cúng Cô hồn/Cô Bác thể hiện ở cả cấp độ gia đình và làng xóm. Gia đình cúng âm hồn vào các ngày rằm, lễ tết. Khi cúng thì lập bàn thờ ở ngoài sân, hoặc am thờ có sẵn trước sân. Làng xóm thì cúng âm hồn/cô bác chủ yếu theo ngày quy định của làng ở miếu/đền âm linh/cô bác.

Ở làng Thai Dương Hạ và An Bằng, tục thờ cúng Cô hồn/Cô Bác được người dân địa phương tổ chức trọng thể vào những ngày đã định. Đặc biệt, đây là một lễ lớn trong những ngày lễ của làng Thai Dương Hạ, bởi tục thờ cúng Âm linh ở đây gắn liền với sự kiện thất thủ trấn Hải Thành năm 1883 (dân gian thường gọi Thất thủ Thuận An) khiến cho hàng ngàn tướng sĩ và nhân dân trong vùng hy sinh, trận vong khi thực dân Pháp đánh chiếm Thuận An. Năm 1883 trở thành một mốc lịch sử mà bất cứ ai là con dân vùng đất này đều nhớ đến và xót thương, bởi đó là ngày Thuận An thất thủ, là ngày mà không biết bao nhiêu “người chết bãi, kẻ chết bờ. Người chết dưới nước, dạt dờ lênh đênh” để chiến đấu bảo vệ sự an nguy của xóm làng, đất nước. Sau sự kiện này, người ta xây dựng lên một ngôi đền Âm linh để thờ những người trận vong. Theo các vị cao niên làng Thai Dương Hạ, trước đó, ở làng cũng có miếu thờ âm hồn/cô bác, nhưng có quy mô khá nhỏ để thờ những vong hồn không nơi nương tựa, chủ yếu là những người chết trên biển. Cũng như nhiều ngôi miếu âm linh khác vùng ven biển, miếu âm linh Thai Dương Hạ có kiến trúc, mỹ thuật khá đơn giản. Nội thất miếu gồm có ba gian, mỗi gian gồm một ban thờ. Mỗi ban thờ có một bài vị với nội dung đây là “ban thờ các vị nam phụ lão ấu đã bỏ mình trong trận Quý Mùi” [48, tr. 94]. Bài vị gian giữa đề dòng chữ Hán “*Quý Mùi niên trận văn võ quan viên*

liệt vị thần vị”; Bài vị ở ban thờ bên trái đề dòng chữ: “*Quý Mùi niên trận lại binh sỹ tốt liệt vị*”; Bài vị ở ban thờ gian bên phải đề dòng chữ “*Quý Mùi niên trận nam phụ lão ấu liệt vị thần vị*” [48, tr. 93]. Theo lệ, đến ngày 17 tháng 7 (âm lịch) thường niên, dân làng lại làm lễ dâng hương, tưởng niệm những người đã mất trong trận chiến năm Quý Mùi.

Gắn liền với miếu Âm linh, làng Thai Dương Hạ còn có “mả làng” là mộ chôn tập thể gần hai nghìn người bao gồm cả chiến sỹ trận vong cũng như người dân tử nạn trong trận chiến bảo vệ trấn Hải Thành năm Quý Mùi (1883).

Theo lệ, cứ đến ngày 25/2 (Âm lịch) hàng năm, người dân Thai Dương Hạ lại tổ chức lễ cúng Âm linh tại đền Âm linh và “mả làng” như một nghĩa cử tri ân những người đã khuất, những vong hồn không nơi nương tựa. Điều này mang đậm sắc thái tinh thần nhân văn của người Việt với quan niệm “*đương sao âm vậy*”. Do đó, trong dân gian làng Thai Dương Hạ, từ lâu đã tồn tại và lưu truyền câu ca dao với nội dung an ủi những vong hồn được thờ cúng trong đền: “*Không lo một nỗi mồ tàn, Hai lăm tháng chạp có làng chạp cho*”.

Cũng như làng Thai Dương Hạ, người dân làng An Bằng cũng lập miếu thờ những vong hồn không nơi nương tựa, gọi là miếu Âm hồn. Miếu Âm hồn làng An Bằng tọa lạc sát bờ biển, mặt hướng ra biển, là một ngôi miếu có quy mô nhỏ. Hàng năm, cứ đến ngày 1 tháng 5 (Âm lịch), tại miếu Âm hồn của làng, dân làng lại tổ chức lễ cúng tế trọng thể cho những vong hồn cô quả, không nơi nương tựa. Lễ vật cúng chỉ toàn các món chay. Làng cho nấu một nồi cháo trắng (gọi là cháo thánh), hai người gánh và một người đi trước đánh phèng la, một người đi bên cạnh múc cháo tạt ra hai bên coi như dâng cúng đến liệt vị cô hồn trên bãi biển, địa phận làng.

Thờ cúng Cô hồn/Cô Bác là tục lệ phổ biến trên nhiều vùng miền cả nước với ý nghĩa không những mong cho xóm làng được bình yên (tránh bị những hồn ma lưu lạc quấy rầy) mà còn thể hiện sự cảm thông sâu sắc giữa người đang sống và người đã chết. Ở Thừa Thiên Huế cũng vậy, tục thờ âm hồn hết sức phổ biến ở các làng ven biển. Điều này bởi chính con người vùng biển bao đời nay luôn phải đối mặt với những hiểm họa, rủi ro trên biển cả. Trước biển cả con người trở nên nhỏ bé và luôn bị hiểm nguy rình rập, đe dọa, có thể cướp đi tính mạng bất cứ lúc nào, thì việc người dân thành kính thờ cúng các vị thần linh cũng như vong hồn cô quả cũng là điều dễ hiểu.

2.4.1.3. Lễ hội

Trong đời sống văn hóa các cộng đồng cư dân ven biển Việt Nam có nhiều lễ hội đặc trưng, gắn liền với sinh kế biển như lễ hội Cầu ngư, lễ hội liên quan đến tục thờ Mẫu/Nữ thần, lễ hội từ tín ngưỡng thờ các nhân vật có công với làng, nước... Tuy nhiên, với đặc trưng của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế, các lễ hội liên quan đến tục thờ Mẫu/Nữ thần và lễ hội từ tín ngưỡng thờ các nhân vật có công với làng, nước... chỉ phổ biến các hoạt động thực hành nghi lễ nên đã được tác giả đề cập ở phần tín ngưỡng. Do đó, luận án chỉ tập trung khảo sát lễ hội Cầu ngư ở hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng

để làm rõ yếu tố lịch sử, văn hóa lễ hội của cộng đồng trong bối cảnh sinh hoạt kinh tế vùng biển và đầm phá.

Lễ hội Cầu ngư là sinh hoạt văn hóa mang đậm yếu tố tâm linh của cư dân vùng biển nói chung và ở Thừa Thiên Huế nói riêng. Lễ hội Cầu ngư ở Thai Dương Hạ và An Bằng cũng mang những nét tương đồng của một trong những lễ hội quan trọng nhất của cư dân ven biển, đồng thời cũng thể hiện những nét đặc thù mang tính địa phương mà không nơi nào có được.

Lễ hội Cầu ngư ở làng Thai Dương Hạ biểu hiện khát vọng trường tồn của ngư dân - đặc sắc nhất là trò diễn bủa lưới, một trò chơi mô phỏng theo động tác đánh bắt hải sản của ngư dân trên biển. Trò diễn này như một hình thức “hèm” nhằm tưởng nhớ đến sự nghiệp của vị Thành hoàng làng, người có công truyền dạy nghề đánh cá cho nhân dân trong làng. Theo lệ, vào những năm “Tý, Ngọ, Mão Dậu”, tức 3 năm một lần, trong hai ngày 11 và 12 tháng Giêng (Âm lịch) người dân làng Thai Dương Hạ lại tổ chức lễ hội Cầu ngư với “quy mô lớn”. Vào những năm còn lại, làng chỉ tổ chức cúng tế ở đình và các ngôi miếu trong làng như miếu Thành hoàng, lăng Ông ngư.

Diễn trình của lễ hội Cầu ngư ở Thai Dương Hạ bao gồm phần lễ và phần hội. Phần lễ bắt đầu vào tối ngày 11 với nghi lễ cung nghênh thần Thành hoàng Trương Quý Công từ miếu Thành hoàng về đình. Thành phần bao gồm các thành viên trong Hội đồng làng, tất cả các trưởng tộc trong làng. Lễ vật dâng cúng đặc biệt không thể thiếu hai món là bánh khoai và rượu pha mật ong - những phẩm vị mà tương truyền, vị Thành hoàng của làng là ngài Trương Quý Công (Trương Thiệu) lúc sinh thời rất thích dung [PL 6, Ảnh 11]. Rạng sáng ngày 12 tháng Giêng, lễ Chánh tế bắt đầu, các vị bô lão được trọng vọng nhất trong làng với trang phục áo dài khăn đóng (riêng chủ tế mặc áo thụng đỏ, đội mũ có dải), đi hia sẽ làm lễ cầu an và tưởng niệm những người đã khuất.

Sau các nghi thức phân chánh tế hoàn tất, “lễ” kết thúc và hội diễn trò bắt đầu ở sân đình với sự háo hức đón chờ của đông đảo dân làng và du khách. Trong phần hội của lễ hội Cầu ngư cũng được lồng ghép yếu tố “lễ” và được “sân khấu hóa” với nhiều nhân vật theo lệnh trống điều khiển của một vị cao niên trong làng. Sau khi cầu khẩn cho dân làng làm ăn thịnh vượng, vị bô lão này sẽ cầm một dùi trống có bịt dải lụa đỏ đánh ba hồi trống giục giã, mở đầu cho màn quảng diễn với “trò bủa lưới” mang yếu tố biển.

Một chiếc ghe có cốt làm bằng tre, xung quanh dán giấy với đầy đủ ngư cụ và một vị chủ thuyền đứng bên trên được 12 “trai bạn” gánh vòng quanh sân. Tất cả đều được hóa trang với những bộ trang phục gọn gàng, đầu chít khăn đỏ. Từ trong đình, cũng trang phục gọn gàng của người đi biển, một vị bô lão tiến ra cùng hai chủ thuyền vái lạy tứ phương với đủ tư thế nhằm gây cười cho người xem. Sau một hồi trống lệnh, họ đứng sang bên. Trên bàn thờ tổ, vị bô lão vung những đồng tiền và vật phẩm xuống sân cho một đàn tôm, cá, cua,... do những em bé trong làng giả dạng. Hoạt cảnh giống như một đợt giăng mồi và trong khi “đàn cá” đang tranh mồi thì chiếc ghe nan được gánh chạy quanh, tung lưới bọc lại thành một vòng vây, vây kín “đàn cá”. Người ngư

chủ nhảy xuống “biển” lựa bắt “con cá” to nhất đưa vào cúng các vị tiền bối, khai canh của làng. Còn lại bao nhiêu đem bỏ vào thúng và đi bán cho “rỏi” (người mua). Trò mua bán diễn ra ríu rít, cũng mặc cả thêm bớt. Sau đó các ngư dân bán cá tập trung lại ở góc sân để chia tiền. Họ cũng giả vờ tranh cãi, to tiếng rồi thống nhất chia tiền làm hai phần: phần lớn đem lễ Thành hoàng, phần nhỏ được chia đều. Trong khi trò bủa lưới đang diễn ra trước sân đình thì bên phá Tam Giang, các thuyền làm nghề câu cá, xúc quệu (khuyết) cũng đem ngư cụ ra hành nghề với tính chất tượng trưng lấy may.

Trong các lễ hội Cầu ngư miền biển, người dân thường tổ chức sinh hoạt đua thuyền như một hoạt động giải trí, mang lại những giây phút thoải mái cho cộng đồng. Kết thúc diễn trò, cuộc đua ghe trên phá Tam Giang bắt đầu. Cuộc đua với sự tham gia của các đội đua ở các làng lân cận trong vùng, những nơi có truyền thống đua trải trên vùng sông nước, đầm phá ở Thừa Thiên Huế. Cuộc đua gồm ba phần là tráo cúng, tráo tiền và tráo phá. Cuộc đua trải trên phá mang đậm nét tín ngưỡng của cư dân sông nước, với ý nghĩa cầu cho một vụ mùa bội thu và một năm gặp nhiều may mắn.

Lễ hội Cầu ngư làng An Bằng được xem là lễ hội lớn, quan trọng nhất trong năm của người dân nơi đây. Điểm đặc biệt là lễ hội Cầu ngư ở An Bằng gắn liền với lệ đua thuyền trên biển. Dù không có tài liệu văn bản nào lưu lại, nhưng câu chuyện về sự hình thành và tồn tại của lệ đua thuyền trên biển vẫn được dân làng lưu truyền lại cho đến nay: “Vào một năm nhuận hai tháng 5, biển lặng yên lâu ngày làm cho nước trong nên cá thấy rõ lưới mảnh, dây câu, do vậy mà khó bắt được cá. Không đánh bắt được cá, kinh tế trở nên khó khăn, người dân làng nảy ra ý nghĩ tổ chức một cuộc đua thuyền để hầu Ngài với mục đích cầu cho mưa thuận gió hòa” [122, tr. 85].

Vào ngày 11 và 12 tháng 5 (âm lịch) hàng năm, lễ hội Cầu ngư làng An Bằng diễn ra trên bãi biển, vị trí ngay trước mặt lăng Ông Ngư. Mặc dù có nhiều sự khác biệt xuất phát từ yếu tố địa phương, vùng miền, nhưng các nghi lễ trong lễ hội Cầu ngư ở An Bằng vẫn thể hiện những nét tương đồng. Quy trình của lễ hội Cầu ngư làng An Bằng gồm các nghi lễ như: Lễ thỉnh Ngài (Nghinh Ông)²⁴; Hò đưa linh (Hò Chèo cạn); Lễ hạ thủy thuyền đua²⁵; Lễ chánh tế; Phần hội đua.

Nếu như ở vùng Nam Trung Bộ, lễ xây chầu Bả trạo thường không thể thiếu trong lễ hội Cầu ngư, thì ở các làng ven biển Bắc Trung Bộ, người ta lại tổ chức diễn xướng Hò đưa linh hay còn gọi Hò chèo cạn. Ở An Bằng cũng vậy, đêm trước ngày đua, làng tổ chức diễn xướng chèo cạn đưa linh ngoài bãi biển, phía trước lăng Ông Ngư. Tuy nhiên, do làng An Bằng không có đội chèo thường trực nên làng thường mời đội chèo ở Thị trấn Thuận An hoặc làng Mỹ Á (xã Vinh Hải, huyện Phú Lộc) về trình diễn.

Lễ hội Cầu ngư biểu hiện khát vọng trường tồn của ngư dân, đặc sắc nhất là “trò

²⁴ Dù lễ nghi lễ Nghinh Ông trong lễ hội Cầu ngư làng An Bằng được tổ chức khá đơn giản, nhưng vẫn thể hiện tính nghiêm cẩn, linh thiêng vốn có. Lễ thỉnh Ngài diễn ra ngay tại bờ biển vào chiều tối ngày 11 tháng 5.

²⁵ Vào lúc 4h sáng, các vạn đua cùng toàn thể tay chèo đến rạp trung tâm của làng để làm lễ hạ thủy ghe.

diễn bủa lưới”, một trò chơi mô phỏng theo động tác đánh bắt hải sản đã được vị tổ khai canh truyền dạy của người dân làng Thai Dương Hạ và sinh hoạt “đua thuyền trên biển” ở làng An Bằng ra đời từ buổi đầu lập làng và duy trì cho đến ngày nay.

Lễ hội Cầu ngư ở Thai Dương Hạ cũng như An Bằng không chỉ với ý nghĩa tốt đẹp thuở ban đầu mà đã trở thành ngày hội mà mỗi người con dân làng dù ai đi đâu cũng muốn trở về góp sức, tham dự, hòa mình vào không gian nghi lễ cộng đồng.

2.4.2. Phong tục tập quán, tri thức dân gian

2.4.2.1. Hôn nhân, tang ma

- Hôn nhân

Chịu ảnh hưởng của Nho giáo, việc hôn nhân của người dân làng Thai Dương Hạ cũng như An Bằng hoàn toàn do cha mẹ, chú bác quyết định, tình trạng tảo hôn diễn ra khá phổ biến. Tâm lý chung là muốn dựng vợ, gả chồng cùng làng với quan niệm “khó trong làng hơn sang xứ khác”, “môn đăng hộ đối”. Các thủ tục cưới xin cũng tuân theo quy chế nghiêm ngặt truyền thống và qua các bước lễ như: lễ vấn danh, ăn hỏi, gửi rể, thách cưới, lễ cưới, đưa dâu, nhập đường, lại mặt... Tất cả những bước này phần lớn đều thông qua bà mối. Dư luận rất nghiêm khắc với phụ nữ ngoại tình hoặc chưa có chồng mà mang thai bằng những hình phạt rất nặng nề... Lễ cưới là sự kiện trọng đại của đôi lứa, thu hút sự quan tâm của gia đình, dòng họ. Trong lễ cưới, nhà trai phải đảm bảo những yêu cầu của nhà gái (thách cưới) và thường có tiệc ăn uống. Người thân hai họ cho đôi vợ chồng trẻ ít tiền, tài sản để làm vốn. Phong tục này vốn có nguồn gốc từ lâu đời trong xã hội xưa và phản ánh tư tưởng Nho giáo “tam cương ngũ thường”. Những quy định về hôn nhân gia đình nhằm bảo vệ thuần phong mỹ tục nhưng cũng ràng buộc thân phận người phụ nữ trong xã hội truyền thống.

Bên cạnh những nét chung, hôn nhân của cư dân Thai Dương Hạ và An Bằng cũng mang những nét riêng đặc thù của cư dân vùng biển, biểu hiện rõ nét ở đối tượng hôn nhân. Người con trai trước đây chỉ tìm hiểu những cô gái trong làng là chủ yếu, ít khi họ tìm hiểu hay hỏi vợ ở các làng quê làm nông nghiệp. Cũng như thế người con gái nơi đây cũng ít khi lấy chồng ở các làng quê làm nông. Những câu ca dao như: “Nghèo mà có đất em theo; Giàu mà nước mặn, gác chèo, treo niêu”. Còn vùng biển thì: “Khó mà xứ biển em theo; Giàu mà xứ ruộng vàng treo nợ đời”. Tuy nhiên, theo phả hệ của một số dòng họ lớn ở làng Thai Dương Hạ như họ Trần Văn, Phạm Bá,... trước đây, sự thiết lập mối quan hệ hôn nhân không chỉ giới hạn trong làng, trong Phủ Thừa Thiên mà còn mở rộng ra các vùng Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Ngoài ra, do điều kiện đi lại cách trở nên trai gái trong làng cũng ít có cơ hội để gặp gỡ, tiếp xúc nhiều với trai gái bên ngoài, bởi:

“Em ra lấy chồng cách một cái phá
Nên chi phải chịu hai chữ ly hương
Nay đà cách trở đôi phương
Thầy mẹ ở nhà đắng cơm ghen nước khổ trăm đường anh ơi”.

Trong đời sống cư dân đầm phá tuy có bấp bênh nhưng lại tự do, phóng khoáng nên họ cũng thoải mái hơn trong vấn đề hôn nhân. Họ tự do tìm hiểu và đến với nhau nhưng là hôn nhân một vợ một chồng chứ không đa thê như người trên bờ. Một phần cũng do tính chất công việc đánh bắt của cư dân đầm phá có quy mô nhỏ, kỹ thuật và công cụ đơn sơ nên mọi thành viên trong gia đình đều có thể tham gia. Do vậy, trong gia đình cư dân đầm phá, vai trò của người phụ nữ cũng không thua kém gì người đàn ông.

Trong hôn nhân, sinh đẻ là việc hệ trọng và có nhiều tập tục. Người con gái khi mang thai phải kiêng cử nhiều thứ, khi sinh con đầu lòng phải về nhà mẹ đẻ một thời gian “con so nhà mẹ, con rạ nhà chồng”. Đứa bé đầy tháng tuổi (con trai 28 ngày, con gái 29 ngày), gia đình tổ chức lễ cúng bà mụ, đặt tên cho bé. Đúng 3 tháng 10 ngày, nhà trai có lễ đơn giản (trầu cau, rượu) mang đến nhà gái xin cho cháu về bên nội.

- Tang ma

Trong đời sống cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng, ma chay được dân làng rất coi trọng và tuân thủ theo những quy tắc chặt chẽ, chịu ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng Nho giáo và Đạo giáo. Từ khâu liệm, trang phục (trường nam đầu đội mũ rom, tay cầm gậy đi thụt lùi khi đưa đám), đào huyệt, cúng cơm, đốt vàng mã đều phải tuân thủ theo đúng lệ làng, làm trái sẽ bị coi là bất hiếu. Gia đình nào có đám, bà con làng xóm thường quan tâm giúp đỡ nhiệt tình, chủ yếu là các việc chuẩn bị chôn cất người chết: lo tiền gạo, heo, gà, nấu nướng, ăn uống cho mấy ngày đám tang. Ngoài ra, trong quan hệ thầy trò, các vị chức sắc, nhà giàu thường có câu đối, liễn, trướng đến phúng điệu. Người dân chỉ muốn chôn cất người thân trong làng, thể hiện tình thân không rời xa nơi chôn nhau, cắt rốn. Trong việc chọn huyệt mộ, người dân thường nghe theo thầy bói để có thể chọn được hướng tốt, giúp gia đình là ăn phát đạt. Đó là một truyền thống tốt đẹp của cộng đồng.

Trong thời gian tang chế, người nhà phải tránh xa những nơi vui chơi giải trí, tránh những cuộc hoan hỉ như cưới hỏi, lên cột nhà, đẩy thuyền. Sau lễ trừ phục (ba năm), gia đình sẽ đem đốt các khăn tang, bức trướng,... và đưa bàn thờ người chết vào nhập với bàn thờ tổ tiên theo nguyên tắc “nam tả nữ hữu”. Gia đình người đã khuất sau khi làm xong lễ trừ phục sẽ trở lại nếp sống, sinh hoạt hàng ngày và mỗi năm chỉ tổ chức cúng giỗ vào ngày mất của người quá cố.

Gắn liền với hoạt động đánh bắt trên biển khơi nhiều rủi ro, bất trắc, không ít trường hợp ngư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng chẳng may bị chết đuối, chết không tìm thấy xác. Trường hợp những người chết đuối do gặp bão hay bị lật thuyền lúc ra khơi, người thân sẽ làm lễ tang ngay trên bờ biển, họ kiêng mang tử thi về nhà, sợ bị điều không may mắn. Họ cho rằng những linh hồn bị chết nơi biển khơi sẽ mang oan khuất và có thể quay về quấy nhiễu, ám ảnh dân làng. Trường hợp đối với những người chết lúc ra khơi mà không tìm được xác, gia đình cũng làm lễ tang, mời thầy phù thủy về cúng lễ “chiêu hồn nhập cốt” để cầu mong cho người ấy sớm siêu thoát, đầu thai kiếp khác. Cốt là một hình nhân bằng đất hoặc cành cây được đặt vào trong áo quan, bên trên

có phủ bộ quần áo của người quá cố. Nếu không biết ngày mất thì gia đình sẽ lấy ngày ra khơi làm ngày giỗ hàng năm.

Đối với cộng đồng cư dân đầm phá, việc tang ma cũng mang những nét riêng của mình. Tất cả đều do môi trường sống và hoạt động nghề nghiệp của họ chi phối. Người ngư dân đầm phá là những người sống chết gắn bó với con thuyền, lênh đênh theo ngọn gió, con nước để mưu sinh tồn tại. Cuộc đời của họ dường như đúng với câu nói “sống vô gia cư, chết vô địa táng”, không biết trước được điều gì chắc chắn. Do vậy, mỗi lúc có việc tang là họ lại vấp phải những khó khăn trong vấn đề chôn cất. Suốt cả cuộc đời, họ gắn bó với con thuyền, đến lúc chết lại phải trình xin các làng trên bờ để mua hoặc xin đất lấy chỗ chôn cất. Chết ở địa bàn đánh bắt nào thì thi hài sẽ được chôn ở khu vực đó. Vì vậy, cư dân đầm phá không có một nghĩa địa chung cho cả dòng họ như ở các cư dân làm nông nghiệp.

Qua những phong tục tập quán liên quan hôn nhân, tang ma, có thể thấy rằng cộng đồng cư dân Thai Dương Hạ đã hình thành nên cho mình một đời sống tinh thần vô cùng phong phú, phức tạp. Ở đó vừa phản ánh những tập quán pháp đặc trưng của cộng đồng cư dân ven biển, đầm phá, đồng thời lại phản ánh những nét tương đồng với cộng đồng cư dân nông nghiệp.

2.4.2.2. Tri thức dân gian trong hoạt động ngư nghiệp

Biển chính là nguồn sống chủ yếu, vì vậy có tác động tới mọi mặt đời sống vật chất, tinh thần và xã hội của cư dân Thai Dương Hạ và An Bằng. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích mà biển mang lại, biển cũng ẩn chứa nhiều mối nguy hiểm, đe dọa trực tiếp đến cuộc sống, tính mạng của ngư dân. Do đó, trong quá trình khai thác nguồn lợi biển, ngư dân đã tích lũy kinh nghiệm để vận hành và ứng phó với những khó khăn, hiểm nguy từ biển. Cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng đã đúc rút từ thực tiễn nhiều năm đi biển thành những kinh nghiệm dân gian trong các khía cạnh liên quan đến đặc điểm sinh thái biển, sinh hoạt nghề nghiệp. Hệ thống tri thức dân gian đó đã giúp cho việc đánh bắt, đi biển được thuận buồm xuôi gió, mang về vụ mùa bội thu.

- Tri thức về khí hậu, thời tiết, môi trường

Đối với cư dân ven biển Thừa Thiên Huế nói chung, cư dân hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng nói riêng, sự an toàn trong việc đi biển đánh cá trước đây phụ thuộc hoàn toàn vào những kinh nghiệm, tri thức trong việc đoán định, nhận biết trăng, sao, con nước... Trước đây, chưa có các trang thiết bị, kỹ thuật cũng như tàu thuyền, ngư lưới cụ hiện đại hỗ trợ, nên những tri thức dân gian thực sự hữu ích trong việc đoán định hải trình cho những chuyến biển xa. Quá trình sinh sống và làm nghề biển của cư dân Thai Dương Hạ và An Bằng cũng là quá trình thích ứng với môi trường biển, những điều kiện sống đầy khó khăn, hiểm nguy. Đặc biệt, trước đây, phương tiện tàu thuyền nhỏ bé, thô sơ, những kinh nghiệm, tri thức dân gian về dự báo thời tiết có vai trò vô cùng quan trọng trong những chuyến biển của ngư dân. Do đó, trong kho tàng tri thức dân gian về biển, tri thức liên quan đến kinh nghiệm quan sát tự nhiên, dự báo thời tiết, định vị đường

đi... chiếm tỷ lệ rất lớn. Nhờ vốn tri thức dân gian về khí hậu, thời tiết, thiên văn mà cư dân Thai Dương Hạ và An Bằng có thể hạn chế được những rủi ro, thiệt hại do thiên tai, hay mất phương hướng trên biển.

Thừa Thiên Huế là địa phương nằm trong vùng đón nhiều cơn bão nhất trong năm, do đó, ngư dân ven biển nơi đây cũng rất nhạy cảm và hiểu biết về sự thay đổi của thời tiết. Bên cạnh đó, họ còn đúc kết kinh nghiệm thời tiết, thời khắc của tự nhiên để biết được lúc nào đánh cá được thuận lợi, thu hoạch được nhiều cá: “Ăn mần cả năm không bằng trộ xẩm tháng Tám” [107, tr. 202]. Khi đi biển, ngư dân Thai Dương Hạ thường nhắc nhau “Ngày nhìn núi, túi (túi nhìn sao)” là cách dựa vào các điểm, vị trí để nhận biết khoảng cách, đường đi trên biển. Khi lênh đèn trên biển, ngư dân lúc nào cũng phải lấy điểm tựa là những ngọn núi cao trên đất liền để định vị vị trí của mình trong khoảng cách bao xa so với bờ biển. Do đó, tên những ngọn núi như hòn Đụn, hòn núi Mẹ, hòn lao Ké Đọi... luôn được ngư dân Thai Dương Hạ thuộc nằm lòng và giữ “trong tâm mắt” mỗi khi ra khơi. Trường hợp đêm tối không nhìn thấy núi, ngư dân buộc phải nhìn lên các chòm sao như sao Hôm (phía Tây), sao Mai (phía Đông) để xác định phương hướng [35].

- *Tri thức, kỹ thuật khai thác thủy sản*

Với ngư dân vùng biển, việc đi biển đánh cá thu được nhiều sản phẩm không chỉ phụ thuộc vào các tri thức về hàng hải, hải trình... mà còn cả kỹ năng, kỹ thuật trong việc đánh bắt các loại cá, nhận biết các ngư trường và sử dụng các loại ngư cụ phù hợp với đặc điểm của từng loại cá. Vì thế, đòi hỏi ngư dân phải tích lũy kinh nghiệm sản xuất về thời điểm ra khơi thuận lợi, phương thức đánh bắt, kỹ thuật bảo quản sản phẩm.

Đối với mỗi vùng biển, ngư trường đánh bắt, ngư dân có những phương thức đánh bắt phù hợp, qua đó phân chia thành các nghề chuyên biệt. Ví dụ như nghề lưới chuồn, lưới cản... thường đánh bắt ở vùng biển xa bờ; nghề lưới ròng, nghề đánh khuyết... thường phát triển ở vùng biển sát bờ. Mỗi nghề có mỗi loại ngư cụ phù hợp với đặc tính các loài cá, hải sản, phù hợp với độ sâu của thềm lục địa, sử dụng linh hoạt trong từng trường hợp, điều kiện thời tiết, khí hậu. Đặc biệt, ở làng Thai Dương Hạ còn phát triển nghề câu mực vùng ven bờ. Ngư dân nhận biết ở vùng biển cách địa phận làng chừng 5km có một rạn ngầm là nơi trú ngụ của nhiều loài mực khác nhau. Ngoài ra, bám biển sinh sống qua nhiều thế hệ, ngư dân đã đúc kết nhiều kinh nghiệm trong việc nhận biết đặc tính các loài cá. Các loài cá lớn như cá ngừ, hồng, thiều... thường ở ngoài khơi, xa bờ, cá nục, cá nục thích trú ngụ dưới bóng mát, cá cơm thường xuất hiện từng đàn ở trong lòng gần bờ...

Cuộc sống gắn liền với môi trường biển luôn gặp nhiều hiểm nguy, nên việc am hiểu về biển, về nghề nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong đời sống của người dân. Vì vậy, những tri thức dân gian về biển, về khai thác biển luôn được ngư dân coi trọng, hun đúc, trao truyền, trở thành vốn sống quý báu, giúp họ bình an trên mỗi chuyến biển, mang lại cuộc sống ổn định, ấm no.

2.4.2.3. Những tập tục kiêng cử

Nghề biển đã trở thành chuyên nghiệp gắn chặt với mỗi đời người dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng, nên đã tạo thành những thói quen xã hội, được mọi người công nhận, từ đó hình thành nên thành những tập tục gắn liền với nghề ngư. Để được an toàn, tránh bớt những bất trắc, rủi ro trong nghề, khi đi biển họ thực hiện nhiều kiêng cử theo quan niệm “có kiêng có lành”. Trước khi ra khơi, những người đi biển ở đây rất kiêng gặp phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ mới sinh con vì họ cho rằng có thể nhiễm phong long, không tốt thậm chí là xúi quẩy. Người đang có tang không được bước xuống thuyền, hoặc nếu có việc cần thì phải bỏ khăn tang ra mới được xuống. Buổi sáng khi đi biển, người ta kiêng việc đưa sào ngang sang trước mũi hoặc mũi thuyền tránh những điều ngăn trở chuyến đi. Người ngồi ở mũi, ở lái phải luôn nhìn về phía trước, tuyệt đối không được ngoái lại ra sau. Họ cũng có quan niệm “nhất Vược trọi, nhì Còi nổi” là tên hai loài cá thường mang lại rủi ro cho ngư dân, do đó, nếu đoàn đi đánh bắt mà gặp phải những loại cá này sẽ không gặp nhiều may mắn. Ngược lại, nếu buổi xuất hành gặp phải rắn đen nằm dài tức là ngày ấy sẽ gặp may, thuyền sẽ đánh bắt được nhiều cá. Nếu rắn đen nằm cuộn tròn lại là điềm báo không tốt, người đi biển phải kiêng liệu ứng phó. Khi ra đến ngư trường, nếu chưa bỏ lưới thì những người trên thuyền chưa được đi tiểu tiện. Khi đi tiểu tiện không được đi tiểu vào nóc chèo lái,... Những người làm việc trên thuyền khi đi qua những dây dợ trên thuyền phải bước ngang qua, không được cúi, chui luồn bên dưới, riêng lưới thì phải chui ở dưới chứ không được bước ngang qua. Họ cũng không được bước qua đụt, mảnh vì nếu vô ý bước qua thì hôm đó sẽ không hoặc đánh bắt được rất ít tôm cá. Không dùng sào hay chèo chống vào mũi ghò²⁶, mũi thuyền người khác. Khi ở trên thuyền, việc làm vỡ chén bát hay đánh rơi các vật bằng kim khí, gốm sành hay thủy tinh xuống biển là điều không nên. Đặc biệt, họ kiêng tuyệt đối việc đánh nhau, chửi bới hay nói với nhau nặng lời khi ra khơi. Khi lạc nhau, họ không gọi nhau bằng tên mà hú lên những tiếng hú thật dài để người đó nghe, nhận ra và cũng hú lại để báo [48].

Cũng vì quan niệm may rủi như vậy nên ngư dân rất chú ý đến vấn đề cầu may hay tạ lỗi khi gặp điều gì bất thường. Khi thuyền chuẩn bị ra khơi mà gặp phải phụ nữ vừa sinh con thì họ sẽ làm lễ “tẩy phong long”, mời thầy phù thủy về cúng cầu xin thần linh phù hộ giúp họ biển hung thành cát. Mâm lễ cúng trên thuyền xong lấy nón úp lại mang lên bờ với ý nghĩa đuổi được phong long lên bờ. Sau đó họ tưới nước sôi có hòa vôi và ớt lên xung quanh thuyền và ngư cụ, đồng thời đốt một lò than có rắc muối để xông “phong long”. Mặt khác, thầy phù thủy sẽ giúp đoàn thuyền yểm bùa để mong tránh những tai họa và điều không may trong chuyến đi biển.

²⁶ Tiếng địa phương vùng Huế khi gọi ghe thuyền là *ghò*.

2.4.2.4. Văn học và diễn xướng dân gian

Đời sống văn hoá dân gian làng xã nói chung rất đa dạng, ở những vùng ven biển cũng vậy, trong văn học dân gian có nhiều thể loại, từ những câu chuyện truyền thuyết, cổ tích, ca dao, hò vè cho đến các hình thức kịch nghệ cổ truyền, thể hiện tâm tư, tình cảm, nguyện vọng cũng như nỗi niềm của ngư dân. Đặc biệt, những giá trị đó lại gắn liền với đặc trưng của cộng đồng cư trú ở vùng ven biển, nơi luôn phải đối mặt với nhiều điều kiện khắc nghiệt của thiên nhiên. Do đó, trong cuộc sống nói chung, văn hóa tinh thần nói riêng, phong tục tập quán, lối sống của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng vẫn mang những nét riêng, cá biệt, tạo nên nét đặc trưng trong đời sống tinh thần của cộng đồng. Nổi bật lên vẫn là những tập tục gắn liền với sinh kế, môi trường sinh thái vùng ven biển.

Do cuộc sống gắn liền với môi trường biển khơi, đầm phá, nên hầu hết nội dung các loại hình ca dao, tục ngữ ở các làng ven biển là kinh nghiệm được tổng hợp, tích lũy, lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, thấm sâu vào trí nhớ, trở thành lối ứng xử linh hoạt trước thiên nhiên. Những thay đổi bất thường của thời tiết, biểu hiện qua màu sắc mây trời, âm thanh sóng nước, hướng gió thổi, hướng sóng biển... cung cấp cho ngư dân những phán đoán khá chính xác về những điều sắp xảy ra để tránh những rủi ro.

Những ai đi lộng về khơi

Mông hai tháng tám bão rơi phải về

- *Vàng gió đỏ mưa*

- *Chớp đằng Đông nhay nháy, gà gáy sáng thì mưa*

Kinh nghiệm về những thời điểm đánh cá mang lại nhiều sản lượng cũng được phản ánh trong tục ngữ, ca dao:

- *Màn cả năm không bằng trộ xăm tháng tám*

- *Tháng giêng tháng hai kéo chài không kịp*

Đôi voi cư dân Thai Dương Hạ, mỗi loại thực phẩm thu được trong quá trình đánh bắt có những cách chế biến riêng nhằm tạo ra hương vị ngon nhất. Điều ấy cũng được phản ánh qua tục ngữ:

- *Vò vọ mà chấm muối rang*

Đi mô cũng nhớ Thuận An mà về

- *Cá nục nấu với dưa hồng*

Lơ mơ có kẻ mất chồng như chơi

Khác với tục ngữ, nội dung của ca dao chủ yếu tập trung nói về nhân tình, thế thái, những nỗi khó khăn cực nhọc của người đi biển:

- *Làm thời con vợ ăn chung*

Chết thời trôi nổi biển Đông một mình

- *Con cá không ăn câu lấy đâu mà đi chợ*

Con cá không ăn nhọ lấy đâu mà trả nợ nhà giàu

- *Chẳng qua số phận em nghèo*

Lấy chàng nôốc²⁷ rớ phải chèo trong ngao

Bên cạnh tục ngữ, ca dao, người dân làng An Bằng còn lưu giữ những câu hát đối đáp nam nữ với những nội dung liên quan đến đời sống sinh hoạt kinh tế, văn hoá, địa danh ở địa phương. Hát đối là hình thức sinh hoạt văn nghệ dân gian phổ biến ở các làng quê miền Trung Việt Nam những năm trước đây, trong đó có làng An Bằng. Hát đối khá thịnh hành ở An Bằng trong những thập niên 1930 về trước. Những buổi hát đối thường được nhóm lên một cách tình cờ bởi các nam thanh nữ tú. Thường sau bữa cơm tối, thanh niên trong làng ra đường làng chơi, nam nữ gặp nhau, những câu hát đối được cất lên. Những câu hát đối có nội dung thường chuyển biến từ tình cảm sang táo bạo, gắn liền với những địa danh, di tích, sản vật của làng.

Bàu Tràm²⁸ cá rặc, cá rô

Khe Ngang²⁹ cá diếc, biển thời cá com

Chàng rằng nhiều cá trong nơm

Nhiều con cá dạng biết nơm con nào

...

Hò ơ... con cá rô vàng, vì vậy cũng vàng

Chứ... nằm trong hòn đá kẹp đồ chàng câu ăn

Hình thức diễn xướng Hò đưa linh trong nghi lễ của lễ hội Cầu ngư gắn liền với tục thờ cúng cá Ông cũng là một trong những loại hình nghệ thuật diễn xướng dân gian của người dân làng chài An Bằng trước đây. Tuy nhiên, những năm gần đây, hình thức này không còn được lưu truyền và thực hành trong dân gian, thay vào đó, mỗi năm đến kỳ tổ chức lễ hội Cầu ngư, Hội đồng làng An Bằng lại mời các đội diễn xướng Hò đưa linh ở Mỹ Á, hoặc Thuận An về biểu diễn trong lễ hội.

Có thể thấy, hệ tri thức bản địa hay ca dao tục ngữ trong đời sống văn hóa của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng được sáng tạo, đúc kết và phát huy gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của cư dân ven biển, đầm phá. Ở đó, có thể thấy rõ yếu tố biển nổi trội, xuyên suốt trong tất cả các thành tố tạo nên đời sống văn hóa đa dạng, phong phú của cộng đồng.

Tiểu kết Chương 2

Qua khảo sát đời sống văn hóa của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng cho chúng ta thấy được sự đa dạng, phong phú thông qua các giá trị văn hóa gắn liền với môi trường biển. Ở đó có những nét tương đồng với các cộng đồng cư dân ven biển cả nước, nhưng cũng có những nét đặc thù, thể hiện rõ yếu tố vùng miền. Hoạt động khai thác nguồn lợi từ biển và đầm phá là sinh kế truyền thống với những tri thức dân gian được đúc kết, lưu truyền từ đời này sang đời khác, như là tấm áo hộ thân cho những ngư dân

²⁷ Nôốc là từ địa phương vùng Huế chỉ cư dân sông nước, đầm phá, biển cả.

²⁸ Bàu Tràm là địa danh thuộc thôn Bắc Thượng, làng An Bằng.

²⁹ Là khe nước ngọt chảy từ đầu làng đến cuối làng An Bằng, gần như song song với bờ biển, rồi đổ ra biển ở thôn An Mỹ.

dù can trường, ăn sóng nói gió, dạn dày kinh nghiệm, nhưng dù sao vẫn là những cá thể nhỏ bé trước biển khơi bao la đầy bất trắc, tai ương.

Quá trình khai phá, định cư qua nhiều đời ở vùng ven biển, người dân hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng đã sản sinh, gây dựng, bồi đắp nên những giá trị văn hóa thể hiện đặc trưng của cư dân vùng biển, từ các thiết chế tín ngưỡng như đình làng, miếu thờ các vị thần biển, thần sông, miếu xóm, miếu vạn... đến hệ tri thức dân gian trong nhận biết thời tiết, con nước, ngư trường đánh cá được đúc kết và lưu truyền qua nhiều thế hệ, giúp ngư dân ổn định và duy trì cuộc sống. Bên cạnh đó, những tập quán văn hóa như nhà ở, ăn mặc, phương tiện vận chuyển, đi lại thể hiện những nét đặc trưng riêng biệt, gắn liền với đời sống sinh kế, văn hóa, xã hội của cư dân vùng biển miền Trung nói chung, Thừa Thiên Huế nói riêng. Song hành với những giá trị văn hóa vật chất là đời sống văn hóa tinh thần của người dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng thể hiện sự đa dạng, phong phú nhưng cũng rất đặc thù. Cũng như bao ngôi làng nông nghiệp vùng đồng bằng Bắc Bộ khác, họ cũng thờ thần Thành hoàng, nhưng không thờ trong đình làng mà được thờ ở miếu riêng biệt. Người dân ven biển Thừa Thiên Huế cũng thờ cúng cá Ông, cũng tổ chức lễ hội Cầu ngư nhưng mang những nét riêng biệt trong các lễ thức, quy trình thực hành hiện nghi lễ, phân hội cũng mang những nét tương đồng với nhiều lễ hội Cầu ngư ở các địa phương khác như ý nghĩa cầu được mùa, ngư dân được bình an..., nhưng “trò bủa lưới” ở lễ hội Cầu ngư làng Thai Dương Hạ lại thể hiện sự khác biệt mà không nơi nào có được.

Những ngôi làng ven biển Thừa Thiên Huế qua khảo sát hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng với những nét “văn hóa biển” đa dạng, đặc thù như vậy đã tồn tại và phát triển qua thời gian dài gắn liền với diễn trình nhiều biến đổi của môi trường tự nhiên lẫn xã hội. Với đặc thù của sinh cảnh tự nhiên mà giữa hai làng dù với sinh kế chính là nghề biển nhưng vẫn có những nét tương đồng cũng như khác biệt. Từ sự tương đồng trong các nghề đánh bắt vùng biển ven bờ, các nghề chế biến hải sản... cho không ít khác biệt giữa hai làng như môi trường cửa sông, đầm phá, sự hình thành và phát triển nghề đóng thuyền đánh bắt xa bờ chỉ có ở làng Thai Dương Hạ... Tuy nhiên, cùng với quá trình HĐH, đời sống văn hóa cư dân các làng quê ven biển Thừa Thiên Huế đã biến đổi trên nhiều phương diện, từ diện mạo làng quê, sinh kế, không gian cư trú, đời sống tín ngưỡng, lễ hội... Những sự biến đổi đó đã đặt ra nhiều vấn đề cần phải giải quyết thấu đáo, bền vững, đồng thời cũng cần dự báo những xu hướng phát triển của quá trình biến đổi trong tương lai. Đây là những vấn đề quan trọng cần được nghiên cứu một cách kỹ lưỡng nhằm tạo cơ sở khoa học góp phần gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của cộng đồng trong bối cảnh xã hội đương đại.

CHƯƠNG 3. BIẾN ĐỔI VĂN HÓA CỦA CƯ DÂN LÀNG THAI DƯƠNG HẠ VÀ AN BẰNG TRONG QUÁ TRÌNH HIỆN ĐẠI HOÁ

3.1. Bối cảnh kinh tế, xã hội vùng ven biển Thừa Thiên Huế sau Đổi mới (1986)

3.1.1. Kinh tế

Sau ngày đất nước thống nhất (1975), hoạt động kinh tế của tỉnh Thừa Thiên Huế chuyển từ thời chiến sang thời bình với nhiệm vụ vừa phải tiếp quản, tổ chức bộ máy quản lý vừa phải khôi phục các hoạt động nhằm khắc phục hậu quả của chiến tranh, ổn định đời sống sản xuất. Đến cuối năm 1976, các địa phương ven biển Thừa Thiên Huế cơ bản hoàn thành hợp tác hóa theo hình thức tập đoàn sản xuất trên cả hai lĩnh vực là trồng trọt và nghề cá. Tuy nhiên, cũng như tình hình chung của cả nước, do chưa đủ điều kiện cơ khí hóa trong sản xuất nên hoạt động sản xuất thời kỳ này ở các địa phương ven biển Thừa Thiên Huế có hiệu quả thấp, năng suất, sản lượng đánh bắt hải sản ở các tập đoàn sản xuất ngư nghiệp không cao, sản phẩm không có thị trường tiêu thụ, nền kinh tế chủ yếu tự cung, tự cấp. Trước thực trạng đời sống khó khăn, đói kém diễn ra thường xuyên, nhiều ngư dân các làng quê ven biển Thừa Thiên Huế, trong đó có làng Thai Dương Hạ và An Bằng đã liều mình vượt đại dương trên chính con thuyền đánh cá nhỏ bé để đến các nước như Mỹ, Canada, Úc... Tình trạng này tiếp tục diễn ra những năm sau đó, cao điểm trở thành làn sóng trong các năm 1981 - 1983, 1988 - 1989 [12, tr. 176] với số lượng lớn người vượt biên ngày càng tăng cao.

Tháng 12 năm 1986, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng diễn ra từ ngày 15 đến ngày 18 tháng 12 năm 1986 với tư duy đổi mới đột phá. Đại hội khẳng định: “Đối với nước ta, đổi mới đang là yêu cầu bức thiết của sự nghiệp cách mạng, là vấn đề có ý nghĩa sống còn”. Sau Đại hội VI, với chính sách đổi mới, mở cửa, phát triển kinh tế đa thành phần, nền kinh tế cả nước dường như được thổi một luồng gió mới. Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bước đầu hình thành, cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng đẩy mạnh CNH, HĐH.

Về kinh tế, trong giai đoạn này, đời sống kinh tế người dân ở các làng quê ven biển Thừa Thiên Huế vẫn dựa vào ngư nghiệp là chính. Các làng ngư ven biển tiếp tục được tổ chức sản xuất dưới hình thức Hợp tác xã thủy sản. Đến đầu những năm 1990, ở vùng ven biển Thừa Thiên Huế, các Hợp tác xã chỉ còn tồn tại trên danh nghĩa, hình thức sản xuất phổ biến lúc này là theo tập đoàn doanh nghiệp tư nhân hoặc các tổ hợp cá thể, các phương tiện cũng như năng lực sản xuất ngày một tăng, mang lại thu nhập ổn định cho đời sống dân cư.

Từ năm 1990 trở đi, cơ cấu ngành ngư nghiệp Thừa Thiên Huế có sự chuyển dịch lớn, khu vực khai thác thủy sản ngày càng giảm, đặc biệt là đánh bắt trên sông, đầm phá nuôi trồng thủy sản ngày càng tăng. Bên cạnh đó, quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vùng ven biển gắn liền với sự phát triển về khoa học kỹ thuật và cải tiến kỹ thuật khai thác thủy hải sản. Hàng loạt tàu cá được đóng mới với công suất lên đến hàng trăm CV, đầu tư trang thiết bị, máy móc hiện đại như bộ đàm vô tuyến, máy siêu âm dò cá, định vị vệ tinh, radar hàng hải. Việc ứng dụng các kỹ thuật cao tạo điều kiện cho ngư dân vững tin tiến ra biển ngày càng xa, tìm được những ngư trường giàu tiềm năng. Tuy vậy, trong một thời gian dài, cùng với các sự cố ô nhiễm môi trường do chính con người gây ở vùng ven biển, đầm phá, việc khai thác thủy hải sản một cách ồ ạt, thiếu khoa học, khiến cho nguồn lợi thủy sản suy giảm nghiêm trọng. Nguồn lợi thủy sản suy giảm, hoạt động đánh bắt gần bờ không mang lại lợi ích kinh tế... là nguyên nhân khiến cho không ít ngư dân chuyển đổi nghề nghiệp sang các ngành nghề khác.

Về cơ sở hạ tầng, kinh tế phát triển đã tác động làm cho diện mạo làng quê thay đổi mạnh mẽ. Hàng loạt các cơ sở hạ tầng như bến cảng, các khu nuôi trồng thủy sản phát triển theo hướng quy mô, hiện đại được mở ra, đưa vào hoạt động nhằm phát huy thế mạnh của địa phương. Hệ thống cơ sở hạ tầng ở nông thôn như điện, đường, trường trạm, các thiết chế văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng,... được quan tâm đẩy mạnh đầu tư xây dựng, phục hồi. Các con đường nội thôn, nội xã đã được bê tông hóa, các công trình như nhà văn hóa thôn, trụ sở, trường học... được tu sửa hoặc xây mới khang trang, hiện đại. Nhiều hộ dân làm giàu từ nghề biển, nuôi trồng thủy sản, kinh doanh dịch vụ, có điều kiện xây dựng nhà cửa khang trang, mua sắm tiện nghi sinh hoạt đầy đủ, hiện đại. Bên cạnh đó, những hộ gia đình có nguồn hỗ trợ tài chính từ người thân ở hải ngoại cũng đã đầu tư xây dựng nhà cửa, tu sửa nhà thờ, lăng mộ cho gia tộc, dòng họ theo hướng quy mô, hiện đại.

Sau Đổi mới (1986), nền kinh tế của xã Thuận An (năm 1999 là thị trấn Thuận An) và xã Vinh An cũng trải qua nhiều bước thăng trầm, chuyển đổi mạnh mẽ. Thị trấn Thuận An những năm gần đây đã chuyển đổi kinh tế một cách mạnh mẽ. Nếu như từ những năm 1990 đến năm 2010, ngư nghiệp với kinh tế biển và đầm phá được xác định là ngành mũi nhọn của địa phương, thì đến năm 2010, thị trấn Thuận An xác định chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng “dịch vụ - du lịch; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng theo hướng CNH, HĐH” [12, tr. 152]. Được xem là một trong những địa phương đi đầu về đánh bắt thủy hải sản của tỉnh Thừa thiên Huế, tuy nhiên, trong những năm gần đây hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy hải sản của Thuận An có xu hướng giảm dần do nguồn lợi thủy sản ngày càng suy giảm, ô nhiễm môi trường nước, người dân chuyển đổi nghề nghiệp từ nghề biển sang các nghề dịch vụ, làm ăn xa. Một số ngành nghề mới lần lượt xuất hiện và chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong

toàn bộ nền kinh tế ở Thuận An. Dịch vụ, du lịch phát triển mạnh và trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với các hoạt động, hình thức đa dạng như: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, lễ hội (lễ Cầu ngư, Thuận An biển gọi)... góp phần tạo công ăn việc làm cho không ít lao động, nâng cao đời sống nhân dân trên địa bàn.

Vinh An là xã bãi ngang, kinh tế phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động khai thác hải sản trên vùng biển rộng không mang lại hiệu quả cao. Tuy nhiên, sau mốc 1986, kế thừa những thành tựu trong những năm đầu công cuộc đổi mới quê hương, nền kinh tế Vinh An bắt đầu có sự khởi sắc, phát triển với những bước đi vững chắc. Chính sách kinh tế nhiều thành phần đã thúc đẩy phong trào làm kinh tế của nhân dân khá sôi động, thu hút nhiều lao động, giải quyết việc làm và tăng thu nhập ở nông thôn. Với chủ trương hộ là đơn vị kinh tế tự chủ và chính sách tự do lưu thông đã làm cho người nông dân, ngư dân gắn bó với đất đai, biển cả, mạnh dạn đầu tư vốn vào sản xuất kinh doanh, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Kinh tế ngư nghiệp của Vinh An được đẩy mạnh. Trước năm 1995, toàn xã có 47 chiếc thuyền, 12 tàu có công suất từ 45 CV đến 95 CV. Nhà nước có nhiều chính sách hỗ trợ ngư dân phát triển đánh bắt, đặc biệt là cho vay vốn theo các chương trình đánh bắt xa bờ... Ngư dân đã mạnh dạn vay vốn để sửa chữa, đóng mới tàu thuyền, mua sắm ngư lưới cụ, tăng cường đầu tư máy móc, phương tiện để phát triển đánh bắt. Phương tiện kỹ thuật từng bước được trang bị hiện đại, nâng cao năng lực đánh bắt và thời gian bám biển dài ngày. Sản lượng đánh bắt ngày một tăng cao. Cùng với đánh bắt trên biển, hoạt động nuôi trồng thủy sản trên cát ở Vinh An cũng được quan tâm, công tác quy hoạch diện tích nuôi trồng thủy sản được chú trọng, nhờ đó, diện tích nuôi trồng và năng suất, sản lượng từng bước phát triển, mang lại thu nhập ổn định cho đời sống nhân dân.

Từ năm 2010, vì nhiều lý do như nguồn lợi thủy sản ven bờ suy giảm, người dân bỏ nghề ngư, chuyển đổi nghề nghiệp... chỉ còn 15 hộ dân làng An Bằng tham gia ngành kinh tế đánh bắt nhưng chỉ trong phạm vi khai thác gần bờ, ngư lưới cụ thô sơ nên cho năng suất, sản lượng thấp, chủ yếu phục vụ nhu cầu nội tại. Trước thực trạng đó, chính quyền xã Vinh An cũng thực hiện dịch chuyển cơ cấu kinh tế từ chú trọng khai thác ngư nghiệp sang “thương mại - dịch vụ; tiểu thủ công nghiệp - xây dựng; nông - lâm - ngư nghiệp”.

3.1.2. Xã hội

Dưới tác động của quá trình HĐH cùng với những thay đổi về kinh tế đã kéo theo sự thay đổi trên nhiều phương diện trong đời sống văn hóa, xã hội của người dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng.

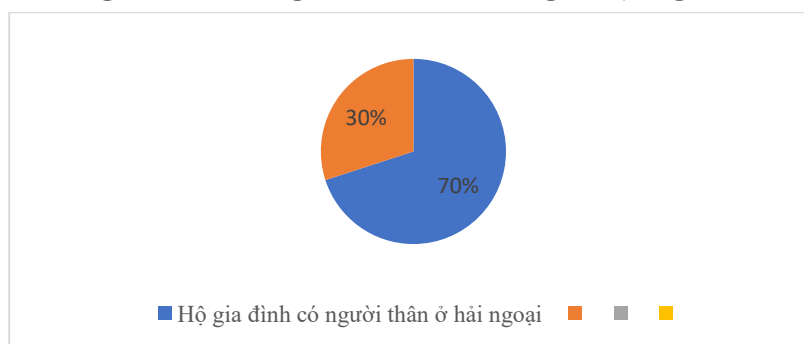
Song song với việc phát triển kinh tế, các lĩnh vực văn hóa, xã hội ở các địa phương cũng có nhiều đổi thay. Chính quyền địa phương ở Thừa Thiên Huế từng bước tích cực đẩy mạnh cuộc vận động nhân dân xây dựng đời sống văn hóa mới ở khu dân

cư, thôn xóm, tiến hành đăng ký xây dựng làng văn hóa. Sự nghiệp giáo dục ở các địa phương được quan tâm, tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường tăng lên theo thời gian. So với trước đây, trình độ dân trí của người dân từng bước được nâng lên. Chính quyền địa phương đã đặc biệt quan tâm đến vấn đề giáo dục. Hệ thống trường học đã được đầu tư xây dựng đồng bộ từ cấp mầm non đến Phổ thông trung học (trên địa bàn làng Thai Dương Hạ hiện nay có: 1 trường mầm non với 5 cơ sở trải đều trên 5 thôn, 3 trường tiểu học, 2 trường trung học cơ sở, 1 trường trung học phổ thông). Nhiều chương trình dự án đã hỗ trợ cho các em khó khăn có điều kiện đến trường. Trên địa bàn làng An Bằng có 1 trường mầm non với 3 cơ sở ở 3 thôn, 2 trường tiểu học, 1 trường trung học cơ sở [109, tr. 99].

Từ năm 1998, mạng lưới điện đã được mở rộng đến hầu hết các thôn xã ven biển. Nhờ đó đã góp phần hình thành thói quen sinh hoạt văn hóa mới trong nhân dân; các phương tiện nghe nhìn hiện đại như tivi, radio... bắt đầu được mua sắm ngày càng nhiều, góp phần làm cho đời sống văn hóa tinh thần của người dân ngày càng phong phú. Các cơ sở kinh doanh dịch vụ internet, dịch vụ văn hóa ra đời và phát triển nhanh trên địa bàn các làng quê, phục vụ nhu cầu giải trí, tiếp cận thông tin của người dân.

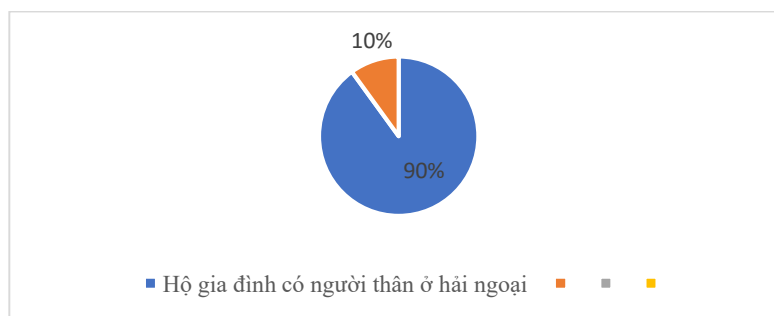
Trong đời sống xã hội các làng quê ven biển Thừa Thiên Huế nói chung, làng Thai Dương Hạ và An Bằng nói riêng, từ những năm đầu của Thế kỷ XXI, một “hiện tượng xã hội” nổi lên là phong trào xây dựng lăng mộ cho tổ tiên, người thân trở nên phát triển rất mạnh mẽ. Hiện tượng này xuất phát từ việc người dân các làng quê có được sự hỗ trợ về tiền cũng như của cải vật chất từ người thân ở hải ngoại (Thai Dương Hạ - 70%, An Bằng - 90% hộ gia đình có người thân định cư ở các nước trên thế giới). Vì thế, hàng năm nguồn tiền gửi về cho người thân để chăm lo cuộc sống “dương phần” cũng như “âm phần” ngày một nhiều. Những gia đình, dòng họ có đông con cháu ở hải ngoại đều muốn xây dựng mồ mả cho tổ tiên to đẹp. Phong trào xây dựng lăng mộ ồ ạt như vậy đã hình thành nên tâm lý “ganh đua” giữa các gia đình, dòng họ trong làng, từ đó xảy ra không ít những hệ lụy trong mối quan hệ làng xóm, thân thuộc.

Biểu đồ 3.1. Tỷ lệ hộ gia đình có người thân ở hải ngoại (làng Thai Dương Hạ)



[Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, khảo sát của tác giả, năm 2019]

Biểu đồ 3.2. Tỷ lệ hộ gia đình có người thân ở hải ngoại (làng An Bằng)



[Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra khảo sát của tác giả, năm 2019]

Qua biểu đồ 3.1 và 3.2 cho thấy đông đảo người dân hai làng đang định cư ở hải ngoại, từ đó nhận định được nguồn lực dồi dào hỗ trợ cho người thân ở trong nước phục vụ cho các hoạt động phục hồi và phát triển văn hóa.

Từ sau Đổi mới, cùng với sự phát triển về kinh tế, sự thúc đẩy của CNH, HĐH, các làng quê ven biển Thừa Thiên Huế nói chung, làng Thai Dương Hạ và An Bằng nói riêng cũng có những biến chuyển trên nhiều khía cạnh trong đời sống dân cư, diễn ra với nhiều mức độ, xu hướng khác nhau, từ văn hóa sản xuất, văn hóa vật chất, văn hóa xã hội đến văn hóa tinh thần.

3.2. Biến đổi trong văn hóa sản xuất

3.2.1. Ngư nghiệp

3.2.1.1. Hoạt động đánh bắt thủy sản

Khai thác, đánh bắt là hoạt động kinh tế chính của cư dân vùng biển Thừa Thiên Huế, có sự khác biệt so với các địa phương trong vùng cũng như khu vực. Hiện nay, nghề biển của cư dân Thai Dương Hạ và An Bằng có nhiều thay đổi so với trước đây, được thể hiện trong việc đầu tư trang thiết bị, ngư cụ đánh bắt, quy trình, kỹ thuật đánh bắt, năng suất và hiệu quả đánh bắt, chế biến và tiêu thụ sản phẩm...

Làng Thai Dương Hạ có truyền thống nghề cá từ buổi đầu thành lập, lại hội tụ những điều kiện địa lý, tự nhiên thuận lợi như tọa lạc ở cửa sông, đầm phá dễ dàng cho tàu thuyền neo đậu tránh trú bão. Với truyền thống biển và điều kiện địa lý, tự nhiên như vậy, ngư dân Thai Dương Hạ đã tự đúc kết cho mình những tri thức quý giá trong nghề biển, đồng thời không ngừng cải tiến phương tiện tàu thuyền, ngư lưới cụ để nâng cao năng suất đánh bắt. Hầu hết các tàu đánh bắt xa bờ được trang bị các thiết bị, công nghệ hiện đại, như máy định vị, máy bộ đàm, điện thoại, máy dò cá, hàm bảo quản sản phẩm với các nguyên vật liệu bảo quản cá như muối, đá lạnh; các công cụ hỗ trợ đánh bắt như: máy tời, máy thu lưới, con lặn, đèn dụ cá... Với sự phát triển của khoa học công nghệ trong đánh bắt, sản lượng tăng nhanh, các chợ trung tâm đầu mối buôn bán thủy sản được hình thành, cung cấp thủy hải sản cho các thị trường trong vùng và trên cả nước.

**Bảng 3.1. Tình hình lao động trong các ngành nghề
ở làng Thai Dương Hạ và An Bằng năm 1998**

Stt	Tên làng (thôn)		Tổng số hộ	Hộ thủy sản	Hộ công thương nghiệp	Hộ thương nghiệp	Hộ nông nghiệp	Đất thổ cư (ha)	Đất nông nghiệp
1	Thai Dương Hạ	Hải Thành	245	122	14	41	-	6,4317	4,6615
		Minh Hải	204	86	2	72	-	6,0702	4,8184
		An Hải	416	126	30	155	-	9,2099	6,0272
		Hải Bình	451	307	14	78	-	12,0220	9,5091
		Hải Tiến	413	325	-	38	-	8,7505	6,6384
2	An Bằng	An Bằng	887	450	2	86	4	63,7110	13,8663

[Nguồn: 111]

Những năm sau Đổi mới, đặc biệt là từ năm 2000 trở đi, số hộ dân Thai Dương Hạ sử dụng tàu thuyền có công suất lớn để khai thác, đánh bắt xa bờ ngày càng nhiều. Theo thống kê của UBND thị trấn Thuận An, đến năm 2009, Thai Dương Hạ có tất cả 297 tàu thuyền có công suất trên 20CV, cụ thể thôn Hải Tiến là 110, Hải Bình là 103, An Hải là 49, Minh Hải là 20 và Hải Thành là 15 chiếc. Năng suất đánh bắt được nâng cao đã góp phần cải thiện rõ rệt chất lượng cuộc sống của người dân nơi đây. Đặc biệt, từ khi Nghị định *Về một số chính sách phát triển thủy sản* [17] còn gọi là *Nghị định 67* ra đời, nhiều hộ dân ở Thai Dương Hạ được Nhà nước hỗ trợ vay vốn đầu tư, đóng mới tàu cá công suất lớn phục vụ đánh bắt xa bờ. Đến năm 2017, thôn Hải Tiến có 75% số hộ dân làm nghề biển, với khoảng 130 tàu thuyền, trong đó có gần 40 tàu cá đánh bắt xa bờ. Đáng chú ý nhất, năm 2017, ngư dân Trần Dành (thị trấn Thuận An) đã mạnh dạn vay vốn 20 tỷ đồng để đóng con tàu vỏ thép hiện đại đầu tiên của tỉnh Thừa Thiên Huế với công suất lên đến 829 CV. Năm 2020, cũng ngư dân Thai Dương Hạ là Trần Dũng đã hạ thủy con tàu vỏ thép lớn thứ hai của tỉnh với công suất 822 CV, có thể khai thác hải sản ở vùng biển xa bờ trên 200 hải lý. Nếu như trước đây chủ yếu đánh bắt quanh vùng biển lồng, thì nay nhiều ngư dân Thai Dương Hạ đã có những

chuyến đi dài từ nửa tháng đến 1 tháng ở những vùng biển xa trên 120 hải lý, mang lại năng suất cũng như thu nhập cao hơn nhiều.

Nhờ cần cù, chịu khó, nên sau nhiều năm bám biển, không ít ngư dân tại Thai Dương Hạ đã sắm được tàu cá công suất lớn, xây dựng được nhà cửa khang trang, góp phần tạo nên diện mạo mới, sức sống mới cho làng quê nơi đây. Ngày nay, Thai Dương Hạ trở thành trung tâm giao lưu, trao đổi hàng hóa trong vùng thông qua hệ thống chợ và siêu thị. Ngoài ra, có cảng Thuận An, là cảng cá lớn nhất của cả tỉnh nên đã mang lại công việc thường xuyên, ổn định cho một không ít lao động địa phương.

Bảng 3.2. Sự chuyển đổi trong hoạt động đánh bắt và chế biến thủy sản truyền thống làng ở làng Thai Dương Hạ hiện nay

Tên nghề			Hiện trạng		Mức độ
			Còn hoạt động	Không còn hoạt động	
Nghề đánh bắt trên biển	Nghề lưới	Lưới rỗng		X	Bờ biển vùng Thai Dương Hạ (thị trấn Thuận An) được quy hoạch phục vụ dịch vụ du lịch tắm biển, do đó, ngư dân không còn sử dụng nghề này nữa.
		Lưới chuồn		X	Từ nhiều năm trở lại đây, sản phẩm cá chuồn khó tiêu thụ nên nghề lưới chuồn không còn phát triển.
		Lưới cản (lưới rê)	X		Phát triển trên tàu công suất lớn từ 200 đến 500 CV (kể cả tàu vỏ thép), đi dài ngày, đánh bắt ngoài khơi từ 50 - 70, hải lý, chuyển đổi ngư lưới cụ, chủ yếu đánh bắt mực
		Mành phao		X	Ngày nay, ngư dân Thai Dương Hạ chủ yếu đầu tư tàu thuyền công suất lớn đánh bắt xa bờ, hơn nữa, nguồn hải sản ven bờ giảm sút mạnh, nên nghề mành phao không còn được duy trì.
	Nghề câu	Câu lồng	X		Nguồn lợi hải sản ven bờ suy giảm nghiêm trọng nên không còn nhiều ngư dân theo nghề.
		Câu khơi	X		Được sự hỗ trợ của phương tiện kỹ thuật hiện đại.
		Câu mực	X		Được sự hỗ trợ của phương tiện kỹ thuật hiện đại.
	Đánh khuyết	Gạt gĩa	X		Phụ thuộc vào mùa khuyết
		Kéo mức	X		Phụ thuộc vào vụ mùa khuyết
		Xúc quệu	X		Phụ thuộc vào vụ mùa khuyết
Nghề đánh bắt	Kéo rở		X		Suy giảm mạnh, không nhiều người tham gia
	Đáy		X		Suy giảm do ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản, giao thông đường thủy. Được chính quyền địa phương quy hoạch, giảm thiểu cho phù hợp

Tên nghề		Hiện trạng		Mức độ
		Còn hoạt động	Không còn hoạt động	
trên đầm	Nò sáo	X		Suy giảm do ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản, giao thông đường thủy. Được chính quyền địa phương quy hoạch, giảm thiểu cho phù hợp
Nghề chế biến	Mắm thính	X		Phát triển bình thường.
	Mắm cá	X		Phát triển mạnh, thị trường rộng lớn, thậm chí xuất khẩu ra nước ngoài. Nổi tiếng với sản phẩm mắm cá rô.
	Mắm tôm chua	X		Phát triển tốt.
	Nước mắm	X		Phát triển theo quy mô hộ gia đình, sản xuất nhỏ theo hướng thủ công.
	Làm ruốc	X		Phát triển tốt. Hơn 60 hộ dân trong làng tham gia làm mắm ruốc.
	Chế biến thủy hải sản khô	X		Đặc biệt phát triển trong giai đoạn hiện nay, phục vụ nhu cầu ẩm thực du lịch biển, nghỉ dưỡng

[Nguồn: Tổng hợp tư liệu khảo sát của tác giả, năm 2018, 2019]

Qua bảng 3.2 có thể thấy yếu tố công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã tác động một cách rõ rệt đến văn hóa sản xuất của người dân làng Thai Dương Hạ. Nhiều nghề đánh bắt thủy sản truyền thống vẫn còn được duy trì nhưng với mức độ thay đổi so với trước đây. Một số nghề như lưới cảng, câu khơi, câu mực thì có sự phát triển mạnh do được hỗ trợ bởi tàu thuyền lớn, phương tiện hiện đại. Một số nghề có sự suy giảm rõ rệt, thậm chí không còn hoạt động nữa như câu lộng, lưới rồng, lưới chuồn.

Với sự hỗ trợ của các loại hình phương tiện tàu thuyền, máy móc hiện đại giúp cho năng suất đánh bắt hải sản tăng lên đáng kể, việc bảo quản hải sản được thuận lợi hơn trước, giúp giảm công lao động nhưng vẫn mang lại nguồn thu nhập cao, ổn định cho đời sống dân cư. Những năm gần đây dịch vụ hậu cần nghề cá ở cảng Thuận An cũng phát triển mạnh mẽ như cơ khí đóng mới tàu và sửa chữa tàu thuyền [PL 6, Ảnh 21], cung cấp vật tư thiết bị, sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, cung cấp giống, phòng chống dịch bệnh, dịch vụ tư vấn và đào tạo kỹ thuật cho lao động vùng ven biển. Ngoài ra, sự ra đời của loại hình tàu dịch vụ hậu cần nghề cá với chức năng thu mua hải sản cũng như cung cấp nhu yếu phẩm cho đội tàu xa bờ ngay ngoài biển khơi cũng tạo điều kiện cho ngư dân đi biển được dài ngày hơn.

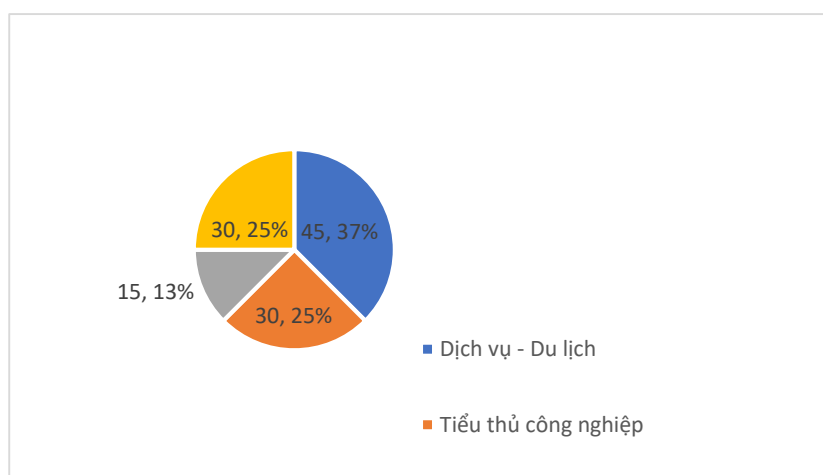
Như vậy, có thể thấy trong khi hoạt động đánh bắt ven bờ có xu hướng giảm, thì đánh bắt xa bờ lại tăng mạnh ở làng Thai Dương Hạ trong những năm gần đây. Điều này phản ánh sự phát triển và ứng dụng rộng rãi của công nghệ khai thác thủy sản trong ngư nghiệp với việc ngư dân sử dụng các tàu đánh bắt công suất lớn, phạm

vi hoạt động rộng, cũng như việc sử dụng công nghệ thông tin phục vụ những chuyển ra khơi dài ngày.

Song song với hoạt động đánh bắt trên biển, những năm gần đây, hoạt động khai thác thủy sản nước lợ của người dân Thai Dương Hạ trên đầm phá Tam Giang cũng có nhiều biến đổi. Trong đó, với sự ra đời và phát triển của các loại dụng cụ đánh bắt mang tính “hủy diệt” như lư xếp³⁰, lưới mắt nhỏ, giã cào, xung điện... khiến cho nguồn lợi thủy sản trên đầm phá Tam Giang trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế suy giảm nghiêm trọng. Những nghề truyền thống như nò, sáo, đăng, rớ... từng một thời phát triển trên đầm phá Tam Giang hiện nay dần biến mất. Ở khu vực mặt nước đầm phá Tam Giang thuộc địa bàn thị trấn Thuận An, nếu như trước đây ngư dân chỉ việc khai thác nguồn lợi bằng nhiều hình thức đánh bắt thì hiện nay đã phát triển thêm hoạt động nuôi trồng thủy sản. Trong đó, mô hình nuôi cá lồng, tôm, cua khu vực giáp cửa Thuận An trở nên phát triển, thu hút nhiều hộ gia đình tham gia đầu tư nuôi trồng.

Từ năm 2010, nền kinh tế thị trấn Thuận An được phát triển theo cơ cấu “dịch vụ - du lịch, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng ngành nghề và ngư - nông - lâm nghiệp” [109, tr. 3]. Có thể thấy cơ cấu ngành nghề đã có sự thay đổi, nhưng nhìn chung sinh kế từ biển vẫn chiếm vai trò nhất định trong đời sống người dân. Dù vậy, thế hệ kế cận cho nghề biển và chế biến thủy hải sản đang ngày một suy giảm. Không ít gia đình ngư dân khi đủ điều kiện đều cố gắng cho con cái đi học để có những công việc nhẹ nhàng hơn, từ đó, nghề biển dần thiếu nhân lực.

Biểu đồ 3.3: Cơ cấu ngành nghề của người dân làng Thai Dương Hạ hiện nay



[Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát của tác giả, năm 2020]

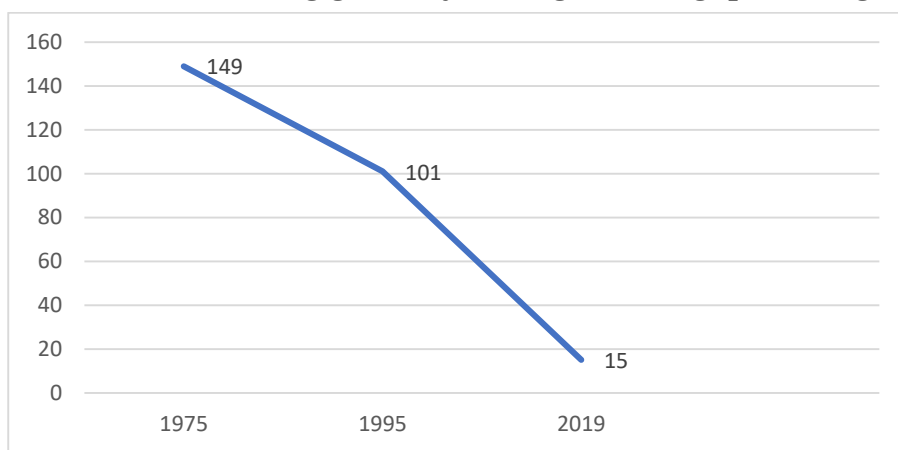
Trong khi nghề biển vẫn giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu ngành nghề ở Thai Dương Hạ, thì ngược lại, nghề biển ở làng An Bằng có sự thụt lùi, và đến nay hầu

³⁰ Lư xếp là một trong những loại ngư cụ ngoại lai được du nhập và phát triển ở vùng đầm phá Thừa Thiên Huế từ những năm 2000 trở đi, góp phần khai thác một cách tận diệt tất cả các loài thủy sản trên đầm. Trong những năm gần đây, nhận thức được tác hại của loại ngư cụ này nên hầu hết ngư dân vùng đầm phá đã không còn đưa vào khai thác.

nếu không còn tồn tại. Giai đoạn từ năm 1980 đến 1990, ngư nghiệp vẫn là ngành kinh tế thế mạnh của xã Vinh An, tập trung ở làng An Bằng. Thời điểm này, tập đoàn Tiền Phong vẫn là đội tàu có sản lượng đánh bắt lớn, nổi bật nhất tỉnh Bình Trị Thiên, đạt khoảng 12.000 tấn/năm. Đội tàu gồm 12 chiếc có công suất 22 - 45 CV và một lượng lớn ghe bãi ngang, thuyền máy, chủ yếu hoạt động nghề giã cào, lưới vây [13, tr. 136]. Tuy nhiên, dù sống dựa hoàn toàn vào sinh kế biển, nhưng từ năm 1990 về sau, hoạt động đánh bắt hải sản ở An Bằng dần suy giảm, bên cạnh lý do được cho là suy giảm nguồn lợi thủy sản ven bờ, nguyên nhân chính đó là người dân chuyển đổi nghề nghiệp sang các ngành nghề khác như dịch vụ, kinh doanh vật liệu xây dựng... và đặc biệt là có được sự bảo trợ về nguồn tài chính từ người thân ở hải ngoại.

Người dân từ bỏ nghề biển, chuyển đổi nghề nghiệp sang làm các nghề như dịch vụ vận tải, du lịch, kinh doanh vật liệu xây dựng... Thống kê số lượng ghe thuyền ở làng An Bằng qua các năm cho thấy sự suy thoái nghề biển một cách nhanh chóng. Năm 1975, cả làng có 149 chiếc thuyền, đến năm 1995, giảm còn 101 chiếc, và đến năm 2019, chỉ còn 10 chiếc thuyền nhỏ, chủ yếu đánh khuyết, câu mực và các loài cá nhỏ gần bờ [119, tr. 2]. Trong đó, nhiều chiếc thuyền chủ yếu neo đậu trên bờ biển, hoặc dễ bị hư hại do người dân không có nhu cầu khai thác hải sản.

Biểu đồ 3.4. Số lượng ghe thuyền làng An Bằng qua thời gian



[Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của tác giả, năm 2019]

Ngược lại với sự suy giảm trong hoạt động đánh bắt trên biển, từ những năm đầu của thế kỷ XXI, nghề nuôi thủy sản trên cát bắt đầu phát triển trên vùng cát ven biển xã Vinh An. Diện tích nuôi trồng thủy sản gồm tôm thẻ chân trắng và các loại cá nước ngọt từ 962 ha (năm 2000) tăng lên 1.800 ha (năm 2005). Giá trị bình quân 01 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản từ 13,6 triệu đồng tăng lên 57 triệu đồng. Sản lượng nuôi trồng giai đoạn 2000-2005 đạt trên 2000 tấn [12, tr. 202]. Tuy nhiên, hoạt động nuôi trồng thủy sản trên cát của người dân làng Thai Dương Hạ cũng chỉ phát triển trong một thời gian ngắn. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân như: điều kiện nuôi trồng ngày một khó khăn, nguồn nước ô nhiễm do sử dụng thức ăn công nghiệp,

không đảm bảo quy trình vệ sinh môi trường, dịch bệnh... từ đó nhiều người dân dần từ bỏ nghề này để chuyển đổi sang các nghề khác. Đến năm 2015, diện tích nuôi trồng thủy sản ở Vinh An giảm còn 80 ha [117, tr. 2].

- Chế biến thủy sản

Bên cạnh những thay đổi rõ rệt trong hoạt động đánh bắt thủy hải sản, hoạt động chế biến thủy hải sản trong thời kỳ CNH, HDH cũng có nhiều thay đổi. Về cơ bản, chế biến hải sản vẫn là nghề thủ công truyền thống, người dân ở hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng vẫn gìn giữ và duy trì những kỹ thuật, nhưng có sự thay đổi về công cụ sản xuất như đồ đựng bằng vật liệu mới (đồ nhựa, inox), bảo quản lâu dài (tủ lạnh)...

Người dân làng Thai Dương Hạ vốn nổi tiếng với nghề chế biến thủy sản, trong đó, nước mắm, được xem là sản phẩm xuất khẩu chủ lực của địa phương một thời gian dài. Nghề chế biến thủy sản của làng Thai Dương Hạ ngày càng phát triển mạnh hơn nhờ có điều kiện thuận lợi là gần với cảng cá, bến cá Thuận An, đồng thời cũng là vùng giao thương giữa các xã. Bên cạnh nước mắm, sản phẩm chế biến ở đây cũng rất đa dạng, phong phú như mắm các loại, cá khô, mực khô, ruốc khô, tôm chua, ruốc bột, mắm nêm... Đến năm 2006, các thôn An Hải, Hải Tiến thuộc làng Thai Dương Hạ đã hình thành nên các làng nghề chế biến thủy sản theo hướng chuyên môn hóa cao, mang lại năng suất và sản lượng cao hơn nhiều địa phương khác.

Bảng 3.3. Làng nghề chế biến thủy sản vùng biển huyện Phú Vang năm 2015

STT	Loại ngành nghề	Số hộ làm nghề/ tổng số hộ của làng	Số lao động làm nghề/ tổng số lao động của làng
1	Làng nghề chế biến thủy sản Cự Lại, xã Phú Hải	67/484	135/975
2	Làng nghề chế biến thủy sản An Dương, xã Phú Thuận	59/350	92/720
3	Làng nghề chế biến thủy sản An Hải, thị trấn Thuận An	35/220	72/460
4	Làng nghề chế biến thủy sản Thanh Dương, xã Phú Diên	35/230	75/405
5	Làng nghề chế biến thủy sản Hải Tiến, thị trấn Thuận An	33/205	65/535

[Nguồn: (19, tr. 35)]

3.2.1.2. Thương nghiệp

Ở các làng ven biển, trước đây, các hoạt động buôn bán, trao đổi sản phẩm từ hoạt động đánh bắt, chế biến... chỉ diễn ra trong phạm vi các hộ gia đình, chợ làng, xa hơn nữa là mở rộng ra địa phương, khu vực lân cận. Ngày nay, cùng với sự phát triển

và hỗ trợ của công nghệ thông tin, việc mua bán, trao đổi sản phẩm trở nên dễ dàng hơn. Người làm ra sản phẩm không cần mang hàng hóa ra chợ, họ chỉ cần ở nhà cũng có thể bán sản phẩm của mình cho mọi người, đến mọi nơi trên thế giới.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế, dân số, chợ Thuận An hiện nay cũng phát triển về quy mô, trở thành “trung tâm thương mại” của cả khu vực. Ngày nay, chợ Thuận An vẫn là nơi tập trung giao thương các mặt hàng từ nghề biển của không chỉ người dân làng Thai Dương Hạ mà các làng lân cận. Các hình thức trao đổi, buôn bán cũng thay đổi so với trước. Người dân không còn sử dụng hình thức trao đổi ngang giá, thay vào đó mọi sản phẩm đều được mua bán bằng tiền mặt, thậm chí thông qua tài khoản ngân hàng. Những mặt hàng được bán ở chợ cũng đa dạng hơn trước, từ những sản phẩm truyền thống gắn liền với hoạt động đánh bắt trên biển, đầm phá của người dân như cá, tôm, mắm, ruốc... đến các mặt hàng công nghệ của xã hội hiện đại như các loại máy móc phục vụ sản xuất, phương tiện phục vụ nhu cầu đời sống nhân dân như máy tính, điện thoại, ti vi, tủ lạnh...

Cũng như chợ Thuận An, chợ An Bằng ngày nay cũng là một trong những trung tâm thương mại lớn của khu vực ven biển phía Nam tỉnh Thừa Thiên Huế. Ở chợ An Bằng, hiện nay không chỉ đơn thuần tập trung các mặt hàng hải sản, nông sản... như trước đây, sự đa dạng trong các loại hình hàng hóa phục vụ nhu cầu cuộc sống đương đại như hàng công nghệ, đồ trang sức, trang điểm, vật liệu xây dựng... được người dân mang về tận làng. Thậm chí, người dân làng An Bằng có thể mua vé máy bay ngay tại “Đại lý vé máy bay Mỹ Linh” tọa lạc tại chợ An Bằng [PL 6, Ảnh 40].

3.2.1.3. Nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Hiện nay, nông nghiệp vẫn không phải là thế mạnh ở Thai Dương Hạ và An Bằng. Hơn nữa, trong những năm gần đây, do tình trạng biến đổi khí hậu diễn ra mạnh mẽ, diện tích đất trồng lúa và các loại cây lương thực, hoa màu vốn đã ít ỏi lại ngày càng thu hẹp do bị nhiễm mặn, khô cằn. Không mang lại thu nhập, người dân cũng dần từ bỏ những mảnh ruộng nhỏ, để hoang hóa.

Về tiểu thủ công nghiệp, nghề đóng thuyền, sửa chữa tàu thuyền và đan lưới ở làng Thai Dương Hạ và An Bằng không còn phát triển như trước đây. Nguyên nhân phần lớn là do đa số người dân chuyển đổi nghề nghiệp từ ngư nghiệp sang các ngành nghề dịch vụ, bỏ hẳn nghề biển để xuất ngoại. Một số xưởng sửa chữa tàu thuyền ở Thai Dương Hạ vẫn duy trì cầm chừng việc sửa chữa những con tàu hư hỏng của người dân địa phương, ngược lại, làng An Bằng chỉ còn duy nhất một người còn giữ nghề [PL 6, Ảnh 56].

Bên cạnh nghề thủ công đóng thuyền, hiện nay nghề đan lưới ở các làng ven biển ở Thừa Thiên Huế nói chung hầu như không còn tồn tại. Hầu hết ngư dân đã

chuyển sang mua lưới đan sẵn ở các đại lý bán sẵn. Chỉ một số người già, phụ nữ còn biết vá lưới mỗi khi lưới rách, hư hỏng.

Những năm gần đây, một nghề mới ra đời và phát triển ổn định ở làng An Bằng là nghề khai thác cát biển làm vật liệu xây dựng. Phương tiện khai thác và vận chuyển cát biển từ bãi biển vào làng khá đơn giản đó là xe trâu. Mỗi xe trâu chở được 2 m³ cát với giá thành dao động tùy từng thời điểm khác nhau, từ 50.000 đến 150.000 đồng. Nghề chở cát bằng xe trâu phát triển ở làng An Bằng chỉ mới từ những năm 2000 trở lại đây, tuy vậy cũng mang lại nguồn thu nhập ổn định cho không ít lao động trong vùng.

Bên cạnh những nghề như đã đề cập, từ năm 2000 đến nay, một ngành nghề đang phát triển và dần trở thành thế mạnh của các làng quê ven biển là dịch vụ du lịch. Thuận An là địa phương có bãi biển đẹp, lại gần trung tâm thành phố Huế (12 km) là những điều kiện thuận lợi để phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển.

Từ năm 2010, cái tên “thành phố ma An Bằng” nhận được nhiều sự quan tâm của công chúng, từ những nhận xét, đánh giá dưới nhiều góc độ, trong đó có những ý tưởng xem đó là tiềm năng và đề xuất trở thành một điểm tham quan du lịch vùng ven biển khu vực phía Nam của Thừa Thiên Huế. Năm 2011, Công ty cổ phần Du lịch Huế (Hue Travel) đã xây dựng một tour du lịch về “thành phố ma”, gắn liền với tham quan hệ đầm phá Tam Giang với tên gọi “Khám phá đầm phá Tam Giang”. Tour tham quan kéo dài 3 ngày: Ngày đầu tiên đi tham quan lăng tẩm, nghe ca Huế; ngày thứ hai đi tham quan phá Tam Giang ở miệt Quảng Điền; ngày thứ ba cũng đi dọc phá Tam Giang, nhưng lại về miệt Phú Vang với các điểm đến là tháp Chăm Mỹ Khánh bên bờ biển và cuối cùng là “thành phố ma” An Bằng. Từ thời điểm đó về sau, không ít đoàn du khách kể cả khách trong nước lẫn khách ngoại quốc khi đến Huế đều được về thăm quan “thành phố ma” An Bằng, họ được đạp xe đạp tham quan khu lăng mộ, tham quan bãi biển và cảnh quan, không gian làng quê ven biển.

Có thể thấy, dưới tác động của CNH, HĐH, cơ cấu ngành nghề ở vùng ven biển Thừa Thiên Huế nói chung, hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng nói riêng có sự thay đổi khá rõ rệt. Tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực ngư nghiệp có xu hướng giảm. Các lĩnh vực như công nghiệp, dịch vụ lại có xu hướng tăng lên. Sự dịch chuyển trong cơ cấu nghề sinh kế của người dân cũng là dễ hiểu khi công nghệ, phương thức cũng như hiệu quả sản xuất đều thay đổi mạnh mẽ so với trước.

3.3. Biến đổi trong văn hóa vật chất

3.3.1. Loại hình kiến trúc và không gian cư trú

3.3.1.1. Không gian và kiến trúc cộng đồng

Dưới tác động của các yếu tố như điều kiện tự nhiên (bão lụt, biến đổi khí hậu...), đô thị hóa, yếu tố con người... không gian cảnh quan và hệ thống kiến trúc cộng đồng (cơ sở thờ tự) ở làng Thai Dương Hạ và An Bằng đã có nhiều thay đổi với

các mức độ khác nhau, từ quy mô công trình, vật liệu xây dựng, kiểu dáng kiến trúc đến vị trí tọa lạc...

Với đặc điểm của địa hình, khí hậu, thời tiết vùng ven biển, phần lớn các cơ sở thờ tự đều bị xuống cấp, hư hỏng sau một thời gian dài xây dựng. Bên cạnh đó, không ít công trình bị cát biển xâm lấn, chôn vùi, mưa lũ cuốn trôi ra biển làm biến mất hoàn toàn. Trường hợp làng Thai Dương Hạ, không ít công trình kiến trúc tín ngưỡng được xây dựng dưới các triều vua nhà Nguyễn đã bị cuốn trôi ra biển bởi tác động của biến động địa lý vùng cửa biển Thuận An như miếu Thai Dương phu nhân, miếu vạn, miếu thờ liên quan đến nghề nghiệp ở thôn Hải Thành... Tương tự, hầu hết các miếu thờ thần từ buổi đầu lập làng của làng An Bằng cũng đã biến đổi hoàn toàn. Vị trí định cư ban đầu của dân làng thuộc địa phận thôn Bắc Thượng hiện nay, do đó, không ít dấu tích các công trình kiến trúc tín ngưỡng của làng còn hiện diện nơi đây, điển hình như chùa An Đức (An Đức Tự), Miếu Đôi...

Bên cạnh điều kiện tự nhiên, con người cũng là nhân tố quan trọng tác động làm biến đổi mạnh mẽ các công trình kiến trúc tín ngưỡng thông qua việc trùng tu, tôn tạo. Khi điều kiện kinh tế khá giả, dân làng An Bằng đều mong muốn trùng tu các di tích kiến trúc tín ngưỡng khang trang hơn, đáp ứng nhu cầu thực hành tín ngưỡng của đông đảo người dân. Trường hợp trùng tu đình làng, miếu Thành hoàng, Bàu đình... là những trường hợp điển hình của sự biến đổi mạnh mẽ về quy mô, vật liệu xây dựng, kiểu dáng kiến trúc... so với trước đó.

3.3.1.2. Nhà ở

Ngày nay, qua quan sát trực tiếp, có thể dễ dàng nhận thấy sự thay đổi nhanh chóng trong phương tiện cư trú của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng. Đặc điểm của nhà cửa vùng biển trước đây thường nhỏ hẹp theo kiểu nhà cấp 4 với cấu trúc 3 gian, mái thấp, lợp tranh, mái tôn, một số gia đình khá giả hơn có nhà mái ngói, mái bằng kiên cố để tránh gió bão. Hiện nay, đa phần nhà cửa ở Thai Dương Hạ và An Bằng là những ngôi nhà kiên cố, vật liệu bê tông cốt thép, thậm chí nhiều căn nhà còn to lớn, “nguy nga” hơn nhiều ngôi nhà ở phố thị. Không ít những ngôi nhà với diện tích xây dựng lên đến vài trăm mét vuông như những ngôi biệt thự kín cổng cao tường đua nhau mọc lên trên khắp các thôn xóm.

Sự phát triển nhanh chóng về phương tiện cư trú ở làng An Bằng có thể dễ dàng nhận biết qua quan sát khi đến nơi đây. Bước qua cổng làng An Bằng, dường như chúng ta bắt gặp một đô thị hiện đại với những căn biệt thự đồ sộ, nguy nga với khuôn viên vườn nhiều cây cảnh bonsai, tường vôi, tường gạch bao quanh bốn phía. Nếu như trước đây, nhà cửa thường là không gian mở, đón gió biển, hàng rào chỉ là những rặng cây, cột mốc mang tính phân chia ước lệ giữa nhà này với nhà khác, thì hiện nay, với những căn nhà kiên cố, kín cổng cao tường, không gian giao lưu trở nên ngăn cách, biệt lập.

**Bảng 3.4. Biến động diện tích đất ở của người dân
làng Thai Dương Hạ và An Bằng**

Diện tích đất ở		Thai Dương Hạ		An Bằng	
		N	%	N	%
Trước năm 1995	Dưới 100m ²	6	5	3	3,0
	100 - 200m ²	29	24	26	26,0
	200 - 300m ²	55	46	36	36,0
	Trên 300m ²	30	25	35	35,0
	Tổng	120	100	100	100
Hiện nay	Dưới 100m ²	10	8,3	4	4,0
	100 - 200m ²	48	40	28	28,0
	200 - 300m ²	45	37,5	38	38,0
	Trên 300m ²	17	14,2	30	30,0
	Tổng	120	100	100	100

[Nguồn: Kết quả điều tra bảng hỏi của tác giả, năm 2018, 2019]

Qua bảng 3.4 cho thấy diện tích đất ở của người dân hai làng không có sự biến động nhiều qua thời gian, nhưng không gian sống, các tiểu kiến trúc xây dựng trong phạm vi khuôn viên đất ở thì lại có sự biến đổi rõ rệt.

Bảng 3.5. Các loại hình nhà ở làng An Bằng

STT	Tên đơn vị (thôn) Loại hình nhà ở	Cấp 4	Nhà 1 tầng kiên cố	Nhà 2 tầng trở lên
1	Bắc Thượng	42/248	86/428	120/248
2	Trung Định Hải	94/429	145/429	190/429
3	An Mỹ	26/230	78/230	126/230

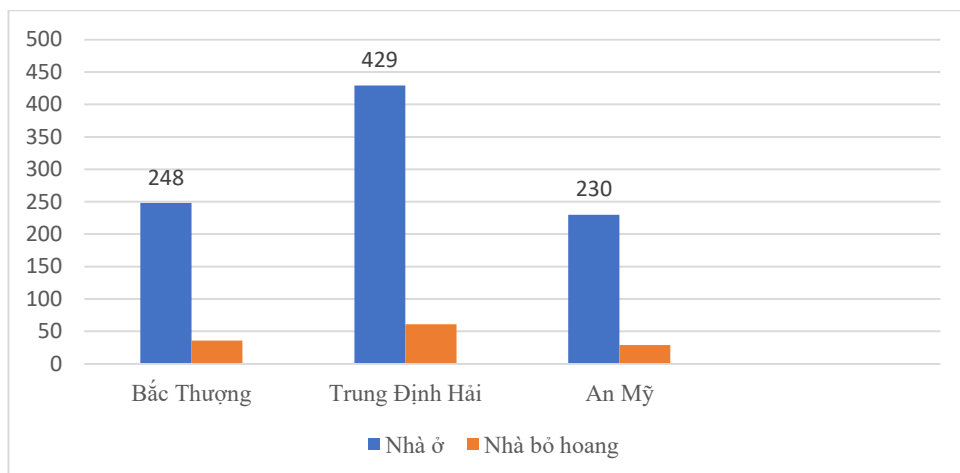
[Nguồn: Kết quả điều tra bảng hỏi của tác giả, năm 2018, 2019, 2020]

Quá trình xây dựng ồ ạt với hàng trăm ngôi nhà cao tầng, biệt thự liên tục được mọc lên trên khắp các xóm, thôn thuộc của làng An Bằng. Không ít du khách khi về thăm “thành phố lãng mộ” đã không khỏi ngạc nhiên bởi quá trình “đô thị hoá” ở một làng quê ven biển, cách xa thành phố Huế như vậy. Bên cạnh đó, ngày nay do đông đảo người dân An Bằng đã xuất ngoại và lên các thành phố lớn làm ăn, sinh sống, những ngôi biệt thự dần bị bỏ hoang³¹ hoặc nếu có thì chỉ một hai người trông coi, chủ yếu để đón người thân về làng dịp tết, dịp lễ hội đua thuyền. Một số ngôi nhà được

³¹ Ban đầu, người dân An Bằng xây nhà to lớn cho gia đình sinh sống, sau đó lần lượt người thân trong gia đình đều xuất ngoại, họ buộc phải nhờ bà con trong họ tộc đến ở để trông nom nhà cửa. Tuy nhiên, trong khoảng 5 năm trở lại đây, tình trạng nhà bỏ hoang hoàn toàn trở nên phổ biến ở ngôi làng nhỏ này. Bởi họ không còn người thân để nhờ vả việc trông nom nhà cửa, chăm sóc vườn tược.

con cái đầu tư xây dựng để đón cha mẹ hồi hương, sống quãng đời còn lại trên quê hương bản quán.

Biểu đồ 3.5. Hiện trạng nhà ở bị bỏ hoang ở làng An Bằng



[Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát của tác giả, năm 2019]

“Thôn Trung Định Hải có tất cả 429 hộ gia đình, hiện nay có đến 60 căn nhà đang bỏ hoang, một số căn nhà mới xây dựng thì họ nhờ người thân trông coi, quét dọn. Đó là chưa kể, nhiều căn nhà mới xây to lớn, diện tích khuôn viên lên đến hàng ngàn mét vuông nhưng chỉ có từ 1 đến 2 người ở” [T.T.L, nam, 51 tuổi].

3.3.2. Về trang phục và ăn uống

Với đặc trưng của cư dân vùng biển, việc ăn mặc của người dân biển Thai Dương Hạ và An Bằng cũng khá đơn giản, không cầu kỳ, xa hoa. Nếu như trước đây, do điều kiện kinh tế còn khó khăn, việc ăn uống của phần lớn người dân chủ yếu đáp ứng nhu cầu “đủ no” với hai bữa ăn là chính. Vào những vụ mùa thất bát, biển động, người nghèo buộc phải ăn độn thêm khoai, sắn với cơm. Thức ăn mặn ngoài cá dứa trữ còn có dưa, cà, mắm, muối. Tuy nhiên, so với người nông dân ở các làng nông nghiệp, do trước đây có nguồn lợi hải sản dồi dào nên cuộc sống của phần lớn ngư dân có phần khá hơn, bữa ăn thường được cải thiện bằng nhiều loại hải sản phong phú, vì vậy, trong cuộc sống họ cũng không quá cơ cực, hay phải nhịn ăn, mặc chật chiu như nông dân làm ruộng.

Ngày nay, đời sống kinh tế được nâng lên rõ rệt, do đó trong việc ăn uống của người dân vùng ven biển nhìn chung cũng không có nhiều điểm khác biệt so với các vùng khác, kể cả ở các đô thị lớn. Các món ăn được chế biến cầu kỳ hơn, cũng là con cá, nhưng thay vì chỉ kho, hấp như trước đây, ngày nay người ta còn làm thành nhiều món khác nhau, ăn kèm với nhiều loại gia vị hiện đại, được du nhập từ nước ngoài. Mặc dù vậy, trong việc ăn uống của người dân hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng vẫn thể hiện đặc trưng của hệ sản vật vùng biển, đậm phá với các loại hải sản như cá, tôm, cua, mực... Ngoài ra, một điểm đặc trưng trong tương quan so sánh với nhiều địa phương khác trong văn hóa ẩm thực đó là hệ mắm do chính người dân làng làm ra và

hầu như nó là món ăn không thể thiếu trong bữa cơm hàng ngày của người dân, điển hình như các loại mắm cá, mắm ruốc, mắm dứa, tôm chua...

Cuộc sống hiện đại, no đủ khiến cho việc ăn mặc của người dân các làng ven biển nói chung, Thai Dương Hạ và An Bằng nói riêng cũng trở nên dễ dàng, thuận tiện hơn. Việc phục trang cũng thể hiện ít nhiều sự cách biệt giữa các gia đình giàu có hay các gia đình có cuộc sống trung bình. Hầu hết áo quần mặc hàng ngày của người dân đều là đồ may sẵn như sơ mi, áo thun, quần dài, quần lửng... Đối với những ngư dân tham gia lao động trên đầm, trên biển, họ cũng mặc những bộ quần áo khá đơn giản, thuận tiện cho công việc như quần đùi, áo ngắn tay. Vào những dịp quan trọng như tham dự đám cưới, đám hỏi, tiệc tùng, sinh nhật, người ta mặc những bộ đồ trang trọng hơn, đàn ông mặc vest, sơ mi, phụ nữ mặc váy, trang điểm cầu kỳ. Trong các dịp thực hành nghi lễ của làng, dòng họ gia đình, hầu hết những người tham gia cúng tế đều mặc “áo dài thụng, khăn xếp”, thể hiện sự trang nghiêm, kính cẩn.

Bên cạnh trang phục, nhiều phụ kiện trang trí hiện đại như vòng tay, vòng cổ, nhẫn, khuyên tai... cũng được người dân, đặc biệt là giới nữ chuẩn bị cho việc trang trí hàng ngày cũng như trong các dịp đặc biệt như lễ hội, lễ cưới, tiệc tùng.

3.3.3. Về phương tiện vận chuyển, đi lại

Nếu như trước đây, con thuyền đóng vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống kinh tế, xã hội của người dân vùng biển nói chung, làng Thai Dương Hạ và An Bằng nói riêng, nó không chỉ là phương tiện đánh bắt thủy hải sản mà còn là phương tiện “giao thông” duy nhất của người dân, thì ngày nay, con thuyền chỉ còn giữ vai trò như là phương tiện đánh bắt, có ý nghĩa đối với những người trực tiếp tham gia đánh bắt trên biển, trên đầm phá. Bản thân con thuyền cũng đã có nhiều đổi thay, hiện đại hơn, to lớn hơn, đa dạng hơn được làm từ nhiều loại vật liệu khác nhau, thay vì chỉ bằng gỗ như trước đây.

Trước khi cầu Trường Hà được xây dựng bắc qua phá Tam Giang vào năm 2004, từ bến đò ngang, người dân An Bằng có thể đi sang các địa điểm bên kia phá. Xa hơn, theo đò dọc, từ An Bằng có thể đến Thuận An, đi lên thành phố Huế, ra Quảng Điền, qua đầm Cầu Hai, về cửa Tur Hiền, tiếp cận với Quốc lộ 1 A thuộc địa bàn huyện Phú Lộc. Ngày nay, đối với người dân làng An Bằng, con thuyền không còn giữ vai trò quan trọng như là phương tiện vận tải cũng như đánh bắt thủy sản. Năm 2020, cả làng chỉ còn 15 chiếc thuyền nhỏ của một số gia đình chuyên làm nghề câu mực hoặc thả lưới gần bờ.

Ngày nay, bên cạnh con thuyền vẫn còn được sử dụng làm phương tiện đánh bắt thủy hải sản, người dân ở làng Thai Dương Hạ và An Bằng còn sử dụng nhiều loại hình phương tiện giao thông hiện đại như xe đạp, xe máy, ô tô, tàu hỏa, máy bay... để có thể giao thông, giao thương với các vùng lân cận, thậm chí với nhiều vùng đất xa xôi trên thế giới.

3.4. Biến đổi trong văn hóa xã hội

3.4.1. Tổ chức xã hội

Cũng như trước đây, tổ chức hành chính xã hội ở các làng ven biển Thừa Thiên Huế là “làng” và “vạn” với những quy định, hoạt động gắn liền với đời sống kinh tế nông nghiệp và ngư nghiệp. Khác với các tỉnh phía Nam Trung bộ và Nam Bộ, nơi có hoạt động kinh tế biển phát triển mạnh mẽ, vạn nghề cá có vai trò quan trọng trong đời sống cộng đồng, ở vùng Bắc Trung Bộ và Thừa Thiên Huế, “làng” vẫn là tổ chức xã hội quán xuyến, bao trùm lên tất cả mọi hoạt động trong đời sống văn hoá, xã hội ở của người dân.

3.4.1.1. Thiết chế Làng

Ngày nay, làng không còn là đơn vị hành chính có sự quản lý của Nhà nước. Vai trò và chức năng của làng đã có sự chuyển đổi rõ rệt. Nhà nước quản lý đến thôn (làng) thông qua Bí thư cấp ủy thôn và Trưởng thôn. Mỗi thôn đều có Chi bộ Đảng lãnh đạo toàn diện thôn. Cấp ủy ở thôn gồm có từ 3- 5 người, trong đó, có 1 Bí thư và 1 - 2 Phó Bí thư thôn. Chi bộ thôn trực thuộc Đảng bộ xã (phường). Chi bộ thôn hoạt động theo Điều lệ Đảng. Cấp ủy thôn phần lớn là cán bộ hưu trí. Bí thư và các Phó Bí thư hưởng phụ cấp hàng tháng theo quy định của Nhà nước. Trưởng thôn là người thay mặt cho chính quyền địa phương (Nhà nước) quản lý thôn, do dân bầu. Cùng với trưởng thôn, Bí thư thôn lãnh đạo toàn diện các công việc của thôn. Những công việc phức tạp đưa ra tập thể cấp ủy bàn bạc đi đến thống nhất và chỉ đạo thôn trưởng thực hiện. Tình hình của thôn về mặt hành chính được Trưởng thôn báo cáo về UBND xã (phường) thông qua các cuộc họp giao ban hàng tháng hoặc đột xuất; về mặt Đảng, Bí thư báo cáo về Đảng ủy xã (giao ban hàng tháng). Thôn trưởng và một số chức danh của thôn đều hưởng phụ cấp hàng tháng của Nhà nước. Như vậy, khác với làng xã truyền thống, làng xã trong bối cảnh xã hội đương đại Việt Nam có sự xuất hiện vai trò lãnh đạo của Đảng.

Ở làng Thai Dương Hạ, giai đoạn từ năm 1986 - 1999, làng được phân chia thành các thôn: An Hải, Minh Hải, Hải Thành, Hải Tiến và Hải Bình trực thuộc xã Thuận An. Từ năm 1999 đến nay, sau khi sáp nhập với xã Phú Tân thành thị trấn Thuận An (huyện Phú Vang), làng Thai Dương Hạ là địa phận của các tổ dân phố An Hải, Minh Hải, Hải Thành, Hải Tiến và Hải Bình. Mỗi thôn hay tổ dân phố đều có một Bí thư Chi bộ, Phó Bí thư và Tổ trưởng tổ dân phố.

Vai trò của làng ngày nay chủ yếu thiên về điều hành các hoạt động thực hành văn hóa, tín ngưỡng truyền thống của địa phương trong năm. Sợi dây liên kết để duy trì và thực hành các sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng, lễ hội cộng đồng dựa trên các mối quan hệ giữa các dòng họ trong làng. Các họ tộc trong làng dù đến trước hay sau đều cùng nhau chung sống thuận hoà và giúp đỡ lẫn nhau trước những khó khăn của thiên nhiên để xây dựng quê hương. Theo thống kê của Ban Nghi lễ làng Thai Dương Hạ, hiện nay trong

làng có 146 hộ, phái, nhiều dòng họ mới tịch nhập vào làng trong khoảng 20 năm trở lại đây, có nguồn gốc từ nhiều nơi, kể cả các tỉnh phía Bắc, Bắc Trung Bộ³².

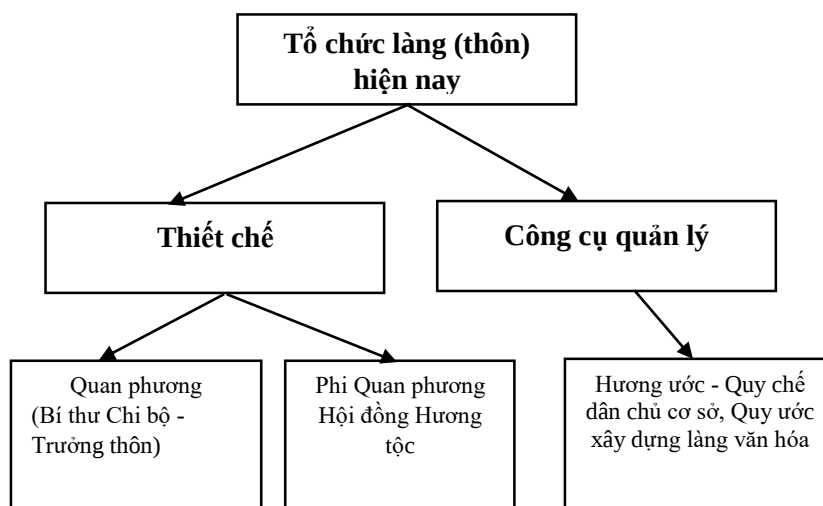
Trường hợp làng An Bằng, trong thời kỳ Đổi mới, làng An Bằng cũng chính là thôn An Bằng (thuộc xã Vinh An, huyện Phú Vang). Thời kỳ này, bộ máy hành chính của thôn An Bằng gồm có 01 Bí thư Chi bộ, 01 Phó Bí thư và 01 Trưởng thôn cùng điều hành công việc của thôn dưới sự quản lý của Đảng ủy, UBND xã Vinh An. Giai đoạn từ năm 2014-2017, thôn An Bằng được tách ra thành 04 thôn: Bắc Thượng, Trung Hải, Định Hải và An Mỹ. Đến năm 2017, 04 thôn trên được sáp nhập còn 03 thôn: Bắc Thượng, Trung Định Hải và An Mỹ. Làng An Bằng có 43 hộ, tộc. Các họ khai canh (Nguyễn, Hoàng, Trần, Trương) và khai khẩn (Lê, Văn, Đào) đều được vua sắc phong.

Hiện nay, ở cả hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng đều có Ban Cúng tế và Ban Hương tộc (còn gọi là Hội đồng Hương tộc). Ban cúng tế gồm 1 trưởng, 02 phó, 01 thư ký, 01 dịch, 01 nghi lễ. Ban chuyên lo việc nghi lễ trong năm của làng. Ở làng An Bằng, Ban cúng tế gồm có 10 người, được phân công nhiệm vụ cụ thể trong các hoạt động thực hành nghi lễ như phụ trách chình, cỗ, trâm, biện. Hội đồng hương tộc tập hợp những Tộc trưởng của các tộc lớn trong làng, chuyên lo bàn bạc việc xây dựng, sắp xếp các lễ nghi. Hội đồng Hương tộc làng An Bằng hiện nay lập ra gồm 12 người, ngoài trưởng, phó ban còn có những chức danh phụ trách hoạt động đối nội, đối ngoại trong việc kết nối, huy động các nguồn lực phục vụ cho sinh hoạt lễ nghi trong năm của làng. Hội đồng làng hiện nay cũng sinh hoạt theo “nhiệm kỳ” 3 năm một lần, hết nhiệm kỳ sẽ bầu lại để lựa chọn những người xứng đáng, đáp ứng các tiêu chí và lòng tin của dân làng. Đặc biệt, trong tổ chức làng ở làng An Bằng ngày nay còn có sự tham gia của Hội đồng làng An Bằng hải ngoại. Như tác giả đã đề cập, số dân làng An Bằng hải ngoại hiện nay nhiều hơn ở trong nước. Do đó, không chỉ có Hội đồng làng An Bằng trong địa phận làng ở trong nước, còn có tổ chức Hội đồng làng An Bằng hải ngoại với đầy đủ thành phần các tộc họ, cũng bầu ra người có uy tín, đảm bảo các tiêu chí để tiếp nhận các trọng trách trong Hội đồng. Theo danh sách Hội đồng làng An Bằng hải ngoại lưu giữ tại đình làng An Bằng, có tất cả 40 thành viên hội đồng, trong đó có các chức danh như Trưởng ban, Bô lão, Phó lý [PL 6, Ảnh 49].

Dù tổ chức làng không còn tồn tại với chức năng như trước đây, nhưng trên thực tế vai trò xã hội của làng vẫn rất quan trọng trong đời sống cộng đồng dân cư. Trong các mối quan hệ ngoài xã hội, khi được hỏi, người dân vẫn trả lời mình là người làng ở nào hơn là thôn nào, tổ dân phố nào, thậm chí là xã nào.

³² Từ những năm 1990, nhiều người dân ở các làng xã thuộc huyện Phú Lộc, Phú Vang, Hương Trà... đến làm ăn, buôn bán, đánh cá, nuôi trồng thủy sản ở vùng cửa Thuận An, sau đó họ xin ở lại (chủ yếu ở thôn Hải Tiến) định cư trong làng. Ngoài ra, một số cá nhân từ vùng Thanh Hóa, Nghệ An... lấy vợ, lấy chồng người trong làng Thai Dương Hạ, là nguyên nhân xuất hiện một số dòng họ mới trong làng.

Sơ đồ 3.2. Mô hình hóa thiết chế làng vùng ven biển Thừa Thiên Huế hiện nay



[Nguồn: Tác giả, 2021]

4.4.1.2. Tổ chức Vạn và hội nghề nghiệp

Đối với cư dân Thai Dương Hạ và An Bằng, vạn chính là nơi bảo lưu những truyền thống tốt đẹp, những tri thức, kinh nghiệm đánh bắt trên biển, trên phá được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Vạn cũng là nơi tổ chức những nghi lễ tín ngưỡng chung của cộng đồng nghề nghiệp, là nơi tổ chức những sinh hoạt cộng đồng nhằm đem lại những giá trị văn hóa tinh thần lành mạnh cho người dân sau những tháng ngày lao động nặng nhọc.

Nếu như trước năm 1975, các vạn thường tồn tại độc lập với các đơn vị xã hội tương ứng ở trên bộ (làng xã), thì từ sau 1975, để thuận lợi cho việc quản lý hành chính, đặc biệt là quản lý về mặt hộ khẩu, chính quyền Nhà nước Việt Nam đã giải thể cấu trúc hành chính cũ, sáp nhập các vạn chài vào các đơn vị hành chính cấp xã. Do đó, hiện nay ở các làng ven biển cũng như đầm phá, tổ chức vạn chỉ còn tồn tại trong đời sống văn hóa, tín ngưỡng với vai trò huy động động các thành viên tham gia thực hành nghi lễ, lễ hội truyền thống.

Có thể thấy, đặc điểm của tổ chức hành chính, xã hội bao gồm cả làng - vạn ở Thai Dương Hạ và An Bằng mang những nét đặc trưng của làng xã vùng ven biển Trung bộ, nơi mặc dù con người đã bắt đầu hướng ra biển, nhưng làng vẫn ngự trị, vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống văn hoá xã hội của cộng đồng. Trước đây, tổ chức và vai trò của các vạn nghề cá thường có các nhiệm vụ: thực hành nghi lễ cúng tế các vị thần biển; giúp đỡ chính quyền địa phương thực hiện nhiệm vụ mà chính quyền cấp trên giao phó; phối hợp với chính quyền cấp thôn giải quyết các tranh chấp nghề cá; tìm hiểu nhu cầu của cộng đồng làm nghề cá và hỗ trợ chính quyền địa phương đáp ứng những yêu cầu đó... Bên cạnh đó, mỗi vạn sẽ bầu ra một “Ban điều hành” gồm có: một người lo việc nghi lễ, cúng tế của vạn, một vạn trưởng và một thư ký.

Ngày nay, đời sống kinh tế - xã hội có nhiều biến đổi, tổ chức xã hội làng, vạ cũng không còn giữ nguyên vai trò như trước đây. Sự ra đời đơn vị hành chính cấp “thôn” đã tiếp nhận vai trò quản lý hành chính dân cư trên địa bàn các làng quê. Tuy nhiên, ở vùng ven biển, các thiết chế truyền thống là làng và vạ, dù không còn chức năng hành chính, nhưng vẫn đảm trách những vai trò liên quan trực tiếp đến đời sống văn hoá tinh thần của cộng đồng như tổ chức và thực hành các nghi lễ cũng tế thường niên.

Bên cạnh các đơn vị hành chính cấp thôn, làng An Bằng còn có các vạ, là tổ chức xã hội, nghề nghiệp của cộng đồng ngư dân làm nghề biển. Đó là các vạ Bắc Thượng, Trung Hải, Định Hải và An Mỹ. Tổ chức của 4 vạ ở làng An Bằng liên quan trực tiếp đến các hoạt động tế lễ của hội nghề cá. Đặc biệt, ở mỗi vạ có một “hội điều hành trai”, bao gồm thành viên là những nam thanh niên trong vạ, có nhiệm vụ tham gia vào hoạt động đua thuyền trong lễ hội Cầu ngư hay tham gia gánh đám cho các đám tang khi có trong làng có người qua đời. Tuy nhiên, hiện nay các vạ cũng chỉ được biết đến với vai trò thực hành nghi lễ, lễ hội liên quan đến nghề biển. Các sinh hoạt của hội liên quan đến nghề cá gần như mất vai trò, nguyên nhân được cho là từ sự suy giảm nghiêm trọng trong nghề cá ở địa phương này.

Từ năm 2000, Hội nghề cá và các Chi hội nghề cá cấp xã ở Thừa Thiên Huế ra đời. Đây là tổ chức nghề nghiệp có quyết định thành lập được ban hành bởi chính quyền cơ sở nhằm thực hiện vai trò quản lý nhà nước trong hoạt động nghề cá ở mỗi địa phương. Làng Thai Dương Hạ hiện nay vẫn tồn tại các vạ được gọi tên theo đặc điểm các nghề đánh bắt trên biển, trên đầm phá Tam Giang như: vạ Lái (lưới) Ròng, vạ Lái Cò, vạ Câu khơi, vạ Câu phao, vạ nghề Hớn, vạ nghề Đáy, vạ Ró giàn... Mỗi vạ đều có Hội hành nghề và Hội chủ do các thành viên trong vạ bầu ra. Tất cả các vạ đều được đặt dưới sự quản lý về mặt tổ chức, hoạt động của UBND thị trấn Thuận An.

Như vậy, trong bối cảnh CNH, HĐH, cùng với sự biến đổi của các yếu tố văn hóa của cộng đồng, tổ chức xã hội truyền thống là làng và vạ cũng không còn như trước đây. Vai trò quan trọng nhất được thể hiện trong phạm vi đời sống tinh thần của người dân. Đó là các hoạt động tổ chức thực hành nghi lễ, phục hồi, tu bổ, quản lý các di tích tín ngưỡng của cộng đồng.

3.4.2. Quan hệ xã hội

Trong xã hội hiện đại, các mối quan hệ xã hội cũng có xu hướng cởi mở hơn, thể hiện sự tương tác đa chiều, đa lĩnh vực, giữa làng - Nước (làng - xã), quan hệ giữa các thành viên trong làng (láng giềng), quan hệ huyết thống (dòng họ, gia đình, cá nhân)... Sự phân biệt đẳng cấp không còn thể hiện rõ rệt như trước, hoặc vai trò, vị thế giữa dân chính cư với dân ngụ cư cũng vậy, mức độ suy giảm rõ rệt. Sự phân biệt giữa các đẳng cấp chỉ được thể hiện trong các buổi hội họp, cúng tế, nghi lễ, lễ hội ở làng. “Ngày nay, với cuộc sống hiện đại hơn, các mối quan hệ của người dân trong làng cũng mở rộng

hơn trước. Không chỉ bó hẹp trong các mối quan hệ làm nghề biển, quan hệ họ hàng, láng giềng... mà những mối quan hệ xã giao ngày càng được rộng mở ra tận các địa phương khác, ra hải ngoại” [T.T.L, nam, 51 tuổi].

Ở làng Thai Dương Hạ và An Bằng, một số chức danh chủ chốt như chủ lễ, ông lệnh... trong các buổi lễ tế thường vẫn chọn người của các dòng họ khai canh, khai khẩn tùy theo vai trò, vị trí quan trọng của chức trách mà người đó nắm giữ. Mỗi khi làng có lễ cúng tế hay tổ chức hội họp để bàn việc xây dựng, trùng tu di tích thì tất cả các vị trưởng họ sẽ đến tham dự cùng chức sắc trong làng. Ngoài ra, làng cũng mời đại diện lãnh đạo các ban, ngành thuộc Đảng ủy, UBND xã, thị trấn cùng tham dự.

Ngày nay, mối quan hệ láng giềng, dòng họ ngày càng thể hiện khá rõ nét, bền chặt trong làng. Mối quan hệ giữa người dân gắn bó chặt chẽ với làng thông qua quan hệ dòng họ. Mỗi khi làng có lễ hội lớn hay công việc liên quan đến trùng tu di tích..., tất cả các dòng họ trong làng đều có trách nhiệm tham gia, từ việc đóng góp về tiền bạc đến phân công nhân sự giúp việc làng. Đặc biệt, cả hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng đều là những địa phương có đông đảo bà con đi làm ăn xa, nhất là định cư ở hải ngoại. Do đó, các tổ chức như Hội đồng hương được thành lập với vai trò, chức năng như là một tổ chức xã hội, tín ngưỡng thu nhỏ của làng nhằm liên kết dân làng, ở đó tồn tại nhiều mối quan hệ đan xen lẫn nhau, từ quan hệ từ gia đình, dòng họ, đến xóm giềng, cùng tương trợ, giúp đỡ nhau nơi đất khách quê người.

Theo số liệu thống kê không chính thức, tính đến năm 2019, số người làng An Bằng ở hải ngoại nhiều gấp 3 lần số dân hiện đang ở tại làng³³. Hơn nữa, làng An Bằng là một trong rất ít địa phương thành lập “Hội đồng làng” ở hải ngoại. Mỗi khi làng đáo lệ Cầu ngư hoặc có những công việc quan trọng đều có sự tham dự của các thành viên Hội đồng làng An Bằng hải ngoại. Bên cạnh sự chung tay với các hoạt động tổ chức lễ hội, trùng tu di tích tín ngưỡng, hỗ trợ người dân trong làng... Hàng năm, vào các ngày lễ, hội lớn của làng, các Hội đồng hương An Bằng ở các thành phố lớn trong nước và ở hải ngoại cũng tưởng nhớ và tổ chức các lễ cúng tế tại địa phương nơi cộng đồng cư trú ở hải ngoại.

Tóm lại, trong bối cảnh xã hội hiện đại, mối quan hệ cũng biến đổi theo nhiều chiều hướng, không chỉ bó hẹp trong phạm vi gia đình, dòng họ, xóm giềng hay chỉ trong khu vực nhỏ như trước đây mà theo chiều hướng đa dạng, phong phú trong các mối quan hệ, mở rộng ra nhiều địa phương trên cả nước cũng như các quốc gia trên thế giới.

³³ Theo thống kê sơ bộ của anh Lê Bát (thành viên quản trị trang web <http://anbangnews>, hiện đang định cư tại nước Mỹ).

3.5. Biến đổi trong văn hóa tinh thần

3.5.1. Tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội truyền thống

3.5.1.1. Tôn giáo

Công cuộc đổi mới do Đảng, Nhà nước khởi xướng và lãnh đạo trong hơn 30 năm qua đã làm chuyển biến sâu sắc mọi mặt của đời sống xã hội, trong đó có đời sống tôn giáo. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển của khoa học công nghệ, đời sống tôn giáo của người dân cũng thể hiện sự biến đổi trên nhiều phương diện: từ sự gia tăng của tín đồ tôn giáo đến sự thay đổi trong hình thức thực hành và niềm tin tôn giáo.

Trong đời sống tôn giáo ở vùng ven biển Thừa Thiên Huế cũng như làng Thai Dương Hạ và An Bằng phổ biến hai tôn giáo chính là Phật giáo và Thiên chúa giáo. Ngày nay, trong đời sống tinh thần, nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của người dân ngày càng tăng cao so với trước đây.

Đối với Thiên Chúa giáo, theo số liệu thống kê của UBND xã Vinh An, trong 10 năm, từ 2003 - 2013, số lượng giáo dân theo Thiên chúa giáo trên địa bàn làng An Bằng tăng lên đáng kể. Năm 2003, có 136 hộ với 221 giáo dân, thì 10 năm sau, cụ thể là năm 2013, có 716 hộ với 3570 người theo tôn giáo này. Tuy nhiên, số lượng gia đình và giáo dân theo Thiên chúa giáo ở An Bằng có xu hướng suy giảm, do nhiều người theo gia đình đi định cư ở các nước hải ngoại, đặc biệt là Hoa Kỳ. Đến năm 2015, giáo xứ giáo xứ An Bằng có 578 giáo dân tham gia sinh hoạt ở nhà thờ An Bằng và nhà thờ giáp An Mỹ.

So với Thiên Chúa giáo, những năm gần đây, tín đồ theo Phật giáo ở làng Thai Dương Hạ và An Bằng ngày một tăng nhanh. Nếu như năm 2003, ở xã Vinh An chỉ có 127 hộ với 192 nhân khẩu theo Phật giáo thì năm 2013 tăng lên 1000 hộ với 5659 nhân khẩu. Bên cạnh đó, các điểm sinh hoạt Phật giáo cũng được quan tâm tu bổ, xây dựng mới nhằm đáp ứng nhu cầu của phật tử [131]. Bên cạnh sự phát triển về số lượng tín đồ phật tử, từ năm 2000 đến nay, người dân cũng tích cực quyên góp tiền để tu bổ chùa làng, Niệm Phật đường An Bằng. Năm 2010, tượng đài Quan Thế Âm Bồ Tát ở bãi biển làng An Bằng kinh phí xây dựng là 4 tỷ đồng do bà con phật tử người an Bằng trong làng cũng như hải ngoại quyên góp.

Ngày nay, cùng với sự thay đổi về kinh tế, xã hội, nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của các tín đồ cũng có nhiều biến đổi. Xu hướng sinh hoạt tôn giáo tại gia ngày một tăng cao, các hoạt động diễn ra phong phú. Tín đồ không chỉ đơn thuần đọc kinh cầu nguyện, mà còn tổ chức nhiều hoạt động có đông người tham gia với sự chủ trì của tu sĩ như trai đàn, chẩn tế, cầu siêu, cầu an, thuyết linh trong Phật giáo; đối với Thiên chúa giáo, giáo dân thường mời linh mục đến nhà làm phép xức dầu trong khi nhà có người bị bệnh nặng, người chết. Bên cạnh đó, dưới tác động của Cách mạng Công nghiệp 4.0, hoạt động thực hành tôn giáo cũng biến đổi sâu sắc, ví dụ như hình

thức đi lễ chùa online, “sống đạo online” đang ngày một phát triển trong đời sống, đặc biệt là trong bối cảnh bệnh dịch viêm phổi Covid -19 xảy ra và lan mạnh ở Việt Nam cũng như thế giới.

3.5.1.2. Biến đổi trong đời sống tín ngưỡng

- Biến đổi trong thiết chế tín ngưỡng cộng đồng

+ Cơ sở thờ tự

Cũng như nhiều địa phương khác trên cả nước, ở các làng quê ven biển miền Trung, hệ thống di tích tín ngưỡng luôn là phần hồn quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân. Di tích chính là không gian thiêng, nơi thực hành và thụ hưởng các giá trị văn hóa tâm linh của cộng đồng. Qua thời gian, chịu nhiều tác động như thiên tai bão lũ, chiến tranh tàn phá và phần nào từ ý thức của con người khiến các di tích tín ngưỡng như đình làng, miếu Thành hoàng, miếu Thai Dương phu nhân, chùa làng, miếu thờ cá Ông, miếu âm linh, miếu vạn, nhà vạn... bị hư hại nặng nề, thậm chí biến mất.

Về cơ bản, hệ thống thiết chế thờ tự ở hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng ít có sự thay đổi về vị trí so với ban đầu. Sự thay đổi dễ nhận thấy nhất là cấu trúc, các công trình phụ trợ được xây dựng thêm qua các lần trùng tu, tôn tạo. Làng Thai Dương Hạ có hệ thống di tích gắn liền với những đặc điểm của cư dân miền biển, nhiều di tích cổ kính đã qua không ít lần tu bổ, tôn tạo, phần nào mang dáng vẻ mới so với trước đây. Ban đầu, không gian các di tích tín ngưỡng thường rộng rãi, tọa lạc ở các vị trí cao ráo, linh thiêng khiến người dân kiêng sợ, không dám mạo phạm. Về sau, với sự gia tăng về dân cư, các cơ sở thờ tự ngày càng xích lại gần với nhà dân hơn. Bên cạnh đó, sau thời kỳ Đổi mới, nhất là từ những năm 1990 với sự đẩy mạnh công nghiệp hóa, đô thị hóa, không gian các di tích tín ngưỡng bị xáo động, thu hẹp. Đặc biệt, năm 1999, Thai Dương Hạ chịu ảnh hưởng bởi trận lụt lịch sử nên nhiều di tích tín ngưỡng bị ảnh hưởng nặng nề, thậm chí bị sóng dữ cuốn trôi ra biển. Thậm chí trận lụt đã cuốn trôi một xóm³⁴ ra biển, kéo theo tất cả nhà cửa lẫn di tích thờ tự như miếu vạn, miếu xóm. Trước tình hình đó, người dân làng Thai Dương Hạ đã nỗ lực ủng hộ vật chất, tiền của, công sức để từng bước trùng tu, xây mới những cơ sở thờ tự bị ảnh hưởng nặng nề.

+ Kiến trúc, mỹ thuật

Trên bình diện chung, nhiều di tích tín ngưỡng được xây mới trong thời gian chưa lâu, tuy nhiên vẫn dựa trên phong cách, lối kiến trúc truyền thống, kể cả những di tích đã trải qua nhiều lần trùng tu. Dù vậy, một số di tích được xây mới từ năm 2000 trở lại đây thì ít nhiều đã có thay đổi trong quy mô, kiến trúc cũng như thẩm mỹ.

³⁴ Trận lũ lịch sử năm 1999 với sự cố vỡ đập Hòa Duân đã cuốn trôi nguyên xóm Hải Thành với 64 căn nhà ra biển Đông.

Lăng Ông Ngự Thai Dương Hạ là di tích trải qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo. Hiện nay, lăng vẫn tọa lạc ở vị trí cũ nhưng kiến trúc đã thay đổi nhiều. Trước đây lăng có quy mô khá nhỏ, cũng được xây bằng các vật liệu như gạch, ngói, vôi vữa. Năm 2014, lăng được trùng tu, trong đó ba gian thờ chính được xây mới, mái lợp ngói ống, phần hậu tẩm và hệ thống tường bao, trụ biểu vẫn giữ nguyên trạng từ lần trùng tu trước.

Cùng hiện trạng với nhiều di tích khác, *Miếu Thai Dương phu nhân* làng Thai Dương Hạ cũng bị bao quanh bởi hệ thống ki ốt, hàng quán của chợ Thuận An và những ngôi nhà cao tầng kiên cố của người dân, khiến cho chúng ta khó nhận ra nếu không có sự chỉ dẫn của người dân địa phương.

Với nguồn lực được huy động từ đông đảo dân làng ở hải ngoại, từ những năm 1990 đến nay, nhiều di tích tín ngưỡng được Hội đồng làng An Bằng quan tâm lập kế hoạch khôi phục, trùng tu, mở rộng về quy mô so với trước đây, điển hình như Đình làng và di tích Bàu Đình ở làng An Bằng³⁵. Từ những năm 1999, đình làng An Bằng được xây mới toàn bộ trên nền cũ, giữ nguyên hướng tọa lạc của đình cũ.

Gần đây nhất, vào ngày 6 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Hương tộc làng An Bằng đã tổ chức nghiệm thu công trình trùng tu *Bàu Đình* sau 18 tháng thi công với tổng kinh phí đầu tư hơn 2 tỷ đồng. Nguồn kinh phí được huy động từ sự đóng góp của người dân trong làng, các hội đồng hương An Bằng trong nước và đặc biệt là Việt kiều An Bằng ở hải ngoại. Công trình Bàu Đình được trùng tu nhưng thực chất gần như xây dựng mới các hạng mục như nhà thủy tạ, dựng bia đá, trụ biểu, la thành nội, la thành ngoại, trồng cây xanh, lát gạch tạo đá cảnh quan. Về tổng thể, công trình trở nên khác biệt hoàn toàn so với ban đầu. “Bàu Đình là không gian tâm linh của cả làng, nên chúng tôi đã quyết tâm và trong nhiều năm huy động sự đóng góp tiền của, sức lực của người dân trong làng và hải ngoại để trùng tu, tôn tạo vừa phục hồi di tích của làng, vừa có không gian công cộng cho con cháu ghé thăm, vui chơi, tưởng nhớ công ơn của tiền nhân” [H.V.L, nam, 78 tuổi].

+ Đối tượng thờ cúng

Trong xã hội hiện đại, với sự hỗ trợ của khoa học kỹ thuật tiên tiến, niềm tin về các vị thần bảo trợ dường như có sự suy giảm hơn trước. Không nằm ngoài xu hướng đó, niềm tin và thực hành tín ngưỡng ở các làng ven biển đã có nhiều thay đổi. Một số vị thần không còn cơ sở thờ tự, do đó những vị thần tương ứng dần mờ nhạt trong tâm thức người dân. Cả hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng đều có các điểm tương đồng trong việc thờ cúng các vị thần như Thành hoàng, thần Nam Hải (Ông Ngự),...

³⁵ Theo báo cáo thu chi tài chính của Ban Nghi lễ và Hội đồng Hương tộc làng An Bằng, tổng thu năm 2017 là 460.799.000đ, tổng chi hết 457.924.000đ. Trong đó, số tiền 300 triệu đồng được dành riêng để sử dụng cho việc tu sửa lại các công trình liên quan đến đình làng khi bị xuống cấp nặng nề, còn những phần chi tiêu khác dựa vào sự ủng hộ và đóng góp của bà con nhân dân trong và ngoài nước.

là những vị thần hiện nay vẫn được người dân duy trì thờ phụng. Theo bảng *Kê khai Thần kì xin phong* người dân phường An Bằng đệ trình lên triều đình nhà Nguyễn dưới triều vua Minh Mạng 5 (1824), có đến 31 vị nhiên thần [5, tr. 99], tuy nhiên, hiện nay có thể thấy các vị thần trên chủ yếu còn tên gọi trên Sớ đọc mỗi thực hành lễ tế, lễ hội. Nhiều ngôi miếu thờ như Am Đôi (thờ Cậu Tài Cậu Quý), Am Bà Chúa, Am Bà Thủy ở làng An Bằng hiện bỏ hoang, nằm ở những vị trí lùm bụi, cách xa khu dân cư, không mấy người biết đến. Một số miếu vạn của ngư dân chuyên nghề biển cũng chỉ được quét dọn, hương khói trong mỗi dịp lễ Cầu ngư của làng, những ngày thường không có người lai vãng: “Trước đây miếu vạn là nơi thắp hương cầu cúng trước mỗi chuyến đi biển của ngư dân trong vạn. Bây giờ không còn mấy người đi biển đánh cá nên cũng chẳng ai lui tới làm chi, mấy đứa thanh niên còn không biết là miếu chi nữa” [V.T.A, nam, 46 tuổi].

Như vậy, sự biến đổi trong hệ thống thiết chế tín ngưỡng với xu hướng là tu bổ, phục dựng và xây mới trong khoảng 20 năm trở lại đây. Nguyên nhân là do người dân có điều kiện kinh tế, cùng với sự đồng lòng nên đã huy động được nguồn lực lớn cho việc sửa chữa, xây mới các thiết chế tín ngưỡng, tâm linh. Song song với việc phục dựng, xây mới các di tích tín ngưỡng, dân làng còn chú trọng đến sưu tầm, ghi chép, biên soạn, dịch thuật những tư liệu, văn bản Hán Nôm liên quan đến văn hóa, tín ngưỡng của làng. Từ năm 1999, việc sưu tầm, biên soạn công trình *Địa chí Thuận An* được nhóm tác giả là những người con của làng Thai Dương Hạ thực hiện. Cũng thời gian này, xác định tầm quan trọng của tư liệu Hán Nôm, Hội đồng Hương tộc và Ban Nghi lễ làng An Bằng đã mời chuyên gia về dịch nguồn tư liệu này sang chữ Quốc ngữ. Hệ thống tư liệu bao gồm hàng trăm trang tư liệu chữ Hán với các nội dung về địa bạ, các bản khai trưng đóng thuế, văn bản về sinh hoạt nghề nghiệp và sắc phong cho các vị thần của làng.

Những năm gần đây, với sự phát triển của khoa học kỹ thuật cùng với sự ra đời của nhiều phương tiện máy móc hiện đại, đặc biệt là sự tác động của cách mạng Công nghiệp 4.0, nhiều di sản văn hoá truyền thống được bảo quản, lưu giữ dưới nhiều phương pháp mới, hiệu quả hơn, đồng thời dễ dàng giới thiệu cho người dân tiếp cận. Năm 2017, Hội đồng Hương tộc làng An Bằng phối hợp với Thư viện Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thư viện tỉnh Thừa Huế để thực hiện số hoá các tài liệu Hán Nôm về sắc phong, địa bạ, hương phả đang lưu giữ tại đình làng. Hoạt động này nhận được sự đồng thuận của Hội đồng Hương tộc làng An Bằng trong nước cũng như ở Hải ngoại và đặc biệt là toàn thể người dân làng, từ đây, họ có cơ hội được tiếp cận với những di sản văn hoá do cha ông để lại một cách dễ dàng, thuận

tiện³⁶. Ngoài ra, dân làng còn sưu tầm, ghi chép lại những câu chuyện, giai thoại dân gian liên quan đến lịch sử, di tích của làng, phổ biến lại cho các thế hệ con cháu ở trong cũng như ngoài nước.

- Biến đổi trong tổ chức, thực hành nghi lễ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, trong nhịp sống của xã hội công nghiệp hiện đại, hoạt động tín ngưỡng ở làng Thai Dương Hạ và An Bằng vẫn tiếp nối quá khứ, lưu giữ và trao truyền bản sắc truyền thống nhưng đã có sự đơn giản hóa trong thời gian thực hiện, lễ vật, thể hiện sự biến đổi cho phù hợp với điều kiện của xã hội hiện đại. Diễn hình như lễ tế Thai Dương phu nhân ở làng Thai Dương Hạ, trước đây được làng tổ chức trọng thể, từ ngày 20 đến ngày 23/12 (Âm lịch). Lễ vật tế thần theo lưu truyền bao gồm từ việc dùng một trinh nữ, về sau thay được thể bằng một con bò. Trong buổi tế thường có nghi lễ lên đồng. Nhưng ngày nay, lễ tế bà Thai Dương chỉ diễn ra trong thời gian rất ngắn (chỉ còn 01 buổi sáng), đó là lễ chánh tế vào rạng sáng ngày 23/12 (Âm lịch). Lễ vật cũng đã đơn giản hóa rất nhiều, chỉ còn cúng đầu heo, xôi, hoa trái, trà. Bộ đồ áo giấy để đốt cho Bà thay vì do làng tự phân công người làm nay cũng được mua sẵn ở các cửa tiệm bán đồ vàng mã trong vùng. Trong buổi lễ cũng chỉ còn các nghi thức cúng bái, đọc sớ, đốt giấy, áo, tiền vàng mã, không còn nghi lễ lên đồng như trước đây. Thành phần tham dự cũng chỉ gói gọn trong Ban Nghi lễ làng, đại diện các tổ dân phố, hầu như không có mặt của những người dân làng nào khác.

Trong thời kỳ CNH, HĐH, với sự hỗ trợ của khoa học, kỹ thuật, công nghệ hiện đại, hoạt động sản xuất, đánh bắt thủy hải sản của người dân cũng thay đổi căn bản theo hướng hiện đại hơn. Do đó, niềm tin tín ngưỡng của người dân cũng biến đổi theo chiều hướng suy giảm, không còn lệ thuộc nhiều vào các vị thần bảo trợ cũng như các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên.

Bảng 3.6. Biến đổi niềm tin tín ngưỡng của cư dân Thai Dương Hạ

Thần	Tin		Ngờ vực		Không tin		Không biết	
	Trước	Nay	Trước	Nay	Trước	Nay	Trước	Nay
Thành hoàng	69,2	74,2	8,3	10,8	20	14,2	2,5	0,8
Thần Nam Hải Ngọc Lân (Ông Ngư)	70,9	75,9	8,3	8,3	20	15	0,8	0,8
Thai Dương phu nhân	68,3	73,4	9,2	10	21,7	15,8	0,8	0,8
Âm linh/Cô bác	65	70,9	8,3	10	25,9	18,3	0,8	0,8

[Nguồn: Xử lý kết quả điều tra bảng hỏi của tác giả, năm 2018]

³⁶ Hệ thống tài liệu Hán Nôm như sắc phong, địa bộ... của làng được chức sắc trong làng lưu giữ, bảo quản một cách cẩn mật ở đình làng, người dân bình thường khó có cơ hội tiếp cận. Chỉ những khi có sự việc hệ trọng như tế lễ, hay đến kỳ khai mở để bảo quản, phơi phóng... tư liệu thì mới được mở ra dưới sự chứng kiến của toàn thể Hội đồng làng.

Bảng 3.7. Biến đổi niềm tin tín ngưỡng của cư dân làng An Bằng

Thần	Tin		Ngờ vực		Không tin		Không biết	
	Trước	Nay	Trước	Nay	Trước	Nay	Trước	Nay
Thành hoàng	69,2	74,2	8,3	10,8	20	14,2	2,5	0,8
Thần Nam Hải Ngọc Lân (Ông Ngư)	70,9	75,9	8,3	8,3	20	15	0,8	0,8
Âm linh/Cô bác	65	70,9	8,3	10	25,9	18,3	0,8	0,8

[Nguồn: Xử lý kết quả điều tra bảng hỏi của tác giả, năm 2018]

Kết quả khảo sát ở bảng 3.6 và bảng 3.7 cho thấy, trong đời sống tín ngưỡng cư dân ven biển Thừa Thiên Huế nói chung và ở làng làng Thai Dương Hạ và An Bằng đã có sự biến đổi niềm tin về các đối tượng thờ tự hiện nay so với trước đây. Nếu như trước đây, cả cộng đồng đều tin vào các vị thần trong tín ngưỡng của làng, thì nay không còn nhiều người còn tin nữa, biểu hiện rõ nhất là ở làng An Bằng. Trên phương diện cá nhân, hầu như những người lớn tuổi, có vai trò, trọng trách trong các hoạt động thực hành nghi lễ của làng, đều thể hiện niềm tin vào các vị thần, dù họ không còn làm nghề biển đã lâu, hoặc có những người vốn không phải là ngư dân, đặc biệt là ở những con em của làng đã trải qua sóng gió trong quá trình mưu sinh nơi xứ người, nay hồi hương khi tuổi già. Sự biến đổi trong niềm tin bắt nguồn từ những nguyên nhân như: Không còn làm nghề biển, chuyển sang nghề nghiệp khác; do tham gia vào Hội đồng Hương tộc, Ban Nghi lễ của làng; hoặc có nhiều người sống sót khi gặp nguy nan trên biển. “Ngày trước còn đi biển đánh cá, có lần thuyền chúng tôi gặp cơn bão rất lớn, tưởng không sống nổi, nhưng may mắn được Ông Ngư ghé lưng dìu thuyền vào bờ, nhờ đó mới sống được đến ngày hôm nay” [H.V.L, nam, 78 tuổi].

Trong tín ngưỡng thờ cúng cá Ông cũng có nhiều thay đổi do sự chi phối của cuộc sống hiện đại và sự chuyển đổi sinh kế. Trước đây, trưởng nam phải chịu tang cá Ông trong 3 năm, nhưng hiện nay quy định đó cũng được giản lược. Năm 2019, anh Trần Quốc Vũ (45 tuổi) là người đầu tiên thấy một Ông Phướn dạt vào khu vực cảng Thuận An, đã cùng với dân làng đưa Ông về chôn cất tại nghĩa địa cá Ông trong làng Ông Ngư. Tuy nhiên, sau khi làm lễ an táng xong xuôi, anh Vũ cũng xin đốt áo và khăn tang để làm lễ mãn tang luôn, không chịu tang trong 3 năm như trước đây.

“Tôi không còn làm nghề biển nữa, hiện nay làm ăn xa trong Thành phố Hồ Chí Minh, nếu chịu tang Ông Ngư trong thời gian dài như trước đây thì khó có thể thu xếp công việc được, do đó cũng làm lễ xin mãn tang để lo công việc” [T.Q.V, nam, 45 tuổi].

3.5.1.3. Biến đổi trong lễ hội

- Biến đổi về thời gian, quy mô

Diện mạo thực hành tín ngưỡng, lễ hội ở làng Thai Dương Hạ và An Bằng hiện nay có nhiều biến đổi, từ thời gian, quy mô đến các lễ tiết. Ngày nay, lễ hội Cầu ngư

ở cả hai làng vẫn tổ chức theo lệ cũ là 3 năm một lần, những năm còn lại chỉ cúng tế đơn giản tại đình làng và lăng Ông Ngư.

Từ những năm 2000, lễ hội Cầu ngư Thai Dương Hạ được chính quyền thị trấn Thuận An đứng ra quản lý, tổ chức trên nhiều phương diện, từ an ninh, an toàn thực phẩm, các hoạt động bề nổi như các hội thi đua trai, thi kéo co, đá bóng bãi biển... Dù thời gian diễn ra lễ hội vẫn không thay đổi, tuy nhiên, về quy mô và cấu trúc lễ hội được rút gọn, chỉ diễn ra trong hai ngày, nhưng vẫn đảm bảo các lễ nghi và trò chơi dân gian truyền thống trong phần *lễ* và *hội*. Diễn hình như tiết mục “làm trò” trong lễ hội Cầu ngư ở làng Thai Dương Hạ cũng có nhiều thay đổi trong cách thức thực hiện. Các nhóm nhân vật có thể nhiều hơn hay ít hơn, phụ nữ cũng có thể tham gia làm trò, điều mà trước đây chỉ có nam giới được tham gia. Tất nhiên, nhìn chung, về ý nghĩa của lễ hội Cầu ngư, bao gồm cả mục làm trò vẫn giữ nguyên giá trị của nó.

- Biến đổi trong các lễ thức

Trước đây, trong mục diễn trò ở lễ hội Cầu ngư làng Thai Dương Hạ, do quan niệm, người phụ nữ không được tham gia vào diễn trình buổi lễ, những vai diễn người phụ nữ trong vai người buôn bán cá đều là do nam đóng giả. Nam giới được hóa trang khuôn mặt sao cho giống nữ, mặc áo hai lớp, trong đỏ, ngoài màu lục, đeo bông tai, thực hiện việc mua bán, trả giá như một buổi bán cá. Tuy nhiên, hiện nay, những vai diễn người buôn bán cá đều do phụ nữ tham gia. Bên cạnh đó, các yếu tố mới của cuộc sống hiện đại cũng được tiếp nhận và du nhập vào diễn trình lễ hội, như biểu diễn như múa lân chào mừng lễ hội, biểu diễn ca Huế trước khi khai hội.

Ở lễ hội Cầu ngư làng An Bằng, mặc dù vẫn đảm bảo những yếu tố truyền thống “xưa bầy nay làm”, nhưng đã xuất hiện những biểu hiện mới của xã hội hiện đại mang ý nghĩa tiêu cực. Ví dụ, sinh hoạt đua thuyền trên biển trong lễ hội Cầu ngư là một truyền thống tốt đẹp của người dân An Bằng được lưu truyền hàng trăm năm, thể hiện tinh thần đoàn kết, yêu lao động, thể thao của ngư dân sau những ngày lao động vất vả trên biển khơi, nay cũng biến đổi để phù hợp và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tinh thần của người dân. Những năm gần đây, bên cạnh yếu tố nghi lễ truyền thống, sinh hoạt đua thuyền biến đổi theo chiều hướng trở thành một “trò chơi” có thưởng. Cuộc đua được phát sóng trực tiếp (online) bằng những phương tiện truyền thông hiện đại như điện thoại, máy tính bảng... cho những người dân làng An Bằng ở hải ngoại theo dõi, qua đó họ có thể dự đoán xem đội nào thắng bằng hình thức cá cược với số tiền rất lớn (lên đến hàng chục ngàn đô la). Dưới một góc độ nào đó, chính yếu tố này đã làm tăng thêm tính hấp dẫn của lễ hội. Tuy nhiên, cũng chính sự lạm dụng những yếu tố của đời sống hiện đại đã và đang có những tác động tiêu cực, làm sai lệch ý nghĩa nhân văn của lễ hội đua ghe truyền thống. Hơn thế, nó đã tác động tiêu cực đến tinh thần đoàn kết của người dân An Bằng, không chỉ trong khuôn khổ cuộc đua, trong lễ hội mà cả

trong đời sống sinh hoạt thường nhật cũng như trong mối quan hệ gia đình, dòng tộc³⁷. Những thay đổi của lễ hội truyền thống theo chiều hướng tiêu cực là điều đáng báo động dưới tác động của HĐH không chỉ ở trường hợp làng An Bằng mà nhiều địa phương ven biển ở Thừa Thiên Huế.

Ngày nay, trong lễ hội Cầu ngư cũng như một số lễ hội khác, dưới nhiều tác động của kinh tế - xã hội, sự biến đổi về quy mô, tổ chức, cấu trúc sự kiện, cấu trúc thành phần tham dự là điều khó tránh khỏi, là một quy luật tất yếu của sự phát triển. Việc coi lễ hội là một hoạt động kinh tế du lịch, là một nguồn lợi của địa phương đang là một xu thế mà lễ hội nói chung, lễ hội Cầu ngư ở Thai Dương Hạ và An Bằng phải đổi mặt chứ không nên đối kháng. Vấn đề cốt lõi là làm sao để loại hình di sản văn hoá phi vật thể này không bị biến dạng trước những thách thức mới của xã hội hiện đại, trước những tác động từ các cộng đồng dân làng ở nước ngoài.

Khảo sát tại làng Thai Dương Hạ và An Bằng cũng như trực tiếp tham gia vào các hoạt động thực hành nghi lễ, lễ hội, cho thấy các tín ngưỡng cộng đồng có sự giảm sút trên nhiều phương diện. Bên cạnh một số lễ hội lớn được tổ chức quy mô, vẫn còn nhiều lễ hội bị thu hẹp cả về thời gian và quy mô tổ chức, người dân tham dự không nhiều, nguồn kinh phí đóng góp hạn chế. “Thanh niên bây giờ chỉ lo cho công việc của mình, họ quan niệm việc làng công việc là của Hội đồng làng, do những người lớn tuổi đảm trách. Do đó, hầu hết ở các lễ cúng trong làng, ngoài những người trong Hội đồng làng có nhiệm vụ thực hiện thì hiếm khi thấy sự có mặt của những người trẻ, đặc biệt là các cháu trong lứa tuổi vị thành niên” [N.V.M, nam 75 tuổi].

Trực tiếp tham dự vào lễ kỵ Ông ngư (Ông Nam Hải) ở làng Ông ngư làng An Bằng vào tháng 8/2018 (Âm lịch), tác giả nhận thấy chỉ có những người lớn tuổi trong Hội đồng Hương tộc của làng tham dự, vắng bóng những người ở các độ tuổi thanh niên, trung niên khác, thậm chí là ngư dân. Không ít người có câu trả lời là “không” khi được hỏi về tần suất tham gia các lễ hội trong làng, lý do họ đưa ra phần lớn là bận việc làm ăn, học hành...

Bảng 3.8. Thực trạng thực hành tín ngưỡng của người dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng

Tỷ lệ Hoạt động	Thai Dương Hạ		An Bằng	
	Biết (%)	Không biết %	Biết (%)	Không biết %
Hiểu biết về sự tồn tại của cơ sở thờ tự	41,3	58,7	40,3	59,7
Ai được thờ trong làng/miếu	41,6	58,4	32,5	67,5

³⁷ Trong dịp lễ hội Cầu ngư năm 2017 làng An Bằng, đã có những trường hợp anh em ruột, cha con... xích mích, không nhìn mặt nhau do đứng khác phe trong cuộc đua thuyền với kết cục kịch tính, nhiều tranh chấp.

Có đến cơ sở thờ tự	31,2	69,8	15,8	84,2
Tham gia lễ hội/lễ cúng	38,4	61,6	38,1	61,9
Biết được nội dung, ý nghĩa của lễ hội/lễ cúng	22,6	77,4	25,4	74,6

[Nguồn: Xử lý kết quả điều tra bảng hỏi của tác giả, năm 2018, 2019]

Kết quả khảo sát bảng 3.8 cho thấy, có đến 58,4% người dân làng Thai Dương Hạ không biết đến các di tích tín ngưỡng ở làng mình thờ ai; 69,8% số người không đến các cơ sở thờ tự; 61,6% người không tham gia vào các lễ hội, lễ cúng của làng; 77,4% người không biết được nội dung, ý nghĩa của lễ cúng, lễ hội làng mình. Ở làng An Bằng, sinh hoạt tín ngưỡng liên quan đến nghề biển có xu hướng giảm do phần lớn người dân đã chuyển đổi nghề nghiệp.

Thực tế khảo sát các nghi lễ, lễ cúng ở hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng qua nhiều năm, dễ dàng nhận ra đối tượng tham dự trực tiếp đều là những người có độ tuổi trung niên trở lên, là những người trong Ban Nghi lễ hoặc Hội đồng hương tộc của làng. Thực trạng này sẽ ảnh hưởng không ít đến việc duy trì và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng. Bởi tâm lý của thế hệ trẻ hiện nay không muốn theo nghề biển vất vả, nhiều hiểm nguy, trong khi đó, họ lại chính là chủ nhân tương lai, là thế hệ kế cận tiếp nhận và duy trì việc thực hành những yếu tố văn hóa đó.

Bảng 3.9. Mức độ tham gia vào các sinh hoạt nghi lễ, lễ hội làng của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng

Làng/Tần suất tham gia	Thai Dương Hạ		An Bằng	
	N (Người)	%	N (Người)	%
Thường xuyên	61	50,8	64	64
Thỉnh thoảng	39	32,5	24,2	24,2
Hiếm khi	15	12,5	8,8	8,8
Không bao giờ	5	4,2	3	2,7
Tổng	120	100	100	100

[Nguồn: Xử lý kết quả điều tra bảng hỏi của tác giả, năm 2019]

Kết quả khảo sát ở bảng 3.9 cho thấy mức độ tham gia vào các sinh hoạt tín ngưỡng của người dân có sự chênh lệch đáng kể giữa hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng. Trong đó, số người thường xuyên tham gia vào các nghi lễ, lễ hội thường niên vẫn chiếm tỷ lệ cao. Nguyên nhân được lý giải chủ yếu là do họ là những người có vai trò liên quan trực tiếp, và hầu hết là bộ phận ngư dân, vẫn gắn bó với các sinh hoạt nghi lễ, lễ hội gắn liền với nghề ngư. Trong khi đó, số người rất ít khi hoặc không bao giờ tham gia vào các sinh hoạt tín ngưỡng của địa phương có tỷ lệ khá thấp. Nguyên nhân được lý giải là do họ là những người đi làm ăn xa lâu năm, ít có thời gian sinh sống ở làng quê. Bên cạnh đó, không ít người cho rằng họ có tham gia vào lễ hội làng, nhưng chỉ quan tâm đến phần hội mà bỏ qua các sinh hoạt lễ nghi. Điều này được lý giải

rằng đó là công việc của Ban Nghi lễ. Ở lễ hội Cầu ngư làng Thai Dương Hạ, ngoài tham gia vào phần hội diễn trò, nhiều dân làng còn hứng thú với lễ rước linh vị các vị thần từ miếu về đình làng. Nguyên nhân là do hầu hết các miếu thờ đều tọa lạc ở phạm vi khá gần đình làng, do đó các lễ rước thu hút được đông đảo người dân tham dự.

“Lễ hội Cầu ngư những năm gần đây được tổ chức quy mô hơn, thu hút được nhiều người tham dự, trong đó phần lớn họ đến xem đua thuyền, đua trái trên đầm phá” [T.Q.V, nam, 45 tuổi].

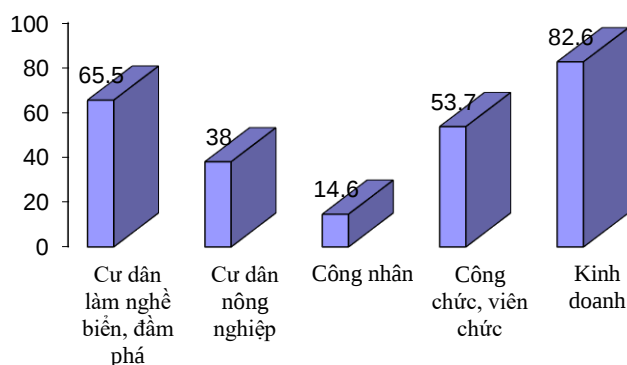
- Biến đổi trong phần hội

Sự biến đổi trong phần hội của lễ hội Cầu ngư thể hiện khá rõ nét ở sự gia nhập của các yếu tố văn hóa của xã hội hiện đại. Từ hệ thống các món ăn mới được bổ sung trong bữa tiệc cho dân làng cũng như quan khách, cho đến các loại đồ uống hiện đại như bia, nước ngọt thay cho rượu gạo truyền thống. Đặc biệt, sự tham gia của các loại hình phương tiện âm thanh, truyền thông hiện đại như loa đài, âm ly, điện chiếu sáng, hệ thống máy quay phim, chụp ảnh, điện thoại thông minh... có thể truyền tải video, hình ảnh trực tiếp cho nhiều người ở các nơi trên thế giới cùng tham dự, hòa mình vào lễ hội của làng quê. Trong lễ vật, có mặt của những loại hàng “ngoại nhập” như rượu tây, bánh kẹo ngoại, hoa quả ngoại. Trong trang phục tế là áo dài khăn đóng truyền thống nhưng đi giày thời nay. Trong nội dung khấn cầu và mục đích lễ bao hàm cả cầu mùa kết hợp với lễ ra quân đánh bắt hải sản của phường.

Nhìn chung, trong quá trình HĐH, tín ngưỡng, lễ hội của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng thể hiện nhiều biến đổi trên nhiều khía cạnh khác nhau. Mức độ người dân tham gia các nghi lễ, lễ hội cộng đồng giảm do cơ cấu ngành nghề thay đổi theo hướng giảm các nghề liên quan đến biển; nhu cầu thực hành tín ngưỡng của người dân có sự thay đổi theo hướng gia tăng các sinh hoạt thờ cúng tại gia đình như thờ cúng gia tiên, gia thần tại gia đều đặn vào các ngày rằm, mừng một hàng tháng. Ngoài ra, biểu hiện nhu cầu thực hành tín ngưỡng của cư dân hai làng còn vượt ra khỏi phạm vi làng xã, đó là thói quen dâng hương, dâng lễ tại các đền, chùa, am miếu... có tiếng trong vùng hoặc các địa phương khác. Hiện trạng này chứng tỏ người dân rất quan tâm đến đời sống tâm linh, đồng thời thể hiện đời sống vật chất ngày càng được cải thiện.

Bên cạnh đó, thành phần cư dân tham gia sinh hoạt tín ngưỡng, lễ hội lại phong phú và đa dạng hơn trước, vì ngành nghề sinh kế của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng, cũng như cư dân ven biển Thừa Thiên Huế nói chung cũng đa dạng hơn. Hiện nay, họ không chỉ làm nghề đánh cá trên biển, đầm phá và buôn bán hải sản như trước, mà còn tham gia vào nhiều ngành nghề mới như làm công nhân, kinh doanh, dịch vụ, du lịch... Các nhóm cư dân này tuy có ngành nghề khác nhau, nhưng họ đều có chung nhu cầu được sinh hoạt tín ngưỡng, lễ hội truyền thống của làng xã.

Biểu đồ 3.6: Thành phần dân cư làng Thai Dương Hạ và An Bằng tham gia các sinh hoạt tín ngưỡng, lễ hội



[Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát của tác giả, năm 2019]

Biểu đồ 3.5 cho thấy, nhóm cư dân làm nghề biển, đầm phá (65,5%) và kinh doanh (82,6%) vẫn không có nhiều thay đổi về đời sống tinh thần, tâm linh, tín ngưỡng của cư dân thời kỳ HĐH. Bên cạnh đó, cư dân thuộc nhóm công chức, viên chức (53,7%) và nông nghiệp (38%) cũng là lực lượng không nhỏ tham gia vào các sinh hoạt tín ngưỡng, lễ hội vùng biển. Thấp nhất là công nhân (14,6%) do đây là nhóm cư dân đi làm ở các công xưởng, khu công nghiệp không có điều kiện về thời gian.

Như vậy, về số lượng, loại hình nghi lễ, lễ hội cũng như sự tham gia của người dân vào các sinh hoạt tín ngưỡng, lễ hội cũng phần nào phản ánh sự biến đổi trong đời sống văn hóa tín ngưỡng của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng hiện nay.

3.5.2. Biến đổi trong phong tục tập quán, tri thức dân gian

3.5.2.1. Biến đổi trong hôn nhân, tang ma

Trong hôn nhân, bên cạnh một số phong tục có ý nghĩa được dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng tiếp tục kế thừa, phát huy, đồng thời có những biến đổi phù hợp với bối cảnh, điều kiện thực tiễn của xã hội đương đại. Một số phong tục mới mang màu sắc của thời kỳ CNH, HĐH cũng xuất hiện trong đời sống sinh hoạt của dân làng. Hiện nay, các phong tục, nghi lễ liên quan đến cưới hỏi truyền thống là lễ dạm ngõ, lễ ăn hỏi, lễ cưới, lễ lại mặt vẫn được duy trì. Riêng lễ vấn danh có xu hướng giảm mạnh, không còn nhiều gia đình thực hiện. Lễ ăn hỏi vẫn được duy trì nhưng đã có sự biến đổi so với trước đây, đó là gồm cả tục thách cưới, do đó, trong lễ ăn hỏi ngày nay ở gia đình khá giả thường có cả sính lễ cho cô dâu. Lễ cưới là nghi lễ quan trọng, ghi dấu sự hợp nhất của đôi nam nữ với sự làm chứng của họ hàng hai bên. Trước đây các gia đình thường tổ chức cưới ở nhà trai và nhà gái, ngày nay có xu hướng chuyển hẳn sang tổ chức tại nhà hàng, khách sạn. Nguyên nhân là vì diện tích đất ở các làng xã vùng ven biển đang có xu hướng thu hẹp do sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Hơn nữa, khi điều kiện kinh tế khá giả, tâm lý người dân muốn

thuê trọn gói dịch vụ tổ chức ở nhà hàng, khách sạn nhằm giảm bớt gánh nặng công việc cho gia đình.

Về tang ma, hiện nay ở vùng ven biển Thừa Thiên Huế nói chung, làng Thai Dương Hạ và An Bằng nói riêng, tập quán tổ chức tang ma về cơ bản vẫn thực hiện theo các nghi lễ truyền thống. Tuy nhiên, bên cạnh những yếu tố truyền thống còn được duy trì, trong việc tổ chức tang lễ, người dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng có xu hướng chạy theo những thứ xa hoa, phù phiếm, trọng hình thức bên ngoài mà không quan tâm đến những ý nghĩa cao quý và đầy tính nhân văn trong mỗi lễ thói, tục lệ của quê nhà. Người ta hay nói việc tang là việc bôi rối, vì ở đó có sự tang thương và nỗi tiếc của cả người ở và người đi, người mất và người còn. Nhưng ngày nay, ở làng Thai Dương Hạ và An Bằng, nhiều người lại lợi dụng chính những ngày “tang gia bôi rối” ấy để vụ lợi riêng cho cá nhân. Nhiều gia đình tổ chức tang lễ kéo dài cả tuần đến nửa tháng, tổ chức ăn uống no say... chỉ với những mục đích đọ người thân ở nước ngoài về, đọ mọi người đến viếng cho đầy đủ và cũng để chứng tỏ cho làng nước biết vị thế cũng như sự giàu có của mình chứ đâu phải tất cả vì hai chữ “hiếu ân”. “Trước đây tang lễ chỉ diễn ra trong trong thời gian từ 2-3 ngày. Hiện nay có những gia đình để tang gần 10 ngày, lý do là chọn ngày đẹp và đặc biệt là đọ con cháu, người thân ở hải ngoại về phúng viếng” [L.B, nam, 42 tuổi].

Đặc biệt, bên cạnh việc tổ chức tang lễ dài ngày, gây ra nhiều hệ quả như tốn kém, lãng phí, ô nhiễm môi trường... những năm gần đây, việc xây dựng lăng mộ to lớn, nguy nga cho người đã khuất trở thành một “hiện tượng xã hội” ở các làng quê ven biển Thừa Thiên Huế nói chung, hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng nói riêng. Từ nguồn tiền trợ cấp từ người thân ở hải ngoại, hàng nghìn ngôi lăng mộ “tiền tỷ” đua nhau mọc lên khắp các khu nghĩa địa, xâm lấn sang cả khu dân cư ở các thôn.

Ở làng An Bằng, trước năm 1990, mỗi ngôi mộ cho người đã khuất rộng lắm cũng chỉ có diện tích từ 5 - 10 m². Từ năm 1990 trở đi, phong trào “đập cũ xây mới” lăng mộ cho người thân ở làng An Bằng bắt đầu nở rộ, những gia đình làm sau thường có tâm lý và xu hướng xây to hơn gia đình đi trước. Có những thời điểm, cả làng trông như một đại công trường xây dựng, hàng trăm bãi tập kết vật liệu xây dựng, từ gạch ngói, cát, sạn, đá cho đến hàng xe đồ gốm màu, vật liệu dùng để đập vỡ, trang trí đắp nổi các họa tiết trên lăng mộ. Càng về sau, lăng mộ ngày một nhiều hơn, nằm bao quanh nhà dân, do đó ranh giới giữa người sống và người chết dường như là không xuất hiện ở ngôi làng này. Do đó, làng An Bằng được mệnh danh là “thành phố ma”, “thành phố lăng mộ”, thu hút sự quan tâm của người dân trên cả nước. Năm 2008, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành *Quy hoạch tổng thể hệ thống nghĩa trang tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2015, định hướng đến năm 2020*, theo đó, chỉ tiêu đất nghĩa trang dành cho mỗi hộ hung táng chôn cất một lần tối đa không quá 5m²/mộ, đối với một cát táng tối đa không quá 3m²/mộ [112]. Tuy nhiên, diện tích thực tế những lăng

mộ ở làng An Bằng mặc dù mới xây dựng sau khi Quy hoạch của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành lại gấp hàng chục, thậm chí lên đến hàng trăm lần. Điển hình như ngôi mộ của dòng họ Trương có tổng diện tích là 600m².

Những năm gần đây, trào lưu xây dựng lăng mộ cho cha mẹ mặc dù hộ đang còn sống phát triển mạnh mẽ. Không ít lăng mộ sau khi xây xong thì người thân đã định cư ở hải ngoại, nên nó trở thành như một món hàng hóa, được bán cho người khác. Trường hợp gia đình ông Văn Nhân Đạo là một điển hình: “Gia đình ông ấy đã xây lăng mộ to lớn ở làng, chuẩn bị sẵn cho cha mẹ hồi hương, nhưng sau này con cái không muốn cha mẹ về vì sợ không có người về chăm sóc, nên họ đã bán lăng mộ cho người khác trong làng” [L.B, nam, 42 tuổi].

3.5.2.2. Sự quy giảm tri thức, kinh nghiệm trong hoạt động đánh bắt thủy sản

Đánh bắt trên biển là một nghề có nhiều rủi ro, phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, nhất là khi khoa học kỹ thuật, công nghệ chưa phát triển. Trước đây, hầu hết cư dân ven biển đều biết đến những tri thức dân gian về khai thác, đánh bắt thủy sản. Tùy thuộc vào tập tính sinh sống của các loài thủy, hải sản ở mỗi vùng nước khác nhau mà ngư dân sử dụng các loại tàu thuyền, ngư cụ đánh bắt khác nhau. Do đó, hiệu quả cũng như năng suất đánh bắt phụ thuộc nhiều vào tri thức dân gian được đúc kết qua nhiều thế hệ ngư dân về thời tiết, tập tính các loài cá, tôm... cũng như sự am hiểu về ngư cụ và kỹ thuật khai thác. Tuy nhiên, sự phát triển của khoa học công nghệ cũng như sự chuyên môn hóa trong sản xuất khiến cho số người dân biết đến những tri thức này ngày càng giảm.

Ngày nay, mặc dù con người vẫn chỉ như những hạt cát nhỏ bé giữa biển khơi bao la đầy bất trắc, nhưng với sự hỗ trợ của các loại phương tiện tàu thuyền hiện đại, công suất lớn cũng như máy móc tầm ngư, thông tin liên lạc... những ngư dân các làng ven biển nói chung đã có sự vững tâm hơn trong quá trình đi biển. Ít nhiều đã có sự biến đổi trong tri thức đánh bắt của ngư dân, thể hiện rõ rệt hơn ở nghề đánh bắt xa bờ. Những chuyến ra khơi kéo dài hàng tháng, đến tận những vùng biển xa không còn nhiều trở ngại như trước đây.

Quá trình HĐH với sự tiến bộ của khoa học - công nghệ đã tạo ra các loại máy móc hiện đại, người dân được hỗ trợ nhiều hơn, làm thay đổi nhiều trong phương thức khai thác thủy sản trên biển. Tàu thuyền công suất lớn lên đến hàng trăm mã lực cũng phải đồng bộ với các loại máy móc như máy kéo, máy thả giàn lưới lớn... thay cho sức người như trước đây. Nếu như trước đây, ngư dân phải dựa vào kinh nghiệm để nhận biết ngư trường có nhiều cá, thì ngày nay đã có các loại máy tầm ngư hiện đại như máy dò đứng, máy dò cá ngang sử dụng sóng siêu âm mang lại hiệu quả cao trong đánh bắt. Tàu thuyền hiện nay cũng được đầu tư lắp đặt các đèn led chiếu sáng công suất lớn, góp phần hiệu quả trong việc dụ cá đến gần. Công nghệ bảo quản hải sản cũng ảnh hưởng lớn đến năng suất, chất lượng sản phẩm sau mỗi chuyến đi biển.

Thay vì sử dụng muối hay các loại phân hóa học để ướp cá như trước đây, ngày nay trước mỗi chuyến ra khơi dài ngày, ngư dân trữ sẵn hàng tấn đá lạnh trên thuyền để giữ cho cá tươi, các hầm bảo quản cá trên tàu thuyền cũng được chế tạo bằng những vật liệu hiện đại, giúp đá lâu tan hơn.

Sự thay đổi trong tri thức đánh bắt cũng nhắm đến vấn đề an toàn tính mạng cho ngư dân trong mỗi chuyến đi biển. Ngoài việc nâng cao hiệu quả đánh bắt, ngư dân cũng đầu tư công nghệ hiện đại để bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản trong quá trình khai thác xa bờ. Trên các con tàu xa bờ hiện đại đều được trang bị hệ thống ra đa quan sát, dẫn đường mỗi khi gặp sương mù, mưa lớn hay gặp các tàu thuyền khác tiếp cận có thể gặp nguy hiểm... sẽ được báo động để ngư dân né tránh kịp thời. “Trước đây chủ yếu sử dụng tàu thuyền công suất nhỏ, đánh bắt gần bờ, các loại lưới cũng có quy mô vừa phải. Bây giờ tàu càng nhiều tàu cá có công suất lớn được đóng mới, hệ thống lưới cũng cần được đầu tư hiện đại, phù hợp [T.D, nam, 48 tuổi]. Nguồn lợi thủy sản ven bờ ngày càng suy giảm là nguyên nhân khiến cho số lượng ngư dân đánh bắt trong vùng biển “lộng” có xu hướng giảm mạnh, do đó, họ buộc phải sắm tàu thuyền lớn để vươn ra vùng biển khơi: “Ngày nay nguồn lợi thủy sản ven bờ suy giảm, cần phải đầu tư tàu thuyền lớn, máy móc hiện đại mới có thể đi đến các vùng biển xa, tìm những luồng cá mới, mang lại hiệu quả cao trong đánh bắt”. [T.V.H, nam, 55 tuổi].

Với sự phát triển của khoa học, kỹ thuật, tính chuyên môn hóa trong nghề biển ngày càng cao, việc nắm bắt và thực hành tri thức dân gian trong hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản, hải sản của ngư dân Thai Dương Hạ và An Bằng suy giảm là một xu hướng tất yếu. Vì vậy, không ít ngư dân khi được hỏi đều cho rằng các tri thức dân gian về nghề biển đang dần bị thay thế và ngày càng ít được áp dụng trong các hoạt động nghề biển.

3.5.2.3. Sự suy giảm trong những tập tục kiêng kỵ của nghề biển

Ngày nay, với sự hỗ trợ của phương tiện đánh bắt hiện đại như tàu thuyền lắp máy công suất lớn, tàu vỏ thép, máy định vị, máy tầm ngư, đá lạnh bảo quản cá... những kiêng kỵ trong nghề biển dần không còn ý nghĩa quan trọng đối với ngư dân. Những quan niệm như “có kiêng có lành” luôn đồng hành cùng với ngư dân trong quá trình hành nghề biển trước đây, nhưng ngày nay cũng không còn được nhiều người lưu tâm: “Ngày nay đi biển toàn sử dụng tàu lớn, thậm chí tàu vỏ thép hàng chục tỷ, máy móc hiện đại nên không mấy ai để ý đến những kiêng kỵ như trước đây” [T.T.H, nam, 64 tuổi]. Những tục lệ như kiêng gặp phụ nữ, kiêng quay trở về nhà khi quên vật dụng nào đó trước khi đi biển cũng đã suy giảm hẳn, nhất là đối với lớp người trong lứa tuổi trung niên và thanh niên. Trước đây, việc phụ nữ đặt chân lên thuyền là tối kỵ trong quan niệm của ngư dân, thì hiện nay điều này đã không còn khát khe, thậm chí không còn mấy người tin vào. Người phụ nữ đã xuất hiện thường xuyên hơn trên con thuyền đánh cá của gia đình. Hoặc, trước mỗi chuyến đi biển, ngư dân cũng không còn đến

thấp hương cầu cúng ở các lăng miếu của làng như trước đây. “Ở cảng cá Thuận An, phụ nữ hiện nay tự do mua bán, trao đổi sản phẩm, họ cũng dễ dàng đi lên thuyền như những người đàn ông” [T.T.H, nam, 64 tuổi].

Có thể thấy, với đặc trưng nghề nghiệp gắn liền với biển cả mênh mông, vô phương đoán định nên dù một sự vật hoặc hiện tượng nhỏ nhất xảy ra một cách bất ngờ, không được dự báo trước thì ngư dân ven biển cũng để ý, kiêng cử. Tất cả đều chỉ hướng đến một ước muốn duy nhất là chuyển đi thuận buồm xuôi gió, đánh bắt được nhiều. Dù vậy, dưới tác động của quá trình CNH, HĐH, niềm tin vào các đấng siêu nhiên cũng như những sự vật, hiện tượng bất ngờ của ngư dân có xu hướng suy giảm, thậm chí không còn hiện hữu trong quan niệm của những người trẻ tuổi.

3.5.2.4. Văn học và diễn xướng dân gian

Với quá trình hình thành và phát triển, người dân các làng ven biển Thừa Thiên Huế sở hữu kho tàng văn học dân gian khá phong phú, đa dạng và hấp dẫn, nhưng hiện nay, tỷ lệ người dân biết đến các thể loại này không nhiều. Kết quả khảo sát cho thấy, văn học dân gian ở làng Thai Dương Hạ và An Bằng chưa thực sự được duy trì và phát huy hiệu quả trong đời sống đương đại. Một số câu chuyện truyền thuyết chỉ còn trong trí nhớ của rất ít người cao tuổi, và ít khi được nhắc tới. Các bài vè, ca dao, dân ca gắn liền với đời sống văn hóa biển dù nhiều người dân biết, nhưng không được sử dụng thường xuyên nên đang có nguy cơ mai một. Trong số các thể loại văn học dân gian, tỷ lệ người dân biết và còn nhớ rõ các câu chuyện truyền thuyết, các bài vè gắn liền với đời sống sinh hoạt kinh tế, văn hóa với tỷ lệ rất thấp (18%). Trong khi đó, các hình thức ca dao, dân ca được nhiều người biết đến hơn. Trong số 220 người được hỏi, có đến 68% người dân biết đến các thể loại này. Trong xã hội đương đại, dù nhiều thể loại văn học đã bị mai một, nhưng đa số người dân vẫn biết đến các loại hình ca dao, dân ca. Điều này là do ca dao, dân ca vẫn có sức ảnh hưởng và lưu truyền trong đời sống thường nhật Bên cạnh đó, thông qua các hoạt động văn hóa cơ sở được chuyển tải qua hệ thống phát thanh, truyền hình và các đoàn diễn văn nghệ quần chúng, dân ca, ca dao được tuyên truyền, phổ biến đến đa số người dân.

Bên cạnh văn học dân gian vẫn được người dân biết đến, lưu truyền, sử dụng dù tỷ lệ không cao, loại hình diễn xướng dân gian lại thể hiện sự mai một trong đời sống thường nhật. Không ít người dân trả lời là không khi được hỏi có biết trình diễn các loại hình diễn xướng dân gian nào không (13%). Trong khi đó, một số loại hình diễn xướng gắn liền với đời sống cư dân ven biển Thừa Thiên Huế là hò đưa linh, hò nện... được nhiều người dân biết đến hơn, nhưng thông qua các hình thức như truyền hình, các buổi hội diễn văn nghệ (48%).

3.6. Sự thay đổi trong tiếp cận thông tin và phương tiện giải trí

Làng Thai Dương Hạ và An Bằng hiện nay đều là những cấu trúc mở, linh hoạt và đạt được những thành tựu nhất định trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Thông tin có vai trò

vô cùng quan trọng trong việc kết nối người dân, đưa người dân làng vươn xa hơn đến các đô thị, quốc gia trên thế giới, tiếp xúc với văn minh công nghiệp, với hiện đại hóa và các vấn đề toàn cầu.

Ở phạm vi xã, thôn, công tác văn hóa thông tin quần chúng được chú trọng và đầu tư từ khá sớm. Các địa phương đều có hệ thống thông tin truyền thanh phát sóng hàng ngày với sự đa dạng của thông tin từ chính trị đến văn hóa, văn nghệ. Từ năm 1998, ở các xã đã được đầu tư điểm Bưu điện văn hóa xã. Ở mỗi điểm Bưu điện văn hóa xã được đầu tư một tủ sách - là thư viện nhỏ với nhiều đầu sách khác nhau, từ văn hóa, lịch sử, đến pháp luật. Đó được xem là trung tâm thông tin, văn hóa, thư viện của cả cộng đồng. Trong một thời gian dài, bưu điện văn hóa xã đã đáp ứng nhu cầu tiếp nhận, truyền tải thông tin của người dân trong xã, thôn. Hiện nay, phần lớn các địa phương đều có nhà văn hóa từ cấp xã, đến thôn khang trang, kiên cố, các buổi sinh hoạt, hội họp, gặp gỡ ở đây đều giúp cho người dân có được nhiều thông tin bổ ích.

Ở cấp độ từng gia đình, hiện nay hệ thống thông tin được tiếp cận rất đa dạng. 100% gia đình có tivi, máy vi tính, điện thoại thông minh, kết nối mạng internet... và các phương tiện truyền thông khác. Qua khảo sát, có đến 92% người được hỏi thường xuyên tiếp cận thông tin từ xem tivi, 85% đọc báo trên internet bằng điện thoại thông minh, 65% từ người thân, bạn bè. Có thể thấy, thông tin từ tivi, sách báo là những nguồn thông tin chủ đạo của người dân ở hai ngôi làng này. So với những năm 90 trở về trước của thế kỷ XX, người dân làng hiện nay có thể ngồi ở nhà nhưng dễ dàng giao tiếp, truyền tải thông tin trực tiếp bằng hình ảnh với người thân ở khắp nơi trên thế giới. Thậm chí, những năm gần đây, người dân ở hai làng này thường “truyền hình trực tiếp” những hình ảnh sôi động của lễ hội Cầu ngư, đặc biệt là sinh hoạt đua trái, đua thuyền trên biển cho người thân ở hải ngoại thông qua các phương tiện truyền thông hiện đại như điện thoại, máy tính bảng.

Bên cạnh các kênh thu thập thông tin, các loại hình giải trí, tiêu khiển của dân làng hiện nay cũng đa dạng về hình thức và thể loại. Ở đây có hai loại hình giải trí phổ biến nhất ở cả hai làng hiện nay là hoạt động thể thao và hoạt động xã hội. Trong đó, hoạt động xã hội bao gồm cả nghệ thuật, tiêu khiển, tín ngưỡng và sinh hoạt của các nhóm xã hội. Những năm gần đây, phong trào thể thao ở cả hai làng đều khá phát triển, các môn thể thao chủ yếu như cờ tướng, cờ vua, bóng đá bãi biển, chèo thuyền, cầu lông, xe đạp thể thao... Có những bộ môn mới phát triển gần đây như xe đạp thể thao nhưng đã thu hút được nhiều hội viên ở nhiều lứa tuổi tham gia thường xuyên, từ đó hình thành những nhóm, hội hoạt động có tổ chức. Trong xu thế phát triển phong phú của hoạt động thể thao như hiện nay, chính quyền địa phương cấp xã, thôn cũng quan tâm đầu tư thích đáng cho hoạt động này, góp phần tạo nên sự đa dạng các hoạt động thể thao, trở thành hình thức giải trí được ưa chuộng ở cả hai làng này.

Hoạt động xã hội của người dân ở làng Thai Dương Hạ và An Bằng phát triển mạnh mẽ trong thời gian gần đây. Đó là sự tham gia vào các hội nhóm xã hội như câu lạc bộ người cao tuổi, hội cựu chiến binh... các câu lạc bộ tiêu khiển như chim cảnh, cây

cảnh cũng như sự tham gia vào các sinh hoạt tín ngưỡng của cộng đồng. Đặc biệt, phong trào chơi cây cảnh rất phát triển ở cả hai làng, vừa đáp ứng nhu cầu giải trí, tiêu khiển, đồng thời mang lại nguồn thu nhập không nhỏ cho các thành viên trong câu lạc bộ. Các hội nhóm, câu lạc bộ này ở cả hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng đều đang thu hút được sự tham gia tích cực của mọi tầng lớp, lứa tuổi trong xã hội.

Tham gia vào các sinh hoạt tín ngưỡng cũng được coi là một hình thức đa dạng đời sống tinh thần, vừa đáp ứng được nhu cầu tâm linh trong đời sống xã hội. Không chỉ người cao tuổi mà ngay cả lứa thanh niên ở cả hai làng hiện nay cũng tham gia nhiều vào các sinh hoạt tín ngưỡng tại các di tích của làng cũng như tại gia đình. Ngoài việc đáp ứng nhu cầu thụ hưởng tâm linh, cầu cúng cho sức khỏe, công việc làm ăn... việc tham gia thực hành các loại hình tín ngưỡng còn được dân làng xem là hình thức thư giãn lý tưởng cho nhiều lứa tuổi, đối tượng khác nhau, mặc dù hình thức giải trí này đôi khi cũng tiêu tốn khá nhiều thời gian, tiền bạc.

Bên cạnh các lễ hội lớn của làng như lễ chạp mọ, lễ hội Cầu ngư, đua trái, đua thuyền trên biển, lễ Phật Đản, Giáng sinh... nhận được sự tham gia của đông đảo người dân làng với nhiều độ tuổi khác nhau. Từ việc tiếp cận thông tin một cách thụ động như những năm trước đây, ngày nay người dân ở hai làng đã có thể tiếp cận thông tin một cách chủ động, đa dạng nguồn tiếp cận, từ sự rời rạc, đơn giản, thiếu tập trung đến sự sôi nổi, tự nguyện và đầu tư về thời gian, tiền bạc ngày một nhiều cho các hoạt động này... đã chứng tỏ một quá trình biến đổi không chỉ ở bề nổi của sự phát triển mà thể hiện ở cả chiều rộng cũng như chiều sâu của biến đổi văn hóa.

Chính quá trình tiếp cận thông tin một cách dễ dàng cùng với việc tham gia vào các hoạt động giải trí đa dạng ở nhiều cấp độ từ gia đình đến cộng đồng và giao lưu đa phương khiến các ngôi làng ngày nay xích lại gần hơn với đô thị. Thực tiễn đó đã khiến cho người dân ở làng Thai Dương Hạ và An Bằng hiện nay có những sự thay đổi rõ rệt trong nhận thức, nhất là nhận thức về văn hóa truyền thống, những giá trị văn hóa truyền thống của làng, của khu vực trong quá trình phát triển. Bên cạnh đó, với sự hỗ trợ của các phương tiện thông tin truyền thông hiện đại, những đặc trưng văn hóa của thế giới cũng như của các đô thị lớn trở nên không xa lạ với người dân làng, hơn thế, còn giúp cho người dân hiểu rõ về những giá trị văn hóa biển, đậm phá đặc trưng của chính quê hương mình, từ đó ý thức hơn trong việc bảo vệ và phát huy giá trị của các yếu tố văn hóa đó.

Tiểu kết Chương 3

Bước vào thời kỳ CNH, HĐH đất nước, những giá trị văn hóa của cư dân làng ven biển Thừa Thiên Huế nói chung, làng Thai Dương Hạ và An Bằng nói riêng phải đối diện với những thách thức không hề nhỏ. Sự tăng trưởng về kinh tế, đô thị hóa phát triển gây nên những biến đổi mạnh mẽ trong đời sống cư dân trên nhiều phương diện, từ kinh tế, xã hội đến các giá trị văn hóa. Những năm gần đây, biến đổi khí hậu theo chiều hướng cực đoan, nạn ô nhiễm môi trường diễn ra ngày một mãnh mẽ hơn, tất

yếu những đổi thay về môi trường sinh thái, điều kiện sống là nguyên nhân trực tiếp gây nên những biến đổi về mặt văn hóa vật chất cũng như tinh thần.

Từ những năm 1980 của thế kỷ XX, làn sóng di dân đô thị và đặc biệt là di dân ra hải ngoại ở làng Thai Dương Hạ và An Bằng diễn ra mạnh mẽ cũng là một trong những nhân tố tác động làm biến đổi các thành tố văn hóa truyền thống của cộng đồng dân cư. Trong bối cảnh kinh tế, xã hội diễn biến phức tạp như vậy, các giá trị văn hóa vật chất, xã hội, tinh thần của người dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng cũng như người dân ven biển Thừa Thiên Huế không tránh khỏi những biến đổi so với trước đó.

Sự biến đổi văn hóa thể hiện trên nhiều lĩnh vực, đa diện, từ những chi tiết nhỏ đến những vấn đề chung của cộng đồng. Từ diện tích làng được mở rộng, không gian cảnh quan thay đổi theo chiều hướng thoáng, mở, thể hiện sự giao lưu sâu rộng hơn, hiện đại hơn khiến cho làng cũng không mấy cách xa với phố. Các di tích kiến trúc, tín ngưỡng, lễ hội được người dân quan tâm phục hồi trở lại với vai trò vốn có trong đời sống tâm linh bằng nhiều hình thức khác nhau như trùng tu di tích, phục dựng lại nghi lễ, lễ hội có sự tái cấu trúc, thực hành tín ngưỡng. Những đổi thay trong nghề biển theo chiều hướng hiện đại hóa bởi sự hỗ trợ của các loại hình phương tiện, khoa học kỹ thuật, nhưng đồng thời cũng thể hiện sự suy giảm rõ rệt trong tri thức bản địa, trong sự trao truyền các kinh nghiệm, kỹ năng nghề nghiệp... Những phong tục, tập quán gắn liền với môi trường biển và đầm phá được cộng đồng duy trì, phát triển, giao lưu giữa hiện đại và truyền thống. Những yếu tố văn hóa mới, kể cả “văn hóa ngoại lai” được tiếp nhận một cách dễ dàng tạo nên sự pha trộn giữa truyền thống và hiện đại dẫn đến nguy cơ suy giảm bản sắc văn hóa truyền thống của cộng đồng.

Quá trình biến đổi văn hóa như thế đã và đang đặt ra nhiều vấn đề cho sự phát triển bền vững ở hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng cũng như các làng quê ven biển Thừa Thiên Huế nói chung. Vì vậy, cần thiết phải nghiên cứu, tìm hiểu những nguyên nhân tác động, xu hướng biến đổi cũng như các vấn đề đặt ra đối với các giá trị văn hóa của cộng đồng dân cư, từ đó làm cơ sở để đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát huy các yếu tố đó một cách khoa học, hiệu quả.

CHƯƠNG 4. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA CỦA CƯ DÂN LÀNG VEN BIỂN Ở THỪA THIÊN HUẾ HIỆN NAY

4.1. Nguyên nhân biến đổi văn hóa của cư dân làng ven biển ở Thừa Thiên Huế

4.1.1. Chính sách của Đảng, Nhà nước và chính quyền địa phương

Trong những năm gần đây, chủ trương xây dựng Việt Nam trở thành quốc mạnh về biển đã được Đảng và Nhà nước xác định và đẩy mạnh thực thi thông qua việc ban hành những Chỉ thị, Nghị quyết cụ thể. Ngày 22-9-1997, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 20-CT/TW về đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Bên cạnh đó, để phát huy các tiềm năng của biển trong thế kỷ XXI, ngày 9-2-2007, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa X) đã thông qua Nghị quyết số 09-NQ/TW “Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”, và đến năm 2012, Luật biển Việt Nam được ban hành [107, tr. 361]. Theo “Chiến lược biển Việt Nam”, từ quan điểm về “giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hoá biển đi đôi với xây dựng xã hội gắn kết, thân thiện với biển; bảo đảm quyền tham gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân đối với phát triển bền vững kinh tế biển trên cơ sở công bằng, bình đẳng, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật” cho đến chủ trương “...Chú trọng phát triển các thiết chế văn hoá cho cộng đồng dân cư biển và ven biển; phát huy bản sắc, giá trị lịch sử và văn hoá dân tộc, tri thức tốt đẹp trong ứng xử với biển, coi đây là nền tảng quan trọng để xây dựng văn hoá biển. Bảo tồn không gian văn hoá, kiến trúc và di sản thiên nhiên. Nâng cao nhận thức về biển và đại dương, xây dựng xã hội, ý thức, lối sống, hành vi văn hoá gắn bó, thân thiện với biển. Phát huy tinh thần tương thân tương ái của cộng đồng dân cư vùng biển, ven biển. Bảo đảm quyền tiếp cận, tham gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân đối với biển một cách công bằng, bình đẳng”.

Với chủ trương và những chương trình cụ thể, Đảng và Nhà nước đã quán triệt mục tiêu là đến năm 2020 phấn đấu đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng trong sự nghiệp CNH, HĐH, làm cho đất nước giàu mạnh. Trên cơ sở đó, ngày 9-7-2013, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung”. Trong đó, mục tiêu phát triển tổng quát của vùng đến năm 2020 là phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung trở thành khu vực phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững; là khu vực phát triển các hoạt động kinh tế - văn hóa biển của cả nước, đưa ngành du lịch và các khu du lịch của vùng đạt trình độ cao của khu vực và quốc tế, trở thành một trong những cửa ngõ ra biển, cũng như đầu mối giao lưu quan trọng của cả nước... Đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của nhân dân căn bản được cải thiện; các di sản và di tích văn hóa được gìn giữ, phát huy có hiệu

quả; bảo tồn, tôn tạo và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống làm nền tảng cho sự giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng dân tộc trong vùng [107, tr. 4, 7].

Chiến lược biển của Nhà nước Việt Nam thông qua năm 2012 được cụ thể hóa bằng những chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội qua các thời kỳ của tỉnh Thừa Thiên Huế, đặc biệt là các chính sách hỗ trợ ngư dân: Nghị định 67 giúp cải hoán, đóng tàu công suất lớn, hỗ trợ nhiên liệu đánh bắt xa bờ, phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp... Các chính sách nói trên không chỉ giúp cải thiện đời sống, đảm bảo an toàn lao động cho ngư dân mà còn có vai trò quan trọng góp phần duy trì và phát huy các giá trị văn hóa biển truyền thống của ngư dân.

Đến năm 2018, vấn đề biển đảo Việt Nam lại được quan tâm, thúc đẩy tại Hội nghị Trung ương 8, khóa XII với việc ban hành “Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” với những mục tiêu về phát triển kinh tế, bảo đảm ổn định chính trị, an ninh quốc phòng, gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.

Thừa Thiên Huế là địa phương có đường bờ biển dài và đầm phá Tam Giang – Cầu Hai rộng lớn (22.000 ha mặt nước). Có 5 cửa biển, trong đó có 2 cảng biển bao gồm cảng nước sâu Chân Mây và cảng Thuận An. Có tiềm năng thế mạnh trong xây dựng kinh tế biển và đầm phá. Phương hướng phát triển kinh tế vùng ven biển Thừa Thiên Huế là tập trung khai thác thế mạnh về nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, gắn với đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, du lịch, tiểu thủ công nghiệp.

Thực hiện các chiến lược phát triển vùng biển của Nhà nước, tỉnh Thừa thiên Huế đã ban hành những chính sách phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có các chính sách hỗ trợ phát triển bền vững môi trường sinh thái vùng ven biển, phát triển du lịch, hỗ trợ nâng cao đời sống ngư dân gắn liền với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa biển. Điển hình như năm 2020, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-CP và Kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh. Mục tiêu của kế hoạch đề ra là đưa Thừa Thiên Huế thành một trong những trung tâm kinh tế biển phát triển mạnh của cả nước...; phát triển kinh tế phải đi đôi với phát triển văn hóa xã hội, phát triển con người của cộng đồng dân cư ven biển, đầm phá [142].

Những chủ trương, chính sách liên quan đến biển của Đảng, Nhà nước cũng như chính quyền tỉnh Thừa Thiên Huế đã trực tiếp hoặc gián tiếp tác động làm biến đổi văn hóa của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế nói chung, làng Thai Dương Hạ và An Bằng nói riêng, các thành tố văn hóa (vật chất, xã hội, tinh thần) cơ sở và điều kiện để phục hồi, tái hiện và phát huy giá trị trong bối cảnh mới. Mặt khác, bên cạnh những yếu tố tích cực như đề cập, các chính sách của Nhà nước, chính quyền địa phương cũng dẫn đến những tác động không mong muốn đối với các thành tố văn hóa truyền thống như

chính sách hỗ trợ ngư dân đóng tàu đánh bắt xa bờ, phát triển du lịch biển... làm suy giảm niềm tin tín ngưỡng, làm phá vỡ cảnh quan, di tích tín ngưỡng.

4.1.2. Sự thay đổi về kinh tế và tiến bộ khoa học kỹ thuật

Sự thay đổi theo hướng gia tăng về điều kiện kinh tế là yếu tố quan trọng tác động đến sự biến đổi văn hóa cư dân làng ven biển Thừa Thiên Huế trong những năm gần đây. Những thành tựu bước đầu trong tiến trình CNH, HĐH đã mang lại nhiều đổi mới tiến bộ, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân Thừa Thiên Huế nói chung, cư dân các làng ven biển nói riêng.

Kinh tế phát triển khiến đời sống cư dân ven biển trở nên khấm khá hơn, vì vậy có điều kiện đóng góp cho các sinh hoạt tín ngưỡng cộng đồng, tổ chức lễ hội, tái thiết các di tích tín ngưỡng của làng. Đặc biệt, bối cảnh các làng quê ven biển Thừa Thiên Huế là những địa phương có nhiều người dân đang làm ăn, sinh sống ở hải ngoại, đặc biệt là Hoa Kỳ. Sau sự kiện bình thường hoá quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hoa Kỳ (ngày 11 tháng 7 năm 1995), nhiều kiều bào nói chung và người dân các làng ven biển Thừa Thiên Huế ở hải ngoại có cơ hội liên lạc cũng như trực tiếp trở về thăm quê hương sau nhiều năm xa cách. Sau sự kiện này, hàng hóa và những đồng “Đô la Mỹ” được gửi về Việt Nam ngày một nhiều hơn cho người thân ở quê nhà như một sự bù đắp cho khoảng thời gian xa cách. Nguồn tiền hỗ trợ được sử dụng dưới nhiều mục đích khác nhau, như cải thiện đời sống thường nhật, mua sắm vật dụng, xây dựng nhà cửa, tái thiết di tích văn hóa, lịch sử... Đặc biệt, đối với người dân làng An Bằng, bên cạnh việc đầu tư cho các hoạt động trùng tu di tích tín ngưỡng cộng đồng, tổ chức lễ hội, nguồn tiền hỗ trợ từ người thân ở hải ngoại được đầu tư phần lớn vào việc xây dựng lăng mộ cho tổ tiên, người thân³⁸, do đó không phải ngẫu nhiên mà ngôi làng này nổi danh khắp trong và ngoài nước với danh hiệu “thành phố ma” hay “thành phố lăng mộ”.

Trong bối cảnh CNH, HĐH, cùng với sự tăng trưởng về kinh tế, trong hoạt động sản xuất, cư dân các làng ven biển Thừa Thiên Huế có được sự hỗ trợ đắc lực của những sản phẩm từ sự phát triển của khoa học kỹ thuật. Thuyền máy cùng với những vàng lưới hiện đại, các loại máy tầm ngư, máy hỗ trợ đánh bắt, máy thông tin liên lạc, dự báo thời tiết... đã ra đời và thay thế cho những chiếc ghe nan chỉ với mái chèo, buồm và sức người xưa cũ. Ngày càng nhiều tàu thuyền có công suất lớn, có tầm hoạt động xa bờ hàng trăm hải lý, thời gian dài ngày được đưa vào sử dụng, mang lại sản lượng và năng suất đánh bắt cao, tạo thu nhập ổn định, làm giàu cho không ít ngư dân và cả những người làm nghề phụ trợ liên quan. Thị trấn Thuận An là địa phương trọng điểm của huyện Phú Vang về nghề khai thác biển, đặc biệt là khai thác xa bờ. Năm 2019, tổng số

³⁸ Từ những năm cuối thập niên 70, đầu 80 của Thế kỷ XX, do đời sống khó khăn, cùng với ngư dân nhiều làng ven biển miền Trung, một số ngư dân làng An Bằng đã tổ chức vượt biên bằng ghe đánh cá với hy vọng tìm vùng đất mới, có cuộc sống sung túc. Trong khoảng hơn 10 năm, với hình thức bất hợp pháp, hàng trăm người dân An Bằng đã đến được các nước như Hoa Kỳ, Úc, Canada...

tàu thuyền ở Thuận An có 386, sản lượng khai thác đạt 11.080 tấn. Đặc biệt, thị trấn Thuận An là địa phương có hai tàu vỏ thép lớn nhất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Cùng với trình độ phát triển của xã hội, môi trường, điều kiện lao động thay đổi theo chiều hướng tích cực, hiện đại dẫn đến một số thay đổi trong đời sống văn hóa cư dân ven biển. Các thành tựu khoa học công nghệ hiện đại cũng được người dân ứng dụng trong các sinh hoạt tín ngưỡng (đèn điện thay đèn dầu, nến; văn tế photo thành nhiều bản để lưu giữ; âm thanh, ánh sáng hỗ trợ trong tổ chức lễ hội lớn được thuận tiện. Ở một khía cạnh khác, với sự hỗ trợ của phương tiện, công nghệ, hiện đại (tàu thuyền lớn, hệ thống định vị, thông tin liên lạc...) ngư dân cảm thấy yên tâm hơn trong mỗi chuyến vươn khơi dài ngày.

4.1.3. Biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường biển

Biến đổi khí hậu với những diễn tiến như nhiệt độ nóng lên toàn cầu, nước biển dâng xâm lấn đất liền, mưa bão xảy ra với cường độ mạnh, khó lường, nguồn lợi thủy hải sản không thích ứng được với môi trường sinh thái thay đổi nên suy giảm nghiêm trọng. Tác động không mong muốn của biến đổi khí hậu làm cho cư dân ven biển Thừa Thiên Huế nói chung, cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng nói riêng có những thay đổi về văn hóa, lối sống để thích nghi với điều kiện, môi trường mới. Cơ cấu ngành nghề từ đó có sự thay đổi theo chiều hướng dịch chuyển từ nghề biển sang các nghề khác như dịch vụ, du lịch, thương mại...

Ở làng Thai Dương Hạ, biến đổi khí hậu là một trong những nhân tố “lâu đời nhất” làm biến đổi đời sống văn hóa của người dân nơi đây. Là ngôi làng tọa lạc ở ngay cửa biển Thuận An, nơi thường xuyên xảy ra những sự “bồi, lấp” cửa biển làm thay đổi diện mạo cả một vùng ven biển, thậm chí cắt đôi chính ngôi làng Thai Dương Hạ, cuốn trôi nhiều di tích tín ngưỡng của dân làng ra ngoài biển cả.

Trường hợp làng An Bằng, là làng cá thuộc xã bãi ngang Vinh An, truyền thống đánh bắt cá trong lồng không mang lại nguồn lợi thích đáng, do đó, trong những năm gần đây người dân gần như đã bỏ hẳn nghề biển để chuyển sang các ngành nghề khác, mang lại thu nhập ổn định cho cuộc sống.

Bên cạnh biến đổi khí hậu, vấn đề ô nhiễm môi trường do con người tạo ra trong thời kỳ CNH, HĐH cũng là tác nhân quan trọng làm biến đổi đời sống văn hóa cư dân ven biển, trong đó có làng Thai Dương Hạ và An Bằng. Năm 2016, sự cố ô nhiễm nguồn nước biển hay còn gọi là “sự cố Formosa” gây hiện tượng cá chết hàng loạt tại vùng biển ven bờ khu vực miền Trung đã làm ảnh hưởng nặng nề đến đời sống bộ phận cư dân làm nghề biển ở các làng ven biển thuộc 4 tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Hậu quả của sự cố khiến cho hàng nghìn hộ dân làm nghề biển ven bờ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Tình trạng nguồn hải sản bị ô nhiễm, đánh bắt không tiêu thụ được diễn ra trong một thời gian dài khiến không ít chủ thuyền bỏ nghề chuyển sang làm việc khác.

Như vậy, sự tác động của biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường là tác nhân khiến sinh kế người dân thay đổi, hay tác động trực tiếp làm hư hại, hủy hoại các di tích tín ngưỡng của cộng đồng... những điều đó tất yếu dẫn đến sự biến đổi trong diện mạo, đặc điểm các thành tố văn hóa của cư dân các làng ven biển nói chung, làng Thai Dương Hạ và An Bằng nói riêng.

4.1.4. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành nghề

Kết quả khảo sát và điều tra bảng hỏi cho thấy sự suy giảm trong các thành tố văn hóa liên quan đến yếu tố biển của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng, thể hiện qua sự giảm sút trong các yếu tố như thực hành tín ngưỡng, cơ sở thờ tự ít người lui tới, giản lược trong nghi lễ, suy giảm trong niềm tin của người dân về các vị thần; lễ hội thu hẹp cả về thời gian, quy mô, lễ vật...

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng biến đổi như trên như chính sách quản lý của Nhà nước, sự thay đổi về đời sống kinh tế, sự phát triển, tiến bộ của khoa học công nghệ... thì có thể nói, sự chuyển đổi nghề nghiệp ở cư dân ngư nghiệp là tác nhân lớn nhất dẫn đến sự biến đổi theo hướng suy giảm trong các thành tố văn hóa liên quan đến biển, đầm phá của cộng đồng. Sự suy giảm nhanh chóng số lượng ghe thuyền ở làng An Bằng, một ngôi làng vốn có sinh kế chính từ nghề biển cho thấy rõ điều đó. Ở An Bằng, số lượng ghe thuyền đánh bắt thủy hải sản cũng giảm từ 101 chiếc năm 1995 xuống còn 15 chiếc năm 2019. Bên cạnh đó, ở Thai Dương Hạ, số lượng chủ ghe thuyền đánh bắt gần bờ cũng suy giảm nhanh trong những năm gần đây, phần lớn bỏ nghề chuyển sang làm các nghề dịch vụ buôn bán, du lịch hoặc đi làm ăn xa, một số chuyển sang đóng tàu lớn đánh bắt xa bờ.

Có thể thấy, quá trình cũng như kết quả biến đổi văn hóa (văn hóa vật chất, văn hóa xã hội, văn hóa tinh thần) của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế qua nghiên cứu hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng trong quá trình HĐH do nhiều nguyên nhân tác động. Trong đó, có những nguyên nhân tác động làm biến đổi yếu tố này, nguyên nhân khác tác động làm biến đổi yếu tố khác, hoặc tất cả các nguyên nhân đều tác động làm biến đổi văn hóa cư dân. Tựu chung lại gồm các nguyên nhân như ban hành các chính sách hỗ trợ ngư dân bám biển của Nhà nước Việt Nam (hỗ trợ đóng mới tàu thuyền, hỗ trợ phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá, hỗ trợ sản xuất nghề tiểu thủ công nghiệp liên quan đến biển...); đời sống kinh tế người dân thay đổi theo chiều hướng tích cực; sự phát triển của khoa học - công nghệ tiên tiến; giao lưu, tiếp nhận các yếu tố văn hóa mới...

Trong bối cảnh CNH, HĐH, biến đổi văn hóa là điều tất yếu, nó diễn ra dưới các chiều hướng, biến đổi tích cực là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, có điều kiện bảo tồn, phục hồi các giá trị văn hóa truyền thống; biến đổi theo chiều hướng tiêu cực do quá trình giao lưu, tiếp nhận các yếu tố văn hóa mới không có chọn lọc, do ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường... làm suy giảm các giá trị văn hóa tinh thần truyền thống, gia tăng các hệ lụy trong quan hệ xã hội, đứt gãy văn hóa truyền thống.

4.1.5. Quá trình giao lưu, ảnh hưởng các yếu tố văn hóa hiện đại

Bên cạnh những thành quả to lớn mang lại về kinh tế, văn hóa, xã hội, quá trình hội nhập một cách nhanh chóng của Việt Nam trong hơn 30 năm qua cũng dẫn đến nhiều hệ lụy trên nhiều khía cạnh khác nhau, trong đó có văn hóa. Trong những năm gần đây, quá trình giao lưu, ảnh hưởng các yếu tố văn hóa hiện đại, nhất là văn hóa, lối sống du nhập từ phương Tây là nhân tố dẫn đến xu hướng biến đổi văn hóa của cư dân làng ven biển Thừa Thiên Huế trên nhiều khía cạnh như sự biến đổi về nhà cửa, trang phục, cách ăn mặc, trong lối sống, thói quen giao tiếp hàng ngày hay sự xuất hiện các yếu tố mới trong lễ hội...

Cũng như nhiều làng quê khác trên cả nước, các làng ven biển Thừa Thiên Huế cũng đang chuyển mình với tốc độ nhanh chóng. Quá trình di dân lên đô thị, làm ăn kinh tế, xuất khẩu lao động, xuất ngoại định cư... của không ít người dân làng đã mang lại sự thay đổi, sự phát triển quê hương. Dấu hiệu tích cực là tiếp nhận những yếu tố văn hóa mới, tiên tiến, hiện đại, nhưng, bên cạnh đó cũng không ít tiêu cực, ẩn sâu phía sau cổng làng là không ít câu chuyện mâu thuẫn, xung đột, cù ỉ ra nước mắt. Nhiều tệ nạn được du nhập từ thị thành, từ hải ngoại về làng, nhiều bi kịch gia đình có nguyên nhân từ sự gia tăng về kinh tế, đời sống vật chất; không ít tệ nạn xã hội lan nhanh và phát triển ở ngay các làng quê vốn yên bình trong quá khứ. Các mối quan hệ từ phạm vi xã hội, gia đình đến dòng họ nhiều khi bị đồng tiền chi phối, dẫn đến phát sinh mâu thuẫn, gây rạn nứt mối liên kết bền chặt vốn có.

Thai Dương Hạ và An Bằng là những địa phương có nhiều kiều bào đang định cư ở hải ngoại. Hàng năm, họ thường trở về quê hương vào các dịp lễ, tết cổ truyền để thăm người thân, tham dự lễ hội truyền thống của cộng đồng. Những yếu tố văn hóa phương Tây cùng với giá trị đồng tiền ngoại quốc trong mỗi chuyến hồi hương cũng gây nên những hệ lụy không nhỏ trong mối quan hệ giữa các cá nhân trong gia đình, dòng họ làng xã.

4.2. Xu hướng biến đổi văn hóa của cư dân làng ven biển ở Thừa Thiên Huế

Sự vận động, biến đổi văn hóa là một quy luật tất yếu khách quan. Con người là chủ thể xã hội, đứng trước sự vận động, biến đổi của văn hóa cần có những nhận định chính xác về xu hướng của sự vận động, biến đổi đó, dự báo các nguy cơ để có những động thái kịp thời, đúng đắn nhằm điều chỉnh quá trình vận động, biến đổi, phát triển của văn hóa theo đúng hướng mong muốn của chủ thể, làm cho văn hóa trở thành động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, góp phần nâng cao vị thế của địa phương, vững bước trong xu thế hội nhập thế giới.

Trong bối cảnh đời sống kinh tế xã hội có những chuyển biến như nêu trên, các thành tố, giá trị văn hóa của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế tất yếu cũng chịu tác động mạnh mẽ và dẫn đến xu hướng biến đổi các giá trị văn hóa dưới nhiều hình thức, sắc thái và mức độ khác nhau.

4.2.1. Xu hướng biến đổi trong văn hóa vật chất

Trong xã hội hiện đại hóa, trước hết đó là những thay đổi về khoa học công nghệ trong khai thác biển, từ sản xuất thủ công sang cơ giới hóa, máy móc hỗ trợ. Trước đây, ngư dân các làng Thai Dương Hạ và An Bằng dùng thuyền nhỏ, chèo buồm, lưới nhỏ

và đi biển với vốn tri thức, kinh nghiệm tích lũy. Ngày nay, việc đi biển trở nên nhẹ nhàng, an toàn hơn, máy móc hỗ trợ cho sức người, khoa học kỹ thuật với những phương tiện, máy móc hiện đại đã hỗ trợ và thay thế một phần rất quan trọng cho kinh nghiệm cá nhân của ngư dân. Số lượng tàu thuyền đánh bắt có công suất lớn ngày càng nhiều, trang thiết bị ngày càng hiện đại, tầm nhìn cũng như khả năng đánh bắt ở các vùng biển khơi ngày càng gia tăng. Bên cạnh đó, việc sử dụng đá lạnh để ướp cá thay cho muối như trước đây đã giúp ngư dân có được những chuyến đánh bắt xa bờ dài ngày hơn.

Nghề đi biển phát triển kéo theo hệ thống các dịch vụ hậu cần nghề cá và một số nghề khác phát triển theo. Đặc biệt, sự thay đổi phương tiện, kỹ thuật đi biển cũng như đánh bắt cá cũng dẫn tới sự chuyển biến trong phân công lao động. Người đi biển ngoài khơi là những thanh niên có sức khỏe, có kinh nghiệm, trình độ kỹ thuật, trong khi đó, phụ nữ, người già, trẻ em ở nhà làm thêm bằng các nghề phụ trợ như buôn bán, dịch vụ, chế biến hải sản... Ngoài việc đi biển đánh cá như trước đây, ngày nay người dân đã có nhiều sự lựa chọn hơn cho việc mưu sinh và cải thiện cuộc sống như: nuôi trồng thủy sản, kinh doanh dịch vụ hàng tiêu dùng, dịch vụ ăn uống, du lịch, lưu trú...; đồng thời, cơ cấu ngành nghề cũng chuyên môn hóa hơn, bộ phận cư dân chuyên đánh bắt, cư dân chuyên kinh doanh dịch vụ phục vụ nghề cá, nhóm cư dân buôn bán hải sản, nhóm cư dân kinh doanh dịch vụ hàng tiêu dùng, nhóm cư dân chuyên nghề dịch vụ du lịch...

Khảo sát thực trạng biến đổi văn hóa của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế thông qua hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng, có thể nhận thấy xu hướng biến đổi trong văn hóa vật chất trong một số khía cạnh như: Trước đây, nhà cửa cư dân ven biển hầu như được làm rất tạm bợ, đơn sơ, vật liệu chủ yếu bằng tre nứa, mái lợp tranh. Một số gia đình khá giả thì làm bằng gỗ, vách xây gạch, mái lợp ngói. Đồ đạc trong nhà khá đơn giản, không có thiết bị tiện nghi. Ngày nay, với điều kiện kinh tế được cải thiện, người dân ven biển có xu hướng xây nhà bằng các loại vật liệu hiện đại, hầu hết là gạch ngói, bê tông cốt thép kiên cố, hiện đại để chống chọi với điều kiện thời tiết bão lũ khắc nghiệt ở vùng biển. Nội thất trong nhà cũng được trang bị theo xu hướng ngày càng hiện đại với nhiều thiết bị tiện ích cho cuộc sống như tivi, tủ lạnh, bếp gas, bếp từ, máy giặt, máy điều hòa không khí...

Trong cuộc sống thường nhật, việc ăn uống của cư dân làng ven biển hiện nay đã khá hơn, ít có sự phân biệt giữa các gia đình. Từ cuộc sống lao động trên thuyền, dưới biển với hai bữa ăn là chính, hiện nay đã có nhiều thay đổi theo chiều hướng đa dạng, phong phú hơn. Nếu như trước đây người dân thường xuyên phải ăn cơm độn thêm khoai, sắn vào những mùa biển động thì bây giờ bữa cơm đã trở nên quá đỗi bình thường trong cuộc sống hàng ngày của người dân. Thậm chí, ngày nay ẩm thực vùng ven biển còn khá hấp dẫn với nhiều món ăn được chế biến từ các loại hải sản từ đầm phá đến biển khơi, nhất là trong các ngày lễ, tết hay dịp trọng đại trong gia đình. Từ việc chỉ ăn sao cho no, ngày nay người dân ven biển còn biết ăn sao cho đẹp, hấp dẫn bởi sự khéo léo trong chế biến các món ăn trong bữa ăn gia đình hay các buổi tiệc tùng, giỗ chạp.

Bên cạnh xu hướng đa dạng, cầu kỳ hơn trong ẩm thực, các loại phục trang của người dân ven biển hiện nay cũng không khác nhiều so với người dân các làng quê nông nghiệp hay ở phố thị. Đàn ông đi biển xưa thường cởi trần, đóng khố sao cho thoải mái, thuận tiện cho việc đánh bắt. Xu hướng ăn mặc của người dân làng Thai Dương Hạ, An Bằng nói riêng, cư dân ven biển Thừa Thiên Huế nói chung ngày nay đã có nhiều thay đổi. Trong xã hội hiện đại, việc ăn mặc của họ cũng tương đối thoải mái, tùy theo sở thích cá nhân, không có quy chuẩn chung. Quần áo mặc khi đi biển hay lao động là những bộ quần áo thoải mái, rộng rãi, phù hợp với từng công việc, điều kiện thời tiết. Quần áo mặc thường ngày thường gọn gàng, tiện lợi như áo sơ mi, quần âu, áo thun, áo ngắn tay, mũ lưỡi trai, mũ rộng vành. Thanh niên thường chọn mặc những bộ đồ phù hợp với tuổi trẻ, hiện đại hơn.

Cùng với xu hướng “hiện đại hóa” trong các thành tố văn hóa vật chất như việc ở, ăn, mặc, thói quen sinh hoạt và nếp sống của người người các làng Thai Dương Hạ và An Bằng cũng đang có những chuyển biến mạnh mẽ, phù hợp với cuộc sống tiện nghi, hiện đại. Đời sống kinh tế ngày càng cải thiện, phạm vi không gian đi lại, giao lưu xã hội mở rộng, do đó, xu hướng sử dụng các phương tiện hiện đại như xe máy, xe ô tô cá nhân thay thế cho các phương tiện giao thông đơn điệu trong quá khứ ngày càng nhiều hơn. Đặc biệt, công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã sản sinh ra nhiều sản phẩm công nghệ hiện đại, thông minh như máy vi tính, điện thoại thông minh với phương tiện internet giúp cho người dân các làng quê ven biển có thể dễ dàng giao tiếp với người thân ở mọi lúc, mọi nơi.

4.2.2. Xu hướng biến đổi trong văn hóa xã hội

Cùng với các yếu tố văn hóa vật chất, tinh thần, đời sống văn hóa xã hội cũng có những biến đổi theo chiều hướng của xã hội hiện đại. Nếu như trước đây, làng được xem là tổ chức tự trị, tự quản nên có tính khép kín, “trống làng nào làng ấy đánh”. Tuy nhiên, quá trình mở cửa, hội nhập toàn cầu với sự hỗ trợ đắc lực của internet, mạng xã hội... đã mang đến những luồng gió mới cho đất nước, đến tận các địa phương dù xa xôi, cách trở. Ngày nay, mọi người sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật, mọi hành vi của cá nhân đều được thực hiện trong khuôn khổ của pháp luật. Nhiều tổ chức xã hội mới ra đời với nhiều vai trò, chức năng khác nhau làm phong phú hơn các mối quan hệ xã hội trong cộng đồng làng xã.

Về cơ cấu tổ chức, làng hiện nay không còn là một thể thống nhất, mà được phân lập thành các thôn, tổ dân phố dưới sự quản lý của chính quyền cấp xã, thị trấn. Mặt trận và các tổ chức đoàn thể được thành lập, từng bước tham gia vào các sinh hoạt văn hóa truyền thống làng xã, mặc dù không chịu sự quy định quản lý của chính quyền địa phương. Do đó, các mối quan hệ trong cộng đồng làng cũng biến đổi theo chiều hướng lỏng lẻo hơn, sự ràng buộc giữa các thành viên chỉ thể hiện ở vai trò, “trách nhiệm” trong các hoạt động thực hành nghi lễ, lễ hội cộng đồng.

Trong phạm vi gia đình, dòng họ các mối quan hệ như quan hệ cha con, ông cháu, chồng vợ, dâu con cũng có những xu hướng biến đổi nhiều chiều, phức tạp hơn. Sự ràng buộc, cố kết các thành viên trong gia đình trở nên lỏng lẻo, dễ rạn nứt hơn trước đây. Thời gian sum họp giữa các thành viên trong gia đình trong một ngày ngày càng ít đi. Cuộc sống gia đình như một tiểu môi trường văn hóa, nhất là văn hóa tinh thần, đạo đức, lối sống, hình thành và nuôi dưỡng nhân cách đang có khuynh hướng bị những yếu tố kinh tế cuốn hút làm cho suy giảm. Bên cạnh đó, các thế hệ thanh thiếu niên vốn quen với lối sống mới, ít được quan tâm giáo dục truyền thống văn hóa dân tộc, một số ít còn bị ảnh hưởng bởi văn hóa phương Tây nên thường khó có thể tiếp nhận các tập tục truyền thống mà sống theo một lối sống Âu hóa, phai nhạt dần các yếu tố văn hóa truyền thống trên nhiều phương diện, cả trong ăn mặc, lối sống, ứng xử, niềm tin, nhân cách...

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, cũng như người dân cả nước, cư dân làng ven biển Thừa Thiên Huế dễ dàng tiếp cận với các phương tiện hiện đại như điện thoại thông minh, máy vi tính... việc giao tiếp, quan hệ xã hội có xu hướng đa dạng, phong phú và mở rộng hơn về phạm vi. Thông qua các phương tiện truyền tải thông tin hiện đại, người dân có thể dễ dàng kết nối, trao đổi thông tin, liên lạc dưới nhiều hình thức (thư từ, trao đổi hình ảnh, tiếng nói...) với người thân, bạn bè mà không cần quan tâm đến khoảng cách địa lý.

4.2.3. Xu hướng biến đổi trong văn hóa tinh thần

4.2.3.1. Suy thoái, biến mất các yếu tố văn hóa gắn liền với môi trường, sinh kế biển

Thực hiện chủ trương CNH, HĐH, cư dân ven biển đã phải nhường chỗ cho các dự án xây dựng các khu công nghiệp, khu du lịch. Việc di dời này đã làm cho ngư dân phải sống xa biển, xa môi trường đánh bắt, hơn nữa do nguồn tài nguyên đánh bắt ngày càng trở nên khan hiếm trước tình trạng ô nhiễm môi trường vì sự phát triển của các dự án công nghiệp, nuôi tôm trên cát, vì vậy, không ít người dân đã chuyển đổi ngành nghề sang hoạt động dịch vụ, số lượng cư dân bám trụ với nghề biển còn rất ít, trường hợp làng An Bằng chỉ còn đếm trên đầu ngón tay. Điều này chứng tỏ, môi trường sống thay đổi, những yếu tố văn hóa gắn liền cũng như các ngành nghề truyền thống cũng mai một theo, các tập tục, tri thức cũng vì thế mà dần phai nhạt, suy giảm.

Một số tập tục, kiêng kỵ trong xã hội truyền thống của cư dân ven biển như khi đi đánh cá kiêng gặp phụ nữ có thai, kiêng chui qua lưới, kiêng cho phụ nữ lên thuyền... vốn rất phổ biến trong quá khứ, thì nay chỉ còn rất ít trong cộng đồng dân cư làm nghề ngư. Việc dần phai nhạt, suy thoái những tập tục kiêng kỵ này phản ánh nhận thức của cư dân ven biển làng Thai Dương Hạ và An Bằng cũng như cư dân ven biển Thừa Thiên Huế thời kỳ CNH, HĐH đã thay đổi. Họ đã có nhận thức thực tế hơn, biết chấp nhận và tìm cách khắc phục, vượt qua những khó khăn trong cuộc sống. Đó là sự tiến bộ trong nhận thức của ngư dân trong xã hội hiện đại. Hiện nay, phần lớn ngư dân đều biết rằng,

năng suất và sản lượng trong đánh bắt phụ thuộc nhiều vào các yếu tố gắn liền với khoa học kỹ thuật như tàu thuyền lớn, hiện đại, công nghệ định vị, tầm ngư, thông tin liên lạc... Những quan niệm, kiêng cử như trước đây không còn quan trọng với họ nữa, đặc biệt đối với thế hệ ngư dân trẻ.

4.2.3.2. Phục hồi văn hóa theo hướng giản lược và tái cấu trúc văn hóa truyền thống

Tái cấu trúc văn hóa truyền thống là phục hồi, kế thừa các yếu tố văn hóa truyền thống nhưng có sự sáng tạo, biến đổi, sắp xếp lại cho phù hợp với đặc điểm của đời sống xã hội đương đại. Với xu hướng đó, hầu hết các tín ngưỡng, phong tục, lễ hội của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng ngày nay đã có sự sắp xếp, bổ sung những yếu tố mới trên cơ sở tiếp nối, kế thừa truyền thống, làm cho chúng tiếp tục được duy trì, phát huy những giá trị tốt đẹp, có ý nghĩa với cuộc sống xã hội đương đại.

Hoạt động thực hành tín ngưỡng cộng đồng, đặc biệt là qua lễ hội hiện nay đều được thực hiện rất ngắn gọn (thường chỉ diễn ra trong một ngày), sau đó mọi công việc sản xuất và sinh hoạt lại trở lại bình thường, người dân không vì cuốn vào các lễ thức này mà làm đình đốn các công việc khác.

Trong các nghi lễ, lễ hội của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng trong quá trình HDH, sự biến đổi theo hướng tái cấu trúc thể hiện rõ rệt ở việc rút ngắn thời gian tổ chức nghi lễ, lễ hội, đơn giản hóa các nghi thức, nghi lễ tế tự có phần rườm rà, tốn kém như trước đây. Việc kế thừa và phát triển lễ hội truyền thống hiện nay về cơ bản vẫn bảo lưu và thực hiện nghiêm túc các nghi thức, nghi lễ cúng tế xưa theo kiểu “xưa bày nay làm”. Dù vậy, trong các tế như chánh tế ngày nay có sự giản lược, rút ngắn thời gian so với trước đây. Chẳng hạn, trong lễ hội Cầu ngư làng Thai Dương Hạ trước đây kéo dài từ 3 đến 4 ngày thì nay đã rút gọn chỉ còn 2 ngày; lễ tế Thai Dương phu nhân trước đây tổ chức từ ngày 20 đến ngày 23 tháng Chạp, ngày nay dân làng chỉ tổ chức lễ cáo vào chiều tối ngày 22 và lễ tế chính trong khoảng thời gian 2 giờ đồng hồ vào sáng ngày 23 tháng chạp. Bên cạnh việc rút ngắn thời gian tổ chức lễ tế, lễ hội, lễ vật dâng cúng trong các nghi lễ cũng được giản lược, ngày càng đơn giản hơn trước đây.

Ngoài ra, có nhiều trò chơi dân gian trong phần hội cũng được phục hồi, nhưng có sự thay đổi, điều chỉnh cho phù hợp với lối sống hiện đại, thu hút sự tham dự của đông đảo nhân dân.

4.2.3.3. Tiếp nhận yếu tố văn hóa mới

Cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ trong thời kỳ CNH, HDH và yếu tố giao lưu hội nhập, mở rộng quan hệ hợp đầu tư phát triển kinh tế ở vùng ven biển miền Trung cũng như vùng ven biển Thừa Thiên Huế là sự du nhập các yếu tố văn hóa mới và các sản phẩm văn hóa từ các nước phương Tây. Điều này dễ dàng nhận thấy trong đời sống sinh hoạt hàng ngày của người dân, ví dụ trong việc kết hôn với

người nước ngoài để có thể xuất ngoại là điều không hiếm ở hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng trong những năm gần đây.

Bên cạnh việc du nhập những yếu tố văn hóa mới vào đời sống sinh hoạt hàng ngày, một số tín ngưỡng thờ cúng mới cũng được du nhập vào đời sống cư dân làng ven biển. Sự xuất hiện các hình thức thờ cúng đa thần như thờ Phật, thờ các thiên thần, thờ Bác Hồ... vào trong đời sống tín ngưỡng cư dân ven biển Thừa Thiên Huế nói chung, cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng nói riêng. Ngoài ra, trong các lễ tế, lễ hội truyền thống hiện nay cũng xuất hiện các yếu tố mới, phù hợp với nhu cầu, bối cảnh của xã hội hiện đại. Đó là hầu hết các lễ hội đều được bổ sung thêm phần khai mạc và dâng hương của các cấp chính quyền và đại biểu tham dự. Văn khấn bên cạnh chữ Hán đều phiên âm thêm chữ Quốc ngữ để mọi người có thể đọc hiểu được; các hoạt động điều hành lễ hội được thực hiện thông qua hệ thống âm thanh, loa máy hiện đại; thông tin về lễ hội được quảng bá rầm rộ trong thời gian dài... Đó là những yếu tố mới có tính hiện đại được du nhập và lồng ghép vào lễ hội truyền thống.

4.3. Một số vấn đề đặt ra đối với biến đổi văn hoá của cư dân làng ven biển ở Thừa Thiên Huế

Trong những năm qua, việc gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa của cư dân ven biển đã và đang nhận được sự quan tâm của nhân dân và các cấp chính quyền. Nhiều di tích tín ngưỡng, văn hóa của cộng đồng được tu sửa, tôn tạo; lễ hội truyền thống được khôi phục, trở thành nhu cầu văn hóa tinh thần không thể thiếu của người dân. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, việc gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của cư dân làng ven biển Thừa Thiên Huế đã bộc lộ một số hạn chế nhất định.

4.3.1. Cơ sở thờ tự bị xuống cấp, hư hỏng và xâm phạm

Với đặc thù của môi trường tự nhiên, vùng ven biển là những nơi dễ bị tác động, hủy hoại bởi những hiểm họa thiên tai như bão, lụt, nước biển xâm thực cũng như những tác động khác của quá trình biến đổi khí hậu ngày càng khắc nghiệt. Mỗi năm, vùng ven biển Bắc Trung bộ nói chung, Thừa Thiên Huế nói riêng chịu ảnh hưởng trực tiếp của hơn 10 cơn bão nhiệt đới. Cùng với đó là mùa mưa kéo dài, xảy ra tình trạng ngập lụt xảy ra thường xuyên. Tình trạng đó khiến các thiết chế tín ngưỡng, văn hóa bị xuống cấp nhanh chóng và hư hỏng nặng; thậm chí bị sụp đổ, hủy hoại hoàn toàn. Bên sự tác động của tự nhiên, không ít di tích văn hóa, tín ngưỡng đang phải gánh chịu những hậu quả do chính sự tàn phá, hủy hoại của con người. Hậu quả của các cuộc chiến tranh, hoạt động khai thác kinh tế một cách ồ ạt, nóng vội, thiếu kiểm soát trong các lĩnh vực như xây dựng, giao thông, khai thác du lịch. Thực tế cho thấy, không thiết chế tín ngưỡng ở làng Thai Dương Hạ như lăng Ông ngư, miếu Thai Dương phu nhân... đã bị tàn phá bởi bão lụt thường xuyên xảy ra trên địa bàn.

Ngoài ra, trước tác động mạnh mẽ của cơ chế thị trường, sự dư dả về tài chính, vật chất, chính sự đầu tư nhiều tiền của vào hoạt động tu bổ, tôn tạo các di tích tín

ngưỡng, văn hóa của người dân cũng đã và đang làm biến dạng từ những đặc điểm kiến trúc, mỹ thuật đến môi trường cảnh quan, sinh thái.

4.3.2. Khai thác nguồn lợi thủy sản trên biển và đầm phá thiếu định hướng, theo hướng hủy hoại môi trường sinh thái

Với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ, việc áp dụng các trang thiết bị hiện đại trong nghề cá đã giúp cho người dân ven biển Thừa Thiên Huế đánh bắt hiệu quả hơn, thu nhập cao và có cuộc sống ổn định hơn. Tuy nhiên, bên cạnh những thay đổi mang tính tích cực trong đánh bắt thủy sản còn nảy sinh những yếu tố tiêu cực, gây ảnh hưởng tới nguồn lợi tự nhiên cũng như hủy hoại môi trường. Một thời gian dài, nhiều ngư dân đánh bắt theo kiểu tận diệt, thiếu khoa học thông qua việc sử dụng các loại lưới mắt dày, du nhập các ngư cụ có tính hủy diệt như lừ xếp, kích điện... để đánh bắt cá tôm làm cho tài nguyên biển, đầm phá bị cạn kiệt nhanh chóng. Bên cạnh đó, sự thiếu kiểm soát trong nuôi trồng thủy sản, khai thác tài nguyên vật liệu xây dựng ven biển; xử lý không tốt chất thải dân sinh và nuôi tôm trên cát... khiến cho làm phá vỡ cảnh quan thiên nhiên, môi trường biển bị ô nhiễm nghiêm trọng.

4.3.3. Phai nhạt, đứt gãy các giá trị văn hóa truyền thống

Trong bối cảnh hiện đại hóa hiện nay, ngư dân ven biển Thừa Thiên Huế không chỉ đơn thuần làm nghề biển như trước đây, mà họ còn tham gia vào các ngành nghề khác như hoạt động du lịch và dịch vụ, lao động tự do, trở thành công nhân ở các khu công nghiệp... Đồng thời, sự hỗ trợ của khoa học công nghệ đã làm cho tập quán, tâm thức cũng như kỹ năng lao động, sản xuất của người dân ven biển thay đổi sâu sắc, từ đó cuộc sống của họ cũng thay đổi.

Trong khi tốc độ tăng trưởng kinh tế ngày càng nhanh, đời sống vật chất người dân được nâng lên, đời sống tinh thần được quan tâm nhiều hơn, thì nhiều phong tục tập quán có giá trị lại đang dần bị lãng quên, mai một.

Trước đây, người dân sống phụ thuộc hoàn toàn vào biển cả, mọi hoạt động trong đời sống từ vật chất đến tinh thần đều chịu sự chi phối của môi trường biển. Ngày nay, trước quá trình HĐH cùng với chuyển đổi ngành nghề diễn ra mạnh mẽ, những kiêng kỵ trong nghề ngư cũng như các tục lệ gắn liền với môi trường biển dần bị mai một, biến mất. Đồng thời, kinh tế thị trường cũng làm cho tính thực dụng và coi trọng đồng tiền, vật chất gia tăng hơn trước đây. Điều này đã ảnh hưởng, làm suy giảm, thậm chí biến mất không ít những tập tục hay quy định có tính nhân văn trong nghề ngư được các thế hệ cha ông nghiêm túc gìn giữ và lưu truyền như: tục phóng sinh cá ở mẻ lưới đầu tiên, quy định về mắt lưới, tục cúng thuyền...

Những kinh nghiệm, tri thức dân gian trong nghề cá được đúc kết qua nhiều thế hệ ngày càng phai nhạt. Những tri thức dân gian về nhận biết các ngư trường, đặc tính các loài cá, nhận biết sự thay đổi của thời tiết qua mây trời, luồng gió, con nước... không còn được ngư dân sử dụng thường xuyên như trước. Thay vào đó họ học cách sử dụng các thiết bị hiện đại như máy dò cá, máy định vị, hệ thống thông tin liên lạc

dự báo bão... do đó, những kinh nghiệm, hiểu biết dân gian cũng dần bị quên lãng, không được trao truyền cho thế hệ trẻ.

Ngày nay, với sự thay đổi, mở rộng cơ cấu các ngành nghề, do đó các nghề mưu sinh truyền thống của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế đang dần bị thu hẹp, kéo theo một số tín ngưỡng gắn với biển và nghề biển truyền thống như thờ cúng các vị thần biển, thờ tổ nghề đang dần bị mai một, thu hẹp. Bên cạnh đó, ở một số lễ hội mang đặc trưng của cư dân vùng biển như lễ hội Cầu ngư, lễ hội thờ tổ nghề, lễ hội thờ thần biển và các trò chơi, trò diễn truyền thống thể hiện các kỹ năng sinh tồn gắn liền với môi trường sinh thái, văn hóa vùng biển cũng dần mất đi không gian, môi trường cũng như các điều kiện để duy trì, tồn tại. Quá trình thực hành các nghi lễ cúng tế, diễn xướng, diễn trò trong các lễ hội có xu hướng suy giảm yếu tố thiêng, có sự tiếp nhận nhiều yếu tố mới của xã hội hiện đại.

4.3.4. Sự xâm nhập của các yếu tố văn hóa mới

Bên cạnh sự phát triển của khoa học công nghệ là quá trình du nhập và tiếp nhận các yếu tố và sản phẩm văn hóa từ bên ngoài vào. Ở vùng ven biển Thừa Thiên Huế, sự du nhập các yếu tố văn hóa ngoại lai không diễn ra một cách ồ ạt, mạnh mẽ như các đô thị lớn, tuy nhiên nó cũng tác động làm biến đổi không ít các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng. Hai con đường chính du nhập văn hóa ngoại lai vào cộng đồng làng xã, đó là từ chính những người dân địa phương hồi hương, về thăm quê vào các dịp lễ tết, lễ hội sau khi định cư ở hải ngoại và con đường gián tiếp là thông qua các phương tiện truyền thông hiện đại như mạng internet, các dịch vụ truyền hình, báo chí... khiến cho các chủ thể văn hóa mà cách đây chưa lâu chỉ thuần túy là những ngư dân chân chất đang phải đối mặt với nhiều thách thức. Sự xâm nhập của các luồng văn hóa ngoại lai đã và đang ảnh hưởng không nhỏ đến việc gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa của cư dân vùng ven biển cả nước nói chung, vùng ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng.

4.3.5. Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến đời sống người dân

Từ cuối năm 2019, đại dịch Covid - 19 đã gây ra nhiều hệ lụy, từ sự thiệt hại về tính mạng con người, mất đi việc làm, môi trường sống... Hệ quả của đại dịch không chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn mà còn diễn ra trong một thời gian dài trong tương lai. Năm 2021, hàng nghìn lao động di cư ở các đô thị lớn do mất việc làm buộc phải trở về quê hương, bản quán, ở làng Thai Dương Hạ và An Bằng cũng vậy. Từ đó, nảy sinh không ít hệ quả xã hội như mâu thuẫn trong các mối quan hệ xã hội, xung đột văn hóa nảy sinh giữa các cá nhân, cộng đồng. Đồng thời, những xu hướng tâm lý như kỳ thị, vị kỷ, chủ nghĩa cá nhân, trục lợi, kinh doanh vô đạo đức... xuất hiện làm xáo trộn, xói mòn những yếu tố truyền thống tốt đẹp của cộng đồng. Do đó, chính quyền địa phương các cấp cần nhanh nhạy thấy được những vấn đề xã hội nảy sinh đó để có thể đề ra những chính sách trước mắt cũng như lâu dài góp

phần đảm bảo ổn định cuộc sống, sinh kế, an sinh xã hội cho người dân trong quá trình “hồi hương”.

4.4. Giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của cư dân làng ven biển ở Thừa Thiên Huế hiện nay

4.4.1. Định hướng bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa của cư dân làng ven biển ở Thừa Thiên Huế

Trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa diễn ra nhanh chóng, mạnh mẽ như hiện nay, hệ giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc đang chịu nhiều tác động và đòi hỏi phải chuyển đổi. Những giá trị văn hóa truyền thống lỗi thời đã được thay thế bằng những hệ giá trị văn hóa mới. Như vậy, biến đổi là một điều tất yếu trong quy luật phát triển, nhưng vấn đề mà đông đảo các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu quan tâm là những nguy cơ tiềm ẩn trong sự biến đổi ấy.

Là địa phương cực Nam của vùng duyên hải Bắc Trung Bộ, Thừa Thiên Huế cần xác định đúng trọng tâm, tiềm năng, thế mạnh về biển để đầu tư đúng hướng, trong đó, xác định xây dựng địa phương trở thành trung tâm “dịch vụ - du lịch, văn hóa”. Để đạt được mục tiêu đó, Thừa Thiên Huế cần tiếp tục hoàn thiện và cụ thể hóa các chính sách phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội vùng biển theo phương châm phù hợp với điều kiện, thực tế của địa phương; kết nối, phối hợp giữa các địa phương trong vùng, giữa địa phương với Trung ương.

Trong xu thế phát triển về mọi mặt như hiện nay, yêu cầu bức thiết đặt ra là phải gắn công cuộc bảo tồn với phát triển kinh tế, ổn định xã hội và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân. Phải xem việc bảo tồn là công tác chung của tất cả các thành viên trong cộng đồng, không phân biệt trình độ, thành phần, tôn giáo, dân tộc... Trong thời gian qua, chính quyền địa phương các cấp của tỉnh Thừa Thiên Huế đã tiến hành nhiều chương trình, dự án nhằm hỗ trợ ngư dân duy trì, bám biển, khôi phục và phát triển văn hóa truyền thống cộng đồng.

Bảo tồn phải dựa trên quan điểm người dân - cộng đồng là chủ thể. Nội dung *Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể* (2003) của UNESCO đã khẳng định vai trò quan trọng của cộng đồng trong việc bảo tồn di sản văn hóa: không có văn hóa nếu không có người dân và cộng đồng. Cộng đồng dân cư làng Thai Dương Hạ và An Bằng là những người sáng tạo, lưu giữ, duy trì và trao truyền cho các thế hệ con cháu những tri thức trong văn hóa sản xuất (tri thức trong hoạt động đánh bắt thủy hải sản, tri thức nhận biết về thời tiết, thiên văn...); những giá trị văn hóa làng xã, tính cộng đồng trong văn hóa xã hội (những luật lệ bất thành văn trong hoạt động sản xuất, trong các mối quan hệ từ quan hệ sản xuất, quan hệ huyết thống, láng giềng đến quan hệ xã hội; những giá trị trong văn hóa tinh thần thông qua việc duy trì, thực hành các sinh hoạt tín ngưỡng, lễ hội cộng đồng. Các giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa cư dân ven biển được đề xuất phải dựa trên đối tượng chủ thể chính là cộng đồng, do đó, cộng đồng phải là trung tâm của mọi chương trình, kế hoạch bảo tồn, phát triển văn hóa.

Trong tiến trình CNH, HĐH, các thành tố văn hóa của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế nói chung, làng Thai Dương Hạ và An Bằng nói riêng đã biến đổi trên nhiều khía cạnh, có những yếu tố biến đổi chủ động hay bị động, cần dựa trên nhu cầu thực tiễn của người dân để đề xuất giải pháp phù hợp, hài hòa giữa các mục tiêu bảo tồn và phát triển. Thực tiễn nghiên cứu cho thấy, chính sự biến đổi trong đời sống sinh kế biển và đầm phá là tác nhân quan trọng làm biến đổi văn hóa của người dân. Do đó, cần tiến hành đồng thời các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của cư dân ven biển gắn liền với phát triển kinh tế, xã hội.

4.4.2. Giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của cư dân làng ven biển ở Thừa Thiên Huế hiện nay

Ở góc độ tiếp cận giá trị văn hóa, luận án đưa ra một số nhóm giải pháp liên quan đến việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế qua hai trường hợp làng Thai Dương Hạ và An Bằng. Đây không chỉ là những giải pháp đơn lẻ mà là những nhóm giải pháp cơ bản, trong đó, mỗi nhóm giải pháp có vai trò liên kết, hỗ trợ nhau tạo nên một tổng thể hoàn chỉnh.

4.4.2.1. Giải pháp chung

- *Xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật, tạo nền tảng, cơ sở pháp lý cho việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của cư dân ven biển ở Thừa Thiên Huế.*

+ Trước hết cần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã được nêu trong “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”, “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, định hướng phát triển kinh tế biển đảo vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2020 và Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Bên cạnh đó, thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Luật di sản văn hóa, vận dụng các nghị định của Chính phủ, chính sách của địa phương cho hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa của cư dân ven biển ở địa phương. Trong các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, cần lồng ghép và khai thác có hiệu quả các giá trị văn hóa của cộng đồng; Trong bối cảnh xã hội hiện đại, việc giao lưu, hợp tác quốc tế về văn hóa là tất yếu, thể hiện xu thế hội nhập và phát triển. Bên cạnh những giá trị tốt đẹp được du nhập, vẫn có không ít những sản phẩm phản văn hóa, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục truyền thống len lỏi vào đời sống cư dân. Do đó, cần thiết ban hành những chính sách, quy định cụ thể trong việc tiếp thu, tiếp nhận các giá trị văn hóa trên phạm vi toàn tỉnh.

- *Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của người dân về bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế.*

+ Tăng cường các hoạt động tuyên truyền có hiệu quả, giúp người dân nhận thức đầy đủ về vai trò và tầm quan trọng của nguồn lợi từ biển; về trách nhiệm, quyền lợi của ngư dân đối với biển; về những quy định của Nhà nước, chính quyền địa phương đối với công tác quản lý và hoạt động khai thác, bảo vệ tài nguyên biển, đầm phá. Để thực hiện tốt việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân về bảo tồn và phát

huy giá trị văn hóa của cư dân ven biển, cần lồng ghép các nội dung, giá trị của nguồn lợi biển, di sản văn hóa biển vào nội dung chương trình giáo dục tại các bậc học phổ thông. Điều này giúp các em học sinh trước mắt hiểu rõ những giá trị của di sản văn hóa mà cha ông để lại, từ đó có nhận thức rõ hơn về những vốn quý của cộng đồng.

+ Chú trọng các giải pháp bảo đảm sinh kế bền vững cho cộng đồng cư dân ven biển ở Thừa Thiên Huế nói chung, làng Thai Dương Hạ và An Bằng nói riêng. Bởi trên thực tế, đa số cư dân ven biển thường có cuộc sống bấp bênh, phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn lợi biển. Vì vậy, các chương trình như đào tạo nghề thủ công, hỗ trợ nuôi trồng thủy sản, tập trung đào tạo các nghề liên quan đến du lịch, dịch vụ cho người dân... là những kế sách nhằm hỗ trợ việc làm, cải thiện mức sống và đặc biệt là giúp họ có cuộc sống thu nhập ổn định, gắn bó lâu dài với môi trường biển. Đồng thời, bên cạnh việc hỗ trợ người dân về kỹ thuật, kỹ năng quản lý, tiếp cận các nguồn vốn, cần chuyển giao và áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào đời sống và hoạt động sản xuất trên cơ sở phù hợp với những giá trị văn hóa, tri thức bản địa của cộng đồng.

+ Trong bối cảnh hiện nay, công tác gìn giữ, phục hồi và phát huy giá trị văn hóa của cư dân ven biển là công việc đòi hỏi nhiều nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực tài chính. Chính vì vậy, cần xã hội hóa việc quản lý, sử dụng và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng dân cư. Huy động các tổ chức và cá nhân tham gia vào các sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của cộng đồng; đóng góp công sức, tiền của trong việc trùng tu, tôn tạo cảnh quan, di tích; xây dựng nếp sống văn hóa lành mạnh trong thực hành tín ngưỡng, tổ chức lễ hội của cư dân vùng biển. Tuy nhiên, cần tránh khuynh hướng thương mại hóa cũng như tình trạng sa vào mê tín dị đoan để xây dựng một đời sống tinh thần lành mạnh, từ đó hình thành nên một nếp sống văn minh, hiện đại nhưng vẫn dựa trên nền tảng của các giá trị văn hóa biển truyền thống.

- *Bảo tồn những thành tố văn hóa có nguy cơ mai một, bị đe dọa*

+ Hiện nay, trước bối cảnh của quá trình HĐH và hội nhập quốc tế, việc bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống có nguy cơ đang bị đe dọa là một trong những nội dung quan trọng của các kế hoạch, chính sách bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Đó là những dạng thức văn hóa truyền miệng dễ mai một, biến dạng như tri thức dân gian trong đánh bắt, đi biển, trong chế tác ngư cụ, các câu chuyện kể, những bài về liên quan đến nghề biển... nếu không có các biện pháp gìn giữ, bảo tồn phù hợp sẽ dễ dàng biến mất. Do đó, cần nhanh chóng thực hiện những hoạt động bảo vệ khẩn cấp các giá trị văn hóa có nguy cơ bị đe dọa, như: thực hiện việc khảo sát, kiểm kê tổng thể các thể loại văn hóa của cộng đồng cư dân ven biển trong tỉnh nhằm nhận diện, xác định giá trị, sức sống của các di sản văn hóa, từ đó đề xuất hướng bảo vệ, phát huy có hiệu quả.

+ Trong bối cảnh xã hội hiện đại, mọi sự vật, yếu tố càng có xu hướng biến đổi nhanh chóng về mọi mặt, về văn hóa cũng vậy, do đó, cần xây dựng kế hoạch cụ thể,

phù hợp để có thể duy trì, phục hồi và bảo tồn có chọn lọc các tín ngưỡng, lễ hội, tập tục truyền thống của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế.

- *Gìn giữ, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, loại bỏ những yếu tố văn hóa lạc hậu, không phù hợp*

+ Những giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng cư dân ven biển đã được khẳng định như đặc tính cần cù, chịu khó trong lao động, tính cố kết cộng đồng vượt qua gian khó, những nét đẹp trong đời sống văn hóa gắn liền với môi trường biển... cần được gìn giữ, duy trì và phát huy trong đời sống hiện tại. Thực tiễn của sự duy trì và phát huy những giá trị tốt đẹp đó được chứng minh như tính cộng đồng của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng trong việc giúp đỡ người thân cũng như láng giềng trong những lúc khó khăn, hoạn nạn.

+ Kiên quyết đấu tranh loại bỏ những yếu tố của nền kinh tế thị trường, các hủ tục lạc hậu, lỗi thời trong phong tục tập quán truyền thống, hay sự lợi dụng văn hóa tâm linh gây mất đoàn kết, làm rối loạn trật tự công cộng, an ninh xã hội trong lối sống của cư dân ven biển. Điển hình như tâm lý chạy theo sức mạnh đồng tiền mà bỏ quên đạo đức, nhân cách của con người, của tình thân, tình láng giềng của không ít kiều bào khi về thăm quê hương. Theo đó, các chương trình phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, giải quyết công ăn việc làm, ổn định đời sống nhân dân cần được chú ý và thực hiện lồng ghép với việc bảo tồn và phát triển đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

+ Trong bối cảnh hội nhập quốc tế mạnh mẽ như hiện nay, sự du nhập của các yếu tố văn hóa mới vào đời sống cư dân ven biển là điều tất yếu, tuy nhiên, trong khi tiếp thu những yếu tố đó cần nghiên cứu chọn lọc kỹ lưỡng, tránh tiếp nhận một cách dễ dãi, làm ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống văn hóa, tín ngưỡng truyền thống của cộng đồng.

- *Khai thác các giá trị văn hóa phục vụ hoạt động du lịch*

+ Hiện nay, hơn 70% các điểm du lịch nghỉ dưỡng của Việt Nam đều nằm ở vùng ven biển, hằng năm thu hút trên 80% tổng lượng khách du lịch [89, tr. 385]. Môi trường du lịch biển rất dễ bị phá vỡ trước tác động của thiên nhiên và con người. Do đó, cần có chiến lược tổng thể và sự phối hợp liên ngành để xây dựng quy hoạch phát triển du lịch vùng ven biển ở Thừa Thiên Huế nói riêng, vùng ven biển khu vực Bắc Trung Bộ nói chung, trong đó, dựa trên nền tảng hệ sinh thái tự nhiên cũng như điều kiện kinh tế, lịch sử xã hội và đặc biệt là đặc trưng văn hóa của cư dân vùng biển.

+ Khai thác du lịch vùng biển trước hết cần phải tôn trọng tính truyền thống đặc sắc của các giá trị văn hóa của cộng đồng địa phương. Cần có kế hoạch thực hiện một cách bài bản việc truyền thông, quảng bá cho các hoạt động văn hóa truyền thống trên các phương tiện truyền tải thông tin của địa phương như các trang thông tin điện tử của tỉnh, huyện, xã cũng như các trang chuyên về du lịch. Đồng thời, cần thực hiện việc liên kết giữa các đơn vị tổ chức tour du lịch, các khách sạn, nhà hàng trên địa bàn để tuyên truyền, quảng bá.

+ Khai thác du lịch một cách bền vững cần phải đặt quyền lợi của cư dân địa phương lên hàng đầu, họ phải là người được hưởng lợi, đảm bảo thu nhập ổn định từ sản phẩm du lịch. Như vậy, người dân mới thấy giá trị của mình và nhiệt thành tham gia vào các hoạt động du lịch, qua đó góp phần bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng.

+ Gắn kết di sản văn hóa của cư dân ven biển với phát triển du lịch. Bên cạnh việc tận dụng tiềm năng, lợi thế về tài nguyên thiên nhiên vùng biển, cần phát huy tốt hơn nữa giá trị của các di sản văn hóa vật chất, tinh thần thể của cư dân vùng ven biển để phục vụ phát triển du lịch đạt hiệu quả cao. Trong đó, đặc biệt chú ý đến loại hình di sản văn hóa tinh thần như các loại hình văn nghệ dân gian, phong tục tập quán, văn hóa ẩm thực, tri thức bản địa... để đa dạng các loại hình du lịch, hấp dẫn, chất lượng. Ngoài ra, cần có sự gắn kết các giữa các yếu tố văn hóa, lịch sử, tài nguyên thiên nhiên... trong môi trường vùng ven biển và đầm phá, từ đó tạo nên sự phát triển với diện mạo toàn diện, đa sắc màu.

+ Cần có sự liên kết, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan đến văn hóa và du lịch ở địa phương. Sự đa dạng, phong phú trong đời sống văn hóa của cư dân làng ven biển chính là nền tảng để chính quyền địa phương phát triển và xây dựng đời sống văn hóa cho dân cư trên cơ sở khơi dậy những tiềm năng văn hóa trong khai thác du lịch. Từ các loại hình du lịch như du lịch nghỉ dưỡng bờ biển, du lịch lễ hội, du lịch sinh thái vùng đầm phá... Qua đó, những nét đẹp văn hóa vật chất, tinh thần của cư dân ven biển được giới thiệu rộng rãi tới công chúng, vừa mang lợi ích kinh tế cho người dân, đồng thời cũng tạo động lực cho các giá trị văn hóa đặc sắc đó được sống lại và duy trì, phát triển trong đời sống xã hội.

+ Hiện nay, cả hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng đều là những địa phương có nhiều tiềm năng phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch biển. Thai Dương Hạ có thể mạnh về phát triển du lịch biển gắn với di sản văn hóa, tín ngưỡng, lễ hội, điển hình là lễ hội Cầu ngư; trong khi đó, làng An Bằng những năm gần đây nổi lên với vị thế là một điểm du lịch văn hóa “độc đáo” không nơi nào có được qua sự xuất hiện của “thành phố lãng mộ”, đã thu hút không ít du khách về thăm quan. Thực tế, một số công ty du lịch đã đưa hai làng này vào tour tuyến tham quan du lịch vùng ven biển của tỉnh Thừa Thiên Huế và đã thu hút hàng trăm đoàn khách du lịch. Du lịch biển đang ngày càng phát triển trở thành thế mạnh của các địa phương ven biển, tuy nhiên, những di sản văn hóa của các ngôi làng ven biển với nhiều tiềm năng lại chưa được chú trọng thực sự. Vấn đề đặt ra là cần phải có chiến lược đồng bộ cho sự phát triển du lịch biển, trong đó, bên cạnh mục tiêu nghỉ dưỡng cần tăng cường giới thiệu các yếu tố văn hóa truyền thống của cư dân ven biển vào các tour tuyến tham quan cố định.

Như vậy, để bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế, cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng trong bối cảnh xã hội hiện đại cần sự kết hợp đồng bộ từ nhiều phía, trên nhiều phương diện. Từ phía Nhà nước thông qua

việc ban hành các chính sách quản lý, hỗ trợ bảo tồn phát triển; phía người dân với yêu cầu về gìn giữ nghề, phát triển kinh tế biển, nhận thức đúng đắn về các giá trị văn hóa quý báu mà chính cộng đồng là chủ thể.

4.4.2.2. Giải pháp cụ thể

- Về bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vật chất

+ Theo nội dung Nghị quyết số 15-NQ/TU của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế ban hành ngày 17 tháng 4 năm 2020, thị trấn Thuận An sẽ trở thành đơn vị hành chính trực thuộc thành phố Huế. Qua đó, những dự án phát triển đô thị nói chung và thị trấn Thuận An nói riêng được đầu tư xây dựng sẽ gây nên những biến đổi, xáo trộn không ít đến các di tích, không gian thực hành tín ngưỡng của cộng đồng. Thậm chí, trong tương lai sau khi sáp nhập, không ít địa danh làng xã, thôn xóm... có thể sẽ biến mất thay bằng các tên hành chính khác. Sự thay đổi sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống văn hóa của cộng đồng, bởi họ vốn coi trọng văn hóa làng quê, họ tộc. Do đó, cần có những dự liệu, nghiên cứu kỹ lưỡng vấn đề này.

+ Kiểm kê, tư liệu hóa, số hóa tất cả những di sản liên quan đến di tích kiến trúc tín ngưỡng của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng để có thể lưu giữ một cách đơn giản nhưng mang lại hiệu quả cao. Đặc biệt là trường hợp làng Thai Dương Hạ, nhiều di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc tín ngưỡng cộng đồng có ý nghĩa quan trọng không chỉ trong phạm vi địa phương như Trấn Hải Đài, miếu Âm linh, miếu thờ cá Ông, Hành cung Thuận An... đã xuống cấp, hư hại, biến mất. Do đó, chính quyền địa phương cần có sự đầu tư hơn nữa cho các di tích này để phục hồi từng phần, bảo vệ, khoanh vùng, trả lại nguyên trạng... nhằm trước mắt góp phần giáo dục văn hóa, lịch sử địa phương cho chính cộng đồng, hơn nữa có thể góp phần phát triển du lịch địa phương, tăng trưởng kinh tế từ chính di sản văn hóa của cộng đồng.

+ Thai Dương Hạ và An Bằng đều là hai làng ven biển có truyền thống đánh bắt lâu đời, do đó, cần sưu tầm các di vật, hiện vật có giá trị liên quan đến nghề biển (tàu thuyền, lưới, các dụng cụ đánh bắt khác...); các loài sinh vật biển, đầm phá đặc thù... để tổ chức một nhà trưng bày như một “Bảo tàng văn hóa biển thu nhỏ” để vừa bảo tồn, vừa giới thiệu đến người dân địa phương cũng như du khách thập phương, đặc biệt trong bối cảnh nghề biển ở làng An Bằng đang trên đà suy thoái hoàn toàn³⁹. “Nhà trưng bày” hay “Bảo tàng văn hóa biển” sẽ là nơi cung cấp và lưu trữ thông tin của làng, là địa điểm cho những người quan tâm tìm hiểu văn hóa truyền thống của làng, và cũng là nơi để thế hệ

³⁹ Hiện nay, khi nghĩ đến bảo tàng là nghĩ ngay đến những chiếc tủ kính bày biện hiện vật, tranh ảnh,... đẹp nhưng mang tính “tĩnh”, “chết”. Do vậy, để khơi dậy sự hứng thú cũng như sự tò mò, ham khám phá tìm hiểu về phong tục tập quán cổ truyền cần phát triển một loại hình bảo tàng mới, sống động và lý thú hơn nhiều. Những đoạn phim với nội dung ngắn gọn, giới thiệu một cách tổng quan về vấn đề nghiên cứu, những ai quan tâm sẽ đi vào tìm hiểu sâu hơn qua những tập phim chuyên đề; những cụ già, những người am hiểu về phong tục tập quán, về văn hóa truyền thống ngồi ngay cạnh đó sẵn sàng sẽ chia những hiểu biết của họ đến mọi người, vì với họ không gì hạnh phúc bằng nếu những tập tục truyền thống, những giá trị văn hóa đặc sắc ấy được gìn giữ và tồn tại mãi. Mô hình nhà trưng bày, nhà bảo tàng văn hóa biển do đó sẽ rất cần thiết và hữu ích cho cộng đồng trong việc bảo tồn và phát huy giá trị của chính mình.

trẻ của làng tìm hiểu về lịch sử và văn hóa quê hương mình. Trước mắt, cần phối hợp với Bảo tàng Lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế tổ chức trưng bày, giới thiệu các hiện vật liên quan đến nghề biển của địa phương như: tàu gỗ sử dụng mái chèo, một số mô hình tàu cá ven bờ, xa bờ, các loại hình ngư lưới cụ, các hiện vật phục vụ đánh bắt trên đầm phá như: đăng, đó, rór, nhà chồ... Ngoài ra, cần sưu tầm, thu thập, lập danh sách tên gọi, đặc điểm cũng như hình ảnh minh họa các loài động, thực vật biển, đặc biệt là những loài hải sản đặc trưng chỉ có ở vùng nước lợ của đầm phá Tam Giang hay cửa biển Thuận An. Mô hình “Nhà bảo tàng biển” trên đảo Cù Lao Chàm (Thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam) được xem là thích hợp cho việc tham khảo, thành lập ở vùng ven biển và đầm phá ở Thừa Thiên Huế.

+ Trong khuôn khổ Festival Huế tổ chức vào các năm chẵn, lễ hội “Thuận An biển gọi” là một điểm nhấn về lễ hội ở vùng ven biển của Thừa Thiên Huế, ở đó có sự lồng ghép, tái hiện các hoạt động như trong lễ hội Cầu ngư truyền thống, nhưng sân khấu hóa cũng cần dựa trên các giá trị truyền thống, tránh làm sai lệch, biến tướng.

+ Trong hơn 20 năm (từ năm 2000 đến nay), hoạt động xây dựng lăng mộ ở làng An Bằng phát triển mạnh mẽ, nhanh chóng (cả về chiều rộng, chiều cao), bên cạnh mặt tích cực là mang lại không ít công ăn việc làm cho người dân trong vùng, nhưng cũng gây nên nhiều hệ lụy như ô nhiễm môi trường (nghiêm trọng nhất là từ hệ rác thải vật liệu xây dựng), lãng phí tiền của... do đó, cần có quy hoạch, chế tài cụ thể, nhằm tránh lãng phí, ô nhiễm môi trường trong hoạt động xây dựng này.

+ Khai thác “di sản lăng mộ” với danh hiệu “thành phố lăng” đã có trong hoạt động du lịch kết nối với tuyến du lịch tự nhiên, di sản ven biển phía Nam Thừa Thiên Huế (Bãi biển Thuận An - Tháp Chàm Phú Diên - Chợ hải sản Vinh Thanh - thành phố lăng An Bằng - Bãi biển, cửa biển Tư Hiền).

+ Trong những năm gần đây, nghề cá hầu như không còn hiện diện ở làng An Bằng, do đó, để bảo tồn những giá trị văn hóa liên quan đến nghề ngư, cần khuyến khích người dân giữ nghề, bám biển, thậm chí chính quyền địa phương bằng cách này hay cách khác hỗ trợ về mặt chính sách, nguồn lực, tạo điều kiện duy trì và phát triển nghề biển ở địa phương này.

- Về bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa xã hội

+ Hiện nay, dân số làng An Bằng đang ngày một suy giảm do ngày càng nhiều người theo chân người thân định cư ở nước ngoài, do đó, chính quyền địa phương cần khuyến khích, vận động, kêu gọi dân làng, đặc biệt là người già hồi hương để trước mắt hồi sinh sức sống một làng quê ven biển vốn đã từng nhộn nhịp, đông vui trong quá khứ.

+ Cũng cố, phát huy các mối quan hệ gia đình, dòng họ, xã hội duy trì dựa trên đồng đô la mỹ đã bị rạn nứt trong thời gian vừa qua. Một số ý kiến cho rằng, ở làng An Bằng “người sống sống nhờ người chết”, điều này xuất phát từ việc dân làng xây cất hàng loạt những ngôi mộ nguy nga, to lớn trong thời gian dài. Thực tế, thực tế đó

đã góp phần tạo nên không ít công ăn việc làm cho nhiều lao động chân tay lẫn nghề kinh doanh dịch vụ xây dựng cho người dân trong làng. Tuy nhiên, song hành với việc xây dựng làng mới là những hoạt động lễ nghi gắn liền như thờ cúng, kỵ giỗ, cầu siêu, cầu an, tát niên, năm mới... và tất nhiên sẽ không thiếu những buổi tiệc tùng thâu đêm suốt sáng. Đó chính là cơ hội hợp lý mà Việt kiều không thể không chi tiền và người thân ở làng có lý do chính đáng để tụ họp. Sau những cuộc hội họp, chè chén thường có những sòng bài với sự tham gia của nhiều đối tượng, không kể già trẻ [34]. Các mối quan hệ xã hội trong phạm vi gia đình, dòng họ, làng mạc từ đó nảy sinh những mâu thuẫn không mong muốn.

+ Song hành với sự gia tăng các phương tiện đánh bắt hiện đại, hệ thống thiết bị bảo quản hải sản, hoạt động nuôi trồng thủy sản... là tình trạng ô nhiễm môi trường nước ven bờ, vùng cửa sông... Tình trạng đó cũng đã và đang xảy ra ở làng Thai Dương Hạ và An Bằng cũng như nhiều địa phương ven biển Thừa Thiên Huế. Do đó, cần phải nâng cao nhận thức người dân trong hoạt động bảo vệ môi trường sinh thái biển; vận động, khuyến khích, nghiêm cấm đổ rác thải trực tiếp ra biển, góp phần chung tay giữ gìn chính môi sinh của cộng đồng.

+ Bên cạnh sự suy giảm của nghề cá ở hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng cũng như vùng ven biển Thừa Thiên Huế trong những năm gần đây, ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đã góp phần làm cho không ít lực lượng lao động bị ảnh hưởng nghiêm trọng, không có công việc ổn định, do đó, cần phải có chính sách, giải pháp kịp thời tạo cơ hội việc làm cho người dân hậu Covid. Khuyến khích người dân, đặc biệt là thanh niên tái khởi nghiệp bằng chính những công việc gắn liền với biển như đánh cá, tham gia vào các dịch vụ hậu cần, nuôi trồng, chế biến thủy sản... Việc tạo cơ hội việc làm trên chính quê hương không chỉ góp phần giúp người dân ổn định cuộc sống, tạo được thu nhập ổn định mà còn giúp cho nghề cá vốn đã suy giảm trong thời gian dài do di cư đô thị có thêm lực lượng lao động, tạo đà phục hồi, phát triển trở lại.

- Về bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa tinh thần

+ Kiểm kê, tư liệu hóa tất cả những di sản liên quan đến đời sống văn hóa tinh thần gắn liền với môi trường biển của cộng đồng như: hệ tri thức dân gian (tri thức về biển, đặc tính các loài cá, hiểu biết về thiên văn...; tín ngưỡng, lễ hội; văn học dân gian (các bài hò, về liên quan đến hoạt động đánh bắt trên biển, trên đầm phá, các loại hình diễn xướng dân gian như trò diễn đánh bắt cá, mua bán cá trong lễ hội Cầu ngư Thai Dương Hạ)...

+ Phong tục tập quán chính là cán cân công lý, có vai trò điều hành và hòa giải các mối quan hệ trong cộng đồng. Mọi xã hội, dù là những xã hội ở giai đoạn sơ khai, muốn tồn tại và phát triển đều phải dựa vào những chuẩn giá trị nhất định của nó. Những chuẩn giá trị đó bao gồm nhiều vấn đề khác nhau trong đó có tập quán pháp (luật tục không thành văn - Hương ước) và về sau là những quy định, những điều luật trong các văn bản nhà nước. Người dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng thông qua những quy

định, những tập tục ấy sẽ điều chỉnh và tự điều chỉnh mình thông qua những mối quan hệ với gia đình, dòng họ, cộng đồng, xã hội. Do đó, phong tục tập quán chính là sợi dây liên kết, đan cài các thành viên vào với nhau, ràng buộc họ lại với nhau trong hệ thống luật tục ấy. Vì vậy, cần nghiên cứu, tuyển lựa những quy định truyền thống hiệu quả trong việc quản lý, điều hành các hành vi cá nhân - xã hội của cộng đồng, đặc biệt là cộng đồng ngư dân để áp dụng vào đời sống hiện nay, bổ sung làm tăng tính hiệu lực của “Quy ước văn hóa” ở các thôn, xóm hiện nay.

+ Những năm gần đây, phong trào xây dựng đời sống văn hóa mới trong cộng đồng dân cư đã và đang được thực hiện ở các vùng quê nói chung, Thai Dương Hạ và An Bằng nói riêng và đã đạt được những hiệu quả nhất định. Hiện nay, việc xây dựng nếp sống mới không đơn thuần dựa vào ý nghĩ chủ quan mà phải biết vận dụng thuần phong mỹ tục vào lối sống, nếp suy nghĩ, hành động, cách đối nhân xử thế hợp với trào lưu tiến hóa. Đặc biệt, cần vận dụng những đặc tính tốt đẹp đặc trưng của cư dân hành nghề biển một cách thích hợp vào cuộc sống hiện tại nhằm duy trì và tăng cường tính đoàn kết, phát huy được nội lực trong cộng đồng.

- Thông qua nghiên cứu, khảo sát một cách khoa học với hệ thống cơ sở dữ liệu tin cậy, phục dựng lại nguyên trạng những phong tục tập quán, những hình thức sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng độc đáo, đặc sắc của cộng đồng cư dân Thai Dương Hạ và An Bằng. Duy trì và tổ chức các hoạt động thực hành lễ nghi, lễ hội như vậy cũng là một giải pháp để giữ gìn và phát huy các giá trị của trong đời sống văn hóa tinh thần. Qua đó, những bài học về đối nhân xử thế, truyền thống tôn sư trọng đạo, uống nước nhớ nguồn, những giá trị nhân văn, nhân ái cao cả sẽ được truyền tải một cách giản đơn nhưng hiệu quả đến với tất cả mọi người.

+ Tăng cường hơn nữa việc đưa nghệ thuật trình diễn, diễn xướng dân gian truyền thống của cộng đồng ngư dân như các bài vè, ca dao, dân ca lên các phương tiện truyền thông đại chúng, thậm chí “sân khấu hóa” một cách bài bản... qua đó có thể vừa gìn giữ nếp sống sinh hoạt, tín ngưỡng, phong tục, tập quán truyền thống gắn liền với đặc trưng biển, đồng thời bảo lưu, phát huy những giá trị văn hóa ấy trong xã hội đương đại.

Tiểu kết Chương 4

Qua thời gian, những yếu tố văn hóa truyền thống của cộng đồng cư dân ven biển Thừa Thiên Huế vẫn liên tục được vun đắp, trao truyền, kế thừa cho đến ngày nay. Xã hội hiện đại, kinh tế phát triển cộng với quá trình đô thị hóa, HĐH nhanh chóng ở các làng quê hiện nay đã mang đến những thay đổi lớn cho chính những làng quê này, trong đó có những ảnh hưởng không mong muốn, khó kiểm soát. Bên cạnh đó, trong tiến trình phát triển chung của tỉnh Thừa Thiên Huế, có những yếu tố tác động đã làm hay đổi phần nào diện mạo đời sống văn hóa ở các làng quê ven biển, trong đó phải kể đến các chủ trương, chính sách của chính quyền địa phương, quá trình đô thị hóa, đặc biệt là yếu tố “toàn cầu hóa” trong phạm vi các địa phương nhiều người thân là Việt kiều đang định cư ở hải ngoại.

Những giá trị văn hóa của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế qua trường hợp làng Thai Dương Hạ và An Bằng rất phong phú và đa dạng, mang đậm nét đặc trưng của cư dân vùng biển và đầm phá, nhiều điều hay nhưng cũng không ít cái dở. Gạn đục khơi trong để bỏ cái dở, giữ lại cái hay, phát huy nó trong bối cảnh xã hội hiện nay là điều cần thiết và nên làm. Dù không dễ dàng để thấy được sự biến đổi văn hóa của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế, song từ những kết quả khảo sát, có thể thấy hai xu hướng biến đổi văn hóa trong dòng chảy của xã hội hiện đại: xu hướng cơ bản và nổi bật là phục hồi văn hóa truyền thống và tái cấu trúc để những yếu tố văn hóa đó thích nghi và phát triển trong xã hội đương đại; xu hướng thứ hai là phai nhạt, triệt tiêu các yếu tố văn hóa truyền thống do không còn phù hợp với bối cảnh xã hội hiện đại. Biến đổi văn hóa cư dân làng ven biển Thừa Thiên Huế trong quá trình hiện đại hóa đồng thời cũng đặt ra một số thách thức, vấn đề cần phải giải quyết nhằm duy trì, làm giàu những yếu tố tốt đẹp và hạn chế những thói hư, tật xấu, lai căng, sự ỷ lại của không ít cá nhân. Đó là sự thiếu hụt nguồn nhân lực, sự coi trọng đồng tiền, xem thường mối quan hệ huyết thống, xóm làng...

Trên cơ sở xu hướng biến đổi và những vấn đề đặt ra trong biến đổi văn hóa của cư dân làng ven biển Thừa Thiên Huế, các giải pháp đề ra như là yếu tố tham khảo cho chính quyền địa phương từ đó ban hành những chính sách phát triển kinh tế - xã hội cũng như bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của cộng đồng dân cư. Là một thành tố trong văn hóa vùng duyên hải Bắc Trung Bộ, trong hiện tại và tương lai, văn hóa truyền thống cư dân ven biển Thừa Thiên Huế sẽ có vai trò và vị trí quan trọng trong nền kinh tế với định hướng phát triển kinh tế biển, đồng thời góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng ngư trong bối cảnh chuyển biến nhanh chóng của xã hội hiện đại.

KẾT LUẬN

1. Thừa Thiên Huế là địa phương thuộc vùng duyên hải Bắc Trung Bộ, nơi hội tụ các yếu tố tự nhiên từ rừng núi, đồng bằng, đầm phá và biển cả, tạo nên một sinh cảnh cư trú đa dạng cho các cộng đồng tộc người nơi đây.

Trong lịch sử, Thừa Thiên Huế là vùng đất dừng chân, nơi giao thoa, tiếp biến văn hóa giữa các cộng đồng cư dân Việt Nam trên con đường Nam tiến. Từ những làng thuần nông ở vùng đồng bằng ven sông, dần dần người Việt tịnh tiến ra định cư ở những dải đất cát nhỏ hẹp ven biển và đầm phá. Cũng không ít những cộng đồng lựa chọn sẵn những dải đất ven biển để hành nghề đánh cá như làng Thai Dương Hạ, An Bằng. Đặc điểm của sự hình thành làng xã Thừa Thiên Huế là từ việc tiếp nhận vùng đất mới, nhưng lại “trên cái nền cũ của lớp cư dân tiền trú” [79]. Ban đầu, với địa hình vùng đầm phá, cồn bãi ven biển không thuận lợi cho hoạt động nông nghiệp nên họ phải kết hợp đánh bắt hải sản và khi phương thức kiếm sống này giữ vai trò chủ đạo thì các làng ngư/làng ven biển ở Thừa Thiên Huế ra đời. Trải qua hàng trăm năm, cư dân ven biển Thừa Thiên Huế đã tạo dựng và vun đắp nên các giá trị văn hóa biển hết sức phong phú, đa dạng và đầy sức hấp dẫn, biểu hiện trong các di chỉ khảo cổ, phong tục tập quán, tín ngưỡng, lễ hội, ẩm thực, nghệ thuật diễn xướng, kho tàng văn học, tri thức dân gian... Những nét văn hóa này thể hiện trong mọi mặt đời sống của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế, có sức lan tỏa, ảnh hưởng sâu sắc và vẫn tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong xã hội đương đại.

2. Sinh sống trong sinh cảnh vùng ven biển và đầm phá qua nhiều thế hệ, cư dân làng ven biển Thừa Thiên Huế nói chung, cư dân Thai Dương Hạ và An Bằng đã hình thành nên những phương thức ứng xử với biển. Đó là gắn bó với biển, yêu biển bởi biển là nơi cung cấp nguồn sống cho người dân, nhưng đồng thời cũng tiềm ẩn không ít mối đe dọa ngoài sức kháng cự của con người, từ đó hình thành nên tâm lý “vừa muốn chinh phục, vừa sợ biển”. Đây chính là cơ sở hình thành nên thể ứng xử hai chiều của cư dân miền biển. Trong quá trình đó, họ sáng tạo, đúc kết và trao truyền những giá trị văn hóa đặc trưng của cộng đồng. Từ những nét văn hóa vật chất với hệ thống di tích kiến trúc tín ngưỡng cộng đồng, các giá trị, tri thức trong tập quán ăn, mặc, ở, vận chuyển đi lại ở vùng biển, sông nước, đầm phá với những nét riêng, đặc thù; những nét văn hóa thể hiện trong đời sống xã hội với đặc trưng của cộng đồng nghề cư dân sinh sống chủ yếu bằng nghề cá như tính cộng đồng trong đánh bắt, trong tổ chức xã hội, trong các mối quan hệ xã hội; những nét đặc trưng trong đời sống tín ngưỡng, lễ hội, phong tục riêng biệt của vùng ven biển và đầm phá Tam Giang - Cầu Hai như tục thờ các vị thần biển (cá Ông, Thai Dương Phu nhân...), những tập tục kiêng kỵ gắn liền với sinh hoạt kinh tế, chu kỳ đời người, tập quán ăn uống; hệ tri thức dân gian/bản địa mang nhiều giá trị văn hóa cũng như thực tiễn nghề biển... vừa thể

hiện tính tương đồng cũng như đặc trưng mang yếu tố “địa văn hóa”, “văn hóa vùng miền” của hệ sinh thái địa lý nhân văn vùng ven biển Thừa Thiên Huế.

3. Dưới tác động của tiến trình CNH, HĐH, các thành tố văn hóa của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế đã có những biến đổi, ở đó thể hiện sự đan xen giữa các yếu tố văn hóa truyền thống với hiện đại, giữa quan niệm cũ với nhận thức hiện đại, có cả sự suy thoái, biến mất các yếu tố cổ truyền cũng như xuất hiện yếu tố mới của xã hội hiện đại. Điển hình như trong đời sống tín ngưỡng, bên cạnh các tục thờ thần phổ biến của cư dân ven biển như thờ cá Ông, thờ Thai Dương phu nhân, thờ Âm hồn, thờ thủy thần... là sự xuất hiện một số tín ngưỡng và hiện tượng thờ cúng mới trong các gia đình như thờ Thần Tài, thờ Bác Hồ; là sự xuất hiện của một số yếu tố mới trong thực hành nghi lễ ở các lễ hội truyền thống như phần dâng hương của các cấp chính quyền, các đoàn thể và tổ chức chính trị, xã hội; là sự mất đi của không ít những tập tục kiêng kỵ truyền thống gắn liền với đời sống sinh kế, văn hóa, xã hội của ngư dân như kiêng gặp phụ nữ mang thai, kiêng đi dưới lưới, kiêng cho phụ nữ lên thuyền, phụ nữ không được tham gia diễn trò trong lễ hội... do không còn phù hợp với môi trường, quan niệm của xã hội đương đại; hay sự tiếp nhận một số yếu tố, nghi thức mới của xã hội hiện đại trong các hoạt động thực hành nghi lễ, lễ hội cộng đồng.

4. Thông qua việc nghiên cứu biến đổi văn hóa của cư dân hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng, có thể nhận thấy một số thách thức, vấn đề đặt ra cần xem xét đối với sự tồn tại và phát triển bền vững trong đời sống sinh kế cũng như nền văn hóa của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế trong bối cảnh hiện nay như: vấn đề ô nhiễm môi trường biển, sự suy giảm nguồn lợi thủy sản ven bờ, sự dịch chuyển cơ cấu ngành nghề theo hướng suy giảm nghề biển; sự phai nhạt, xa rời các giá trị văn hóa truyền thống; sự coi trọng giá trị đồng tiền trong đời sống dân cư; yếu tố văn hóa mới không phù hợp xâm nhập vào đời sống cư dân làm phai nhạt, xói mòn các giá trị truyền thống; các mối quan hệ giữa cá nhân với cá nhân, cá nhân với cộng đồng có những biến chuyển theo chiều hướng coi trọng đồng tiền, coi trọng chủ nghĩa cá nhân hơn là yếu tố đoàn kết cộng đồng như trước...

Bên cạnh đó, qua nghiên cứu, khảo sát hiện trạng đời sống văn hóa của cư dân làng Thai Dương Hạ và An Bằng, luận án cũng đưa ra một số nhận định về xu hướng biến đổi văn hóa truyền thống cư dân ven biển Thừa Thiên Huế trong bối cảnh HĐH, cụ thể ở các thành văn hóa vật chất, văn hóa xã hội và văn hóa tinh thần. Các xu hướng chính đó là: suy giảm và biến mất các tập quán, tín ngưỡng gắn liền với môi trường biển; phục hồi văn hóa truyền thống có sự tái cấu trúc và giản lược trong một số biểu hiện như thời gian, quy mô, nghi thức, suy giảm niềm tin vào tín ngưỡng và thần linh...; sự tiếp nhận các yếu tố văn hóa mới của xã hội đương đại và quốc tế làm đa dạng, phong phú các yếu tố văn hóa của cộng đồng dân cư.

5. Dựa trên cơ sở định hướng của Đảng và Nhà nước trong vấn đề bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa biển đảo trên phạm vi cả nước cũng như ở Thừa Thiên Huế nói riêng trong phát triển bền vững, đồng thời căn cứ vào kết quả nghiên cứu thực trạng biến đổi văn hóa của cư dân hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của cộng đồng cư dân ven biển Thừa Thiên Huế trong bối cảnh xã hội đương đại, gắn với phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ chủ quyền quốc gia về biển đảo: Trước mắt, cần phải xác định biển và tài nguyên biển là nguồn sống chính của cộng đồng cư dân ven biển, do đó, cần phải chung tay bảo vệ tài nguyên biển lâu dài bằng cách khai thác một cách hợp lý, khoa học, bền vững; xây dựng chiến lược bảo vệ biển lâu dài. Bên cạnh đó, hiện nay, tình trạng không ít giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng cư dân làng ven biển đã không còn nguyên trạng mà có sự biến đổi để phù hợp với điều kiện của xã hội đương đại, trong đó, có một số giá trị tốt đẹp, nhân văn đã bị lãng quên, biến mất, ngược lại, một số yếu tố văn hóa mới xuất hiện, du nhập vào đời sống dân cư nhưng lại không phù hợp với “thuần phong mỹ tục”. Do đó, cần phải có những biện pháp cụ thể, cấp bách trong việc phục hồi, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, đồng thời, từng bước loại bỏ những yếu tố văn hóa mới nảy sinh không phù hợp thuần phong mỹ tục của cộng đồng, dân tộc.

6. Kết quả nghiên cứu sự biến đổi văn hóa của cư dân hai làng Thai Dương Hạ và An Bằng cũng chỉ mang tính gợi mở bước đầu, cần tiếp tục nghiên cứu, khảo sát trên diện rộng ở nhiều điểm nghiên cứu khác cũng như chuyên sâu hơn nữa về các khía cạnh kinh tế, văn hóa, xã hội... trong đời sống cư dân ven biển Thừa Thiên Huế để có cái nhìn đa chiều, khách quan trong sự nhìn nhận, đánh giá các xu hướng biến đổi trong tương lai. Đồng thời, những kết quả đó cũng là cơ sở, tiền đề để đề xuất những chính sách quản lý, phát triển phù hợp, góp phần phục hồi, duy trì và bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của cư dân ven biển Thừa Thiên Huế trước những thách thức của quá trình hiện đại hóa, đô thị hóa và xu thế hội nhập mạnh mẽ của xã hội đương đại.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Thăng Long (2017), “Nhật trình đi biển của cư dân Lý Hòa và dấu ấn văn hóa biển của người Việt”, in trong *Văn hóa biển đảo Việt Nam - Dưới góc nhìn văn hóa dân gian*, Tập 1, Nxb Công an Nhân dân, tr. 642-6527, (Vũ Quang Dũng Chủ biên).
2. Nguyễn Thăng Long (2017), “Cá Ông trong đời sống tinh thần của ngư dân biển ở miền Trung Việt Nam”, in trong *Văn hóa biển đảo Việt Nam - Dưới góc nhìn văn hóa dân gian*, Tập 2, Nxb Công an Nhân dân, tr. 222-247, (Vũ Quang Dũng Chủ biên).
3. Nguyễn Thăng Long (2017), “Về hai đạo thần sắc có thần hiệu đặc biệt trong tín ngưỡng thờ phụng cá voi ở miền Trung Việt Nam”, in trong *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Văn hoá biển Trung bộ trong xã hội đương đại*, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam - Viện Nghiên cứu Văn hóa, Tp. Đà Nẵng.
4. Nguyễn Thăng Long (2018), *Văn hóa biển đảo Việt Nam - Quản lý văn hóa biển đảo Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, (Bùi Hoài Sơn - Chủ biên).
5. Nguyễn Thăng Long (2019), “Văn hoá lễ hội làng biển An Bằng: Giá trị truyền thống và xu hướng biến đổi”, *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung* (ISSN 1859-2635), Số 01(57) 2019.
6. Nguyễn Thăng Long (2020), “Văn hóa dân gian làng ven biển Thừa Thiên Huế: Nhìn từ tín ngưỡng thờ cúng cá Ông”, *Tạp chí Văn hóa học* (ISSN 1859-4859), số 2(48)-2020, Hà Nội.
7. Nguyễn Thăng Long (2020), “Tín ngưỡng và lễ hội của cư dân làng Thai Dương Hạ: truyền thống và biến đổi”, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế, Chuyên san Khoa học Xã hội Nhân văn*, (ISSN 2354 - 0850), Tập 129, số 6C, Đại học Huế.
8. Nguyễn Thăng Long (2020), “Văn hóa sản xuất của cư dân làng Thai Dương Hạ (thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế): nhìn từ nghề khai thác và chế biến thủy hải sản truyền thống”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ* (ISSN 2354 - 0850), Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, số 16(7/2020).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

- [1]. Trần Thị Mai An (2010), “Phác thảo yếu tố biển trong văn hóa Việt Nam”, Tạp chí *Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, số 6(41).
- [2]. Phan Thuận An, Lê Khai, Phan Trọng Phiêm (2004), *Địa chí Thuận An*, Tài liệu chưa xuất bản, Huế.
- [3]. Dương Văn An (2001), *Ô Châu cận lục*, Trần Đại Vinh, Hoàng Văn Phúc chú dịch, hiệu đính, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [4]. Phan Phương Anh, Đặng Hoài Giang (2017), “Biến đổi văn hóa, khái niệm và một số cách tiếp cận nghiên cứu”, Tạp chí *Văn hóa học*, số 6(34), tr.3-12.
- [5]. Ban Nghi lễ làng An Bằng (1999), *Văn bản hán nôm làng An Bằng*, Bản Lê Nguyễn Lưu dịch, tài liệu lưu trữ tại Đình làng An Bằng.
- [6]. Ngô Văn Ban (2017), *Về các lái, tri thức dân gian đi biển của người Việt*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
- [7]. Nguyễn Duy Bắc (2008), *Sự biến đổi các giá trị văn hóa trong xây dựng nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Từ điển Bách khoa và Viện Văn hóa, Hà Nội.
- [8]. Nguyễn Chí Bền, Phạm Lan Oanh (Đồng chủ biên) (2021), *Văn hóa dân gian biển đảo vùng Trung bộ*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
- [9]. Tôn Thất Bình (1982), “Một số tín ngưỡng, tục lệ của cư dân vùng biển từ Bình Trị Thiên đến Bình Thuận”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 3-1982.
- [10]. Tôn Thất Bình (1997), *Huế - Lễ hội dân gian*, Hội Văn nghệ Thừa Thiên Huế xuất bản.
- [11]. BCH Đảng bộ huyện Phú Vang (2015), *Lịch sử đấu tranh, xây dựng của Đảng bộ và nhân dân huyện Phú Vang (1930 - 2015)*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [12]. BCH Đảng bộ thị trấn Thuận An (2018), *Lịch sử đấu tranh, xây dựng của Đảng bộ và nhân dân thị trấn Thuận An (1930 - 2015)*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [13]. BCH Đảng bộ xã Vinh An (Chủ biên) (2018), *Lịch sử đấu tranh, xây dựng của Đảng bộ và nhân dân xã Vinh An (1930 - 2015)*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [14]. BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Nghị quyết về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*, số 09-NQ/TW, ngày 09-02-2007.
- [15]. Nguyễn Thị Phương Châm (2009), *Biến đổi văn hóa ở các làng quê hiện nay (trường hợp làng Đồng Kỵ, Trang Liệt và Đình Bảng thuộc huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh)*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [16]. Nguyễn Từ Chi (1996), *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Nxb Văn hóa Thông tin - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội.
- [17]. Chính phủ (2014), *Nghị định về một số chính sách phát triển thủy sản*, Số 67/2014/NĐ-CP, ngày 07/7/2014.
- [18]. Đoàn Văn Chúc (1997), *Văn hóa học*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [19]. Cục Thống kê Thừa Thiên Huế (2006), *Kết quả tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản năm 2006 tỉnh Thừa Thiên Huế*, Huế.
- [20]. Trần Văn Dũng (2019), “Tín ngưỡng thờ thần của cư dân ven cửa biển Tư Hiền trong đời sống đương đại”, Hội thảo Khoa học *Truyền thống biển: thực hành và*

- tín ngưỡng*, UBND thành phố Hội An/Trung tâm QLBT DSVH Hội An - UNESCO/ICHcap, Tp. Hội An 2019.
- [21]. Lê Duy Đại (Chủ biên) (2013), *Cư dân mặt nước ở Đầm phá Tam Giang và sông Hương*, Huế, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [22]. Đảng bộ thị trấn Thuận An (2015), *Báo cáo Chính trị của BCH Đảng bộ thị trấn Thuận An khóa III, trình Đại hội Đảng bộ thị trấn lần thứ IV, nhiệm kỳ 2015-2020*.
- [23]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb CTQG, Hà Nội.
- [24]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), *Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ toàn quốc lần thứ VI*, Nxb CTQG Hà Nội.
- [25]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1994), *Văn kiện hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ bảy (khóa VII)*, Hà Nội, Tài liệu lưu hành nội bộ.
- [26]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [27]. Nguyễn Văn Đăng (2010), “Một số vấn đề về làng xã ven biển miền Trung qua tư liệu Hán Nôm làng Hà Thanh”, in trong *Văn hóa lịch sử Huế qua góc nhìn làng xã phụ cận và quan hệ với bên ngoài*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 191 - 206.
- [28]. Nguyễn Văn Đăng, Mai Văn Được (2018), “Truyền thống kinh tế biển của một số dòng họ ở xã Phú Thuận và Phú Hải, tỉnh Thừa Thiên Huế”, *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, số 6(140), tr. 37-48.
- [29]. Bùi Xuân Đính, Nguyễn Thị Thanh Bình (Đồng Chủ biên) (2018), *Đời sống xã hội và văn hóa của cộng đồng ngư dân ven biển và hải đảo từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa, góc nhìn dân tộc học*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [30]. Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, Toàn tập - Tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [31]. E.Ju. Tereshchenko (2011), “Hiện tượng văn hóa biển và văn minh biển”, Đoàn Tâm dịch, *Thông tin Khoa học Xã hội*, (8), tr. 45 - 53.
- [32]. Chu Xuân Giao (2008), “Mấy vấn đề làng chài và nghiên cứu làng chài ở Nhật Bản từ góc nhìn văn hoá dân gian”, in trong *Văn hóa biển miền Trung và văn hoá biển Tây Nam Bộ*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 390 - 428.
- [33]. H. Bogaert (2001), “Thuận An từ 1883 đến ngày nay” (Bửu Ý, Phan Xung dịch), in trong (BAVH) *Những người bạn cố đô Huế*, Tập 7 (1920), Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 369 - 381.
- [34]. Nguyễn Thị Song Hà (2020), *Biến đổi văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam từ đổi mới đất nước đến nay*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [35]. Nguyễn Thị Tâm Hạnh (2007), “Yếu tố không gian và thời gian trong tri thức biển của ngư dân Thuận An”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa Dân gian Thừa Thiên Huế*, Hội Văn nghệ Dân gian Thừa Thiên Huế, Tp. Huế, tr. 88 - 101.
- [36]. Nguyễn Thị Tâm Hạnh (2015), “Toàn cầu hóa và sự biến đổi văn hóa gia đình, làng xã: trường hợp ở làng Việt kiều An Bằng (xã Vĩnh An, huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế)”, *Văn hóa gia đình dòng họ và gia phả Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 547 - 559.
- [37]. Đặng Thị Thúy Hằng (2020), *Đời sống văn hóa của cư dân ven biển Hà Tĩnh thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

- [38]. Lê Thị Thu Hiền (2017), *Biến đổi tín ngưỡng của cư dân ven biển Đà Nẵng trong quá trình đô thị hóa*, Luận án Tiến sĩ Văn hóa học, Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam, Hà Nội.
- [39]. Trần Hoàng (2018), *Văn hóa dân gian các làng biển Bình Trị Thiên (Sưu tầm và nghiên cứu)*, Nxb Đại học Huế, Huế.
- [40]. Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang, Nguyễn văn Tuấn, Trần Quý Sửu (2000), *Sự biến đổi của làng - xã Việt Nam ngày nay ở đồng bằng sông Hồng*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [41]. Nguyễn Xuân Hương (2009), *Tín ngưỡng cư dân ven biển Quảng Nam - Đà Nẵng (Hình thái, giá trị và đặc trưng)*, Nxb Từ điển Bách khoa và Viện Văn hóa, Hà Nội.
- [42]. Nguyễn Thị Việt Hưng (2018), *Biến đổi văn hóa của cộng đồng cư dân ven biển huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa từ năm 1986 đến nay*, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [43]. John Kleinen (2012), *Làng Việt - đối diện tương lai hồi sinh quá khứ*, Bản dịch của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Nxb Lao động, Hà Nội.
- [44]. Huỳnh Đình Kết (1998), *Tục thờ thần ở Huế*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [45]. Nguyễn Phước Đoàn Tuấn Kiệt (1987), *Cư dân đầm phá Phú Lộc, Huế*, Khóa luận Tốt nghiệp Cử nhân Lịch Sử, Trường Đại học Khoa học Huế.
- [46]. Thái Văn Kiểm (2017), “Thờ phụng cá Ông” (Trần Đình Minh Đức dịch từ bản tiếng Pháp), Tạp chí *Văn hoá học*, số 3(31), tr. 81-86.
- [47]. Nguyễn Văn Kim (Chủ biên) (2011), *Người Việt với biển*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [48]. Lê Văn Kỳ (Chủ biên) (2000), *Văn hóa truyền thống vùng biển Thuận An*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
- [49]. Nguyễn Thị Hải Lê (2009), *Biển trong văn hóa người Việt*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [50]. Ngô Văn Lê (2004), *Tộc người và văn hóa tộc người*, Nxb Đại học Quốc gia TP. HCM, Tp. Hồ Chí Minh.
- [51]. Ngô Văn Lê (2010), “Làng và quan hệ dòng họ của người Việt Nam Bộ”, Nhiều tác giả (2010), in trong *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học* (Quyển 1), Nxb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Tp. HCM, tr. 330 - 346.
- [52]. Li Tana (2001), “Thuyền và kỹ thuật đóng thuyền ở Đàng Trong cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX”, Đức Hạnh dịch, Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 01-2001.
- [53]. Từ Thị Loan (2015) “Văn hóa biển đảo vùng Đông Bắc - Bảo vệ và phát huy giá trị”, Hội thảo Khoa học Quốc tế *Bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa biển đảo Việt Nam*, Nha Trang, Khánh Hòa.
- [54]. Hình Phước Long (2012), “Lễ hội cầu ngư ở Khánh Hòa”, trong Hội thảo Khoa học *Văn hóa biển đảo Khánh Hòa*, UBND tỉnh Khánh Hòa, Nha Trang, 2/2012.
- [55]. Nguyễn Thăng Long (2006), “Dinh Ông và tục thờ cá voi ở làng Mỹ Lợi, Thừa Thiên Huế”, *Thông báo Dân tộc học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [56]. Nguyễn Thanh Lợi (2006), “Tục thờ cá Ông ở Việt Nam”, trong *Thông báo Dân tộc học*, Viện Dân tộc học, Hà Nội.

- [57]. Nguyễn Thanh Lợi (2008), “Ghe bầu miền Trung”, Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 2(67).
- [58]. Nguyễn Thanh Lợi (2014), *Một góc nhìn về văn hóa biển*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. HCM.
- [59]. Lê Nguyễn Lưu (2006), *Văn hóa Huế xưa - đời sống văn hóa làng xã*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [60]. Lê Hồng Lý (2010), *Tổng quan về xu hướng biến đổi văn hóa Việt Nam thập niên đầu TK XXI (2001-2010) và dự báo thập niên tiếp theo (2011-2020)*, Đề tài Khoa học cấp Bộ, Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
- [61]. Nguyễn Văn Mạnh (Chủ biên) (2016), *Nhân học đại cương*, Nxb Đại học Huế, Huế.
- [62]. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, Tập III, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [63]. Lê Quang Nghiêm (1970), *Tục thờ cúng của ngư phủ lưới đăng Khánh Hòa*, Trung tâm Văn bút Việt Nam, Sài Gòn.
- [64]. Trịnh Đình Niên (2000), “Một số nghề đánh bắt hải sản cổ truyền ở Thuận An”, Tạp chí *Văn hóa dân gian*, số 3(71).
- [65]. Nhiều tác giả (2000), *Kho tàng lễ hội cổ truyền Việt Nam*, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.
- [66]. Nhiều tác giả (2014), *Lễ hội cộng đồng truyền thống và biến đổi*, Nxb Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
- [67]. Owe Krister Ronstrom (2015), “Đảo như một tập hợp chuỗi”, Hội thảo Khoa học Quốc tế *Bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa biển đảo Việt Nam*, Nha Trang, Khánh Hòa.
- [68]. Tấn Phan, Hồ Thị Thu Trang (1991), “500 năm cửa biển Thuận An (1404 - 1904)”, Tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế*, số 1/1991, tr. 45 - 51.
- [69]. Đỗ Lan Phương (2010), *Những nhân tố tác động đến biến đổi văn hóa Việt Nam thập niên đầu TK XXI (2001-2010)*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
- [70]. Trần Hữu Quang (2005), “Khái niệm hiện đại hóa”, Tạp chí *Xã hội học*, số 2(90), tr. 103 - 107.
- [71]. Quốc hội (1987), *Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, Số 4-HDDNN8, Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 1987.
- [72]. Quốc sử quán triều Nguyễn (1975), *Đại Nam thực lục*, Bản dịch của Viện sử học, Tập XXXIII, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [73]. Bùi Hoài Sơn (Chủ biên) (2018), *Văn hóa biển đảo Việt Nam - Quản lý văn hóa biển đảo*, Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [74]. Nguyễn Khắc Sử (1995), “Biển với cư dân tiền sử vùng Đông Bắc”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4-1995.
- [75]. Nguyễn Khắc Sử (1997), “Văn hóa biển tiền sử Việt Nam: mô hình và giả thiết”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3-1997.
- [76]. Bùi Thị Tân (2000), “Mấy vấn đề về làng xã truyền thống ở Thừa Thiên Huế”, Tạp chí *Huế Xưa và Nay*, số 41, Huế, tr. 82 - 88.
- [77]. Tỉnh uỷ Thừa Thiên Huế (2020), *Nghị quyết hội nghị tỉnh uỷ (khoá XV)*, số 15-NQ/TU, ngày 17 tháng 4 năm 2020.

- [78]. Bùi Quang Thanh (2015), “Bước đầu tìm hiểu giá trị văn hóa biển đảo Nam Trung bộ”, Hội thảo Khoa học Quốc tế *Bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa biển đảo Việt Nam*, Nha Trang, Khánh Hòa.
- [79]. Hà Đình Thành (2016), *Văn hóa biển và bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa biển vùng duyên hải Nam Trung Bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [80]. Lê Bá Thảo (2002), *Việt Nam lãnh thổ và các vùng địa lý*, Nxb Thế Giới, Hà Nội.
- [81]. Lê Ngọc Thắng và Đào Bá Đậu (1983), “Đôi nét về làng biển ở nước ta”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 2-1983.
- [82]. Bùi Quang Thắng (2003), *Hành trình vào văn hóa học*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
- [83]. Trần Ngọc Thêm (1996), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam (Cái nhìn hệ thống - loại hình)*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. HCM.
- [84]. Trần Ngọc Thêm (1998), *Cơ sở văn hóa Việt Nam* (Tái bản lần thứ nhất, có bổ sung và sửa chữa), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [85]. Trần Ngọc Thêm (2011), “Văn hoá biển đảo và văn hoá biển đảo ở Khánh Hoà (cái nhìn Nha Trang 2011), in trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học *Văn hoá biển đảo ở Khánh Hoà*, Nha Trang.
- [86]. Nguyễn Duy Thiệu (2002), *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [87]. Nguyễn Duy Thiệu (2003), “Các cộng đồng ngư dân thủy cư ở vùng biển Việt Nam”, Tạp chí *nghiên cứu Đông Nam Á*, số 6(2003), tr. 3 - 10.
- [88]. Nguyễn Duy Thiệu (2006), “Nhật trình đi biển của người Bô Lô tại vùng biển Bắc Trung Bộ”, Tạp chí *Văn hóa dân gian*, số 6, tr. 27-32.
- [89]. Nguyễn Duy Thiệu (Chủ biên) (2008), *Di cư và chuyển đổi lối sống, trường hợp cộng đồng người Việt ở Lào*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [90]. Nguyễn Duy Thiệu (2020), *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
- [91]. Ngô Đức Thịnh (1984), “Tìm hiểu thuyền bè truyền thống Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 6-1984.
- [92]. Ngô Đức Thịnh (2004), *Văn hoá vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
- [93]. Ngô Đức Thịnh (2010), “Truyền thống văn hóa biển cận duyên của người Việt”, Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, số 316, tr. 15 - 21.
- [94]. Ngô Đức Thịnh (2014), “Văn hóa biển cận duyên (Từ tiếp cận Nhân học văn hóa)”, Hội thảo Khoa học *Văn hóa biển đảo: Bảo vệ và phát huy giá trị*, Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch và Hội đồng Di sản quốc gia tổ chức, Hà Nội.
- [95]. Ngô Đức Thịnh (Chủ biên) (2014), *Giá trị văn hoá Việt Nam truyền thống và biến đổi*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [96]. Ngô Đức Thọ, Phillip Papin, Nguyễn Văn Nguyên (2003), *Đồng Khánh địa dư chí*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [97]. Nguyễn Hữu Thông (Chủ biên) (2007), *Mạch sống của Hương ước trong làng Việt Trung bộ (dẫn liệu từ làng xã ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

- [98]. Nguyễn Hữu Thông (2008), *Lễ hội Cầu ngư làng Thai Dương Hạ*, Đề tài Phi vật thể cấp Viện, Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam, Hà Nội.
- [99]. Nguyễn Hữu Thông (2009), “Nhận diện vùng đất miền Trung Việt Nam trong bối cảnh lịch sử và văn hóa dân tộc”, Tạp chí *Sông Hương*, số 239, tr. 76 - 82.
- [100]. Nguyễn Hữu Thông (2011), “Biển trong lịch sử Việt Nam dưới góc nhìn của Charles Wheeler (dẫn liệu từ vùng Thuận Quảng)”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 10, tr. 35-41.
- [101]. Hà Xuân Thông (2003), “Đặc điểm của các cộng đồng dân cư ven biển ở Việt Nam”, in trong *Kỷ yếu Khoa tập huấn quốc gia về Quản lý khu bảo tồn biển thuộc Dự án khu bảo tồn biển Hòn Mun*, Nha Trang, tr. 2 - 21.
- [102]. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung*, Số 1114/QĐ-TTg, Hà Nội, ngày 9 tháng 7 năm 2013.
- [103]. Thủ tướng Chính phủ (2014), *Quyết định về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Huế đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050*, Số 649/QĐ-TTg, Hà Nội, ngày 06 tháng 05 năm 2014.
- [104]. Lê Văn Thuyên và Lê Nguyễn Lưu, Huỳnh Đình Kết (1999), *Địa chí văn hóa làng Mỹ Lợi, Huế*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [105]. Trần Văn Tuấn (2000), “Tục thờ cá và kiêng kị về cá của ngư dân đầm phá Thừa Thiên Huế”, Tạp chí *Huế Xưa và Nay*, Số 41, Huế, tr. 98 - 102.
- [106]. Phan Thị Yến Tuyết (2016), *Đời sống xã hội - kinh tế văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
- [107]. Vũ Anh Tú (Chủ biên) (2018), *Văn hóa biển đảo Việt Nam - Văn hóa biển đảo vùng Bắc Trung bộ*, Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [108]. Hoàng Minh Tường (2006), “Lễ hội cầu ngư của những người dân biển Ngư Lộc”, Thông báo *Văn hóa dân gian*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [109]. UBND thị trấn Thuận An (2010), *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2010 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2011*, thị trấn Thuận An.
- [110]. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2005), *Địa chí Thừa Thiên Huế - Phần Tự nhiên*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [111]. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2005), *Địa chí Thừa Thiên Huế - Phần Lịch sử*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [112]. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế (2005), *Kỷ yếu hội thảo quốc gia về đầm phá Thừa Thiên Huế*, Sở Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế xuất bản, Huế.
- [113]. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2008), *Quy hoạch tổng thể hệ thống nghỉ ngơi tại Thừa Thiên Huế đến năm 2015, định hướng đến năm 2020*, Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2008, Thừa Thiên Huế.
- [114]. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2013), *Địa chí Thừa Thiên Huế - Phần hành chính và dân cư*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

- [115]. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2020), *Địa chí Thừa Thiên Huế - Phần Văn hóa*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [116]. UBND xã Vinh An (2014), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7, khóa IX (Nghị quyết số 25-NQ/TW, ngày 12/3/2003), Nghị quyết Chương trình hành động số 27 - NQ/TU, ngày 03/8/2004 của Tỉnh ủy và Nghị quyết số 11 - NQ/HU, ngày 28/11/2003 của Huyện ủy về công tác tôn giáo*, xã Vinh An.
- [117]. UBND xã Vinh An (2015), *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2015, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2016*, Vinh An, 2016.
- [118]. UBND xã Vinh An (2017), *Báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới xã Vinh An đến năm 2020*, Vinh An, 2017.
- [119]. UBND xã Vinh An (2019), *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2019 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020*, xã Vinh An.
- [120]. Trần Đại Vinh (1995), *Tín ngưỡng dân gian Huế*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [121]. Trần Đại Vinh (2002), “Tên làng xã ở Thừa Thiên Huế qua các thời kỳ lịch sử”, *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, số 3(37), tr. 98 - 110.
- [122]. Trần Đại Vinh (2017), “Từ phường An Đông đến làng An Bằng”, in trong *Làng văn vật Thừa Thiên Huế*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 13 - 17.
- [123]. Trần Đại Vinh (2017), “Làng Phương Diên”, in trong *Làng văn vật Thừa Thiên Huế*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 228 - 234.
- [124]. Trần Đại Vinh (2017), “Làng Hà Thanh”, in trong *Làng văn vật Thừa Thiên Huế*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 98 - 102.
- [125]. Viện Đông Nam Á (1996), *Biển với người Việt cổ*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [126]. Viện Nghiên cứu Văn hóa Dân gian (2000), *Văn hóa dân gian làng ven biển*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
- [127]. Nguyễn Đăng Vũ (2007), “Tục thờ cúng âm hồn ven biển Nam Trung bộ”, *Tạp chí Di sản văn hóa*, số 4(21), tr. 48 - 52.
- [128]. Nguyễn Đăng Vũ (2016), *Văn hóa dân gian của cư dân ven biển Quảng Ngãi*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
- [129]. Lê Trung Vũ (1990), “Lễ hội Cầu ngư của làng ven biển”, *Tạp chí Văn hóa Dân gian*, số 1-1990.
- [130]. Trần Quốc Vượng (chủ biên) (1998), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [131]. Văn Đình Xuân (2002), *Làng xưa tích cũ*, Tài liệu lưu hành nội bộ.
- [132]. Nguyễn Như Ý (Chủ biên) (1998), *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [133]. Nguyễn Thị Ngọc Yến (1998), *Kết cấu kinh tế và thiết chế xã hội của các làng xã ven biển và đầm phá huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế*, Luận văn tốt nghiệp Cử nhân Sử học, Khoa Lịch Sử, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

II. TÀI LIỆU TIẾNG ANH

- [134]. Hy, Lương Văn (1992), *Revolution in the village: Tradition and Transformation in North Vietnam [Cuộc cách mạng ở làng quê: truyền thống và biến đổi ở Bắc Việt Nam]*, 1925 - 1988, University of Hawaii Press, Honolulu.
- [135]. Hickey, G. C (1964), *Village in Vietnam (Làng ở Việt Nam)*, New Have and London: Yale University Press.

- [136]. Inglehart, Ronald and Wayne E. Baker (2000), “Modernization, Cultural Change and Persistence of Traditional Values” (Hiện đại hóa, biến đổi văn hóa và duy trì các giá trị truyền thống), *American Sociological Review*, Vol.65, No.1.
- [137]. Kenneth Ruddle (1998), “Traditional community-based coastal marine fisheries management in Viet Nam”, *Ocean & Coastal Management*, Vol. 40, pp. 1 - 22, 1998, Elsevier Science Limited.
- [138]. Tylor Edward B (1891), *Primitive Culture (Văn hóa nguyên thủy)*, London: J.Murray, trong E.B. Tylor, *Văn hóa Nguyên thủy*, Huyền Giang dịch (2001), Tập chí *Văn hóa Nghệ thuật*, Hà Nội.

III. TÀI LIỆU TIẾNG PHÁP

- [139]. Trần Văn Phước (1974), “Chronique: Funéraire d’une Baleine, Thuan An [Thua Thiên]”, 8-12 février 1973 (R.P. Bouyer traduire), *B.S.E.I*, tập XLIX, số 2, tr. 271 - 283.

IV. TÀI LIỆU INTERNET

- [140]. Bộ Chính trị (2009), *Kết luận số 48-KL/TW “về xây dựng, phát triển Thừa Thiên Huế và đô thị Huế đến năm 2020”*, Nguồn: <https://luatminhkhue.vn/ket-luan-48-kl-tw-ve-xay-dung--phat-trien-tinh-thua-thien-hue-va-do-thi-hue-den-nam-2020-do-bo-chinh-tri-ban-hanh.aspx>, truy cập ngày 10/9/2020.
- [141]. Nguyễn Mạnh Hùng (2021), “Về hội nhập quốc tế và tham gia tiến trình toàn cầu hóa của Việt Nam”, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/821539/ve-hoi-nhap-quoc-te-va-tham-gia-tien-trinh-toan-cau-hoa-cua-viet-nam.aspx>, truy cập ngày 05/3/2021.
- [142]. <https://baotainguyenmoitruong.vn/thua-thien-hue-phat-trien-kinh-te-bien-dam-pha-ben-vung-306738.html>.
- [143]. Ngô Thị Phương Lan (2021), “Thuyết sinh thái văn hóa và ứng dụng nghiên cứu văn hóa ở Việt Nam”, <https://tailieu.vn/doc/thuyet-sinh-thai-van-hoa-va-ung-dung-nghien-cuu-van-hoa-o-viet-nam-2354502.html>, truy cập ngày 02/3/2021.
- [144]. <https://ibid.vn/dinh-cu-my/thong-tin-su-kien/201409/lam-ho-so-dinh-cu-my-dien-f-f1-f2-f3-f4-nhu-the-nao/>.
- [145]. Bùi Thị Phương Thủy (2016), “Những nhân tố tác động đến quá trình biến đổi và hình thành hệ giá trị Việt Nam mới”, truy cập ngày 15/10/2019, <http://www.vanhoahoc.edu.vn/nguyen-cuu/van-hoa-viet-nam/vhvn-nhung-van-de-chung/2840-nhung-nhan-to-tac-dong-den-qua-trinh-bien-doi-va-hinh-thanh-he-gia-tri-viet-nam-moi.html>.
- [146]. Lê Trúc (2017), *Đồng hương An Bằng Texas họp mặt tất niên và vui xuân kỷ họp*, <https://www.anbangnews.com/dong-huong-an-bang-texas-hop-mat-tat-nien-va-vui-xuan-ky-hoi/>, truy cập ngày 10/12/2019.